CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI
DONG NAI STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐỒNG NAI 2021
Dong Nai Statistical Yearbook

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn
Compiling director

TRẦN QUỐC TUẤN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai
Director of Dong Nai Statistics Office

Tham gia biên soạn
Compiling people

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ
Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Experts of Aggregated Statistical Department
With the collaboration of Professionally Statistical Division
of Dong Nai Statistics Office

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Đồng Nai biên soạn và xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của địa phương; là nguồn thông tin quan trọng làm cơ sở cho việc phân tích đánh giá tình hình kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

"Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2021" *bao gồm số liệu chính thức các năm 2016, 2018, 2019, 2020 và số liệu sơ bộ năm 2021. Ngoài các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, Niên giám còn bao gồm nội dung đánh giá khái quát những nét chính tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai của một số ngành, lĩnh vực năm 2021, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu nghiên cứu, sử dụng của các cấp, các ngành và đối tượng sử dụng thông tin thống kê.*

Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai trân trọng cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu của các cấp lãnh đạo, các cơ quan đơn vị và những người dùng tin cả về nội dung, hình thức để Niên giám Thống kê Đồng Nai ngày càng hoàn thiện, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp lãnh đạo, các đơn vị và các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi xin vui lòng liên hệ điện thoại số 02513.819.049 (Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê Đồng Nai).

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI

FOREWORD

Statistical Yearbook is a publication which is annually compiled and published by the Dong Nai Statistics Office, including basic statistics that generally reflects socio-economic dynamics and situations of the province, is one of important information sources for analyzing socio-economic situations, assessing and making socio-economic development plan.

*The content of the book **"Dong Nai Statistical Yearbook 2021"** includes the official data of the years from 2016 to 2020 and the 2021 data were preliminary. Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, the Statistical Yearbook includes the main features of Dong Nai's socio - economic situation in 2021, in order to better meet the needs for research and usage of authority levels, line ministries and statistical information users.*

Dong Nai Statistics Office sincerely thanks for valuable comments of all authority levels, statistical data users in both content and format so that the Dong Nai Statistical Yearbook becomes more and more perfect, improves the quality, and better meets the needs of authority levels, units and users of statistical information.

If there is any issue in process of using, please feel free to contact the phone number: 02513.819.049 (Integrated Division, the Dong Nai Statistics Office).

DONG NAI STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

		Trang *Page*
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	FOREWORD	4
	TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỒNG NAI NĂM 2021	7
	OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI IN 2021	19
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU *ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE*	33
II	DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - *POPULATION AND LABOUR*	49
III	TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE*	97
IV	ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - *INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	131
V	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	163
VI	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	285
VII	CÔNG NGHIỆP - *INDUSTRY*	391
VIII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	421
IX	CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	445
X	VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG *TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS*	469
XI	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	489
XII	Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*	537
XIII	SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC *DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY*	575

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2021

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2021, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại, nhiều yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Đặc biệt bùng phát của đại dịch Covid-19 làm đứt gãy các chuỗi cung ứng, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu. Ở trong nước đợt bùng phát dịch lần thứ 4 với biến chủng Delta ở các tỉnh phía Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng với nhiều ca nhiễm mới và mức tăng nhanh. Trong bối cảnh đó toàn tỉnh đã thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 và Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về quyết liệt thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 (từ ngày 09/7/2021-30/9/2021). Sau 03 tháng giãn cách xã hội tình hình dịch Covid-19 cơ bản được kiểm soát. Thực hiện Nghị Quyết, Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ với phương châm "chống dịch như chống giặc"; quyết tâm thực hiện "mục tiêu kép": Vừa quyết liệt phòng, chống dịch hiệu quả; vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, kiểm soát dịch bệnh là ưu tiên hàng đầu, quan trọng nhằm bảo vệ sức khỏe nhân dân ổn định xã hội... tỉnh Đồng Nai đã chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh Uỷ và Nghị quyết số: 20/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai, đồng thời ban hành Kế hoạch từng bước phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19, nỗ lực phấn đấu cao nhất để sớm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn năm 2021 đạt một số kết quả tích cực.

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 218.768,5 tỷ đồng, tăng 2,15% so với năm 2020. Trong đó: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%; Công nghiệp - xây dựng tăng 3,21%; dịch vụ giảm 1,6% và Thuế sản phẩm tăng 3,73%. Đây là năm có mức tăng thấp nhất so với nhiều năm qua. Tuy nhiên trong bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội, thì đây là một thành công lớn của nước ta nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng trong việc thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế.

Trong mức tăng 2,15% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,21%, đóng góp 1,91 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ giảm 1,6%, làm giảm mức tăng chung 0,36 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,73%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) dự ước đạt 390.253,3 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 41.327,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 233.839,8 tỷ đồng, chiếm 59,92% (trong đó công nghiệp đạt 220.610,2 tỷ đồng, chiếm 56,53%); khu vực dịch vụ 84.099,6 tỷ đồng, chiếm 21,55%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 30.986,1 tỷ đồng, chiếm 7,94%. GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 123,14 triệu đồng, tăng 4,91% so với năm 2020 tương đương 5.317,06 USD (tăng 260 USD so với năm 2020).

2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm

Năm 2021, công tác thu ngân sách nhà nước ngay từ đầu năm các ngành, các cấp thực hiện đồng bộ, khẩn trương, tích cực rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp triển khai nộp thuế. Hoạt động từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản có phát sinh lớn doanh thu từ việc thực hiện mua bán các dự án tập trung tại khu vực sân bay Quốc tế Long Thành, phát sinh nhiều khoản thu đột biến do các hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 66.252,9 tỷ đồng (tăng 10.311,4 tỷ đồng), tăng 18,43% so với năm 2020; trong đó: Thu nội địa đạt 46.476,7 tỷ đồng, chiếm 39,09% tổng thu, tăng 11,08%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 19.664,4 tỷ đồng, chiếm 16,54%, tăng 41,43% so với năm 2020.

Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2021 đạt 43.649,9 tỷ đồng, tăng 13.115 tỷ đồng, tăng 42,95% so với năm 2020, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 23.248,5 tỷ đồng, chiếm 36,91% tổng chi, tăng 74,46% so với năm 2020; Chi thường xuyên đạt 20.392,4 tỷ đồng, chiếm 32,38% tổng chi, tăng 18,75% so năm 2020. Chi thường xuyên năm 2021 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh v.v...

Năm 2021, toàn tỉnh có 4.287,07 nghìn người tham gia bảo hiểm, tăng 46,43 nghìn người, tăng 1,09% so cùng kỳ. Trong đó: Số người tham gia Bảo hiểm xã hội là 796,02 nghìn người, giảm 5,08%; có 2.724,69 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 4,75% và 766,35 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, giảm 4,32% so năm 2020.

Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng năm 2021 là 62.096 nghìn người, tăng 4,11%; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội 01 lần là 1.372,3 nghìn lượt người, giảm 30,5% so năm 2020.

Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế năm 2021 là 4.862,28 nghìn lượt người, giảm 28,87% và Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 41.591 người, giảm 39,54% so năm 2020.

3. Đầu tư phát triển

Sự thành công trong việc phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để thu hút các dự án đầu tư trong và nước ngoài vào Đồng Nai, tạo ra những tác dụng tích cực trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội đó là: Đầu tư bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tạo môi trường thuận lợi từng

bước tiếp cận khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trên thế giới. Chính sự phát triển nhanh của sản xuất công nghiệp đã góp phần cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vốn sản xuất kinh doanh, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất trên địa bàn.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 96.683,9 tỷ đồng, tăng 0,29% so với năm 2020 và bằng 24,77% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 12.851,6 tỷ đồng, chiếm 13,29%, tăng 10,42%; khu vực ngoài nhà nước đạt 42.545,4 tỷ đồng, chiếm 44,01%, tăng 3,27%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 41.286,9 tỷ đồng, chiếm 42,7%, giảm 5,21%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 có 53 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 384 triệu USD, giảm 27,39% về số dự án và giảm 6,57% về vốn đăng ký so với năm 2020. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2021 đạt 271 triệu USD, giảm 2,87% so với năm 2020.

Nhìn chung năm 2021 do ảnh hưởng nặng nề của Đại dịch Covid-19 trên thế giới cũng như nước ta nên tổng vốn đầu tư phát triển và thu hút dự án đầu tư nước ngoài đạt thấp so với các năm trước, đặc biệt là thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

4. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt. Đầu quý III/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ thực phẩm giảm, làm đứt gãy kênh phân phối do đóng cửa chợ đầu mối, chợ truyền thống... Bước sang quý IV, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm soát, các hoạt động dần được khôi phục trở về trạng thái bình thường mới, nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp đã tổ chức sản xuất trở lại, tuy nhiên giá vật tư và chi phí đầu vào

tăng cao, nông sản bị ùn ứ cục bộ, khó khăn trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ… Trước khó khăn đó, ngành nông nghiệp tỉnh đã đưa ra 07 nhóm giải pháp, trong đó tập trung hỗ trợ, tiêu thụ nông sản chủ lực có sản lượng lớn, tăng cường kết nối, đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm, cung cấp thông tin diễn biến thị trường nông sản trong nước cũng như quốc tế đến các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, trang trại và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhằm tháo gỡ kịp thời khó khăn, đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm và ổn định sản xuất.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2021 đạt 601.224 tấn, giảm 8.647 tấn (-1,42%) so với năm 2020, trong đó sản lượng lúa đạt 314.679 tấn, giảm 5.310 tấn (-1,66%); sản lượng bắp đạt 286.545 tấn, giảm 3.336 tấn (-1,15%). Năng suất lúa đạt 58,43 tạ/ha, tăng 0,93 tạ/ha (+1,61%); Bắp: 80,09 tạ/ha, tăng 0,16 tạ/ha (+0,2%).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 169.608 ha, giảm 465 ha (-0,27%) so cùng kỳ. Trong đó diện tích cây ăn quả đạt 73.443 ha, tăng 3.547 ha (+5,07%) so cùng kỳ và chiếm 43,3% tổng diện tích cây lâu năm. Nguyên nhân tăng do nông dân chuyển đổi từ một số diện tích cây cà phê, tiêu, cao su đã già cỗi và một số diện tích từ cây hàng năm sang trồng cây ăn trái.

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2021 tiếp tục được duy trì và phát triển, công tác tái đàn có nhiều chuyển biến tích cực; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát. Tuy nhiên ngành chăn nuôi phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19; tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bị chậm lại, giá bán sản phẩm giảm trong khi giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng khiến người chăn nuôi thua lỗ. Giá thịt lợn hơi giảm liên tục từ cuối tháng 4/2021 đến tháng 10/2021 có thời điểm chạm mức đáy khoảng 32.000 - 35.000 đồng/kg. Trước tình hình đó ngành nông nghiệp tỉnh tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ lĩnh vực chăn nuôi, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã sớm phục hồi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, chế biến, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu đảm bảo chủ động nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng

trong nước và xuất khẩu, đảm bảo môi trường sản xuất để người chăn nuôi yên tâm tái đàn.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 247 tấn, tăng 3,78%; sản lượng thịt bò hơi đạt 4.662 tấn, tăng 6,04%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 421.267 tấn, tăng 5,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 183.074 tấn, tăng 5,61% so với năm 2020.

Sản xuất lâm nghiệp năm 2021 ổn định. Diện tích rừng trồng mới năm 2021 đạt được 2.830 ha, giảm 611 ha (-17,76%) so với cùng kỳ. Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Sản lượng gỗ khai thác đạt 284.787 m^3, tăng 2,5%. Sản lượng Củi khai thác đạt 3.743 ste, tăng 9,82% so với cùng kỳ. Công tác phòng chống cháy rừng mùa khô được thực hiện tốt, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 70.394 tấn, tăng 5% so cùng kỳ. Loại thủy sản có sản lượng tăng khá gồm có: Cá đạt 61.814 tấn, tăng 4,64%; tôm đạt 7.477 tấn, tăng 8,55%; thuỷ sản khác 1.103 tấn, tăng 1,47% so với cùng kỳ.

- Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021 cũng như các địa phương khác phía Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là quý III, do thực hiện giãn cách xã hội, hầu hết các doanh nghiệp tạm dừng sản xuất để phòng chống dịch, vì vậy mức tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt thấp, đây là năm có mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Với những nỗ lực của các ngành từ Trung ương đến địa phương, sự đồng hành của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên cả nước ta cơ bản được khống chế, sang quý 4/2021 sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng khá đã góp phần vào mức tăng trưởng chung cả năm. Đặc biệt ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm trên 90%) và tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của toàn

ngành nên đã góp phần làm tăng chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng cả năm 3,95% Tỉnh tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư nước ngoài, khuyến khích hỗ trợ các loại hình kinh tế trong ngành công nghiệp phát triển nên vẫn duy trì được mức tăng của các ngành công nghiệp chủ lực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 3,95% so với năm 2020, trong đó ngành khai khoáng tăng 1,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,48%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,18%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,22%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự tăng trưởng, mặc dù mức tăng không cao như: Dệt, sản xuất trang phục, giày da, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, hóa chất, sản xuất sản phẩm cao su và plastic v.v...

- Thương mại và dịch vụ

Doanh thu hoạt động thương mại năm 2021 tăng thấp, các hoạt động dịch vụ ăn uống, giải trí, du lịch giảm sâu so năm trước do ảnh hưởng Đại dịch Covid-19, tuy nhiên những tháng cuối năm 2021 dịch Covid-19 được khống chế, kinh tế dần khôi phục; các doanh nghiệp hoạt động trở lại, siêu thị và cửa hàng kinh doanh thương mại đưa ra nhiều chương trình giảm giá bán, khuyến mại... đã kích cầu tiêu dùng làm cho nhu cầu mua sắm của người dân quý IV tăng lên đáng kể, góp phần làm cho doanh thu cả năm tăng mặc dù tăng không cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 187.810 tỷ đồng, tăng 2,36% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Trong đó:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 153.825 tỷ đồng chiếm 81,91% tổng mức và tăng 7,51% so với năm 2020. Doanh số bán lẻ hàng hóa dịch vụ khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao (chiếm 95,12%) và tham gia mạnh trên thị trường, điều này cho thấy sự đóng góp của các trung tâm thương mại và các chợ truyền thống có vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ hàng hóa tới người tiêu dùng. Tính đến thời điểm

31/12/2021, toàn tỉnh có 148 chợ được xếp hạng; 20 siêu thị và trung tâm thương mại; Các kênh phân phối bán lẻ và cửa hàng tiện lợi tập trung các khu dân cư với nguồn cung hàng hóa đa dạng, thu hút lượng khách đến mua sắm góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, thu nhập dân cư giảm sút nên sức mua hàng hóa tăng thấp so cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 12.491 tỷ đồng, chiếm 6,65% và giảm 20,1%; du lịch đạt 18 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 60% so với năm 2020. Năm 2021 là một năm khó khăn, các ngành dịch vụ chịu tác động lớn của đại dịch Covid-19, hầu hết các hoạt động dịch vụ doanh thu giảm sâu so cùng kỳ, tuy nhiên do kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước nên trong quý IV năm 2021 tình hình sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp có xu hướng phục hồi, nhu cầu ăn uống và các dịch vụ phục vụ cá nhân của người dân tăng trở lại nhưng mức tăng không cao.

Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 ước đạt 21.761 triệu USD, tăng 15,77% so với năm 2020. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng kim ngạch xuất khẩu của Đồng Nai có mức tăng trưởng khá cao chủ yếu do thị trường xuất khẩu năm 2021 thuận lợi, kinh tế thế giới phục hồi nhanh, nhiều doanh nghiệp thực hiện phương án "3 tại chỗ" trong thời gian giãn cách xã hội nên ít bị gián đoạn việc sản xuất sản phẩm, vẫn duy trì sản xuất hàng xuất khẩu theo hợp đồng, là yếu tố quan trọng để kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 ước đạt 15.740 triệu USD, tăng 7,48% so với năm 2020.

Vận tải

Năm 2021 do ảnh hưởng nặng của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động vận tải bị ảnh hưởng lớn, nhất là hoạt động vận tải hành khách, do đó doanh thu giảm so với năm 2020.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 16.202 tỷ đồng, giảm 5,46% so năm 2020. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 10.856 tỷ đồng, giảm 7,82%, chiếm 67%; Vận tải đường thuỷ 95 tỷ đồng, giảm 12,04%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 5.251 tỷ đồng, giảm 0,04%.

Sản lượng vận tải hành khách năm 2021 đạt 43,71 triệu lượt khách, giảm 29,78%; luân chuyển ước đạt 2.452,81 triệu lượt khách.km, giảm 28,5% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 43,01 triệu lượt khách, giảm 29,62%; luân chuyển đạt 2.452,42 triệu lượt khách.km, giảm 28,5% so với năm 2020.

Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 47,92 triệu tấn, giảm 11,21%; luân chuyển ước đạt 4.028,33 triệu tấn.km, giảm 7,96% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ ước đạt 46,6 triệu tấn, giảm 11,19%; luân chuyển đạt 3.804,34 triệu tấn.km, giảm 7,7% so năm 2020.

5. Một số vấn đề xã hội

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2021 đạt 3.169,1 nghìn người (giảm 8,3 nghìn người), giảm 0,26% so với năm 2020. Bao gồm dân số thành thị là 1.418,64 nghìn người, chiếm 44,76%; dân số nông thôn 1.750,46 nghìn người, chiếm 55,24%; dân số nam 1.608,9 nghìn người, chiếm 50,77%; dân số nữ 1.560,2 nghìn người, chiếm 49,23%. Dân số năm 2021 toàn tỉnh Tổng cục Thống kê dự ước giảm so với năm 2020 vì giữa năm 2021 ảnh hưởng dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, công nhân và người lao động một số lượng khá lớn trở về quê phòng dịch nên dự ước dân số giảm nhưng mức độ giảm không lớn. Dự kiến đầu năm 2022 lực lượng công nhân và người lao động sẽ trở lại Đồng Nai làm việc, sinh sống nên dân số sẽ tăng lên.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 1,86 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 103,12 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 18,4‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8,03‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 12,12‰.

Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2021 là 76,3 năm, trong đó nam là 73,7 năm và nữ là 79 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,6 năm, trong đó nam là 29,4 năm và nữ là 25,8 năm.

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.756,95 nghìn người, tăng 0,09% so với năm 2020, trong đó lao động nam chiếm 53,96%; lao động nữ chiếm 46,04%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 43,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 56,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2021 đạt 1.719,64 nghìn người, giảm 0,28% so với năm 2020. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 95,46 nghìn người, chiếm 5,55% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 985,86 nghìn người, chiếm 57,33%; khu vực đầu tư nước ngoài 638,32 nghìn người, chiếm 37,12%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,9%, giảm 0,7% so năm 2020. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 29,8%; khu vực nông thôn đạt 15,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,22%, trong đó khu vực thành thị 1,66%; khu vực nông thôn 2,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,7%, trong đó khu vực thành thị 3,2%; khu vực nông thôn 2,3%.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 6.056 nghìn đồng, tăng 7,73% so với năm 2020; tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh là 98,78%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 là 0,3%.

Khái quát lại, năm 2021 mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức, tăng trưởng kinh tế có mức tăng thấp nhất so với nhiều năm qua, tuy nhiên đạt được mức tăng trưởng dương trong bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội, thì đây là một thành công lớn của tỉnh Đồng Nai trong việc thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế.

Năm 2021, Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đại dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 từ cuối tháng 6, đặc biệt là quý 3 đã ảnh hưởng nặng nề đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Sau 3 tháng thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai cơ bản đã được kiểm soát. Thực hiện Nghị Quyết, Chỉ thị của Thủ tướng Chính Phủ về vừa phòng chống dịch; vừa tập trung phục hồi phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 11102/KH-UBND ngày 15/9/2021 về "Từng bước phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19"; Chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh Uỷ và Nghị quyết số:20/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai với mục tiêu thực hiện quyết liệt các giải pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, vừa tiếp tục kiên định mục tiêu ổn định kinh tế, nỗ lực phấn đấu cao nhất để sớm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, nhờ đó tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh từng bước phục hồi, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và phòng ngừa dịch bệnh... Có thể thấy, về cơ bản, các giải pháp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đúng hướng và phù hợp,thực hiện đồng bộ, linh hoạt, hiệu quả "mục tiêu kép" vừa phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DONG NAI IN 2021

1. Economic growth

In 2021, the global situation has been continuously complicated, the growth of world economy has slowed down, risk factors and challenges have increased. Especially, the outbreak of the Covid-19 pandemic has disrupted supply chains, and narrowed both aggregate supply and aggregate demand. In the country, the 4th wave of the pandemic with the Delta variant in the southern provinces in general and Dong Nai in particular caused many newly infected cases with a rapid spread. In that context, the province has implemented the social distancing measure according to Directive No.16/CT-TTg dated 31 March 2020 of the Prime Minister on urgent measures to prevent and control the Covid-19 pandemic and Directive No.15/CT-UBND dated 8 July 2021 of the Provincial People's Committee on drastic implementation of measures to prevent and control the Covid-19 pandemic (from 9 July 2021 to 30 September 2021). After 3 months of social distancing, the Covid-19 pandemic situation was basically under control. The province implemented fully Resolutions and Directives of the Prime Minister with the motto “fighting the pandemic like fighting an enemy”; with determination to realize “dual goals”: both implementing drastic and effective prevention and control of the pandemic, and focusing on recovery of socio-economic development. With the top priority of pandemic control to protect people’s health and stabilize society... Dong Nai province directed all level authorities and branches to focus on implementing synchronously and effectively Resolution No.02-NQ/TU of the Provincial Party Committee and Resolution No.20/NQ-HĐND of Dong Nai Provincial People's Council, at the same time promulgated a

plan to gradually recover socio-economic activities and national defense and security, ensure the prevention and control of the Covid-19 pandemic, and make the best efforts to soon stabilize and develop socio-economic in the province, so that the socio-economic situation in 2021 achieved positive results.

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 (*at 2010 constant prices*) was estimated at 218,768.5 billion VND, an increase of 2.15% compared to that in 2020. Of which, the agriculture, forestry and fisheries sector rose 3%; the industry and construction sector spread 3.21%; the service sector decreased by 1.6%, and the taxes less subsidies on products expanded 3.73%. This year's growth rate was the lowest in comparison with last many years. In the context of the Covid-19 pandemic seriously affecting all socio-economic aspects, however, this was a great success of the country generally and Dong Nai province particularly in realizing the dual goals of preventing, controlling the pandemic, and developing the economy.

In the overall growth of 2.15%, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3%, contributing 0.3 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector expanded 3.21%, contributing 1.91 percentage points; the service sector decreased by 1.6%, reducing the overall growth by 0.36 percentage points; the taxes less subsidies on products spread 3.73%, contributing 0.3 percentage points.

In terms of size, GRDP (at current prices) was estimated at 390,253.3 billion VND. Of which the agriculture, forestry and fishery sector reached 41,327.8 billion VND, accounting for 10.59%; the industry and construction sector attained 233,839.8 billion VND, representing 59.92% (the industrial activities achieved 220,610.2 billion VND, accounting for 56.53%); the service sector was 84,099.6 billion VND, comprising 21.55%; the taxes less subsidies on products reached 30,986.1 billion VND, making up 7.94%. The GRDP per capita in 2021

was 123.14 million VND, an increase of 4.91% compared to that in 2020, equivalent to 5,317.06 USD (a rise of 260 USD compared to that in 2020).

2. State budget revenue and expenditures and Insurance

In 2021, the state budget revenue, from the beginning of the year, all localities and branches performed synchronously, urgently, reviewed and urged actively enterprises to excise tax payment. The real estate activities generated high revenue from the sale and purchase of concentrated projects in the area of Long Thanh International Airport, generating many unexpected revenues due to the transferred activities of the real estate which contributed to increase the state budget revenue.

The state budget balancing revenue in 2021 reached 66,252.9 billion VND (an increase of 10,311.4 billion VND), an increase of 18.43% compared to that in 2020; of which the domestic revenue reached 46,476.7 billion VND, accounting for 39.09% of the total revenue, expanding by 11.08%; the revenue from export, import activities reached 19,664.4 billion VND, accounting for 16.54%, going up 41.43% compared to that in 2020.

The state budget balancing expenditures in 2021 reached 43,649.9 billion VND, an increase of 13,115 billion VND, and 42.95% compared to that in 2020, of which the development investment expenditure was 23,248.5 billion VND, accounting for 36.91% of the total expenditures, an increase of 74.46% compared to that in 2020; the current expenditures reached 20,392.4 billion VND, accounting for 32.38% of the total expenditures, an increase of 18.75% compared to that in 2020. The current expenditures in 2021 ensured, meeting fully and promptly to the budget for the operation of agencies and units, ensure funding for salary payments, allowances for social protection beneficiaries and social security policies, disease prevention, etc.

In 2021, there were 4,287.07 thousand persons participating in insurance, an increase of 46.43 thousand persons, an increase of 1.09% over the same period last year. Of which, the number of persons participating in the social insurance was 796.02 thousand persons, a decrease of 5.08%; there were 2,724.69 thousand persons engaging in the Health Insurance, an increase of 4.75% and 766.35 thousand persons joining the Unemployment Insurance, a decrease of 4.32% compared to that in 2020.

The number of persons getting benefits of monthly social insurance in 2021 was 62,096 thousand persons, an increase of 4.11%; the number of persons getting benefits of one-time social insurance was 1,372.3 thousand persons, a decrease of 30.5% compared to that in 2020.

The number of persons receiving the health insurance in 2021 was 4,862.28 thousand persons, a decrease of 28.87% and the number of people receiving monthly unemployment insurance was 41,591 persons, a decrease of 39.54% compared to that in 2020.

3. Development investment

Dong Nai province achieved success in developing industrial zones to attract domestic and foreign investment projects and create positive effects on the fields of socio-economic development such as supplement of the capital for development investment, creation of a favorable environment to gradually approach science - engineering and advanced technology in the world. The rapid development of industrial production contributed to forcing enterprises to strongly invest in production and business capital, machinery, equipment, and production lines in the local.

The realized investment capital in 2021 in the province at current prices reached 96,683.9 billion VND, an increase of 0.29% compared to that in 2020 and equaling to 24.77% of GRDP, including the state sector's investment with 12,851.6 billion VND, accounting for 13.29%, increasing by 10,42%; the non-state sector's investment with 42,545.4

billion VND, accounting for 44.01%, going up 3.27%; the foreign-invested sector's investment with 41,286.9 billion VND, comprising 42.7%, going down 5.21%.

In terms of attracting foreign direct investment, in 2021, there were 53 newly licensed projects with a registered capital of 384 million USD, a decrease of 27.39% in the total number of projects and a decrease of 6.57% in the registered capital compared to those in 2020. The realized foreign direct investment capital in 2021 reached 271 million USD, a drop of 2.87% compared to that in 2020.

Generally, in 2021 due to the heavy influence of the Covid-19 pandemic in the world as well as in our country, the total development investment and attracting FDI projects were low compared to those in the previous years, especially in attracting the FDI.

4. Result of production and business of the economic sectors

- Agriculture, forestry and fisheries

Agriculture, forestry and fishery production in 2021 took place in favorable weather conditions, crops and livestock saw a positive growth. At the beginning of the third quarter of 2021, due to the impact of the Covid-19 pandemic, agricultural, forestry and fishery production in the area faced challenges, the demand of food decreased, the distribution channel was disrupted due to the closure of wholesale markets and traditional markets. In the fourth quarter, the Covid-19 pandemic situation in the province was basically controled, business activities were gradually restored to a new normalization, many agricultural businesses and cooperative organized production. However, due to the price of materials and input costs increased, local agricultural products was stagnated, it was difficult to find consumption markets. Given such challenges, the agriculture sector proposed 07 groups of solutions such as focussing on supporting and consuming key agricultural products with large production, enhancing connectivity, diversifying product consumption channels,

providing information on domestic and international agricultural market development for organizations, individuals, cooperatives, farms and businesses in the province, in order to tackle difficulties, ensure food supply and stabilize products production.

Production of cereal of the province in 2021 reached 601,224 tons, a decline of 8,647 tons (-1.42%), in comparison with that in 2020, of which paddy production reached 314,679 tons, a decline of 5,310 tons (-1.66%); maize production reached 286,545 tons, a decline of 3,336 tons (-1.15%). Yield of paddy reached 58.43 quintals/hectare, an increase of 0.93 quintals/hectare (+1.61%) ; maize reached 80.09 quintals/hectare, an increase of 0.16 quintals/hectare (+0.2%).

The total perennial crop production area was estimated to reach 169,608 hectares, a decline of 465 hectares (-0.27%), in comparison with that of the same period last year. Of which the area of fruit trees reached 73,443 hectares, an increase of 3,547 hectares (+5.07%), in comparison with that of the same period last year and made up 43.3% the total area of perennial crops. The reason to increase was farmers converted from some coffee, pepper, and rubber trees and annual crops to fruit trees.

Livestock production in the province in 2021 continued to maintain and develop, with many positive changes in the re-population of livestock; the outbreaks of epidemics in livestock and poultry were controlled. However, the livestock production faced challenges due to the impact of the Covid-19 pandemic; Consumption of livestock products was recorded a slowdown, the selling price of products decreased while the price of food for animal continued to increase, making production costs increased. The price of live-weight saw a decrease at the end of April 2021 to October 2021, even dropped to the bottom of about 32,000 - 35,000 VND/kg. In order to deal with the situation, the province's agricultural sector continued to take solutions to support the livestock production, businesses and cooperatives to restore production and product consumption, and tackled difficulties and

obstacles in production, processing, circulation, consumption and export to ensure proactive supply of food to meet the domestic consumption and export, and to ensure a production environment so that farmers assured the repopulation of livestock.

Production of buffalo live-weight in 2021 reached 247 tons, an increase of 3.78%; cattle live-weight production reached 4,662 tons, an increase of 6.04%; live-weight production of pig reached 421,267 tons, an increase of 5.8%; Poultry live-weight production reached 183,074 tons, an increase of 5.61%, in comparison with that in 2020.

Forestry production in 2021 witnessed a stability. Newly planted forest area in 2021 reached 2,830 hectares, a decline of 611 hectares (-17.76%), in comparison with that of the same period last year. Wood and forest products harvest was maintained and developed of forest capital. Wood production reached 284,787 m^3, an increase of 2.5%. Firewood production reached 3,743 ster, an increase of 9.82%, in comparison with that of the same period last year. The prevention measure of forest fires in the dry season was implemented that took positive effects in forest management and protection.

The province's total production of aquaculture and fishery products reached 70,394 tons, an increase of 5%, in comparison with that of the same period last year. Fishery recorded with good production such as: fish reached with 61,814 tons, an increase of 4.64%; shrimp reached 7,477 tons, an increase of 8.55%; other fisheries production reached 1,103 tons, an increase of 1.47%, in comparison with that of the same period last year.

- Industry

The industrial production in the province and other provinces was adversely affected by the Covid-19 pandemic, especially in the third quarter, due to the implementation of social distancing, which caused most enterprises to temporarily suspend their operation to prevent

pandemic, so the growth rate of industrial production was low. This year possessed the lowest growth rate in many years. Thanked to the efforts of all authorities from the central to local levels, the involvement of businesses and people in the province in recent time, the Covid-19 pandemic in the whole country was basically controlled, the industrial production showed signs of recovery and gained the slight increase in the forth quarter of 2021, contributing to the annually overall growth. Especially, the manufacturing that accounted for main proportion (making up over 90%), possessed a higher increase than the average overall growth, made contribution to the IIP increase of 3.95% in the province. The province continued to implement the policy of promoting the attraction of foreign investment projects, encouraged the economic ownerships in the industrial activities to develop, so the growth of key industrial activities was still maintained.

In 2021, index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 3.95% compared to that in 2020, of which the mining and quarrying rose by 1.57%; the manufacturing grew by 4.48%; the production and distribution of electricity dropped by 6.18%; water supply, sewerage and waste remediation edged up 3.22%. Although, the growth of main industrial activities in the province was not high but witnessed an increase, including manufacture of textile, manufacture of wearing apparel, manufacture of paper and paper products, manufacture of chemical, manufacture of rubber and plastic products, etc.

- Trade and service

Turnover from trade activities in 2021 increased slightly, because food service, entertainment and tourism services decreased sharply compared to the previous year due to the impact of the Covid-19 pandemic, however in the last months of 2021, the Covid-19 pandemic was controlled, the economy gradually recovered; businesses reopened, supermarkets and commercial shops offered many discount and promotional programs... which stimulated consumer demand, making

people's shopping demand in the fourth quarter increase significantly, contributing to an increase in turnover of the whole year, although the increase was only moderate.

The gross retail sales of goods and consumer services in 2021 reached 187,810 billion VND, rising by 2.36% over the previous year, which was the lowest increase in many years. Of which:

- Retail sales of goods reached 153,825 billion VND, accounting for 81.91% of the total and increasing by 7.51% compared to that in 2020. Retail sales of goods and services in the non-state sector accounted for a huge proportion (equivalent to 95.12%) with vibrant participation in the market, which shows that the contribution of commercial centers and traditional markets plays an important role in consuming goods to consumers. As of December 31, 2021, the province had 148 ranked markets; 20 supermarkets and commercial centers; Retail distribution channels and convenience stores were concentrated in residential areas with a plentiful supply of goods, attracting a large number of shoppers, contributing to an increase in retail sales. However, due to the impact of the Covid-19 pandemic, production and business activities faced difficulties and people's income decreased, so the purchasing power of goods only gained a moderate increase compared to the same period last year.

- Turnover from accommodation and food services reached 12,491 billion VND, accounting for 6.65% and decreasing by 20.1%; tourism activity reached 18 billion VND, accounting for 0.01% and decreasing by 60% compared to that in 2020. The year 2021 was a difficult year, the service activities were greatly affected by the Covid-19 pandemic, the turnover of almost service activities decreased sharply in comparison to the same period last year. However, the pandemic in the country was well controlled in the fourth quarter of 2021, the production and business situation of many businesses tended to recover, the demand for food and personal services of the people increased again, but its increase was not high.

Export and import

Total export turnover in 2021 was estimated at 21,761 million USD, gaining an increase of 15.77% compared to that in 2020. Despite being affected by the Covid-19 pandemic, Dong Nai's export turnover achieved a relatively high growth, mainly due to a favorable export market in 2021, a fast recovery of the world economy, and the implementation of the "three-on-the-spot" motto of many businesses during the time of social distancing, so the product production was less disrupted and production of export goods was still maintained under contract, which was an important factor for export turnover to increase remarkably. Import turnover in 2021 was estimated at 15,740 million USD, rising by 7.48% compared to that in 2020.

Transport

In 2021, due to the severe impact of the Covid-19 pandemic, transport activities were greatly affected, especially passenger transport activity, so its turnover decreased compared to that in 2020.

The turnover of transport, storage and transport support services reached 16,202 billion VND, reducing by 5.46% compared to that in 2020. Of which, road transport reached 10,856 billion VND, edging down by 7.82%, accounting for 67%; transport by inland waterway gained 95 billion VND, dropping 12.04%; storage and other service activities attained 5,251 billion VND, declining by 0.04%.

The volume of passengers carried in 2021 reached 43.71 million passengers, a drop of 29.78%; the volume of passengers traffic was estimated at 2,452.81 million passengers.km, a decline of 28.5% over the same period of the previous year. Of which, the volume of passengers carried by roadway reached 43.01 million passengers, a reduction of 29.62%; the volume of passengers traffic was 2,452.42 million passengers.km, a fall of 28.5% compared to that in 2020.

The volume of freight carried in 2021 reached 47.92 million tons, going down by 11.21%; the volume of freight carried was estimated at 4,028.33 million tons.km, declining by 7.96% over the same period of the previous year. Of which the volume of freight carried by roadway was estimated at 46.6 million tons, falling by 11.19%; the volume of freight traffic reached 3,804.34 million tons.km, reducing by 7.7% compared to that in 2020.

5. Some social issues

The average population of Dong Nai province in 2021 reached 3,169.1 thousand persons (a decrease of 8.3 thousand persons), reducing by 0.26% compared to that in 2020. Of which, the urban population was 1,418.64 thousand persons, accounting for 44.76%; the rural population reached 1,750.46 thousand persons, sharing 55.24%; male population gained 1,608.9 thousand persons, representing 50.77%; female population attained 1,560.2 thousand persons, making up 49.23%. The reason that the population of the whole province in 2021 was estimated to decrease by the General Statistics Office compared to that in 2020 was the outbreak of Covid-19 pandemic in mid-2021 in the province which had great effects and urged a large number of migrant workers and employees to return to their hometown for pandemic prevention. However, the decrease was estimated at a small level. It was expected that in early 2022, the worker and employees will return to Dong Nai province to work and live, resulting in the population increase.

The total fertility rate in 2021 reached 1.86 children per woman, continuously maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 103.12 males per 100 females; the crude birth rate was 18.4‰; the crude death rate was 6.4‰. The infant mortality rate was 8.03‰. The under-5-children mortality rate was 12.12‰. The average life expectancy of the population in the province in 2021 was 76.3 years, of which it was 73.7 years for males and 79 years for females. The mean

age at first marriage was 27.6 years, of which it was 29.4 years for males and 25.8 years for females.

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 1,756.95 thousand persons, an increase of 0.09% compared to that in 2020, of which male labor force accounted for 53.96%; female labor force contributed 46.04%; the labor force in the urban areas and the rural areas shared 43.25% and 56.75%, respectively.

The employed population at 15 years of age and over by types of economic ownership in 2021 reached 1,719.64 thousand persons, edging down by 0.28% compared to that in 2020. Of which labor force in the state sector reached 95.46 thousand persons, accounting for 5.55% of the total number of employees in the province; the non-state sector possessed 985.86 thousand persons, contributing 57.33%; the foreign investment sector had 638.32 thousand persons, sharing 37.12%.

In 2021, the proportion of trained employees aged 15 and over with diplomas and certificates reached 21.9%, edging down by 0.7% compared to that in 2020. Of which, the rate of trained employees was 29.8% in the urban areas and 15.9% in the rural areas.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 2.22%, of which the rates in the urban areas and the rural areas were 1.66% and 2.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age was 2.7%, of which the rate was 3.2% in the urban areas and 2.3% in the rural areas.

People's living standards continued to be improved. In 2021, monthly income per capita at current prices of the whole province reached 6,056 thousand VND, an increase of 7.73% compared to that in 2020; the percentage of households using improved water sources was 100%; the percentage of households using improved sanitation facilities was 98.78%.

The rate of multidimensional poverty household in 2021 was 0.3%.

In general, in spite of challenges and the lowest economic growth rate recorded over the past few years, gaining a positive growth rate amid all socio-economic aspects severely hit by the Covid-19 pandemic was a great success of Dong Nai province in realizing the dual goals of pandemic control and economic development in 2021.

In Dong Nai province, the 4th wave of outbreak of Covid-19 pandemic since late of June, especially in the 3rd quarter, severely hit all socio-economic activities and people's life. After 3 months of social distancing according to the Directive No.16/CT-TTg of the Prime Minister and the Directive No. 16/CT-TTg of the Prime Minister and Directive No. 15/CT-UBND dated July 8, 2021 of the People's Committee of Dong Nai province the Covid-19 pandemic on Dong Nai province was basically under control. In order to implement the Prime Minister's Resolutions and Directives on both pandemic control and socio-economic recovery in the new normal situation, the *Provincial People's Committee promulgated Plan No 11102/KH-UBND dated September 15, 2021 on "Gradually restoring socio-economic activities, national security and defense and maintaining Covid-19 pandemic control measures"; the authority directed all subordinate agencies to focus on implementing synchronously and effectively the Resolution No. 02-NQ/TU of the Provincial Party Committee and Resolution No. 20/NQ-HDND of the People's Council of Dong Nai Province that set the drastic measures to prevent and control the Covid-19 pandemic along with maintained economic stability for socio-economic stabilization and development in the province. Therefore, the socio-economic situation in the province saw a gradual recovery, enterprises maintained production and business activities, ensured social security, stabilized macro economy and disease control, etc. Proper macroeconomic policy solutions and synchronous, flexible application of "dual goals" of Covid-19 pandemic control measures and socio-economic recovery as well as development played an important role in realizing socio-economic development missions in 2021.*

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of administrative units as of 31 Dec. 2021 by district*	39
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) *Land use (As of 31/12/2021)*	40
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)*	41
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) *Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)*	42
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) *Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)*	43
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh *Mean air temperature at Long Khanh station*	44
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh *Total sunshine duration at Long Khanh station*	45
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh *Total rainfall at Long Khanh station*	46
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh *Mean humidity at Long Khanh station*	47
10	Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Tà Lài *Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station*	48

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m² (≥ 0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,… và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL NDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

• *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq$ 0.2 cal/cm^2 min.). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

• Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

• *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2021 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under districts*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170**	**40**	**8**	**122**
Phân theo huyện - *By district*				
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	30	29	-	1
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	15	11	-	4
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	18	-	1	17
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	12	-	1	11
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	14	-	1	13
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	17	-	1	16
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	10	-	1	9
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	13	-	-	13
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	14	-	1	13
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	15	-	1	14
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	12	-	1	11

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)
Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**586.362**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**462.361**	**79,10**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	279.269	47,88
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	59.156	10,11
Đất trồng lúa - *Paddy land*	22.976	3,92
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	36.180	6,19
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	220.113	37,77
Đất lâm nghiệp có rừng - *Forestry land covered by trees*	171.245	29,21
Rừng sản xuất - *Productive forest*	35.167	6,00
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	33.811	5,77
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	102.267	17,44
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	7.877	1,35
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	3.970	0,66
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**123.993**	**20,88**
Đất ở - *Homestead land*	19.756	3,34
Đất ở đô thị - *Urban*	6.626	1,11
Đất ở nông thôn - *Rural*	13.130	2,23
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	51.780	8,60
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	2.640	0,45
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	13.901	2,37
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	14.921	2,52
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	20.318	3,26
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	943	0,16
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	1.371	0,23
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	50.143	8,55
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*		
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**8**	**0,02**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	5	0,01
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	3	0,01

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)
Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**586.362**	**279.269**	**171.245**	**51.780**	**19.756**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	26.362	7.289	148	11.310	4.891
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	19.298	16.007	5	1.721	1.154
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	77.493	23.951	46.600	2.138	1.264
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	108.914	15.449	72.061	2.876	1.121
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	97.288	39.233	35.311	1.730	1.269
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	32.724	23.296	318	3.908	2.242
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	24.853	20.082	-	1.751	931
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	46.258	40.486	38	2.502	1.253
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	43.062	31.268	875	6.846	1.616
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	72.432	45.639	11.615	10.142	1.946
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	37.678	16.569	4.274	6.856	2.069

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	4,50	2,61	0,09	21,85	24,77
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	3,29	5,73	-	3,32	5,84
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	13,22	8,58	27,21	4,13	6,40
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	18,57	5,53	42,08	5,55	5,67
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	16,59	14,05	20,62	3,34	6,42
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	5,58	8,34	0,19	7,55	11,35
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	4,24	7,19	-	3,38	4,71
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	7,89	14,50	0,02	4,83	6,34
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	7,34	11,20	0,51	13,22	8,18
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	12,35	16,34	6,78	19,59	9,85
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	6,43	5,93	2,50	13,24	10,47

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,54**	**100,00**	**97,47**	**99,32**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	100,00	100,51	100,00	99,70	99,90
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	100,00	100,22	100,00	99,94	97,14
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	100,00	100,09	100,00	100,00	99,53
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	100,00	100,01	100,00	100,00	99,20
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	100,00	100,14	100,00	100,00	98,35
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	100,00	100,32	100,00	98,39	99,42
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	100,00	99,98	-	100,51	99,14
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	100,00	100,03	100,00	99,92	99,68
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	100,00	103,86	100,00	82,54	99,07
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	100,00	100,04	100,00	99,99	99,90
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	100,00	100,24	100,00	99,64	99,08

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh
Mean air temperature at Long Khanh station

Đơn vị tính - *Unit: °C*

	2016	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**26,9**	**26,5**	**26,7**	**26,7**	**26,3**
Tháng 1 - *Jan.*	26,6	25,5	25,5	25,6	24,3
Tháng 2 - *Feb.*	26,2	25,1	26,8	25,8	23,9
Tháng 3 - *Mar.*	27,2	27,2	27,8	27,9	27,4
Tháng 4 - *Apr.*	29,3	28,3	29,1	28,5	28,0
Tháng 5 - *May*	29,0	27,5	27,8	29,1	28,1
Tháng 6 - *Jun.*	26,9	26,3	27,4	26,8	27,1
Tháng 7 - *Jul.*	26,7	26,4	26,7	26,9	26,7
Tháng 8 - *Aug.*	26,7	26,2	26,4	26,6	26,8
Tháng 9 - *Sep.*	26,4	25,9	26	26,5	25,7
Tháng 10 - *Oct.*	26,0	26,7	26,6	25,6	25,9
Tháng 11 - *Nov.*	26,5	26,3	25,5	26,1	26,4
Tháng 12 - *Dec.*	25,2	26,3	24,5	25,2	25,2

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Long Khánh
Total sunshine duration at Long Khanh station

Đơn vị tính: Giờ - *Unit: Hr*

	2016	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG *TOTAL SUNSHINE DURATION*	**2.433,8**	**2.334,5**	**2.564,1**	**2.478,9**	**2.360,3**
Tháng 1 - *Jan.*	262,8	169,8	222,5	255,7	201,2
Tháng 2 - *Feb.*	241,2	235,8	248,3	248,5	213,2
Tháng 3 - *Mar.*	280,4	245,3	270,6	335,1	269,5
Tháng 4 - *Apr.*	276,3	244,7	242,2	233,3	226,6
Tháng 5 - *May*	197,3	184,4	211,2	235,6	204,3
Tháng 6 - *Jun.*	178,4	161,1	160	176,3	212,1
Tháng 7 - *Jul.*	200,1	170,3	193	203,1	190,4
Tháng 8 - *Aug.*	195,3	174,7	181,6	195,9	200,2
Tháng 9 - *Sep.*	175,6	165,4	151,5	172,3	170,1
Tháng 10 - *Oct.*	132,4	211,7	238,4	94	136,4
Tháng 11 - *Nov.*	195,2	190,1	196,7	172,5	144,5
Tháng 12 - *Dec.*	98,8	181,2	248,1	156,6	191,8

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Long Khánh
Total rainfall at Long Khanh station

Đơn vị tính - *Unit*: *Mm*

	2016	2018	2019	2020	2021
CẢ NĂM ***WHOLE YEAR***	**2.239,4**	**2.184,6**	**1.617,7**	**1.707,8**	**2.032,5**
Tháng 1 - *Jan.*	-	58,2	2,3	-	-
Tháng 2 - *Feb.*	-	-	-	1,4	38,8
Tháng 3 - *Mar.*	-	-	-	-	2,9
Tháng 4 - *Apr.*	3,8	33,1	22,8	112,2	126,6
Tháng 5 - *May*	305,8	181,7	277,2	79,1	269,5
Tháng 6 - *Jun.*	378,8	302,5	240,4	395,5	138,4
Tháng 7 - *Jul.*	375,8	359,9	227,4	206,5	325,4
Tháng 8 - *Aug.*	324,4	284,7	260,8	327,3	263,7
Tháng 9 - *Sep.*	275,9	552,6	323,1	225,5	466,6
Tháng 10 - *Oct.*	370,0	316,9	173,9	256,7	312,5
Tháng 11 - *Nov.*	113,8	57,4	89,8	55,6	72,1
Tháng 12 - *Dec.*	91,1	37,6	-	48,0	16,0

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Long Khánh
Mean humidity at Long Khanh station

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2016	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM ***AVERAGE***	**81**	**81**	**79**	**80**	**81**
Tháng 1 - *Jan.*	73	80	70	71	75
Tháng 2 - *Feb.*	68	73	68	69	72
Tháng 3 - *Mar.*	70	74	69	70	71
Tháng 4 - *Apr.*	72	73	71	71	76
Tháng 5 - *May*	77	79	81	78	81
Tháng 6 - *Jun.*	86	86	85	86	85
Tháng 7 - *Jul.*	86	88	85	86	85
Tháng 8 - *Aug.*	88	87	88	87	88
Tháng 9 - *Sep.*	87	89	89	88	89
Tháng 10 - *Oct.*	90	81	83	91	90
Tháng 11 - *Nov.*	85	79	83	83	84
Tháng 12 - *Dec.*	87	80	76	81	79

10 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc Tà Lài

Water level and flow of some main rivers at Ta Lai station

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	2021
Mực nước sông Đồng Nai ***Water level of Dong Nai river***						
Cao nhất - *Deepest*	Cm	11.239	11.293	11.410	11.225	11.328
Thấp nhất - *Most shallow*	"	10.926	10.986	10.992	10.990	11.001
Lưu lượng sông Đồng Nai ***Flow of Dong Nai river***						
Cao nhất - *Greatest*	M^3/s	1.050	1.440	2.410	967	1.690
Thấp nhất - *Most shallow*	"	18,0	50,0	56,0	53,6	65,3

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area, population and population density in 2021 by district*	71
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	72
13	Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average population by district*	73
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average male population by district*	74
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average female population by district*	75
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average urban population by district*	76
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average rural population by district*	77
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years old of age and above by marital status*	78
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Sex ratio of population by residence*	78
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	79
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn *Total fertility rate by residence*	80
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	81
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under five mortality rate by sex*	82
24	Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn *Increase rate of population by residence*	83

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and residence*	84
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	85
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	86
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*	87
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	88
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	89
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by residence*	90
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính *Annual employed population at 15 years of age and above by sex*	91
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	92
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed worker by sex and by residence*	93
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	94
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t: Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0: Dân số năm gốc;
- e: Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, e = 2,71828;
- r: Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t: Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã. v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (Người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (Người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (Km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số "i" biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \text{ x } \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \text{ x } 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

Wi: Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_o: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống

(tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả

trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) Hiện không làm việc; (ii) Đang tìm kiếm việc làm; (iii) Sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) Muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) Muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) Muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t: Average population of calculated year;

- P_0: Base year population;

- e: Natural logarithm, e = 2.71828;

- r: Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;

- t: Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (Persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (Persons)}}{\text{Territorial area (Km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index "i" expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and

population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: NR = IR - OR

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,... 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as

continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;

- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) Currently not working; (ii) Seeking employment; (iii) Ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) They want to do extra work to increase overtime; (ii) They want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) They want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Đồng Nai năm 2021 đạt 3.169,1 nghìn người (giảm 8,3 nghìn người), giảm 0,26% so với năm 2020. Bao gồm dân số thành thị là 1.418,64 nghìn người, chiếm 44,76%; dân số nông thôn 1.750,46 nghìn người, chiếm 55,24%; dân số nam 1.608,9 nghìn người, chiếm 50,77%; dân số nữ 1.560,2 nghìn người, chiếm 49,23%. Nguyên nhân dân số năm 2021 toàn tỉnh Tổng cục Thống kê dự ước giảm so với năm 2020 vì giữa năm 2021 dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh phát sinh, gây ảnh hưởng lớn, công nhân và người lao động một số lượng khá lớn trở về quê phòng dịch nên dự ước dân số giảm nhưng mức độ giảm không lớn.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 1,86 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính của dân số là 103,12 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 18,4‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 8,03‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 12,12‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2021 là 76,3 năm, trong đó nam là 73,7 năm và nữ là 79 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 27,6 năm, trong đó nam là 29,4 năm và nữ là 25,8 năm.

2. Lao động

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 1.756,95 nghìn người, tăng 0,09% so với năm 2020, trong đó lao động nam chiếm 53,96%; lao động nữ chiếm 46,04%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 43,25%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 56,75%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc ở các loại hình kinh tế năm 2021 đạt 1.719,64 nghìn người, giảm 0,28% so với năm 2020. Trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 95,46 nghìn người, chiếm 5,55% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 985,86 nghìn người, chiếm 57,33%; khu vực đầu tư nước ngoài 638,32 nghìn người, chiếm 37,12%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 21,9%, giảm 0,7% so năm 2020. Trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 29,8%; khu vực nông thôn đạt 15,9%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,22%, trong đó khu vực thành thị 1,66%; khu vực nông thôn 2,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 2,7%, trong đó khu vực thành thị 3,2%; khu vực nông thôn 2,3%.

POPULATION AND LABOR
IN 2021

1. Population

The average population of Dong Nai province in 2021 reached 3,169.1 thousand persons (a decrease of 8.3 thousand persons), reducing by 0.26% compared to that in 2020. Of which, the urban population was 1,418.64 thousand persons, accounting for 44.76%; the rural population reached 1,750.46 thousand persons, sharing 55.24%; male population gained 1,608.9 thousand persons, representing 50.77%; female population attained 1,560.2 thousand persons, making up 49.23%. The reason that the population of the whole province in 2021 was estimated to decrease by the General Statistics Office compared to that in 2020 was the outbreak of Covid-19 pandemic in mid-2021 in the province which had great effects and urged a large number of migrant workers and employees to return to their hometown for pandemic prevention. However, the decrease was estimated at a small level.

The total fertility rate in 2021 reached 1.86 children per woman, continuously maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 103.12 males per 100 females; the crude birth rate was 18.4‰; the crude death rate was 6.4‰. The infant mortality rate was 8.03‰. The under-5-children mortality rate was 12.12‰. The average life expectancy of the population in the province in 2021 was 76.3 years with 73.7 years for males and 79 years for females. The mean age at first marriage was 27.6 years with 29.4 years for males and 25.8 years for females.

2. Labor

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 1,756.95 thousand persons, an increase of 0.09% compared to that in 2020, of which male labor force accounted for 53.96%; female labor force contributed 46.04%; the labor force in the urban areas and the rural areas shared 43.25% and 56.75%, respectively.

The employed population aged 15 and over by types of economic ownership in 2021 reached 1,719.64 thousand persons, edging down by 0.28%

compared to that in 2020. Of which labor force in the state sector reached 95.46 thousand persons, accounting for 5.55% of the total number of employees in the province; the non-state sector possessed 985.86 thousand persons, contributing 57.33%; the foreign investment sector had 638.32 thousand persons, sharing 37.12%.

In 2021, the proportion of trained employees aged 15 and over with diplomas and certificates reached 21.9%, edging down by 0.7% compared to that in 2020. Of which, the rate of trained employees was 29.8% in urban areas and 15.9% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 2.22%, of which the rates in the urban areas and the rural areas were 1.66% and 2.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age was 2.7%, of which the rate was 3.2% in the urban areas and 2.3% in the rural areas.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích *Area* *(Km²)*	Dân số trung bình (Nghìn người) *Average population (Thous. persons)*	Mật độ dân số (Người/km²) *Population density (Person/km²)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.863,62**	**3.169,10**	**540,47**
Phân theo huyện - *By district*			
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	263,62	1.084,09	4.112,32
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	192,98	154,83	802,31
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	774,93	153,64	198,26
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	1.089,14	166,97	153,30
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	972,88	187,68	192,91
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	327,24	359,48	1.098,52
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	248,53	166,23	668,85
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	462,58	142,10	307,19
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	430,62	251,16	583,25
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	724,32	231,31	319,35
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	376,78	271,61	720,87

Ghi chú: Dân số trung bình năm 2021 dự ước giảm so với năm 2020 do năm 2021 dịch Covid-19 tại Đồng Nai chịu ảnh hưởng nặng, số lượng công nhân và người lao động các địa phương khác trở về quê phòng dịch nên dân số giảm.

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*			
2010	2.577,80	1.278,32	1.299,48	854,55	1.723,25
2015	2.890,00	1.442,44	1.447,56	954,24	1.935,76
2016	2.951,37	1.474,98	1.476,39	973,73	1.977,64
2017	3.004,86	1.503,65	1.501,21	990,59	2.014,27
2018	3.055,09	1.530,77	1.524,32	1.006,34	2.048,75
2019	3.113,71	1.562,16	1.551,55	1.371,75	1.741,96
2020	3.177,40	1.613,11	1.564,29	1.406,73	1.770,67
Sơ bộ - *Prel.* 2021	3.169,10	1.608,90	1.560,20	1.418,64	1.750,46
		Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*			
2010	2,87	2,53	3,21	3,65	2,49
2015	2,07	2,21	1,94	1,99	2,11
2016	2,12	2,26	1,99	2,04	2,16
2017	1,81	1,94	1,68	1,73	1,85
2018	1,67	1,80	1,54	1,59	1,71
2019	1,92	2,05	1,79	36,31	-14,97
2020	2,05	3,26	0,82	2,55	1,65
Sơ bộ - *Prel.* 2021	-0,26	14,37	-11,89	-12,06	11,90
		Cơ cấu - *Structure (%)*			
2010	100,00	49,59	50,41	33,15	66,85
2015	100,00	49,91	50,09	33,02	66,98
2016	100,00	49,98	50,02	32,99	67,01
2017	100,00	50,04	49,96	32,97	67,03
2018	100,00	50,11	49,89	32,94	67,06
2019	100,00	50,17	49,83	44,06	55,94
2020	100,00	50,77	49,23	44,27	55,73
Sơ bộ - *Prel.* 2021	100,00	50,77	49,23	44,76	55,24

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.951,37**	**3.055,09**	**3.113,71**	**3.177,40**	**3.169,10**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	992,60	1.037,23	1.062,41	1.086,07	1.084,09
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	147,19	150,79	152,28	154,78	154,83
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	154,28	153,44	153,01	153,58	153,64
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	154,88	161,42	164,88	168,42	166,97
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	189,31	187,98	187,31	187,63	187,68
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	323,53	340,63	351,15	363,12	359,48
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	159,65	163,06	164,54	166,00	166,23
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	140,39	140,77	140,91	142,05	142,10
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	233,57	242,39	247,37	252,78	251,16
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	221,66	225,93	227,86	229,46	231,31
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	234,31	251,45	261,99	273,51	271,61

Ghi chú: Dân số trung bình năm 2021 dự ước giảm so với năm 2020 do năm 2021 dịch Covid-19 tại Đồng Nai chịu ảnh hưởng nặng, số lượng công nhân và người lao động các địa phương khác trở về quê phòng dịch nên dân số giảm

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.474,98**	**1.530,77**	**1.562,16**	**1.613,11**	**1.608,90**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	476,74	510,81	528,74	546,65	545,67
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	73,89	75,47	76,48	78,08	78,11
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	78,03	77,55	77,31	78,51	78,54
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	77,09	80,49	82,42	85,11	84,38
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	94,71	93,87	94,17	95,49	95,51
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	162,57	172,16	177,43	185,49	183,63
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	80,17	81,48	82,15	84,12	84,24
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	71,50	71,18	71,25	73,03	73,05
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	129,03	124,83	122,76	127,65	126,84
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	112,27	113,91	115,07	117,15	118,09
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	118,98	129,02	134,38	141,83	140,84

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.476,39**	**1.524,32**	**1.551,55**	**1.564,29**	**1.560,20**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	515,86	526,43	533,67	539,42	538,42
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	73,30	75,32	75,80	76,70	76,72
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	76,25	75,89	75,70	75,07	75,10
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	77,79	80,93	82,46	83,31	82,59
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	94,60	94,12	93,14	92,14	92,17
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	160,96	168,48	173,72	177,63	175,85
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	79,49	81,58	82,39	81,88	81,99
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	68,89	69,58	69,66	69,02	69,05
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	104,54	117,54	124,61	125,13	124,32
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	109,39	112,02	112,79	112,31	113,22
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	115,32	122,43	127,61	131,68	130,77

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**973,73**	**1.006,34**	**1.371,75**	**1.406,73**	**1.418,64**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	787,72	818,30	1.054,76	1.078,72	1.076,76
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	54,30	54,72	111,52	112,41	114,06
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	18,43	17,67	17,30	17,40	17,80
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	25,37	25,89	26,21	26,44	27,22
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	19,49	19,36	19,28	19,31	19,72
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	23,31	24,17	24,65	25,17	26,51
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	13,37	20,48	20,95
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	-	-	-	7,61
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	29,40	29,73	29,97	30,62	31,54
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	15,71	16,50	16,93	17,37	17,89
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	57,76	58,81	58,58

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.977,64**	**2.048,75**	**1.741,96**	**1.770,67**	**1.750,46**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	204,88	218,94	7,65	7,35	7,33
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	92,89	96,07	40,76	42,37	40,77
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	135,85	135,77	135,71	136,18	135,84
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	129,51	135,53	138,67	141,98	139,75
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	169,82	168,62	168,03	168,32	167,96
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	300,22	316,46	326,50	337,95	332,97
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	159,65	163,06	151,17	145,52	145,28
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	140,39	140,77	140,91	142,05	134,49
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	204,17	212,66	217,40	222,16	219,62
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	205,95	209,42	210,93	212,09	213,42
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	234,31	251,45	204,23	214,70	213,03

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. pers.*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.279,98**	**2.387,78**	**2.378,63**	**2.434,01**	**2.484,57**
Chưa vợ/chồng - *Single*	672,63	694,95	638,59	716,43	732,62
Có vợ/chồng - *Married*	1.413,03	1.480,98	1.571,48	1.535,74	1.562,30
Góa - *Widowed*	139,51	149,48	116,43	118,25	123,33
Ly hôn/ly thân - *Devorced/Separated*	54,81	62,37	52,13	63,59	66,32

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	97,48	92,60	100,02
2011	97,00	92,14	99,53
2012	96,37	90,00	99,80
2013	95,59	88,58	99,42
2014	98,79	94,69	100,78
2015	94,51	92,16	95,77
2016	94,13	91,79	95,38
2017	93,75	90,29	95,69
2018	93,37	91,71	94,67
2019	100,62	98,12	101,87
2020	103,12	100,46	104,64
Sơ bộ - *Prel.* 2021	103,12	100,46	104,64

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2010	18,80	6,50	12,30
2011	18,00	6,05	11,95
2012	17,50	6,60	10,90
2013	18,80	6,70	12,10
2014	17,90	6,90	11,00
2015	17,24	5,69	11,55
2016	17,05	5,60	11,45
2017	16,90	5,60	11,30
2018	15,81	5,51	10,30
2019	17,14	4,85	12,29
2020	17,35	4,66	12,69
Sơ bộ - *Prel.* 2021	18,40	6,40	12,00

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn
Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	2,09	1,92	2,15
2011	1,99	1,84	2,06
2012	1,94	1,80	2,01
2013	2,09	1,98	2,13
2014	2,05	1,96	2,15
2015	2,03	1,92	2,08
2016	2,01	1,90	2,06
2017	2,00	1,90	2,05
2018	1,80	1,70	1,86
2019	1,90	1,93	1,89
2020	1,97	2,00	1,96
Sơ bộ - *Prel.* 2021	1,86	1,80	1,89

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
2010	9,00	10,81	7,10
2011	9,20	11,05	7,25
2012	8,10	9,73	6,36
2013	8,10	9,82	6,30
2014	7,79	9,35	6,15
2015	7,66	9,20	6,04
2016	7,52	9,04	5,93
2017	7,41	8,91	5,84
2018	7,36	8,85	5,80
2019	7,24	8,71	5,70
2020	7,95	9,54	6,28
Sơ bộ - *Prel.* 2021	8,03	9,64	6,35

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
2010	12,51	16,63	7,96
2011	13,70	18,12	8,69
2012	12,20	16,31	7,82
2013	12,10	16,18	7,76
2014	11,75	16,31	6,91
2015	11,55	16,06	6,78
2016	11,35	15,78	6,65
2017	11,18	15,56	6,54
2018	11,11	15,47	6,49
2019	10,93	15,23	6,37
2020	11,99	16,63	7,07
Sơ bộ - *Prel.* 2021	12,12	16,80	7,16

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - *Unit*: ‰

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
	Tỷ lệ tăng dân số chung - *Increase rate of population*		
2010	27,4	30,5	26,1
2015	25,7	27,7	23,9
2016	22,7	23,5	21,6
2017	22,9	24,3	21,9
2018	20,8	21,4	20,1
2019	55,8	61,5	50,6
2020	20,9	21,9	20,2
Sơ bộ - *Prel*. 2021	12,6	13,1	12,3
	Tỷ lệ tăng tự nhiên - *Natural increase rate*		
2010	12,3	12,4	12,3
2015	11,6	11,7	11,6
2016	11,5	11,6	11,2
2017	11,3	11,6	11,4
2018	10,3	10,1	10,4
2019	12,3	14,3	11,3
2020	12,7	13,2	12,5
Sơ bộ - *Prel*. 2021	12,0	12,5	11,8
	Tỷ suất di cư thuần - *Net emigration rate*		
2010	15,1	18,1	13,8
2015	14,1	16,0	12,3
2016	11,2	12,0	10,4
2017	11,6	12,7	10,5
2018	10,5	11,3	9,7
2019	43,5	47,2	39,3
2020	8,2	8,7	7,7
Sơ bộ - *Prel*. 2021	0,6	0,6	0,5

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
In-migration, out-migration and net-migration rates by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit*: ‰

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
		Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*			
2010	27,2	27,5	26,8	31,0	23,7
2015	20,4	21,8	18,9	23,1	17,8
2016	16,5	17,1	15,9	17,6	15,3
2017	15,5	16,0	14,9	17,0	14,1
2018	14,8	15,3	14,2	16,5	13,2
2019	66,4	68,3	64,5	73,1	60,1
2020	12,2	11,3	13,1	13,5	10,9
Sơ bộ - *Prel.* 2021	9,5	10,6	8,4	10,5	8,5
		Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*			
2010	10,8	8,9	12,6	12,4	9,5
2015	6,2	5,9	6,6	7,1	5,5
2016	5,3	5,1	5,5	7,2	4,9
2017	3,9	4,2	3,6	4,3	3,5
2018	4,3	4,2	4,4	5,2	3,5
2019	22,9	22,1	23,7	25,9	20,8
2020	4,0	4,4	3,6	4,8	3,2
Sơ bộ - *Prel.* 2021	8,8	7,4	10,3	9,9	8,0
		Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*			
2010	16,4	18,6	14,2	18,6	14,2
2015	14,2	15,9	12,3	16,0	12,3
2016	11,2	12,0	10,4	10,4	10,4
2017	11,6	11,8	11,3	12,7	10,6
2018	10,5	11,1	9,8	11,3	9,7
2019	43,5	46,2	40,8	47,2	39,3
2020	8,2	6,9	9,5	8,7	7,7
Sơ bộ - *Prel.* 2021	0,6	3,2	-1,9	0,6	0,5

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2010	75,8	73,4	78,3
2011	75,7	73,3	78,2
2012	76,2	73,6	79,0
2013	76,2	73,7	79,0
2014	76,4	73,8	79,1
2015	76,4	73,9	79,2
2016	76,4	73,9	79,2
2017	76,6	74,0	79,3
2018	76,6	74,0	79,3
2019	76,7	74,1	79,3
2020	76,3	73,7	79,0
Sơ bộ - *Prel.* 2021	76,3	73,7	79,0

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính - *By sex*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2010	25,9	27,5	24,3
2011	26,4	27,9	25,0
2012	26,4	28,1	24,7
2013	26,4	28,3	24,5
2014	26,4	28,1	24,7
2015	26,4	28,2	24,6
2016	26,9	28,7	25,1
2017	26,9	28,6	25,2
2018	27,7	29,8	25,6
2019	26,0	27,8	24,1
2020	27,4	29,5	25,1
Sơ bộ - *Prel.* 2021	27,6	29,4	25,8

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	96,89	97,03	94,89	97,23	95,68
2011	97,01	98,09	95,99	97,61	96,70
2012	97,03	98,10	96,02	97,71	96,76
2013	97,20	98,00	96,40	97,75	96,80
2014	97,65	98,15	97,02	98,05	97,14
2015	97,87	98,58	97,02	98,23	97,68
2016	97,01	97,80	96,28	98,05	96,47
2017	97,02	97,82	96,18	98,07	96,55
2018	96,52	97,73	95,40	98,67	95,29
2019	97,93	98,37	97,49	98,89	97,45
2020	99,50	99,30	97,69	99,63	97,91
Sơ bộ - *Prel.* 2021	97,80	98,02	97,59	98,62	97,40

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Nghìn người - *Thous. persons*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.713,88**	**1.765,12**	**1.752,59**	**1.755,38**	**1.756,95**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	912,05	956,53	964,89	945,40	948,02
Nữ - *Female*	801,83	808,59	787,70	809,98	808,93
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	567,29	609,61	546,06	716,19	759,87
Nông thôn - *Rural*	1.146,59	1.155,51	1.206,53	1.039,19	997,08
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	53,22	54,19	55,06	53,86	53,96
Nữ - *Female*	46,78	45,81	44,94	46,14	46,04
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	33,10	34,54	31,16	40,80	43,25
Nông thôn - *Rural*	66,90	65,46	68,84	59,20	56,75

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2010	1.424,59	151,10	998,59	274,90
2015	1.631,35	129,02	1.127,70	374,63
2016	1.643,73	122,10	1.011,70	509,93
2017	1.682,30	136,49	1.006,55	539,26
2018	1.624,64	131,40	938,15	555,09
2019	1.726,50	129,13	1.024,54	572,83
2020	1.724,39	126,05	1.020,84	577,50
Sơ bộ - *Prel.* 2021	1.719,64	95,46	985,86	638,32
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous = 100) - %***		
2010	103,66	105,28	103,05	104,60
2015	102,21	78,85	93,32	167,16
2016	100,76	94,64	89,71	136,12
2017	102,35	111,79	99,49	105,75
2018	96,57	96,27	93,20	102,94
2019	106,27	98,27	109,21	103,20
2020	99,88	97,61	99,64	100,82
Sơ bộ - *Prel.* 2021	99,72	75,73	96,57	110,53
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2010	100,00	10,60	70,10	19,30
2015	100,00	7,91	69,13	22,96
2016	100,00	7,43	61,55	31,02
2017	100,00	8,11	59,84	32,05
2018	100,00	8,09	57,74	34,17
2019	100,00	7,48	59,34	33,18
2020	100,00	7,31	59,20	33,49
Sơ bộ - *Prel.* 2021	100,00	5,55	57,33	37,12

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
		Nghìn người - *Thous. persons*	
2010	1.424,59	458,31	966,28
2011	1.531,75	482,97	1.048,78
2012	1.539,21	485,87	1.053,34
2013	1.550,13	486,55	1.063,58
2014	1.596,09	501,33	1.094,76
2015	1.631,35	511,48	1.119,87
2016	1.643,73	519,94	1.123,79
2017	1.682,30	534,06	1.148,24
2018	1.624,64	535,52	1.089,12
2019	1.726,50	535,97	1.190,53
2020	1.724,39	701,90	1.022,49
Sơ bộ - *Prel.* 2021	1.719,64	747,73	971,91
		So với dân số (%) ***Proportion of population (%)***	
2010	55,26	53,63	56,07
2011	57,55	54,78	58,92
2012	56,61	53,99	57,90
2013	55,93	53,09	57,34
2014	56,37	53,58	57,75
2015	56,45	53,60	57,85
2016	55,69	53,40	56,82
2017	55,99	53,91	57,01
2018	53,18	53,21	53,16
2019	55,45	39,07	68,34
2020	54,27	49,90	57,75
Sơ bộ - *Prel.* 2021	54,26	52,71	55,52

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
		Nghìn người - *Thous. persons*	
2010	1.424,59	750,03	674,56
2011	1.531,75	811,32	720,43
2012	1.539,21	817,05	722,16
2013	1.550,13	816,29	733,84
2014	1.596,09	850,59	745,50
2015	1.631,35	876,96	754,39
2016	1.643,73	885,63	758,10
2017	1.682,30	903,48	778,82
2018	1.624,64	887,96	736,68
2019	1.726,50	949,46	777,04
2020	1.724,39	929,50	794,89
Sơ bộ - *Prel.* 2021	1.719,64	929,20	790,44
		So với dân số (%) ***Proportion of population (%)***	
2010	55,26	58,67	51,91
2011	57,55	61,39	53,76
2012	56,61	60,44	52,82
2013	55,93	59,17	52,73
2014	56,37	60,27	52,50
2015	56,45	60,80	52,11
2016	55,69	60,04	51,35
2017	55,99	60,09	51,88
2018	53,18	58,01	48,33
2019	55,45	60,78	50,08
2020	54,27	57,62	50,81
Sơ bộ - *Prel.* 2021	54,26	57,75	50,66

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm
Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.643,73**	**1.624,64**	**1.726,50**	**1.724,39**	**1.719,64**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	14,78	14,73	6,46	9,69	8,40
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	95,34	124,39	129,12	116,05	98,90
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	62,47	32,05	37,51	35,69	36,40
Nhân viên - *Clerks*	42,57	46,67	67,78	57,15	61,20
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	302,45	336,33	286,72	283,16	303,41
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	162,74	19,35	43,32	11,98	49,50
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	231,77	175,65	247,24	261,11	189,10
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	263,04	387,64	582,95	625,58	680,62
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	466,92	485,21	323,57	317,61	285,81
Khác - *Other*	1,65	2,62	1,83	6,37	6,30
Phân theo vị thế việc làm *By status in employment*					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	874,45	936,44	1.236,87	1.209,02	1.204,52
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh *Employer*	32,88	26,79	27,56	35,65	23,90
Tự làm - *Own account worker*	517,78	485,23	347,89	379,41	377,81
Lao động gia đình - *Unpaid familly worker*	218,62	176,18	114,18	100,31	113,41
Xã viên hợp tác xã *Member of cooperative*	-	-	-	-	-
Người học việc - *Apprentice*	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	11,5	12,1	10,8	21,6	6,6
2011	12,3	13,4	11,0	22,4	7,5
2012	13,9	15,5	12,2	24,5	8,8
2013	15,5	17,6	13,4	26,6	10,1
2014	15,0	16,2	13,8	28,4	9,2
2015	18,4	20,9	15,5	27,9	13,7
2016	20,6	23,2	17,6	28,6	16,5
2017	21,5	24,7	17,8	28,9	17,8
2018	21,1	21,2	21,0	28,1	17,5
2019	20,1	22,9	16,7	33,3	14,2
2020	22,6	26,5	18,1	29,4	17,8
Sơ bộ - *Prel.* 2021	21,9	26,1	16,9	29,8	15,9

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	2,21	1,83	2,65	1,63	0,91
2011	1,41	1,41	1,41	2,01	1,11
2012	1,70	1,78	1,61	1,42	1,71
2013	2,00	2,10	2,00	2,70	1,60
2014	1,82	1,77	1,88	2,11	1,68
2015	2,67	2,33	3,06	3,46	2,26
2016	2,20	2,36	2,01	2,34	2,13
2017	2,39	2,14	2,70	2,44	2,36
2018	2,63	2,48	2,83	3,69	2,15
2019	1,52	1,65	1,37	1,88	1,36
2020	1,82	1,70	1,97	2,00	1,70
Sơ bộ - *Prel.* 2021	2,22	2,04	2,43	1,66	2,66

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	1,6	1,5	1,7	0,5	2,2
2011	0,9	1,1	0,8	0,6	1,1
2012	1,6	2,0	1,1	0,7	2,0
2013	1,9	2,5	1,2	0,8	2,4
2014	1,2	1,5	0,8	0,6	1,4
2015	0,4	0,6	0,2	0,4	0,4
2016	0,4	0,3	0,6	0,4	0,4
2017	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8
2018	0,9	0,8	0,9	0,7	1,0
2019	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4
2020	2,4	2,5	2,3	3,2	1,9
Sơ bộ - *Prel.* 2021	2,7	2,6	2,8	3,2	2,3

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	109
38	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	110
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	111
40	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	113
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	115
42	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	117
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	119
44	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	120
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of state budget revenue in local area*	122

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget expenditure in local area*	124
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of local budget expenditure in local area*	126
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	128

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo

hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2021 (theo giá so sánh 2010) ước tính đạt 218.768,5 tỷ đồng, tăng 2,15% so với năm 2020. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%; Công nghiệp - xây dựng tăng 3,21%; dịch vụ giảm 1,6% và Thuế sản phẩm tăng 3,73%. Đây là năm có mức tăng thấp nhất so với nhiều năm qua. Tuy nhiên trong bối cảnh đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội, thì đây là một thành công lớn của nước ta nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng trong việc thực hiện mục tiêu kép vừa phòng chống dịch bệnh vừa phát triển kinh tế.

Trong mức tăng 2,15% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,21%, đóng góp 1,91 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ giảm 1,6%, làm giảm mức tăng chung 0,36 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,73%, đóng góp 0,3 điểm phần trăm.

Về quy mô, GRDP (theo giá hiện hành) dự ước đạt 390.253,3 tỷ đồng. Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 41.327,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 10,59%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 233.839,8 tỷ đồng, chiếm 59,92% (trong đó công nghiệp đạt 220.610,2 tỷ đồng, chiếm 56,53%); khu vực dịch vụ 84.099,6 tỷ đồng, chiếm 21,55%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 30.986,1 tỷ đồng, chiếm 7,94%. GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 123,14 triệu đồng, tăng 4,91% so với năm 2020 tương đương 5.317,06 USD (tăng 260 USD so với năm 2020).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Năm 2021, công tác thu ngân sách nhà nước ngay từ đầu năm các ngành, các cấp thực hiện đồng bộ, khẩn trương, tích cực rà soát, đôn đốc các doanh nghiệp triển khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế thu nhập cá nhân (TNCN) và thuế tài nguyên sau khi quyết toán thuế. Bộ phận giao dịch "một cửa", tổ chức tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính có hiệu quả đã

tạo điều kiện thuận lợi về thời gian cho người nộp thuế, bên cạnh đó, một số doanh nghiệp hoạt động từ lĩnh vực kinh doanh bất động sản có phát sinh lớn doanh thu từ việc thực hiện mua bán các dự án tập trung tại khu vực sân bay Quốc tế Long Thành, phát sinh nhiều khoản thu đột biến do các hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã góp phần tăng thu ngân sách nhà nước.

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 66.252,9 tỷ đồng (tăng 10.311,4 tỷ đồng), tăng 18,43% so với năm 2020; trong đó: Thu nội địa đạt 46.476,7 tỷ đồng, chiếm 39,09% tổng thu, tăng 11,08%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 19.664,4 tỷ đồng, chiếm 16,54%, tăng 41,43% so với năm 2020.

Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước năm 2021 đạt 43.649,9 tỷ đồng, tăng 13.115 tỷ đồng, tăng 42,95% so với năm 2020, trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 23.248,5 tỷ đồng, chiếm 36,91% tổng chi, tăng 74,46% so với năm 2020; Chi thường xuyên đạt 20.392,4 tỷ đồng, chiếm 32,38% tổng chi, tăng 18,75% so năm 2020. Chi thường xuyên năm 2021 đảm bảo, đáp ứng đủ và kịp thời kinh phí cho hoạt động của các cơ quan, đơn vị, đảm bảo kinh phí thực hiện chi lương, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các chính sách an sinh xã hội, phòng ngừa dịch bệnh v.v...

3. Bảo hiểm

Năm 2021, toàn tỉnh có 4.287,07 nghìn người tham gia bảo hiểm, tăng 46,43 nghìn người, tăng 1,09% so cùng kỳ. Trong đó: Số người tham gia Bảo hiểm xã hội là 796,02 nghìn người, giảm 5,08%; có 2.724,69 nghìn người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 4,75% và 766,35 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, giảm 4,32% so năm 2020.

Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng năm 2021 là 62.096 nghìn người, tăng 4,11%; Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội 01 lần là 1.372,3 nghìn lượt người, giảm 30,5% so năm 2020.

Số lượt người hưởng bảo hiểm y tế năm 2021 là 4.862,28 nghìn lượt người, giảm 28,87% và Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng là 41.591 người, giảm 39,54% so năm 2020.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 (at 2010 constant prices) was estimated at 218,768.5 billion VND, an increase of 2.15% compared to that in 2020. Of which, the agriculture, forestry and fisheries sector rose 3%; the industry and construction sector spread 3.21%; the service sector decreased by 1.6%, and the taxes less subsidies on products expanded 3.73%. This year's growth rate was the lowest in comparison with that in the last many years. However, in the context of the Covid-19 pandemic seriously affecting all socio-economic aspects, this was a great success of the country generally and Dong Nai province particularly in realizing the dual goals of preventing, controlling the pandemic and developing the economy.

In the overall growth of 2.15%, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3%, contributing 0.3 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector expanded 3.21%, contributing 1.91 percentage points; the service sector decreased by 1.6%, reducing the overall growth by 0.36 percentage points; the taxes less subsidies on products spread 3.73%, contributing 0.3 percentage points.

In terms of size, GRDP (at current prices) was estimated at 390,253.3 billion VND. Of which the agriculture, forestry and fishery sector reached 41,327.8 billion VND, accounting for 10.59%; the industry and construction sector attained 233,839.8 billion VND, representing 59.92% (the industrial activities achieved 220,610.2 billion VND, accounting for 56.53%); the service sector was 84,099 billion VND, comprising 21.55%; the taxes less subsidies on products reached 30,986.1 billion VND, making up 7.94%. The GRDP per capita in 2021 was 123.14 million VND, an increase of 4.91% compared to that in 2020, equivalent to 5,317.06 USD (a rise of 260 USD compared to that in 2020).

2. State budget revenues and expenditures

In 2021, the state budget collection was performed synchronously, urgently, actively from the beginning of the year, for which all level authorities and branches reviewed as well as speeded up enterprises' payment for corporate income tax, personal income tax and natural resources tax after tax finalization. Effective receipt and resolution of administrative procedures by "one-stop shop"

units created favorable conditions in terms of time for taxpayers. Besides, a number of enterprises operating in the real estate activities generated a large amount of revenues from the sale and purchase of projects in the proximity of Long Thanh International Airport, so these unexpected revenues of real estate transfer activities contributed to the proliferation in the state budget revenues.

The state budget balancing revenues in 2021 reached 66,252.9 billion VND, an increase of 10,311.4 billion VND or 18.43% compared to that in 2020; of which, the domestic revenue reached 46,476.7 billion VND, accounting for 39.09% of the total revenue, an upturn of 11.08%; revenues from import-export activities attained 19,664.4 billion VND, accounting for 16.54%, a rise of 41.43% compared to that in 2020.

The state budget balancing expenditures in 2021 accomplished 43,649.9 billion VND, an increase of 13,115 billion VND or 42.95% compared to that in 2020, of which the development investment expenditures were 23,248.5 billion VND, accounting for 36.91% of the total expenditure, a spread of 74.46% compared to that in 2020; the recurrent expenditures reached 20,392.4 billion VND, accounting for 32.38%, a build-up of 18.75% compared to that in 2020. The 2021 recurrent expenditures ensured and met funding for the operation of authorities, units fully and promptly, guaranteed funding for the payroll, allowances for social protection beneficiaries, as well as safeguarded social security policies, disease prevention, etc.

3. Insurance

In 2021, there were 4,287.07 thousand persons engaged in insurance, an increase of 46.43 thousand persons or 1.09% over the same period last year. Of which, there were 796.02 thousand persons participating in the social insurance, a fall of 5.08%; there were 2,724.69 thousand persons participating in the health insurance, an upturn of 4.75%, and 766.35 thousand persons involved in the unemployment insurance, a decline of 4.32% compared to that in 2020.

The number of people receiving the monthly social insurance claim in 2021 was 62,096 thousand persons, an increase of 4.11%; the number of people receiving the one-time social insurance claim was 1,372.3 thousand persons, a downturn of 30.5% compared to that in 2020.

The number of people receiving the health insurance claim in 2021 was 4,862.28 thousand persons, a drop of 28.87% and the number of people receiving the monthly unemployment insurance claim was 41,591 persons, a shrinkage of 39.54% compared to that in 2020.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2010	102.002,3	14.511,0	54.567,8	50.672,9	24.091,2	8.832,3
2011	141.363,4	20.743,4	78.994,5	74.248,4	30.834,2	10.791,3
2012	169.361,3	22.226,4	99.053,1	93.710,4	36.356,9	11.724,9
2013	189.551,4	23.317,8	110.710,8	104.996,4	41.756,4	13.766,4
2014	211.964,4	25.680,4	122.719,6	116.461,1	46.881,1	16.683,3
2015	234.266,9	27.831,4	136.311,0	129.531,2	51.031,6	19.092,9
2016	255.533,7	30.042,2	149.044,2	141.415,1	56.837,0	19.610,3
2017	282.022,9	28.699,6	165.493,8	157.054,9	64.560,1	23.269,4
2018	314.784,5	30.063,9	187.560,2	177.790,6	71.284,7	25.875,7
2019	353.840,2	32.565,6	215.277,1	204.210,4	78.464,7	27.532,8
2020	372.952,6	39.447,3	223.665,7	211.426,9	81.420,5	28.419,1
Sơ bộ - *Prel.* 2021	390.253,3	41.327,8	233.839,8	220.610,2	84.099,6	30.986,1
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2010	100,00	14,22	53,50	49,68	23,62	8,66
2011	100,00	14,67	55,88	52,52	21,81	7,64
2012	100,00	13,12	58,49	55,33	21,47	6,92
2013	100,00	12,30	58,41	55,39	22,03	7,26
2014	100,00	12,12	57,89	54,94	22,12	7,87
2015	100,00	11,88	58,19	55,29	21,78	8,15
2016	100,00	11,76	58,33	55,34	22,24	7,67
2017	100,00	10,18	58,68	55,69	22,89	8,25
2018	100,00	9,55	59,58	56,48	22,65	8,22
2019	100,00	9,20	60,84	57,71	22,18	7,78
2020	100,00	10,58	59,97	56,69	21,83	7,62
Sơ bộ - *Prel.* 2021	100,00	10,59	59,92	56,53	21,55	7,94

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2010	102.002,3	14.511,0	54.567,8	50.672,9	24.091,2	8.832,3
2011	109.602,2	15.265,5	59.660,5	55.562,2	26.184,1	8.492,1
2012	117.897,3	15.861,0	65.278,5	60.905,0	28.291,8	8.466,0
2013	126.828,0	16.515,8	70.147,8	65.437,3	30.441,4	9.723,0
2014	137.510,6	17.176,5	75.912,0	70.798,6	32.861,1	11.561,0
2015	149.851,0	17.922,7	83.173,6	77.696,1	35.395,9	13.358,8
2016	160.958,2	18.676,3	89.423,0	83.421,8	38.459,8	14.399,1
2017	172.894,4	19.180,9	96.477,0	90.104,5	41.672,1	15.564,4
2018	187.969,0	19.911,7	106.653,3	99.583,2	44.636,0	16.768,0
2019	205.057,7	20.408,5	119.623,7	111.741,2	47.749,5	17.276,0
2020	214.168,6	21.153,0	127.113,6	118.744,1	48.398,4	17.503,6
Sơ bộ - *Prel.* 2021	218.768,5	21.787,6	131.198,7	122.654,0	47.626,3	18.155,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2010	-	-	-	-	-	-
2011	107,45	105,20	109,33	109,65	108,69	96,15
2012	107,57	103,90	109,42	109,62	108,05	99,69
2013	107,57	104,13	107,46	107,44	107,60	114,85
2014	108,42	104,00	108,22	108,19	107,95	118,90
2015	108,97	104,34	109,57	109,74	107,71	115,55
2016	107,41	104,20	107,51	107,37	108,66	107,79
2017	107,42	102,70	107,89	108,01	108,35	108,09
2018	108,72	103,81	110,55	110,52	107,11	107,73
2019	109,09	102,50	112,16	112,21	106,98	103,03
2020	104,44	103,65	106,26	106,27	101,36	101,32
Sơ bộ - *Prel.* 2021	102,15	103,00	103,21	103,29	98,40	103,73

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**255.533,7**	**314.784,5**	**353.840,2**	**372.952,6**	**390.253,3**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**33.566,5**	**37.597,6**	**39.479,2**	**40.092,2**	**40.430,2**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**88.860,4**	**109.950,9**	**123.135,3**	**130.129,2**	**136.276,5**
Kinh tế tập thể - *Collective*	1.247,4	1.536,9	1.683,5	1.856,6	1.968,3
Kinh tế tư nhân - *Private*	45.196,7	56.091,6	63.311,2	67.393,2	70.775,0
Kinh tế cá thể - *Household*	42.416,3	52.322,4	58.140,6	60.879,4	63.533,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**113.496,5**	**141.360,3**	**163.692,9**	**174.312,1**	**182.560,5**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**19.610,3**	**25.875,7**	**27.532,8**	**28.419,1**	**30.986,1**
Phân theo ngành kinh tế cấp I ***By the first industrial activity***					
Nông, lâm, thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	30.042,2	30.063,9	32.565,6	39.447,3	41.327,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.280,4	1.992,0	2.326,5	2.467,9	2.537,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	124.258,1	160.722,1	183.787,1	194.040,2	202.930,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	14.775,6	13.526,6	16.395,6	12.944,3	13.122,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.101,2	1.549,9	1.701,2	1.974,5	2.019,5
Xây dựng - *Construction*	7.629,1	9.769,6	11.066,7	12.238,8	13.229,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	15.964,8	19.782,2	21.406,6	23.243,4	25.478,0

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	5.808,6	7.044,5	7.969,2	7.855,2	7.481,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.588,1	6.124,1	6.767,6	6.319,5	5.147,1
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	3.070,8	3.747,2	4.017,4	3.997,2	4.039,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	4.376,2	5.334,4	5.850,6	6.125,3	6.887,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	6.629,4	7.676,1	8.177,5	8.047,9	7.870,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.253,7	1.502,1	1.757,1	1.953,5	2.039,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.842,7	2.321,3	2.583,7	2.563,4	2.319,0
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	2.652,4	3.240,2	3.403,6	3.776,1	4.004,3
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4.673,0	6.229,5	7.293,0	7.956,0	8.278,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.141,4	3.615,6	4.034,0	4.505,2	5.736,2
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.466,2	1.812,1	2.073,1	2.037,5	1.872,8
Hoạt động khác - *Other activities*	1.630,6	1.903,6	2.018,3	1.825,7	1.637,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	738,9	951,8	1.113,0	1.214,6	1.308,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**19.610,3**	**25.875,7**	**27.532,8**	**28.419,1**	**30.986,1**

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**13,14**	**11,94**	**11,16**	**10,75**	**10,36**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**34,77**	**34,93**	**34,80**	**34,89**	**34,92**
Kinh tế tập thể - *Collective*	0,49	0,49	0,48	0,50	0,50
Kinh tế tư nhân - *Private*	17,68	17,82	17,89	18,07	18,14
Kinh tế cá thể - *Household*	16,60	16,62	16,43	16,32	16,28
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**44,42**	**44,91**	**46,26**	**46,74**	**46,78**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**7,67**	**8,22**	**7,78**	**7,62**	**7,94**
Phân theo ngành kinh tế cấp I ***By the first industrial activity***					
Nông, lâm, thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11,76	9,55	9,20	10,58	10,59
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,50	0,63	0,66	0,66	0,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	48,63	51,06	51,94	52,03	52,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5,78	4,30	4,63	3,47	3,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,43	0,49	0,48	0,53	0,52
Xây dựng - *Construction*	2,99	3,10	3,13	3,28	3,39
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	6,25	6,28	6,05	6,23	6,53

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	2,27	2,24	2,25	2,11	1,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,80	1,95	1,91	1,69	1,32
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	1,20	1,19	1,14	1,07	1,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1,71	1,69	1,65	1,64	1,76
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,59	2,44	2,32	2,16	2,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,49	0,48	0,50	0,52	0,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,72	0,74	0,73	0,69	0,59
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1,04	1,03	0,96	1,01	1,03
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1,83	1,98	2,06	2,13	2,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,84	1,15	1,14	1,21	1,47
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,57	0,58	0,59	0,55	0,48
Hoạt động khác - *Other activities*	0,64	0,60	0,57	0,49	0,41
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,29	0,30	0,31	0,33	0,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	**7,67**	**8,22**	**7,78**	**7,62**	**7,94**

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**160.958,2**	**187.969,0**	**205.057,7**	**214.168,6**	**218.768,5**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**20.848,7**	**21.791,2**	**22.779,0**	**23.629,0**	**23.737,7**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**51.002,1**	**59.384,2**	**65.068,0**	**68.782,4**	**70.412,7**
Kinh tế tập thể - *Collective*	823,4	901,0	965,0	1.038,6	1.068,4
Kinh tế tư nhân - *Private*	25.954,5	30.285,1	33.345,0	35.574,3	36.939,4
Kinh tế cá thể - *Household*	24.224,2	28.198,1	30.758,0	32.169,5	32.404,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**74.708,3**	**90.025,6**	**99.934,7**	**104.253,6**	**106.462,2**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**14.399,1**	**16.768,0**	**17.276,0**	**17.503,6**	**18.155,9**
Phân theo ngành kinh tế cấp I ***By the first industrial activity***					
Nông, lâm, thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18.676,3	19.911,7	20.408,5	21.153,0	21.787,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	936,6	1.393,9	1.581,4	1.614,4	1.609,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	73.271,7	87.753,5	98.424,2	105.535,8	110.250,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	8.708,0	9.637,7	10.879,0	10.636,6	9.817,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	505,5	798,1	856,6	957,3	977,0
Xây dựng - *Construction*	6.001,2	7.070,1	7.882,5	8.369,5	8.544,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	9.214,7	10.607,5	11.313,4	12.088,0	11.771,9

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	4.524,4	5.225,1	5.764,0	5.592,6	5.224,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.875,2	3.578,2	3.825,7	3.444,5	2.727,0
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	3.109,8	3.784,1	4.035,7	4.203,9	4.266,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3.133,2	3.689,6	4.013,3	4.306,7	4.741,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.841,4	5.302,4	5.512,7	5.239,7	5.150,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	887,5	1.037,2	1.118,3	1.188,3	1.239,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.440,0	1.762,5	1.924,1	1.860,8	1.650,2
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1.762,5	1.950,7	2.001,3	2.163,1	2.283,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.055,3	3.557,2	3.868,8	4.071,5	4.168,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	954,1	1.102,0	1.190,1	1.296,8	1.651,1
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.147,0	1.353,8	1.438,5	1.364,4	1.281,8
Hoạt động khác - *Other activities*	1.086,1	1.189,1	1.207,8	1.027,4	898,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	428,6	496,6	535,8	550,7	571,5
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*	**14.399,1**	**16.768,0**	**17.276,0**	**17.503,6**	**18.155,9**

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,41**	**108,72**	**109,09**	**104,44**	**102,15**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	**101,63**	**102,47**	**104,53**	**103,73**	**100,46**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**106,44**	**108,38**	**109,57**	**105,71**	**102,37**
Kinh tế tập thể - *Collective*	103,76	104,97	107,10	107,63	102,87
Kinh tế tư nhân - *Private*	107,12	108,44	110,10	106,69	103,84
Kinh tế cá thể - *Household*	105,81	108,42	109,08	104,59	100,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**109,77**	**110,77**	**111,01**	**104,32**	**102,12**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**107,79**	**107,73**	**103,03**	**101,32**	**103,73**
Phân theo ngành kinh tế cấp I ***By the first industrial activity***					
Nông, lâm, thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	104,20	103,81	102,50	103,65	103,00
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	100,49	140,42	113,45	102,09	99,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	108,37	110,26	112,16	107,23	104,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	99,91	107,60	112,88	97,77	92,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	116,61	141,18	107,33	111,76	102,06
Xây dựng - *Construction*	109,56	110,95	111,49	106,18	102,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	110,71	105,84	106,65	106,85	97,39

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	116,41	108,62	110,31	97,03	93,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	103,87	107,38	106,92	90,04	79,17
Thông tin và truyền thông *Information and communications*	108,41	111,55	106,65	104,17	101,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	109,08	108,35	108,77	107,31	110,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	102,60	104,87	103,97	95,05	98,29
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	108,71	107,85	107,82	106,26	104,33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	107,45	110,40	109,17	96,71	88,68
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	109,46	102,31	102,59	108,08	105,57
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	107,50	107,82	108,76	105,24	102,38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	107,59	107,27	107,99	108,97	127,32
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí *Arts, entertainment and recreation*	111,27	108,23	106,26	94,85	93,95
Hoạt động khác - *Other activities*	104,91	103,38	101,57	85,06	87,47
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sx sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	108,18	107,72	107,89	102,78	103,78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**107,79**	**107,73**	**103,03**	**101,32**	**103,73**

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2010	39.569,61	2.029,73
2011	53.108,62	2.531,15
2012	62.286,99	2.963,23
2013	68.395,16	3.245,94
2014	74.864,94	3.539,53
2015	81.061,17	3.739,49
2016	86.581,42	3.907,28
2017	93.855,66	4.185,31
2018	103.036,09	4.522,50
2019	113.639,32	4.909,52
2020	117.376,69	5.057,52
Sơ bộ - *Prel.* 2021	123.143,14	5.317,06
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2010	-	-
2011	134,22	124,70
2012	117,28	117,07
2013	109,81	109,54
2014	109,46	109,04
2015	108,28	105,65
2016	106,81	104,49
2017	108,40	107,12
2018	109,78	108,06
2019	110,29	108,56
2020	103,29	103,01
Sơ bộ - *Prel.* 2021	104,91	105,13

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**56.876,9**	**71.995,5**	**86.426,2**	**98.611,2**	**118.905,6**
Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*	**43.340,9**	**50.234,4**	**55.387,8**	**55.941,5**	**66.252,9**
1. Thu nội địa - *Domestic revenue*	**28.938,6**	**32.871,9**	**38.081,1**	**41.842,1**	**46.476,7**
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *Revenue from business enterprises and individuals*	19.986,1	19.274,8	20.516,5	22.696,0	27.599,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,8	0,1	0,4	0,1	0,4
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	3.631,1	4.458,4	5.223,4	5.761,5	6.537,7
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	834,8	1.173,1	1.616,7	1.391,0	1.300,0
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	261,8	430,9	450,1	479,2	444,0
Các khoản thu về nhà, đất *Land revenue*	2.215,2	2.300,2	6.811,5	7.383,8	6.590,1
Thu xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	1315,6	1.762,2	1.489,9	1.706,7	1.857,3
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước *Recovering capital, collecting dividends, profits, after-tax profits, differences in revenues and expenditures of the State Bank*	-	668,9	309,1	416,4	580,3
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Collection of fees for granting mining rights*	-	147,0	238,2	153,4	158,4
Thu khác - *Other revenue*	693,2	2.656,3	1.425,3	1.854,0	1.409,5
2. Thu về dầu thô *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
Trong đó - *Of which:*	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên *Natural resource tax*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax*	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
3. Thu hải quan - *Customs revenue*	**14.271,3**	**17.219,9**	**17.163,9**	**13.903,5**	**19.664,4**
Trong đó - *Of which:*					
Thuế xuất khẩu - *Export tax*	70,9	114,4	107,4	87,0	121,2
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	4.104,0	2.469,3	2.613,1	1.362,1	2.067,1
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports*	192,0	70,7	89,0	52,0	2,1
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	9.758,7	14.466,6	14.150,7	12.238,8	17.263,1
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - *Aid revenue (Excluding aids for lending)*	**1,0**	**1,5**	**9,9**	**2,3**	**1,4**
5. Các khoản huy động đóng góp *Mobilize contribute*	**130,0**	**141,1**	**132,9**	**130,6**	**110,4**
6. Thu từ quỹ dự trữ tài chính *Income from financial reserves*	**-**	**-**	**-**	**63,0**	**-**
Vay của ngân sách nhà nước *Loans from state budget*	**-**	**164,6**	**-**	**-**	**90,8**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên *Additional revenue from higher level budget*	**8.188,8**	**12.673,3**	**16.238,2**	**16.353,4**	**19.240,9**
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - *Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget*	**153,5**	**364,0**	**468,4**	**153,8**	**96,6**
Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	**4.992,9**	**5.704,0**	**9.730,0**	**20.754,7**	**28.338,4**
Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**200,8**	**2.855,2**	**4.601,8**	**5.407,8**	**4.886,0**

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*	**76,20**	**69,77**	**64,09**	**56,73**	**55,72**
1. Thu nội địa - *Domestic revenue*	**50,88**	**45,66**	**44,06**	**42,43**	**39,09**
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ *Revenue from business enterprises and individuals*	35,14	26,77	23,74	23,02	23,21
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	-	-	-	-	0
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	6,38	6,19	6,04	5,84	5,5
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,47	1,63	1,87	1,41	1,09
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	0,46	0,60	0,52	0,49	0,37
Các khoản thu về nhà, đất *Land revenue*	3,89	3,19	7,88	7,49	5,54
Thu xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	2,31	2,45	1,72	1,73	1,56
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước *Recovering capital, collecting dividends, profits, after-tax profits, differences in revenues and expenditures of the State Bank*	-	0,93	0,36	0,42	0,49
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Collection of fees for granting mining rights*	-	0,20	0,28	0,16	0,13
Thu khác - *Other revenue*	1,22	3,69	1,65	1,88	1,19
2. Thu về dầu thô *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
Trong đó - *Of which:*	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên *Natural resource tax*	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp *Business income tax*	-	-	-	-	-

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
3. Thu hải quan - *Customs revenue*	**25,09**	**23,92**	**19,86**	**14,10**	**16,54**
Trong đó - *Of which:*	-	-	-	-	0
Thuế xuất khẩu - *Export tax*	0,12	0,16	0,12	0,09	0,1
Thuế nhập khẩu - *Import tax*	7,22	3,43	3,02	1,38	1,74
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu *Excise tax on imports*	0,34	0,10	0,10	0,05	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu *VAT on imports*	17,16	20,09	16,37	12,41	14,52
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - *Aid revenue (Excluding aids for lending)*	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**0**
5. Các khoản huy động đóng góp *Mobilize contribute*	**0,23**	**0,20**	**0,15**	**0,13**	**0,09**
6. Thu từ quỹ dự trữ tài chính *Income from financial reserves*	**-**	**-**	**-**	**0,06**	**0**
Vay của ngân sách nhà nước *Loans from state budget*	**-**	**0,23**	**-**	**-**	**0,08**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên *Additional revenue from higher level budget*	**14,40**	**17,60**	**18,79**	**16,58**	**16,18**
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên - *Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget*	**0,27**	**0,51**	**0,54**	**0,16**	**0,08**
Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	**8,78**	**7,92**	**11,26**	**21,05**	**23,83**
Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	**0,35**	**3,97**	**5,32**	**5,48**	**4,11**

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**29.664,7**	**39.068,7**	**42.667,9**	**47.042,4**	**62.987,4**
Chi cân đối ngân sách *Balance of budget expenditure*	**19.724,9**	**30.800,1**	**25.959,4**	**30.534,9**	**43.649,9**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**4.464,4**	**6.355,7**	**9.018,1**	**13.326,0**	**23.248,5**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment plans*	4.261,0	6.194,4	8.968,1	11.951,5	21.443,1
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Expenditure on interests on loans of local governments*	**824,4**	**587,4**	**54,3**	**10,9**	**6,1**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**10.165,8**	**14.124,2**	**16.128,1**	**17.172,8**	**20.392,4**
Chi an ninh, quốc phòng - *Expenditure on securities and national defence*	387,8	2.315,0	2.623,0	2.761,0	2.754,3
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	3.817,0	4.682,9	5.240,1	5.153,0	5.188,2
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	99,4	47,2	58,1	60,4	57,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	816,0	1.242,9	1.372,9	1.512,4	3.100,4
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	269,4	311,4	305,3	360,6	217,8

46 (Tiếp theo) **Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	566,2	661,0	562,0	573,0	555,6
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	1.032,6	1.560,4	1.617,2	2.066,3	1.549,0
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	1.820,3	2.085,1	2.876,9	2.886,5	3.901,0
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	898,2	758,4	1.174,6	1.249,6	2.787,0
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	**459,1**	**459,9**	**298,0**	**550,0**	**281,3**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	**2,9**	**2,9**	**2,9**	**2,9**	**2,9**
Chi chuyển nguồn *Expenditure for resource transference*	**4.267,4**	**9.730,0**	**756,0**	**22,3**	**-**
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget*	**2.510,8**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**7.275,5**	**7.904,4**	**16.240,1**	**16.353,4**	**19.240,9**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Expenditure for superior budget remittance*	**153,6**	**364,2**	**468,4**	**154,1**	**96,6**

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách *Balance of budget expenditure*	**66,49**	**78,84**	**60,84**	**64,91**	**69,30**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	**15,05**	**16,27**	**21,14**	**28,33**	**36,91**
Trong đó - *Of which:*					
Chi đầu tư cho các dự án *Expenditure on investment plans*	14,36	15,86	21,02	25,41	34,04
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Expenditure on interests on loans of local governments*	**2,78**	**1,50**	**0,13**	**0,02**	**0,01**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**34,27**	**36,15**	**37,80**	**36,50**	**32,38**
Chi an ninh, quốc phòng *Expenditure on securities and national defence*	1,31	5,93	6,15	5,87	4,37
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - *Expenditure on education, training and vocational training*	12,87	11,99	12,28	10,95	8,24
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ *Expenditure on science and technology*	0,34	0,12	0,14	0,13	0,09
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	2,75	3,18	3,22	3,21	4,92
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,91	0,80	0,72	0,77	0,35

47 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	1,91	1,69	1,32	1,22	0,88
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic services*	3,48	3,99	3,79	4,39	2,46
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	6,14	5,34	6,74	6,14	6,19
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	3,03	1,94	2,75	2,66	4,42
Chi khác ngân sách *Other expenditure out of budget*	1,55	1,18	0,70	1,17	0,45
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Additional expenditure for financial reserves***	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**-**
Chi chuyển nguồn ***Expenditure for resource transference***	**14,39**	**24,90**	**1,77**	**0,05**	**-**
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN ***Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget***	**8,46**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Additional expenditure for subordinate budgets***	**24,53**	**20,23**	**38,06**	**34,76**	**30,55**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Expenditure for superior budget remittance***	**0,52**	**0,93**	**1,10**	**0,33**	**0,15**

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) ***Number of insured persons (Person)***	**3.648.630**	**4.048.035**	**4.234.253**	**4.240.634**	**4.287.067**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	717.123	799.999	841.557	838.580	796.021
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	2.232.567	2.491.110	2.580.003	2.601.126	2.724.694
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	698.940	756.926	812.693	800.928	766.352
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Thousand persons)*	47.155	53.857	56.525	59.642	62.096
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) - *Number of social insurance recipients (Person)*	1.392.837	1.855.974	2.087.136	1.974.455	1.372.313
Bảo hiểm y tế (Lượt người) ***Health insurance (Person)***					
Số lượt người hưởng BHYT *Number of health insurance beneficiaries*	5.562.671	7.174.706	7.520.199	6.836.240	4.862.276
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	36.558	46.324	48.376	68.794	41.591
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	2.437	6.237	5.220	5.189	1.645

48 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**14.749**	**18.623**	**20.745**	**22.044**	**21.287**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	11.012	13.756	15.358	16.240	15.647
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	2.889	3.787	4.187	4.516	4.541
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	848	1.080	1.200	1.288	1.099
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**6.984**	**9.583**	**11.268**	**12.038**	**11.542**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	4.552	6.229	7.498	8.194	8.144
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.994	2.637	2.865	2.619	2.180
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	438	717	905	1.225	1.218
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) ***End-year surplus (Bill. dongs)***	**7.765**	**9.040**	**9.478**	**10.006**	**9.745**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	6.460	7.527	7.860	8.046	7.503
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	895	1.150	1.323	1.897	2.361
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	410	363	295	63	(119)

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	139
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	140
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	141
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	142
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	143
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	145
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	147
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	149
57	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	151
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2021 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2021*	153
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*	154

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*	156
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity*	157
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts*	159
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of housing floors constructed in the year by types of house*	160
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in the year of households*	161
65	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn *Average dwelling area per capita by residence*	162

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh. v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.*

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP *is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.*

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Sự thành công trong việc phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để thu hút các dự án đầu tư trong và nước ngoài vào Đồng Nai, tạo ra những tác dụng tích cực trên các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội đó là: Đầu tư bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, tạo môi trường thuận lợi từng bước tiếp cận khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trên thế giới. Chính sự phát triển nhanh của sản xuất công nghiệp đã góp phần cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vốn sản xuất kinh doanh, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất trên địa bàn.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành đạt 96.683,9 tỷ đồng, tăng 0,29% so với năm 2020 và bằng 24,77% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực nhà nước đạt 12.851,6 tỷ đồng, chiếm 13,29%, tăng 10,42%; khu vực ngoài nhà nước đạt 42.545,4 tỷ đồng, chiếm 44,01%, tăng 3,27%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 41.286,9 tỷ đồng, chiếm 42,7%, giảm 5,21%.

Phân theo ngành kinh tế thì đầu tư vào ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 2.819,7 tỷ đồng chiếm 2,92% tổng vốn đầu tư; ngành Công nghiệp xây dựng là 58.053,7 tỷ đồng chiếm 60,05% tổng vốn đầu tư và ngành Dịch vụ là 35.810,5 tỷ đồng chiếm 37,03% tổng vốn đầu tư trên địa bàn.

Năm 2021 tiếp tục đầu tư xây dựng dự án sân bay Long Thành mà chủ yếu xây dựng khu tái định cư, tổng vốn đầu tư đạt 13.209.320 triệu đồng.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 có 53 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 384 triệu USD, giảm 27,39% về số dự án và giảm 6,57% về vốn đăng ký so với năm 2020. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm 2021 đạt 271 triệu USD, giảm 2,87% so với năm 2020.

Năm 2021 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 4.159.750 m^2, tăng 2,72% so với năm 2020, trong đó diện tích nhà ở chung cư đạt 194.753 m^2, chiếm 4,68%, diện tích nhà ở riêng lẻ đạt 3.964.997 m^2, chiếm 95,32%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

Dong Nai province achieved successes in developing industrial zones to attract domestic and foreign investment projects and create positive effects on the fields of socio-economic development such as supplement of the capital for development investment, creation of a favorable environment to gradually approach science - engineering and advanced technology in the world. The rapid development of industrial production contributed to force enterprises to strongly invest in production and business capital, machinery, equipment, and production lines in the local.

The realized investment capital in 2021 in the province at current prices reached 96,683.9 billion VND, an increase of 0.29% compared to that in 2020 and equaling to 24.77% of GRDP, including 12,851.6 billion VND of the state sector's investment reached, accounting for 13.29%, increasing by 10,42%; 42,545.4 billion VND of the non-state sector's investment, accounting for 44.01%, going up 3.27%; 41,286.9 billion VND of the foreign-invested sector's investment, comprising 42.7%, going down 5.21%.

In terms of economic sector, the investment in agriculture, forestry and fishery sector was 2,819.7 billion VND, accounting for 2.92% of the total investment; the construction and industry sector was 58,053.7 billion VND, comprising 60.05% of the total investment and the service sector was 35,810.5 billion VND, accounting for 37.03% of the the total investment in the locality.

In 2021, the province continued to invest in the construction of the Long Thanh airport project, mainly building the resettlement area, with the total investment capital of 13,209,320 million VND.

In terms of attracting foreign direct investment, in 2021, there were 53 newly licensed projects with a registered capital of 384 million USD, a decrease of 27.39% in the number of projects and a decrease of 6.57% in the registered capital compared to that in 2020. The realized foreign direct investment capital in 2021 reached 271 million USD, going down 2.86% compared to that in 2020.

In 2021, the area of floors of residential buildings completed reached 4,159,750 m^2, an increase of 2.72% compared to that in 2020, of which the area of apartment buildings gained 194,753 m^2, accounting for 4.68%, the area of single detached houses reached 3,964,997 m^2, representing 95.32%.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**63.258.622**	**82.321.682**	**92.337.847**	**96.395.862**	**96.683.936**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	3.177.937	346.200	2.084.064	4.635.181	3.989.945
Địa phương - *Local*	60.080.685	81.975.482	90.253.783	91.760.681	92.693.991
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	39.510.632	51.416.941	58.507.294	55.098.099	62.057.056
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Fixed assets procurement capital for production*	16.459.868	21.789.129	24.726.246	29.278.309	20.168.165
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	3.031.893	6.056.996	6.792.710	8.957.931	11.330.067
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	2.966.424	2.661.459	2.013.875	2.567.774	2.695.263
Vốn đầu tư khác - *Others*	1.289.805	397.157	297.722	493.749	433.385
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**11.749.863**	**9.256.390**	**10.397.433**	**11.638.213**	**12.851.589**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	4.704.266	7.432.644	6.668.877	7.739.189	6.967.770
Vốn vay - *Loan*	4.335.837	118.242	148.676	327.358	266.753
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	2.605.279	131.687	571.244	550.224	521.822
Vốn huy động khác - *Others*	104.481	1.573.817	3.008.636	3.021.442	5.095.244
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**23.095.220**	**36.561.210**	**39.534.164**	**41.197.485**	**42.545.401**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	11.693.117	22.373.108	24.024.966	24.515.828	24.614.580
Vốn của dân cư *Capital of households*	11.402.103	14.188.102	15.509.198	16.681.657	17.930.821
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**28.413.539**	**36.504.082**	**42.406.250**	**43.560.164**	**41.286.946**

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	5,02	0,42	2,26	4,81	4,13
Địa phương - *Local*	94,98	99,58	97,74	95,19	95,87
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	62,46	62,46	63,36	57,16	64,18
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Fixed assets procurement capital for production*	26,02	26,47	26,78	30,37	20,86
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	4,79	7,36	7,36	9,29	11,72
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	4,69	3,23	2,18	2,67	2,79
Vốn đầu tư khác - *Others*	2,04	0,48	0,32	0,51	0,45
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**18,58**	**11,25**	**11,25**	**12,07**	**13,29**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	7,44	9,03	7,21	8,03	7,21
Vốn vay - *Loan*	6,85	0,14	0,16	0,34	0,28
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	4,12	0,16	0,62	0,57	0,54
Vốn huy động khác - *Others*	0,17	1,92	3,26	3,13	5,26
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**36,50**	**44,41**	**42,82**	**42,74**	**44,01**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	18,48	27,18	26,02	25,43	25,46
Vốn của dân cư - *Capital of households*	18,02	17,23	16,80	17,31	18,55
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**44,92**	**44,34**	**45,93**	**45,19**	**42,70**

51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50.606.897**	**58.721.508**	**64.418.069**	**67.026.743**	**67.227.049**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	2.542.349	246.951	1.444.434	3.188.389	2.774.321
Địa phương - *Local*	48.064.548	58.474.557	62.973.635	63.838.354	64.452.728
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	31.608.506	36.676.611	40.870.443	38.407.133	43.150.009
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Fixed assets procurement capital for production*	13.167.894	15.542.570	17.160.439	20.253.944	14.023.490
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	2.425.514	4.320.562	4.781.355	6.241.609	7.878.113
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	2.373.139	1.898.466	1.400.745	1.786.139	1.874.092
Vốn đầu tư khác - *Others*	1.031.844	283.299	205.087	337.918	301.345
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**9.399.889**	**6.602.746**	**7.168.762**	**8.118.293**	**8.936.070**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	3.763.413	5.301.836	4.592.317	5.316.827	4.844.886
Vốn vay - *Loan*	3.468.669	84.344	104.631	229.772	185.948
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	2.084.223	93.935	402.014	386.201	364.239
Vốn huy động khác - *Others*	83.584	1.122.631	2.069.800	2.185.493	3.540.997
Vốn khu vực ngoài Nhà nước *Non-state*	**18.476.176**	**26.079.756**	**27.405.845**	**28.739.396**	**29.583.009**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	9.354.494	15.959.133	16.654.570	17.196.256	17.115.207
Vốn của dân cư - *Capital of households*	9.121.682	10.120.623	10.751.275	11.543.140	12.467.802
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**22.730.832**	**26.039.006**	**29.843.462**	**30.169.054**	**28.707.970**

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**123,81**	**110,92**	**109,70**	**104,05**	**100,30**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	124,19	19,13	584,91	220,74	87,01
Địa phương - *Local*	123,79	113,21	107,69	101,37	100,96
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	116,73	119,09	111,43	93,97	112,35
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Fixed assets procurement capital for production*	131,25	107,52	110,41	118,03	69,24
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Capital for fixed assets repair and upgrading*	118,41	106,13	110,67	130,54	126,22
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital from owned capital*	210,82	53,71	73,78	127,51	104,92
Vốn đầu tư khác - *Others*	175,12	339,96	72,39	164,77	89,18
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**104,77**	**96,25**	**108,57**	**113,25**	**110,07**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	99,28	110,92	86,62	115,78	91,12
Vốn vay - *Loan*	128,34	21,80	124,05	219,60	80,93
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	91,05	12,72	427,97	96,07	94,31
Vốn huy động khác - *Others*	44,09	117,61	184,37	105,59	162,02
Vốn khu vực ngoài Nhà nước *Non-state*	**124,02**	**115,60**	**105,08**	**104,87**	**102,94**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	124,71	106,28	104,36	103,25	99,53
Vốn của dân cư - *Capital of households*	123,32	134,15	106,23	107,37	108,01
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - *Foreign invested sector*	**133,68**	**110,70**	**114,61**	**101,09**	**95,16**

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**63.258.622**	**82.321.682**	**92.337.847**	**96.395.862**	**96.683.936**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.269.237	2.684.065	2.936.769	2.468.587	2.819.732
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	284.869	163.617	601.447	151.269	146.890
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	43.090.101	43.089.758	50.343.245	45.215.794	43.890.250
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.343.364	50.611	1.175.932	2.716.319	2.019.378
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	734.875	385.041	454.699	464.069	405.764
Xây dựng - *Construction*	1.312.555	5.124.568	7.784.005	11.449.376	11.591.419
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	4.184.569	7.990.938	4.254.657	4.099.109	4.349.956
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3.328.396	2.881.727	1.453.384	4.731.596	4.393.805
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	195.636	272.657	395.717	752.328	608.473
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	16.031	39.688	25.317	25.149	27.225
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	32.617	38.686	73.634	21.557	18.867
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.334.176	1.374.566	5.637.191	4.814.340	4.865.590

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.083.558	447.861	284.931	374.681	349.604
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	439.061	402.039	454.274	503.186	432.925
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	225.000	365.274	397.470	465.761	577.774
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	486.443	2.003.529	1.274.768	1.550.356	1.766.537
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.050.697	2.341.739	961.771	889.959	976.713
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	386.493	248.843	824.725	371.858	355.413
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	460.944	73.704	62.600	73.995	80.853
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	12.342.771	12.941.311	15.256.573	17.006.768
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2,01	3,26	3,18	2,56	2,92
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,45	0,20	0,65	0,16	0,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	68,12	52,34	54,52	46,91	45,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,12	0,06	1,27	2,82	2,09
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1,16	0,47	0,49	0,48	0,42
Xây dựng - *Construction*	2,07	6,23	8,43	11,88	11,99
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	6,62	9,71	4,61	4,25	4,50
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	5,26	3,50	1,57	4,91	4,54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	0,31	0,33	0,43	0,78	0,63
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,03	0,05	0,03	0,03	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,05	0,05	0,08	0,02	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,69	1,67	6,10	4,99	5,03

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,71	0,54	0,32	0,39	0,36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,69	0,49	0,49	0,52	0,45
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	0,36	0,44	0,43	0,48	0,60
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	0,77	2,43	1,38	1,61	1,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3,24	2,84	1,04	0,92	1,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,61	0,31	0,89	0,39	0,37
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,73	0,09	0,07	0,08	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,00	14,99	14,02	15,82	17,58
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50.606.897**	**58.721.508**	**64.418.069**	**67.026.743**	**67.227.049**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.015.389	1.914.591	2.033.895	1.716.476	1.960.639
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	227.895	116.711	420.984	105.182	101.810
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	35.032.088	30.736.684	35.237.534	31.307.664	30.312.720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	274.691	36.102	823.088	1.888.733	1.407.381
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	107.900	274.657	318.191	323.615	282.139
Xây dựng - *Construction*	1.050.044	3.655.445	5.385.532	7.961.072	8.059.838
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	3.347.655	5.700.077	2.973.353	2.850.225	3.038.950
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3.062.716	2.055.587	1.011.911	3.290.011	3.064.481
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	156.508	194.491	276.891	523.115	423.088
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	12.824	28.310	17.621	17.520	18.843
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	26.093	27.595	51.540	14.989	13.119
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.867.340	980.502	3.945.486	3.347.545	3.392.525

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	866.846	319.467	197.880	269.125	249.935
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	351.248	286.782	315.364	355.964	301.025
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	180.000	260.556	273.573	329.652	401.742
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	666.890	1.429.153	879.827	1.188.137	1.332.527
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.640.557	1.670.404	664.385	618.813	679.136
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	309.194	177.504	575.847	259.498	247.129
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	411.019	52.574	43.789	51.084	56.332
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	8.804.316	8.971.378	10.608.323	11.883.690
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**123,81**	**110,92**	**109,70**	**104,05**	**100,30**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	270,45	78,09	106,23	84,39	114,22
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	113,53	89,36	360,71	24,98	96,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	128,54	127,15	114,64	88,85	96,82
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	110,29	1,43	2279,90	229,47	74,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	116,11	61,09	115,85	101,70	87,18
Xây dựng - *Construction*	218,98	99,98	147,33	147,82	101,24
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	110,00	123,44	52,16	95,86	106,62
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	102,13	126,11	49,23	325,13	93,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service aftivities*	113,79	31,77	142,37	188,92	80,88
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	138,03	52,88	62,24	99,43	107,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	280,81	92,62	186,77	29,08	87,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	125,98	29,90	402,39	84,84	101,34

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	72,74	53,23	61,94	136,00	92,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	97,41	39,50	109,97	112,87	84,57
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	105,27	116,13	105,00	120,50	121,87
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	81,87	108,65	61,56	135,04	112,15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	110,89	214,20	39,77	93,14	109,75
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	237,66	124,21	324,41	45,06	95,23
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	104,31	118,73	83,29	116,66	110,27
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	160,07	101,90	118,25	112,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24,76**	**26,15**	**25,99**	**25,87**	**24,77**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	35,00	24,62	26,34	29,03	31,79
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	25,99	33,25	32,11	31,66	31,22
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	25,03	25,82	25,91	24,99	22,62
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4,22	8,93	7,67	6,26	6,82
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	22,25	8,21	9,76	6,13	5,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	34,68	26,81	25,68	23,30	21,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	9,09	0,37	1,85	20,98	15,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	66,73	24,84	18,28	23,50	20,09
Xây dựng - *Construction*	17,20	52,45	111,87	93,55	87,62
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	26,21	40,39	39,94	17,64	17,07
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	57,30	40,91	20,56	60,24	58,73
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4,26	4,45	9,80	11,90	11,82
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,52	1,06	1,15	0,63	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,75	0,73	1,61	0,35	0,27

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	35,21	17,91	22,81	59,82	61,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	86,43	29,82	33,25	19,18	17,14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	23,83	17,32	14,26	19,63	18,67
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	8,48	11,27	1,70	12,33	14,43
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	10,41	32,16	7,15	19,49	21,34
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	95,76	64,77	19,46	19,75	17,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	26,36	13,73	15,40	18,25	18,98
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	28,27	3,87	8,10	4,05	4,94
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	1.296,78	1.203,49	1.256,10	1.300,21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2021

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.113**	**29.584**	**17.736**
1988	-	-	-
1989	1	1	1
1990	2	10	7
1991	11	325	236
1992	9	86	53
1993	23	474	319
1994	43	5.284	3.712
1995	47	1.037	661
1996	39	630	441
1997	51	593	381
1998	22	110	65
1999	11	26	19
2000	32	114	71
2001	54	732	442
2002	110	351	209
2003	89	347	246
2004	100	574	360
2005	112	785	550
2006	96	563	550
2007	138	1.984	1.302
2008	89	2.299	1.500
2009	35	2.406	800
2010	70	1.519	1.000
2011	37	239	200
2012	60	672	360
2013	76	720	420
2014	75	593	320
2015	109	1.778	1.256
2016	100	1.092	682
2017	87	1.025	284
2018	131	1.045	381
2019	128	1.375	358
2020	73	411	279
Sơ bộ - *Prel.* 2021	53	384	271

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.113**	**29.583,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	25	83
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.871	19.459
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	10	233
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	-
Xây dựng - *Construction*	49	1.204
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	85	6.396
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	12	91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1	1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	40	1.799

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	7	5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	3	0,3
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	1	300,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2	3,2
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1	0,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1	2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.113**	**29.584**
Trong đó - *Of which:*		
Đài Loan - *Taiwan*	449	5.099
Hàn Quốc - *Korea*	537	6.360
Nhật Bản - *Japan*	287	4.460
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	39	511
Thái Lan - *Thailand*	43	994
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	53	367
Xin-ga-po - *Singapore*	117	3.130
Hoa Kỳ - *The United States of America*	51	273
Pháp - *France*	30	204
Thụy Sĩ - *Switzerland*	8	556
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	14	65
Hà Lan - *Netherlands*	15	166
Bru-nây - *Brunei*	25	358
Phi-li-pin - *The Philippines*	7	58
CHND Trung Hoa - *China, PR*	140	1.412
Đức - *Germany*	12	590
Đan Mạch - *Denmark*	4	40
Xa-moa - *Samoa*	34	1.107
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	11	48
Các nước khác - *Other countries*	237	3.786

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53**	**384,43**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*		
Khai khoáng - *Mining and quarrying*		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	43	318,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*		
Xây dựng - *Construction*	1	4,05
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2	8,74
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1	1,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5	51,89

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1	0,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53**	**384,43**
Trong đó - *Of which:*		
Đài Loan - *Taiwan*	5	9,29
Hàn Quốc - *Korea*	17	223,93
Nhật Bản - *Japan*	9	78,31
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	-	-
Thái Lan - *Thailand*	-	-
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	-	-
Xin-ga-po - *Singapore*	5	33,00
Hoa Kỳ - *The United States of America*	2	4,80
Pháp - *France*	-	-
Thụy Sĩ - *Switzerland*	-	-
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	1	0,30
Hà Lan - *Netherlands*	-	-
Bru-nây - *Brunei*	-	-
Phi-li-pin - *The Philippines*	-	-
CHND Trung Hoa - *China, PR*	1	2,00
Đức - *Germany*	2	2,15
Đan Mạch - *Denmark*	-	-
Xa-moa - *Samoa*	1	5,00
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	-	-
Các nước khác - *Other countries*	10	25,65

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Đơn vị tính - *Unit: M^2*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.973.698**	**3.341.561**	**3.193.187**	**4.049.481**	**4.159.750**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**118.552**	**133.318**	**52.274**	**181.560**	**194.753**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under 4 floors*	99.155	112.450	36.659	131.582	140.458
Nhà chung cư từ 5-8 tầng *5 - 8 floors*	8.685	9.542	3.850	6.036	6.859
Nhà chung cư từ 9-25 tầng *9 - 25 floors*	10.712	11.326	11.765	43.942	47.436
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Over 26 floors*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**2.855.146**	**3.208.243**	**3.140.913**	**3.867.921**	**3.964.997**
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	2.790.048	3.133.402	3.101.251	3.779.437	3.869.657
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	27.089	29.678	17.403	68.045	72.510
Nhà biệt thự - *Villa*	38.009	45.163	22.259	20.439	22.830

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in the year of households

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.533.211**	**2.890.105**	**2.888.891**	**3.151.824**	**3.234.764**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**2.498.192**	**2.849.658**	**2.868.619**	**3.135.176**	**3.217.624**
Nhà kiên cố - *Permanent*	688.088	791.075	1.483.654	1.637.329	1.673.350
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	1.533.864	1.743.620	1.337.130	1.454.129	1.499.207
Nhà khung gỗ lâu bền - *Durable wooden frame*	22.186	25.112	8.677	8.302	8.518
Nhà khác - *Others*	254.054	289.851	39.158	35.416	36.549
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**21.160**	**23.917**	**12.536**	**10.526**	**10.831**
Nhà biệt thự - *Villa*	**13.859**	**16.530**	**7.736**	**6.122**	**6.309**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under 4 floors*	**98,61**	**98,60**	**99,30**	**99,48**	**99,47**
Nhà kiên cố - *Permanent*	27,16	27,37	51,35	51,95	51,73
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	60,54	60,33	46,29	46,15	46,35
Nhà khung gỗ lâu bền - *Durable wooden frame*	0,88	0,87	0,30	0,26	0,26
Nhà khác - *Others*	10,03	10,03	1,36	1,12	1,13
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over 4 floors*	**0,84**	**0,83**	**0,43**	**0,33**	**0,33**
Nhà biệt thự - *Villa*	**0,55**	**0,57**	**0,27**	**0,19**	**0,20**

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - *Unit: M^2*

	Chung *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2008	17,2	19,2	16,2
2010	16,4	17,5	15,9
2012	20,1	22,1	19,0
2014	21,9	23,3	21,2
2016	23,6	24,6	23,1
2018	23,8	24,8	23,3
2019	23,6	23,7	23,6
2020	-	-	-
Sơ bộ - *Prel.* 2021	-	-	-

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	181
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	182
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of annual 31 December by district*	188
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	189
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	190
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district*	196
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	197
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	198

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district*	200
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	201
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	202
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Annual average capital of enterprises by district*	204
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	205
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*	206
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district*	208
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*	209
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*	210
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Net turnover from business of enterprises by district*	212

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise*	213
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and kinds of economic activity*	217
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district*	221
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise*	223
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity*	227
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district*	231
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*	233
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*	234
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Total compensation of employees in enterprises by district*	236

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise*	237
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*	238
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average compensation per month of employees in enterprises by district*	240
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of enterprises by types of enterprise*	241
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*	242
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Profit before taxes of enterprises by district*	244
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise*	245
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*	246
101	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Profit rate per net return of enterprises by district*	248
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprises and by kinds of economic activity*	249
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Average fixed asset per employee of enterprise by district*	251
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of cooperatives by district*	252

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in cooperatives by district*	253
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	254
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of non-farm individual business establishments by district*	261
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	262
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*	269
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	270
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*	277
112	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*	278

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý

sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài

chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in

management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total

profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of theenterprise is the ratio of total fixed assets on averagein the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the

locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 của cả tỉnh là 19.406 doanh nghiệp, tăng 257 doanh nghiệp (+1,34%) trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước có 18.153 doanh nghiệp chiếm 93,54%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có 1.215 doanh nghiệp chiếm 6,26%; riêng doanh nghiệp nhà nước chỉ có 38 doanh nghiệp, do những năm gần đây tiếp tục thực hiện cổ phần hóa nên số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm dần và đến nay số doanh nghiệp nhà nước còn rất ít. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 864,3 nghìn người, giảm 0,89% trong cùng thời điểm trên, trong đó lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 593,9 nghìn người, tăng 2,95%; lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 260,1 nghìn người, giảm 3,19%; lao động trong doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh với 10,3 nghìn người, giảm 8,72%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 đạt 1.236.539 tỷ đồng, tăng 12,04% so với năm 2019, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước là 34.204 tỷ đồng, giảm 16,32%, doanh nghiệp ngoài nhà nước là 554.124 tỷ đồng, tăng 16,70% doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 648.211 tỷ đồng, tăng 10,25%. Số doanh nghiệp có quy mô vốn sản xuất từ 1 đến dưới 5 tỷ chiếm tỷ lệ khá lớn với 37,94% tổng số doanh nghiệp năm 2020; từ 5 đến dưới 10 tỷ chiếm 17,12%; từ 10 đến dưới 50 tỷ chiếm 20,8%; từ 500 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 2,0%.

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 1.240.996 tỷ đồng, giảm 0,78% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp nhà nước đạt 17.102 tỷ đồng, giảm 34,75%, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 481.858 tỷ đồng, tăng 0,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 742.036 tỷ đồng, giảm 0,46%. Nguyên nhân giảm doanh thu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gặp khó khăn, thị trường xuất khẩu thu hẹp, tiêu thụ sản phẩm hạn chế.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp năm 2020 là 123.378 tỷ đồng, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 1.451 tỷ đồng, chiếm

1,18% tổng thu nhập; doanh nghiệp ngoài nhà nước là 30.743 tỷ đồng, chiếm 24,91%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 91.184 tỷ đồng, chiếm 73,91%. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong doanh nghiệp nhà nước là 11.688 nghìn đồng, giảm 1,23% so với năm 2019; Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 9.851 nghìn đồng, tăng 9,42%; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 12.794 nghìn đồng, giảm 12,26%.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2020 của các doanh nghiệp đạt 6,62%, tăng 2,28 điểm phần trăm so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp nhà nước là 24,17%, tăng 9 điểm phần trăm; doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 3,35%, tăng 0,68 điểm phần trăm, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8,34%, tăng 3,31 điểm phần trăm.

Đến 31/12/2020, toàn tỉnh có 305 hợp tác xã, tăng 17 hợp tác xã so với cùng thời điểm năm 2019 (+5,9%). Số lao động trong các hợp tác xã là 3.909 người, tăng 66 người (+1,72%).

Năm 2021, toàn tỉnh có 156.601 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, giảm 2,47% so với năm trước; 257.461 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông nghiệp, giảm 1,97%. Địa bàn có số cơ sở cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ nhiều nhất là Thành phố Biên Hòa, chiếm 31,80% tổng số cơ sở cá thể toàn tỉnh; huyện Trảng Bom chiếm 11,85%; huyện Xuân Lộc chiếm 8,59%...

ENTERPRISES, COOPERATIVES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises actually operating as of December 31, 2020 of the whole province was 19,403 enterprises, an increase of 257 enterprises (+1.34%), with 18,153 non-state enterprises, accounting for 93.54%; 1,215 foreign direct investment (FDI) enterprises accounting for 6.26%; 38 state-owned enterprises only accounting for 0.2%. Because of continued equitization of the number of state-owned enterprises in recent years has reduced gradually to a very small rate. The employees in the enterprise sector were 864.3 thousand persons, down 0.89% in the same period of time, of which the number of employees in the FDI enterprises was 593.9 thousand persons, up 2.95%; the employees in the non-state enterprise sector was 260.1 thousand persons, down 3.19%; The number of employees in the state-owned enterprises was 10.3 thousand persons, reduced sharply at 8.72%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2020 reached 1,236,539 billion VND, an increase of 12.04% compared to that in 2019, of which the capital of the state-owned enterprises was 34,204 billion VND, a decrease of 16.32%, the non-state enterprises was 554,124 billion VND, an increase of 16.72%, the foreign direct investment enterprises was 648,211 billion VND, up 10.25%; The number of enterprises with the size of production capital from 1 to under 5 billion VND accounted for a relatively large proportion with 37.94% of the total enterprises in 2020; enterprises with capital from 5 to under 10 billion VND made up 17.12%; from 10 to less than 50 billion VND shared 20.8% and from 500 billion VND or more accounted for only 2.0%.

In 2020, the net production and business turnover of the enterprise sector reached 1,240,996 billion VND, down 0.78% compared to that in 2019, of which the state-owned enterprises gained 17,102 billion VND, down 34.75%. the non-state sector achieved 481,858 billion VND, up 0.6%; the foreign direct investment enterprises reached 742,036 billion VND, down 0.46%. The impact of the Covid-19 pandemic made the turnover decrease, the production and business situation of enterprises faced difficulties such as limited export market and product consumption.

Total income of employees in enterprises in 2020 was 123,378 billion VND, of which the state-owned enterprises were 1,451 billion VND, accounted for 1.18% of total income; the non-state enterprises were 30,743 billion VND, accounted for 24.91%; the FDI enterprises were 91,184 billion VND, accounted for 73.91%. The average monthly income of employees in the state-owned enterprises was 11,688 thousand VND, down 1.23% compared to that in 2019; the non-state enterprise was 9,851 thousand VND, up 9.42%; the FDI enterprise was 12,794 thousand VND, down 12.26%.

The return on sale of enterprises in 2020 reached 6.69%, up 2.28 percentage points compared to that in 2019, of which the state-owned enterprises occupied 24.17%, up 9 percentage point; the non-state enterprises gained 3.35%, up 0.68 percentage points, the FDI enterprises gained 8.34%, up 3.31 percentage points.

As of December 31, 2020, the province had 305 cooperatives, an increase of 17 cooperatives compared to that in the same period in 2019 (+5.9%). The number of employees in cooperatives was 3,909 persons, an increase of 66 persons (+1.72%).

In 2020, the province had 156,601 non-farm individual business establishments, down 2.47% over the last year; 257,461 employees engaged in the non-farm individual business establishments, down 1.97%. Bien Hoa city made up the largest share of the non-farm individual business establishments at 31.8% of the total number of individual establishments in the province; the following was Trang Bom district with 11.85% and Xuan Loc district with 8.59%...

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.130**	**14.455**	**17.498**	**19.149**	**19.406**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**80**	**73**	**61**	**52**	**38**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	16	15	15	12	11
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	64	58	46	40	27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**12.054**	**13.265**	**16.343**	**17.938**	**18.153**
Tư nhân - *Private*	1.944	1.856	1.819	1.629	1.104
Công ty hợp danh - *Collective name*	22	22	16	9	39
Công ty TNHH - *Limited Co.*	9.437	10.690	13.646	15.349	15.952
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	42	43	49	65	54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	609	654	813	886	1.004
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**996**	**1.117**	**1.094**	**1.159**	**1.215**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	944	1.059	1.043	1.105	1.156
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	52	58	51	54	59
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,61**	**0,50**	**0,35**	**0,27**	**0,20**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	0,12	0,10	0,09	0,06	0,06
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	0,49	0,40	0,26	0,21	0,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**91,81**	**91,77**	**93,40**	**93,68**	**93,54**
Tư nhân - *Private*	14,81	12,84	10,40	8,51	5,68
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,17	0,15	0,09	0,05	0,20
Công ty TNHH - *Limited Co.*	71,87	73,95	77,98	80,15	82,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,32	0,31	0,28	0,34	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,64	4,52	4,65	4,63	5,18
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**7,58**	**7,73**	**6,25**	**6,05**	**6,26**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	7,19	7,33	5,96	5,77	5,96
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,39	0,40	0,29	0,28	0,30

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.130**	**14.455**	**17.498**	**19.149**	**19.406**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**87**	**91**	**213**	**226**	**155**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Argicultural and related service activities*	71	75	160	161	123
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	15	16	47	56	28
Khai thác, nuôi trồng thủy sản - *Fishing and aquaculture*	1		6	9	4
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**74**	**80**	**127**	**127**	**102**
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	74	80	127	127	102
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3.628**	**4.083**	**5.059**	**5.463**	**5.554**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	189	207	251	264	260
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	62	63	78	72	59
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	3	3	3	3	3
Dệt - *Manufacture of textiles*	125	141	201	183	194
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	167	182	221	242	244
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	124	140	164	177	177
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	380	426	551	619	649
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	100	101	126	138	133
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	127	139	180	198	182
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and petroleum products*	7	5	7	4	7
Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	178	197	228	223	235

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	14	12	14	16	15
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	196	228	260	288	290
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	221	226	280	292	291
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	66	62	79	87	85
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	965	1.137	1.472	1.619	1.663
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	43	54	56	61	73
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	66	72	77	77	89
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	65	70	78	87	93
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	68	73	74	70	64
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	13	13	24	23	19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	332	369	406	436	446
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	61	61	70	87	86
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	56	102	159	197	197
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**20**	**19**	**17**	**24**	**71**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	20	19	17	24	71

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	**39**	**41**	**69**	**82**	**78**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	7	8	11	12	13
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	6	4	7	14	12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	26	29	51	56	53
F. Xây dựng - *Construction*	**1.527**	**1.674**	**2.116**	**2.422**	**2.462**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	822	935	1227	1393	1.339
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	359	371	425	485	508
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	346	368	464	544	615
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	**4.996**	**5.454**	**6.231**	**6.771**	**6.772**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	345	400	474	514	476
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2611	2972	3428	3977	4.250
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	2040	2082	2329	2280	2.046
H. Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	**902**	**1.048**	**1.168**	**1.268**	**1.315**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	730	839	939	1030	1.068

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Vận tải đường thủy - *Water transport*	6	7	10	13	16
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	152	189	205	211	210
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	14	13	14	14	21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**351**	**394**	**459**	**492**	**466**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	79	82	94	95	94
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	272	312	365	397	372
J. Thông tin và truyền thông ***Information and communications***	**33**	**44**	**55**	**65**	**70**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	5	4	4	6	9
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*		1	1	3	4
Viễn thông - *Telecommunication*	5	8	18	16	10
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	23	31	32	40	47
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**17**	**25**	**37**	**49**	**31**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	6	9	16	22	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	2	2	2	2	1
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	9	14	19	25	23

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**194**	**180**	**294**	**327**	**402**
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	194	180	294	327	402
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**567**	**577**	**713**	**747**	**797**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	93	87	101	101	116
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	34	38	62	65	66
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	301	299	377	383	384
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	97	105	117	137	145
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	42	48	56	61	86
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**395**	**440**	**552**	**630**	**673**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	107	119	147	149	151
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	44	43	57	82	95
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	45	47	66	85	81
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	83	99	127	136	152

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	51	64	73	74	82
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	65	68	82	104	112
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**84**	**93**	**144**	**177**	**193**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	84	93	144	177	193
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**52**	**58**	**66**	**74**	**90**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	52	58	66	74	90
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**58**	**50**	**68**	**69**	**58**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2	3	5	5	4
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	4	5	5	4	5
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	52	42	58	60	49
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**106**	**104**	**110**	**136**	**117**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	28	31	31	39	43
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	78	73	79	97	74

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.130**	**14.455**	**17.498**	**19.149**	**19.406**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	8.233	8.857	10.682	11.796	11.664
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	491	504	619	679	637
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	138	137	162	175	187
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	344	360	475	519	577
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	133	153	180	185	240
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.056	1.282	1.502	1.617	1.713
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	215	222	271	249	306
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	129	124	154	159	182
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.106	1.398	1.754	1.921	1.913
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	374	402	508	551	580
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	911	1.016	1.191	1.298	1.407

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**822.858**	**839.260**	**860.210**	**872.120**	**864.318**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**24.506**	**21.318**	**16.221**	**11.333**	**10.345**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	11.853	10.624	8.131	6.435	5.915
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	12.653	10.694	8.090	4.898	4.430
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	**259.088**	**262.856**	**267.485**	**268.622**	**260.059**
Tư nhân - *Private*	19.802	17.809	14.704	11.701	5.730
Công ty hợp danh - *Collective name*	181	167	103	53	309
Công ty TNHH - *Limited Co.*	182.992	184.177	194.518	195.193	191.369
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10.273	9.403	11.388	12.500	11.181
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	45.840	51.300	46.772	49.175	51.470
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	**539.264**	**555.086**	**576.504**	**592.165**	**593.914**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	530.291	545.237	567.207	581.258	581.761
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8.973	9.849	9.297	10.907	12.153
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**2,98**	**2,54**	**1,89**	**1,30**	**1,19**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	1,44	1,27	0,95	0,74	0,68
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	1,54	1,27	0,94	0,56	0,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-state enterprise	**31,48**	**31,32**	**31,09**	**30,80**	**30,09**
Tư nhân - *Private*	2,41	2,12	1,71	1,34	0,66
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	22,23	21,95	22,61	22,38	22,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,25	1,12	1,32	1,43	1,29
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,57	6,11	5,44	5,64	5,96
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	**65,54**	**66,14**	**67,02**	**67,90**	**68,72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	64,45	64,97	65,94	66,65	67,31
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,09	1,17	1,08	1,25	1,41

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**822.858**	**839.260**	**860.210**	**872.120**	**864.318**
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	**9.645**	**8.783**	**9.678**	**7.826**	**8.185**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Argicultural and related service activities*	9.370	8.492	9.060	7.231	7.756
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	271	291	585	548	409
Khai thác, nuôi trồng thủy sản *Fishing and aquaculture*	4	-	33	47	20
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2.851**	**2.743**	**3.079**	**2.859**	**2.148**
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2.851	2.743	3.079	2.859	2.148
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**663.808**	**680.423**	**701.239**	**712.626**	**714.219**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	43.682	44.470	43.486	44.567	51.868
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1.438	1.530	1.113	1.319	977
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1.057	1.067	1.032	999	938
Dệt - *Manufacture of textiles*	43.608	45.086	49.471	47.136	46.672
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	83.413	85.725	85.868	80.868	68.065
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	222.262	226.093	233.054	247.213	243.875
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	10.955	10.214	10.297	9.875	9.719
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	7.855	7.511	7.871	8.656	8.694
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	2.512	2.447	2.425	2.874	2.591
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and petroleum products*	140	123	129	117	280
Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	13.810	13.834	13.672	13.350	14.020

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	3.094	2.411	2.267	2.420	2.601
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	30.526	33.405	33.273	34.295	35.150
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	16.828	16.475	15.811	14.906	14.849
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	6.251	6.002	6.299	6.978	6.390
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	27.213	28.790	31.965	33.476	32.356
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	18.821	24.110	23.903	24.259	28.824
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	23.044	22.731	24.471	21.699	23.371
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	5.519	5.647	6.999	8.611	9.705
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	15.768	15.977	16.512	18.310	16.331
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	6.510	6.699	7.892	8.237	8.179
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	63.055	60.941	61.773	59.358	67.496
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	15.973	18.580	20.797	22.121	20.188
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	474	555	859	982	1.080
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**3.150**	**3.051**	**487**	**513**	**706**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3.150	3.051	487	513	706

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	**2.478**	**1.851**	**2.719**	**3.052**	**2.956**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	1.172	1.134	1.177	1.316	1.298
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	807	225	274	396	359
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	499	492	1.268	1.340	1.299
F. Xây dựng - *Construction*	**36.764**	**34.305**	**31.465**	**28.610**	**25.055**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	21.546	21.466	19.835	16.957	14.440
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	9.231	7.956	6.881	7.254	5.165
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	5.987	4.883	4.749	4.399	5.450
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	**48.608**	**49.941**	**52.134**	**53.997**	**45.410**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	10.104	10.095	11.043	11.948	9.731
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	24.849	26.117	26.899	28.101	24.505
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	13.655	13.729	14.192	13.948	11.174
H. Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	**12.948**	**14.135**	**13.869**	**13.252**	**12.057**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	8.377	9.125	8.943	9.188	8.137
Vận tải đường thủy - *Water transport*	95	106	112	126	153

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	4.363	4.828	4.754	3.852	3.592
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	113	76	60	86	175
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**4.859**	**5.488**	**5.699**	**6.486**	**6.066**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	541	524	534	613	501
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	4.318	4.964	5.165	5.873	5.565
J. Thông tin và truyền thông *Information and communications*	**220**	**299**	**372**	**407**	**348**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	106	117	121	128	133
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*		7	4	12	8
Viễn thông - *Telecommunication*	14	23	45	39	68
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	100	152	202	228	139
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**160**	**214**	**242**	**303**	**264**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	53	76	103	157	86
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	42	54	54	20	11
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	65	84	85	126	167
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**3.161**	**3.224**	**3.755**	**3.983**	**3.959**
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	3.161	3.224	3.755	3.983	3.959

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**4.189**	**4.323**	**4.970**	**4.764**	**4.601**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	556	558	607	607	701
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	381	447	502	296	230
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	2.421	2.370	2.844	2.813	2.367
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	498	530	634	680	532
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	333	418	383	368	771
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**20.838**	**20.713**	**19.804**	**22.637**	**27.609**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	736	688	907	660	521
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	9.595	10.073	8.778	9.566	14.732
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	216	262	439	476	271
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	8.487	7.202	7.794	9.829	9.759
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	884	1.615	988	959	851
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	920	873	898	1.147	1.475

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**2.704**	**2.761**	**3.049**	**3.172**	**3.225**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.704	2.761	3.049	3.172	3.225
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**2.972**	**3.196**	**3.838**	**3.955**	**4.541**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	2.972	3.196	3.838	3.955	4.541
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**2.533**	**2.044**	**2.620**	**2.487**	**1.973**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	33	30	45	46	33
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	125	123	138	103	114
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2.375	1.891	2.437	2.338	1.826
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**970**	**1.766**	**1.191**	**1.191**	**996**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	98	132	250	273	319
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	872	1.634	941	918	677

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**822.858**	**839.260**	**860.210**	**872.120**	**864.318**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	414.556	419.659	416.827	412.951	389.683
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	21.587	24.960	26.488	27.346	30.725
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.972	2.112	1.990	2.084	4.009
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	43.404	41.760	47.929	49.893	55.590
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	6.674	7.506	8.741	8.423	8.499
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	133.928	130.373	133.061	139.394	138.091
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.076	4.139	3.967	3.472	3.487
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.480	1.426	1.473	1.700	1.517
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	51.100	56.995	66.427	70.951	75.319
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	28.320	30.073	32.043	33.096	35.062
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	115.761	120.257	121.264	122.810	122.336

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
			Người - *Person*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.129**	**435.981**	**445.760**	**465.146**	**425.622**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**7.140**	**6.132**	**5.044**	**3.345**	**3.076**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	3.271	2.916	2.658	2.092	1.954
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	3.869	3.216	2.386	1.253	1.122
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**97.433**	**95.645**	**96.207**	**98.891**	**95.004**
Tư nhân - *Private*	6.387	5.496	4.477	4.129	2.097
Công ty hợp danh - *Collective name*	97	89	49	25	160
Công ty TNHH - *Limited Co.*	70.233	68.105	70.848	73.168	70.967
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3.774	4.186	5.537	6.210	5.297
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16.942	17.769	15.296	15.359	16.483
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**329.556**	**334.204**	**344.509**	**362.910**	**327.542**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	325.910	329.631	340.282	358.382	323.486
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3.646	4.573	4.227	4.528	4.056
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,64**	**1,41**	**1,14**	**0,72**	**0,72**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	0,75	0,67	0,60	0,45	0,46
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	0,89	0,74	0,54	0,27	0,26
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**22,44**	**21,94**	**21,57**	**21,27**	**22,33**
Tư nhân - *Private*	1,47	1,26	1,00	0,89	0,51
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,18	15,62	15,89	15,73	16,67
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,87	0,96	1,24	1,34	1,24
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3,90	4,08	3,43	3,30	3,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**75,92**	**76,65**	**77,29**	**78,01**	**76,95**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	75,08	75,60	76,34	77,04	76,00
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,84	1,05	0,95	0,97	0,95

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.129**	**435.981**	**445.760**	**465.146**	**425.622**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.440	2.909	3.253	2.929	2.784
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	358	366	478	437	350
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	386.611	389.497	397.375	415.396	377.182
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	447	449	101	103	147
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	639	564	695	813	833
Xây dựng - *Construction*	5.867	5.696	5.656	5.466	5.670
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	15.121	15.054	15.689	16.694	13.541
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	2.319	2.604	2.851	2.616	2.411
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.620	2.828	2.842	3.483	3.818
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	78	98	125	99	117
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	109	99	124	147	161
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.088	983	1.224	1.308	1.309
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.315	1.310	1.414	1.452	1.430
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.690	8.525	8.099	8.403	10.022

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.642	1.374	1.580	1.604	1.580
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.928	1.983	2.371	2.533	2.837
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.362	1.019	1.346	1.097	890
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	495	623	537	566	540
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**434.129**	**435.981**	**445.760**	**465.146**	**425.622**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	214.421	209.450	210.861	211.441	193.909
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	11.393	13.251	14.472	14.273	16.548
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	766	808	855	873	2.676
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	28.055	28.246	31.408	33.847	36.954
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.839	4.312	5.343	5.232	5.268
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	73.465	71.215	71.468	85.731	57.331
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.377	1.701	1.483	1.513	1.299
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	783	722	687	811	673
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	22.780	25.185	28.436	31.585	28.707
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	18.167	19.234	19.896	20.359	23.774
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	59.083	61.857	60.851	59.481	58.483

75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778.469**	**870.227**	**1.016.203**	**1.103.625**	**1.236.539**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**72.714**	**68.920**	**45.420**	**40.877**	**34.204**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	22.930	22.935	20.720	12.812	13.203
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	49.784	45.985	24.700	28.065	21.001
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**267.648**	**311.862**	**432.018**	**474.817**	**554.124**
Tư nhân - *Private*	14.516	15.263	14.992	14.968	7.645
Công ty hợp danh - *Collective name*	18	30	25	18	114
Công ty TNHH - *Limited Co.*	112.607	140.270	194.536	230.171	269.377
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	22.097	25.925	30.301	31.195	38.547
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	118.410	130.374	192.164	198.465	238.441
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**438.107**	**489.445**	**538.765**	**587.931**	**648.211**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	413.870	465.330	513.776	555.229	605.001
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	24.237	24.115	24.989	32.702	43.210
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**9,35**	**7,92**	**4,47**	**3,70**	**2,77**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	2,95	2,64	2,04	1,16	1,07
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	6,40	5,28	2,43	2,54	1,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**34,38**	**35,84**	**42,51**	**43,03**	**44,82**
Tư nhân - *Private*	1,86	1,75	1,48	1,36	0,62
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	14,47	16,13	19,14	20,86	21,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,84	2,98	2,98	2,83	3,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	15,21	14,98	18,91	17,98	19,28
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**56,27**	**56,24**	**53,02**	**53,27**	**52,41**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	53,16	53,47	50,56	50,31	48,92
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,11	2,77	2,46	2,96	3,49

76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778.469**	**870.227**	**1.016.203**	**1.103.625**	**1.236.539**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10.583	14.808	17.368	19.456	19.239
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.073	3.569	4.577	4.517	4.259
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	524.537	583.947	645.647	698.458	764.795
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	22.428	18.971	14.432	8.602	8.462
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5.756	5.975	6.899	7.945	10.931
Xây dựng - *Construction*	27.036	31.415	34.055	41.740	51.337
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	103.995	117.423	175.032	178.647	174.022
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	16.259	19.102	19.787	24.374	30.420
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.105	2.928	4.658	4.421	4.590
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	54	150	197	285	350
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3.187	3.986	5.261	150	9.416
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	39.390	44.666	51.683	76.894	102.146
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	4.353	5.159	12.371	7.585	14.591

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.889	4.931	4.124	4.115	9.291
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.348	1.105	1.396	3.222	2.587
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.782	5.241	5.224	5.147	5.435
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	9.289	6.516	13.169	17.473	23.747
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	405	335	323	594	921
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**778.469**	**870.227**	**1.016.203**	**1.103.625**	**1.236.570**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	392.469	432.542	526.901	548.485	625.394
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	14.821	18.577	22.983	26.563	29.251
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.148	1.385	1.718	1.957	2.930
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	12.331	13.616	16.465	18.385	22.555
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	2.419	2.870	3.961	3.634	4.562
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	66.699	76.421	81.478	97.579	111.479
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.796	6.802	8.987	8.250	10.067
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.309	1.537	2.142	2.661	3.563
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	84.366	102.397	115.066	138.341	158.603
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	12.988	16.819	18.239	28.934	22.031
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	185.123	197.261	218.263	228.836	246.104

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**357.900**	**398.103**	**451.210**	**496.976**	**516.032**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**43.487**	**41.879**	**28.543**	**25.426**	**20.809**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	11.332	10.503	13.142	7.383	7.269
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	32.155	31.376	15.401	18.043	13.540
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**107.685**	**123.634**	**181.124**	**194.084**	**209.716**
Tư nhân - *Private*	2.988	3.209	3.011	3.342	1.461
Công ty hợp danh - *Collective name*	4	11	11	6	55
Công ty TNHH - *Limited Co.*	31.309	38.990	50.480	58.459	66.275
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.041	16.523	21.028	19.881	23.183
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	61.343	64.901	106.594	112.396	118.742
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**206.728**	**232.590**	**241.543**	**277.466**	**285.507**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	195.878	221.414	231.671	264.400	272.087
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	10.850	11.176	9.872	13.066	13.420
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**12,15**	**10,52**	**6,32**	**5,12**	**4,03**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	3,17	2,64	2,91	1,49	1,41
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	8,98	7,88	3,41	3,63	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**30,09**	**31,05**	**40,15**	**39,05**	**40,64**
Tư nhân - *Private*	0,84	0,81	0,68	0,67	0,29
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8,75	9,79	11,19	11,76	12,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,36	4,15	4,66	4,00	4,49
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,14	16,30	23,62	22,62	23,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**57,76**	**58,43**	**53,53**	**55,83**	**55,33**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	54,73	55,62	51,34	53,20	52,73
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,03	2,81	2,19	2,63	2,60

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**357.900**	**398.103**	**451.210**	**496.976**	**516.032**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6.108	8.772	9.842	10.251	10.314
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.442	1.748	1.941	1.694	1.577
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	239.978	268.575	271.111	316.577	330.195
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	12.767	11.595	10.574	5.533	5.586
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4.502	5.007	5.694	6.429	7.721
Xây dựng - *Construction*	7.652	8.083	8.103	9.524	9.543
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	38.469	40.202	76.994	67.976	56.082
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	10.917	12.663	11.892	13.253	13.614
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1.012	1.303	1.157	2.223	1.870
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	2	24	34	33	30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	20	20	5.173	10	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	23.739	29.035	26.894	39.335	45.510
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.120	1.812	6.411	2.069	6.656

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	447	2.122	546	736	4.957
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	900	492	414	1.092	879
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.127	4.594	4.505	4.247	4.305
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6.545	1.931	9.900	15.831	16.985
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	153	125	25	163	201
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**357.900**	**398.103**	**451.210**	**496.976**	**516.032**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	169.871	184.233	238.998	245.443	248.234
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	7.557	9.435	10.460	12.756	13.579
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	332	434	480	533	1.228
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4.871	5.394	6.214	7.605	8.905
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	751	730	817	797	1.164
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	30.744	37.389	35.005	44.579	47.740
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.511	2.344	2.788	1.913	2.635
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	639	651	639	696	780
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	36.918	48.194	49.148	64.968	71.980
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	4.509	4.713	5.546	6.520	6.519
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	100.197	104.586	101.115	111.166	113.268

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**995.050**	**1.086.167**	**1.178.209**	**1.250.694**	**1.240.996**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**64.830**	**64.704**	**33.172**	**26.211**	**17.102**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	32.027	31.970	16.444	9.366	8.634
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	32.803	32.734	16.728	16.845	8.468
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**349.827**	**372.915**	**439.227**	**479.034**	**481.858**
Tư nhân - *Private*	34.103	33.589	30.066	24.190	10.511
Công ty hợp danh - *Collective name*	28	45	34	17	96
Công ty TNHH - *Limited Co.*	170.053	192.790	236.262	279.636	285.091
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	15.283	18.255	23.559	23.487	27.369
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	130.360	128.236	149.306	151.704	158.791
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**580.393**	**648.548**	**705.810**	**745.449**	**742.036**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	545.715	614.242	668.551	706.570	702.717
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	34.678	34.306	37.259	38.879	39.319
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**6,52**	**5,95**	**2,82**	**2,10**	**1,38**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	3,22	2,94	1,40	0,75	0,70
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	3,30	3,01	1,42	1,35	0,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**35,15**	**34,34**	**37,28**	**38,30**	**38,85**
Tư nhân - *Private*	3,43	3,09	2,55	1,93	0,85
Công ty hợp danh - *Collective name*					0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	17,08	17,75	20,05	22,36	22,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,54	1,69	2,01	1,88	2,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	13,10	11,81	12,67	12,13	12,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**58,33**	**59,71**	**59,90**	**59,60**	**59,77**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	54,84	56,55	56,74	56,49	56,60
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,49	3,16	3,16	3,11	3,17

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**995.050**	**1.086.167**	**1.178.209**	**1.250.694**	**1.240.996**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7.449	8.403	8.233	8.982	10.146
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.346	3.527	4.771	4.384	3.590
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	688.457	766.371	834.349	882.789	888.303
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	34.058	33.206	11.199	11.505	9.838
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.823	1.595	2.390	2.852	2.862
Xây dựng - *Construction*	23.398	23.747	26.441	26.404	27.668
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	209.243	214.528	250.496	260.268	233.335
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	9.732	12.349	13.062	14.753	15.784
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	2.241	2.920	3.185	3.877	3.826
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	49	74	199	237	149
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	97	139	205	295	264
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5.817	7.695	10.121	15.851	23.583
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.237	1.340	1.906	2.821	3.707

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.274	3.561	4.550	5.745	6.622
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.144	639	729	1.070	1.062
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	827	1.401	1.709	3.584	2.310
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.612	4.333	4.381	4.710	7.494
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	246	339	283	567	453
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**995.050**	**1.086.167**	**1.178.209**	**1.250.694**	**1.240.996**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	547.017	570.864	617.266	644.502	641.858
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	24.632	21.505	23.288	24.435	24.979
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	2.278	2.197	2.291	2.704	2.408
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	23.022	36.759	27.456	28.721	29.170
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.868	4.629	5.474	5.345	4.928
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	84.356	94.114	102.594	113.844	109.611
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	6.619	9.198	9.894	9.646	10.092
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.259	3.152	3.233	5.566	7.034
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	103.080	113.156	126.312	141.478	154.956
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	25.178	26.235	30.785	32.380	32.497
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	173.741	204.358	229.616	242.073	223.463

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	Từ 5 đến 9 người *5-9 pers.*	Từ 10 đến 49 người *10-49 pers.*	Từ 50 đến 199 người *50-199 pers.*	Từ 200 đến 299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**11.071**	**3.849**	**3.004**	**931**	**148**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**38**	**3**	**2**	**7**	**15**	**5**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	11	2	1	1	3	1
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	27	1	1	6	12	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**18.153**	**10.989**	**3.768**	**2.687**	**534**	**63**
Tư nhân - *Private*	1.104	766	224	105	8	1
Công ty hợp danh - *Collective name*	39	12	14	13	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	15.952	9.762	3.342	2.325	412	42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	54	3	1	19	20	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.004	446	187	225	94	16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.215**	**79**	**79**	**310**	**382**	**80**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1.156	73	76	298	360	75
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	59	6	3	12	22	5

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	Từ 5 đến 9 người *5-9 pers.*	Từ 10 đến 49 người *10-49 pers.*	Từ 50 đến 199 người *50-199 pers.*	Từ 200 đến 299 người *200-299 pers.*
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,3**	**-**	**-**	**0,3**	**1,8**	**4,1**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	0,1	-	-	0,1	0,2	1,4
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	0,2	-	-	0,2	1,6	2,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**93,6**	**99,5**	**98,7**	**90,8**	**56,5**	**43,5**
Tư nhân - *Private*	8,5	10,3	8,6	7,4	1,9	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	-	0,1	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	80,1	85,6	85,9	76,0	43,4	30,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,3	0,1	0,1	0,8	2,2	2,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,6	3,4	4,1	6,5	9,0	10,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,1**	**0,5**	**1,3**	**8,9**	**41,7**	**52,4**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5,8	0,5	1,2	8,5	39,4	49,7
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,3	0,0	0,1	0,4	2,3	2,7

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
	Từ 300 đến 499 người *300-499 pers.*	Từ 500 đến 999 người *500-999 pers.*	Từ 1000 đến 4999 người *1000-4999 pers.*	Từ 5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**152**	**117**	**117**	**17**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2**	**3**	**1**	**-**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	1	1	1	-
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	1	2	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**50**	**37**	**24**	**1**
Tư nhân - *Private*	-	-	-	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	34	19	15	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4	2	1	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12	16	8	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**100**	**77**	**92**	**16**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	94	74	90	16
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	6	3	2	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
	Từ 300 đến 499 người *300-499 pers.*	Từ 500 đến 999 người *500-999 pers.*	Từ 1000 đến 4999 người *1000-4999 pers.*	Từ 5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1,4**	**2,6**	**0,9**	**-**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	0,7	0,9	0,9	-
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	0,7	1,7	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**37,0**	**29,6**	**17,5**	**10,5**
Tư nhân - *Private*	-	-	-	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	23,3	16,1	11,0	5,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,4	1,7	1,8	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10,3	11,8	4,7	5,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**61,6**	**67,8**	**81,6**	**89,5**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	57,5	64,4	80,7	89,5
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	4,1	3,4	0,9	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	Từ 5 đến 9 người *5-9 pers.*	Từ 10 đến 49 người *10-49 pers.*	Từ 50 đến 199 người *50-199 pers.*	Từ 200 đến 299 người *200-299 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**11.071**	**3.849**	**3.004**	**931**	**148**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	155	66	40	31	11	5
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102	39	30	26	5	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.554	2.278	1.012	1.172	626	110
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	71	57	7	4	3	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	78	44	12	11	8	1
Xây dựng - *Construction*	2.462	1.410	525	451	65	7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	6.772	4.666	1.328	701	66	4
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.315	719	350	209	30	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	466	275	113	63	14	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	70	58	7	3	2	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	31	14	9	8	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	402	265	61	58	17	1

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	Từ 5 đến 9 người *5-9 pers.*	Từ 10 đến 49 người *10-49 pers.*	Từ 50 đến 199 người *50-199 pers.*	Từ 200 đến 299 người *200-299 pers.*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	797	536	158	93	9	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	673	370	128	103	44	7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	193	122	33	28	5	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	90	26	10	32	17	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	58	36	11	4	5	0
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	117	90	15	7	4	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
	Từ 300 đến 499 người *300-499 pers.*	Từ 500 đến 999 người *500-999 pers.*	Từ 1000 đến 4999 người *1000-4999 pers.*	Từ 5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**152**	**117**	**117**	**17**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	-	1	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	130	101	108	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-	2	-	-
Xây dựng - *Construction*	3	0	1	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	4	2	1	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	-	-	1	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
	Từ 300 đến 499 người *300-499 pers.*	Từ 500 đến 999 người *500-999 pers.*	Từ 1000 đến 4999 người *1000-4999 pers.*	Từ 5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	9	7	5	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	Từ 5 đến 9 người *5-9 pers.*	Từ 10 đến 49 người *10-49 pers.*	Từ 50 đến 199 người *50-199 pers.*	Từ 200 đến 299 người *200-299 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**11.071**	**3.849**	**3.004**	**931**	**148**
Phân theo huyện - *By district*						
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	11.664	6.824	2.353	1.762	465	70
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	637	367	101	116	33	6
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	187	119	36	23	7	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	577	350	88	91	22	11
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	240	147	40	37	10	2
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.713	953	312	276	112	12
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	306	208	42	38	16	1
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	182	106	42	29	5	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.913	993	442	307	109	16
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	580	248	191	114	22	2
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.407	756	202	211	130	28

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
	Từ 300 đến 499 người *300-499 pers.*	Từ 500 đến 999 người *500-999 pers.*	Từ 1000 đến 4999 người *1000-4999 pers.*	Từ 5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**152**	**117**	**117**	**17**
Phân theo huyện - *By district*				
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	74	57	54	5
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	4	3	6	1
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1	-	1	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	6	6	2	1
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	2	-	2	-
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	15	12	16	5
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	-	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	20	11	14	1
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1	-	1	1
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	28	28	21	3

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**1.181**	**1.477**	**7.363**	**3.323**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**38**	**-**	**-**	**1**	**2**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	11	-	-	1	2
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	27	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**18.153**	**1.178**	**1.472**	**7.327**	**3.268**
Tư nhân - *Private*	1.104	122	148	536	153
Công ty hợp danh - *Collective name*	39	15	3	18	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	15.952	993	1.295	6.579	2.976
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	54	-	-	3	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.004	48	26	191	136
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.215**	**3**	**5**	**35**	**53**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1.156	3	4	34	48
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	59	-	1	1	5

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,20**	**-**	**-**	**0,01**	**0,06**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	0,06	-	-	0,01	0,06
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	0,14	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**93,55**	**99,74**	**99,66**	**99,51**	**98,35**
Tư nhân - *Private*	5,69	10,33	10,02	7,28	4,60
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,20	1,27	0,20	0,24	0,06
Công ty TNHH - *Limited Co.*	82,20	84,08	87,68	89,34	89,56
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,28	-	-	0,04	0,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,18	4,06	1,76	2,61	4,10
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,25**	**0,26**	**0,34**	**0,48**	**1,59**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5,95	0,26	0,27	0,47	1,44
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,30	-	0,07	0,01	0,15

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.036**	**1.245**	**390**	**391**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**3**	**12**	**6**	**14**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	1	2	1	4
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	2	10	5	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**3.745**	**847**	**185**	**131**
Tư nhân - *Private*	124	16	5	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	1	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	3.305	649	111	44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9	18	4	19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	306	164	65	68
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**288**	**386**	**199**	**246**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	282	372	187	226
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	6	14	12	20

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,07**	**0,96**	**1,54**	**3,58**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	0,02	0,16	0,26	1,02
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	0,05	0,80	1,28	2,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**92,80**	**68,04**	**47,44**	**33,50**
Tư nhân - *Private*	3,07	1,29	1,28	-
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,90	52,13	28,46	11,25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,22	1,45	1,03	4,86
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,59	13,17	16,67	17,39
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**7,13**	**31,00**	**51,02**	**62,92**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	6,98	29,88	47,94	57,80
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,15	1,12	3,08	5,12

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**1.181**	**1.477**	**7.363**	**3.323**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	155	7	7	36	25
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	102	3	3	31	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5.554	211	310	1.793	866
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	71	1	4	12	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	78	4	7	32	7
Xây dựng - *Construction*	2.462	95	120	919	546
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6.772	412	578	2802	1254
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.315	68	104	594	251
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	466	57	50	210	74
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	70	15	15	26	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	31	3	12	11	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	402	26	12	44	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	797	113	101	364	111

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	673	63	65	340	90
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	193	59	41	63	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	90	5	14	29	9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	58	10	8	20	9
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	117	29	26	37	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.036**	**1.245**	**390**	**391**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	41	23	10	6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	28	10	4	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.210	628	252	284
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	39	4	1	2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	10	10	3	5
Xây dựng - *Construction*	605	144	26	7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	1398	262	47	20
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	242	41	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	61	11	2	1
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6	2	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	1	-	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	157	67	25	46

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	92	9	5	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	100	13	1	1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	7	8	2	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	22	7	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5	1	2	3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	13	4	1	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.406**	**1.181**	**1.477**	**7.363**	**3.323**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	11.664	697	989	4.620	2.049
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	637	52	54	239	79
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	187	13	15	84	28
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	577	72	35	199	80
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	240	9	15	82	53
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.713	63	114	611	326
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	306	24	17	125	44
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	182	12	14	60	31
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.913	77	112	741	330
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	580	65	33	173	101
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.407	97	79	429	202

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Phân theo quy mô vốn *By size of capital*			
	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.036**	**1.245**	**390**	**391**
Phân theo huyện - *By district*				
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	2.343	626	173	167
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	150	40	10	13
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	38	8	0	1
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	117	54	16	4
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	63	16	2	0
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	378	149	33	39
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	66	18	8	4
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	52	11	1	1
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	396	133	62	62
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	156	41	7	4
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	277	149	78	96

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
			Tỷ đồng - *Billion dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.586**	**87.121**	**102.310**	**113.091**	**123.378**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**3.157**	**3.342**	**2.035**	**2.218**	**1.451**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	1.538	1.778	805	1.025	716
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	1.619	1.564	1.230	1.193	735
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**19.463**	**21.209**	**24.108**	**29.148**	**30.743**
Tư nhân - *Private*	1.246	1.213	1.186	1.800	863
Công ty hợp danh - *Collective name*	14	13	6	5	6
Công ty TNHH - *Limited Co.*	12.429	13.821	16.227	18.525	20.814
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.211	922	1.509	2.005	1.776
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4.563	5.240	5.180	6.813	7.284
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**53.966**	**62.570**	**76.167**	**81.725**	**91.184**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	52.797	61.140	74.711	79.885	88.993
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.169	1.430	1.456	1.840	2.191
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**4,12**	**3,84**	**1,99**	**1,96**	**1,18**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	2,01	2,04	0,79	0,91	0,58
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	2,11	1,80	1,20	1,05	0,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**25,41**	**24,34**	**23,57**	**25,77**	**24,91**
Tư nhân - *Private*	1,62	1,39	1,16	1,59	0,70
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,02	0,01	0,01	0,00	0,00
Công ty TNHH - *Limited Co.*	16,23	15,86	15,86	16,38	16,87
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,58	1,07	1,48	1,77	1,44
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,96	6,01	5,06	6,03	5,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**70,47**	**71,82**	**74,44**	**72,27**	**73,91**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	68,94	70,18	73,02	70,64	72,13
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1,53	1,64	1,42	1,63	1,78

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.586**	**87.121**	**102.310**	**113.091**	**123.378**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	994	1.119	774	809	842
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	250	273	364	412	457
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	63.705	73.018	87.607	94.153	101.508
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	609	734	117	132	146
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	346	209	370	499	542
Xây dựng - *Construction*	2.945	2.958	2.999	3.440	3.937
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	3.818	4.201	4.785	6.075	7.342
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.043	1.197	1.339	1.525	1.717
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	259	322	382	472	595
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	10	14	58	73	66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	26	45	54	68	86
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	429	426	681	938	1.022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	299	370	408	487	536

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2015	2016	2017	2018	2019
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.167	1.378	1.417	2.698	3.051
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị -xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	212	208	247	332	446
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	224	350	402	587	672
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	183	180	220	298	315
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	67	119	86	93	98
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**76.586**	**87.121**	**102.310**	**113.091**	**123.378**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	40.578	44.821	52.139	55.548	60.279
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.690	2.108	2.107	2.759	3.658
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	123	142	155	279	217
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	3.927	4.314	6.013	7.256	7.705
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	363	692	766	1.134	932
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	11.056	11.978	14.162	15.089	14.857
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	317	346	511	528	371
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	85	90	106	235	113
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	5.566	7.262	8.062	9.691	10.978
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	997	2.445	2.778	3.132	4.167
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	11.884	12.923	15.511	17.440	20.101

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.994**	**8.846**	**9.911**	**11.324**	**11.895**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**10.363**	**12.815**	**10.455**	**11.833**	**11.688**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	10.039	13.820	8.250	9.961	10.087
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	10.690	11.841	12.670	13.491	13.826
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**6.700**	**6.959**	**7.511**	**9.003**	**9.851**
Tư nhân - *Private*	5.525	5.839	6.722	7.016	12.551
Công ty hợp danh - *Collective name*	6.677	6.558	4.854	5.878	1.618
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6.110	6.505	6.952	8.614	9.064
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9.530	7.693	11.042	12.468	13.237
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	8.845	8.830	9.229	12.724	11.792
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**8.470**	**9.567**	**11.010**	**14.581**	**12.794**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	8.435	9.520	10.976	14.302	12.748
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	10.463	12.105	13.051	15.657	15.024

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.994**	**8.846**	**9.911**	**11.324**	**11.895**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7.915	10.448	6.665	7.804	8.573
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8.214	8.666	9.852	11.938	12.730
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	8.176	9.107	10.411	12.307	12.844
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	16.140	19.860	20.021	20.810	20.233
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	11.862	9.823	11.340	12.744	15.280
Xây dựng - *Construction*	7.220	7.334	7.943	9.084	13.095
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	7.101	7.377	7.649	8.542	13.472
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	7.313	7.492	8.046	8.884	11.867
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	4.651	5.320	5.586	6.014	8.174
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	14.291	14.242	12.993	14.542	15.805
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	15.502	19.728	18.595	19.729	27.146
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.585	11.328	15.113	18.138	21.512
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6.531	7.485	6.841	8.500	9.708
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	5.088	5.846	5.963	7.953	9.209

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6.826	6.680	6.751	7.950	11.525
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.626	9.674	8.729	10.152	12.332
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.962	7.269	6.997	7.919	13.305
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	6.461	5.795	6.017	6.412	8.199
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thousand dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.994**	**8.846**	**9.911**	**11.324**	**11.895**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	8.447	9.074	10.424	12.022	12.787
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	6.278	7.591	6.629	7.526	9.842
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	5.469	5.880	6.491	7.784	4.475
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	7.776	8.675	10.455	12.429	11.458
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	4.811	7.873	7.303	7.891	9.061
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	7.091	7.698	8.869	10.128	8.994
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	6.866	7.226	10.734	11.812	8.796
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	5.470	5.419	5.997	6.412	6.159
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	8.609	11.164	10.114	11.674	12.049
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.085	7.031	7.225	8.776	9.824
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	9.046	9.208	10.659	12.923	13.582

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2016	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59.119**	**48.306**	**54.360**	**54.311**	**82.135**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4.826**	**4.923**	**3.897**	**3.978**	**4.133**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	2.197	1.936	2.089	1.449	2.262
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	2.629	2.987	1.808	2.529	1.871
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**12.685**	**12.643**	**13.480**	**12.805**	**16.148**
Tư nhân - *Private*	179	162	138	44	52
Công ty hợp danh - *Collective name*	3	5	2	2	7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.724	1.826	915	3.983	5.904
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	740	905	1.491	1.261	1.989
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.039	9.745	10.934	7.515	8.196
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**41.608**	**30.740**	**36.983**	**37.528**	**61.854**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	38.651	28.572	34.633	35.195	57.871
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2.957	2.168	2.350	2.333	3.983
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**8,16**	**10,19**	**7,18**	**7,33**	**5,03**
DN 100% vốn NN - *100% capital state owned*	3,71	4,01	3,84	2,67	2,75
DN hơn 50% vốn NN - *Over 50% capital state owned*	4,45	6,18	3,34	4,66	2,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**21,46**	**26,17**	**24,79**	**23,57**	**19,66**
Tư nhân - *Private*	0,30	0,34	0,24	0,08	0,06
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2,92	3,78	1,69	7,32	7,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1,25	1,87	2,74	2,32	2,42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	16,98	20,17	20,11	13,84	9,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**70,38**	**63,64**	**68,03**	**69,10**	**75,31**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	65,38	59,15	63,71	64,80	70,46
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	5,00	4,49	4,32	4,30	4,85

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59.119**	**48.306**	**54.360**	**54.311**	**82.135**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	708	965	790	1.113	1.706
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	386	441	435	387	483
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	45.927	35.420	41.223	40.833	63.829
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.027	1.109	936	922	1.075
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-107	42	123	184	225
Xây dựng - *Construction*	556	225	354	86	523
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	7.695	6.045	6.501	3.758	5.152
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	354	380	105	392	325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	8	66	39	-18	74
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4	3	27	53	58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6	20	-4	-2	80
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	894	2.009	3.133	6.419	7.804
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6	-10	-52	-10	169
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	36	69	11	5	225

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	161	138	130	38	121
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-61	-42	-49	4	68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	539	850	671	91	156
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-20	576	-13	56	62
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59.119**	**48.306**	**54.360**	**54.311**	**82.135**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	33.899	26.241	35.098	28.903	54.657
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	236	681	310	1.012	1.409
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	-5	16	91	41	57
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	796	538	926	899	864
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	31	84	31	41	71
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	5.660	5.647	4.605	4.593	5.544
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-71	247	74	63	331
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2	2	38	23	75
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4.882	3.798	5.479	6.889	8.900
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	491	468	500	390	480
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	13.198	10.584	7.208	11.457	9.747

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate per net return of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,94**	**4,45**	**4,61**	**4,34**	**6,62**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,44**	**7,61**	**11,75**	**15,17**	**24,17**
DN 100% vốn NN *100% capital state owned*	6,86	6,06	12,70	15,45	26,20
DN hơn 50% vốn NN *Over 50% capital state owned*	8,01	9,13	10,81	15,01	22,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**3,63**	**3,39**	**3,07**	**2,67**	**3,35**
Tư nhân - *Private*	0,52	0,48	0,46	0,18	0,49
Công ty hợp danh - *Collective name*	10,71	11,11	5,88	10,65	7,29
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1,01	0,95	0,39	1,42	2,07
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,84	4,96	6,33	5,37	7,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,70	7,60	7,32	4,95	5,16
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**7,17**	**4,74**	**5,24**	**5,03**	**8,34**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	7,08	4,65	5,18	4,98	8,24
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	8,53	6,32	6,31	9,00	10,13

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,94**	**4,45**	**4,61**	**4,34**	**6,62**
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9,50	11,48	9,60	12,40	16,81
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	11,54	12,50	9,12	8,83	13,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	6,67	4,62	4,94	4,63	7,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5,95	3,34	8,36	8,01	10,93
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	-5,87	2,63	5,15	6,45	7,86
Xây dựng - *Construction*	2,38	0,95	1,34	0,33	1,89
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles*	3,68	2,82	2,60	1,44	2,21
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	3,64	3,08	0,80	2,66	2,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	0,36	2,26	1,22	-0,47	1,93
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	8,16	4,05	13,57	22,37	38,93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	6,19	14,39	-1,95	-0,84	30,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15,37	26,11	30,96	40,50	33,09
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,49	-0,75	-2,73	-0,35	4,56
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,58	1,94	0,24	0,09	3,40

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	14,07	21,60	17,83	3,52	11,39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-7,38	-3,00	-2,87	0,10	2,94
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	14,92	19,62	15,32	1,93	2,08
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-8,13	169,91	-4,59	4,80	13,69
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net return of enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,94**	**4,45**	**4,61**	**4,34**	**6,62**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	6,20	4,60	5,69	4,48	8,52
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	0,96	3,17	1,33	4,31	5,64
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	-0,22	0,73	3,97	0,42	2,37
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	3,46	1,46	3,37	3,13	2,96
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	0,80	1,81	0,57	0,37	1,44
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	6,71	6,00	4,49	4,03	5,06
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-1,07	2,69	0,75	0,65	3,28
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	0,16	0,06	1,18	0,42	1,07
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4,74	3,36	4,34	5,25	5,74
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1,95	1,78	1,62	1,28	1,48
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	7,60	5,18	3,14	4,76	4,36

102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprises and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**509,15**	**554,16**	**584,46**	**541,82**	**597,04**
Phân theo loại hình doanh nghiệp ***By types of enterprise***					
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	1.616,73	2.006,92	1.112,38	1.023,76	2.011,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	252,45	312,50	411,19	313,48	806,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	582,15	612,80	650,00	659,30	480,72
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	328,27	475,40	605,62	474,28	1.260,11
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	571,79	705,26	703,74	509,98	734,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	511,85	547,63	588,79	517,87	462,32
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7.390,28	7.929,47	7.755,11	7.302,89	7.912,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.807,42	3.104,58	2.642,72	1.660,94	2.611,98
Xây dựng - *Construction*	148,08	171,70	226,01	197,00	380,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	326,03	363,09	399,59	255,46	1.235,01
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	715,88	1.048,09	1.125,30	319,16	1.129,14

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế**

(Cont.) Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprises and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	197,13	189,49	210,69	165,96	308,28
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	15,68	19,96	51,48	41,48	86,21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	139,97	117,90	24,28	23,37	26,52
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.824,99	3.052,01	2.329,54	1.791,72	11.495,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	134,88	153,32	242,65	173,99	1.446,64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	24,53	49,31	42,49	32,11	179,54
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	213,90	182,32	164,53	169,09	272,56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	643,18	706,07	1.000,53	943,86	948,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	958,81	997,12	956,55	723,48	8.608,72
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	169,40	101,03	158,11	142,50	201,81

103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**509,15**	**554,16**	**584,46**	**541,82**	**597,04**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	415,80	454,70	486,80	545,30	637,02
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	174,90	177,60	276,83	248,42	441,95
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	178,80	186,00	266,37	216,40	306,31
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	163,90	179,50	194,16	203,04	160,19
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	204,70	213,50	223,69	243,36	136,96
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	235,70	257,20	309,78	320,33	345,71
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	269,60	302,10	528,66	532,59	755,66
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	381,50	390,20	568,79	565,78	514,17
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.138,70	1.165,60	1.167,29	1.148,77	955,67
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	162,50	184,20	225,51	231,91	185,93
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.192,10	1.272,80	1.251,83	1.109,85	925,88

104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**251**	**246**	**303**	**288**	**305**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	40	45	56	61	63
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	18	15	23	21	20
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	26	21	27	23	33
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	21	19	30	29	26
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	10	11	16	15	13
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	30	31	33	35	37
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	22	21	25	17	20
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	17	15	14	14	14
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	15	21	23	19	18
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	38	33	42	40	46
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	14	14	14	14	15

105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.743**	**4.358**	**3.884**	**3.843**	**3.909**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	911	858	767	898	841
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	279	239	263	212	264
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	286	226	270	308	425
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	286	261	366	234	194
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	131	165	175	169	134
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	342	334	320	349	213
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	285	242	210	127	147
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	150	140	142	177	92
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.004	1.142	601	622	489
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	820	596	613	603	925
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	249	155	157	144	185

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**144.556**	**158.895**	**164.379**	**160.574**	**156.601**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**127**	**40**	**41**	**41**	**57**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	127	40	41	41	57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**12.044**	**12.179**	**12.430**	**12.218**	**11.213**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	2.453	2.444	2.312	2.259	2.078
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	809	737	805	791	725
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
Dệt - *Manufacture of textiles*	242	269	272	265	243
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2.455	2.794	2.825	2.783	2.552
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	167	128	153	150	138
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	737	468	616	605	555
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	42	14	14	14	13
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	163	209	209	205	188
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and petroleum products*	11	1	1	1	1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất *Manufacture of chenical products*	98	45	45	45	41

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	1	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	12	13	13	13	12
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	400	360	373	366	336
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	5	6	6	6	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2.791	2.832	2.852	2.821	2.587
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	8	5	5	5	5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	4	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	9	5	5	5	5
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	5	6	6	6	6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	1.493	1.720	1.793	1.755	1.609
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	41	38	38	38	35
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	98	85	87	85	78

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**44**	**57**	**59**	**57**	**66**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	44	57	59	57	66
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	**67**	**77**	**77**	**77**	**66**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	28	36	36	36	31
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*		2	2	2	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	39	39	39	39	33
F. Xây dựng - *Construction*	**998**	**1.443**	**1.706**	**1.672**	**1.474**
Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	896	1.259	1.458	1.437	1.267
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	89	156	212	205	181
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13	28	36	30	26
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	**67.072**	**72.511**	**74.755**	**74.253**	**72.044**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5.736	6.163	6.303	6.305	6.116

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3.928	4.533	4.470	4.465	4.331
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	57.408	61.815	63.982	63.483	61.597
H. Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	**4.931**	**5.345**	**5.696**	**5.416**	**4.596**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	4.619	5.062	5.372	5.114	4.341
Vận tải đường thủy - *Water transport*	25	8	9	9	6
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	287	275	315	293	249
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**26.333**	**30.877**	**31.780**	**31.390**	**30.157**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	659	760	793	775	753
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	25.674	30.117	30.987	30.615	29.404
J. Thông tin và truyền thông *Information and communications*	**1.579**	**1.408**	**1.444**	**1.415**	**761**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	1.579	1.408	1.444	1.415	761
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-	-	-	-	-

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**554**	**588**	**608**	**603**	**641**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	547	586	606	601	639
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	7	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**17.337**	**19.718**	**20.752**	**19.429**	**20.661**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	17.337	19.718	20.752	19.429	20.661
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**637**	**502**	**513**	**503**	**510**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	10	-	1	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	4	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	127	130	131	125	125
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	496	372	381	378	385

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**1.205**	**1.359**	**1.391**	**1.266**	**1.170**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	747	895	902	796	736
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	3	4	4	4	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	12	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	436	460	485	466	431
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**1.228**	**1.294**	**1.336**	**1.139**	**1.133**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1.228	1.294	1.336	1.139	1.133
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1.009**	**1.042**	**1.071**	**1.084**	**1.030**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1.009	1.042	1.071	1.084	1.030

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1.505**	**1.189**	**1.216**	**1.018**	**970**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	22	23	23	20
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	565	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	940	1.167	1.193	995	950
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**7.886**	**9.266**	**9.504**	**8.993**	**10.052**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	2.439	2.530	2.712	2.663	2.975
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	5.447	6.736	6.792	6.330	7.077

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thị xã/ thành phố thuộc tỉnh
Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**144.556**	**158.895**	**164.379**	**160.574**	**156.601**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	47.055	52.068	54.473	53.579	49.806
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	9.379	9.791	10.028	10.208	10.207
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	8.777	10.450	10.845	9.889	9.758
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	5.449	6.350	6.686	6.292	6.912
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	11.319	11.481	11.775	10.874	10.901
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	17.725	18.919	19.668	18.814	18.559
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	7.858	8.150	7.786	7.672	7.478
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	7.371	7.930	8.194	7.962	8.295
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	9.551	10.749	11.098	10.819	10.500
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	11.035	12.716	13.204	13.259	13.449
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	9.037	10.291	10.622	11.206	10.736

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.775**	**256.157**	**268.647**	**262.639**	**257.461**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**162**	**49**	**50**	**50**	**76**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	162	49	50	50	76
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**29.663**	**28.765**	**29.948**	**29.557**	**26.216**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	8.302	6.638	6.783	6.708	5.849
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1.313	1.250	1.309	1.291	1.164
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*					
Dệt - *Manufacture of textiles*	506	555	578	565	510
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	3.697	4.250	4.475	4.392	3.918
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	463	425	433	428	386
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	2.797	2.390	2.499	2.467	2.201
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	120	48	48	48	43
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	318	418	418	415	370
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and petroleum products*	37	2	2	2	2
Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất *Manufacture of chemicals and chenical products*	291	103	103	101	91

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	4	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	53	53	53	53	48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1.588	1.902	2.032	1.996	1.800
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	12	36	38	38	34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	5.649	5.490	5.774	5.667	4.942
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	15	9	9	9	8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	8	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	18	15	15	15	14
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	14	21	21	21	19
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	4.170	4.890	5.082	5.067	4.570
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	154	158	161	159	143
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	134	112	115	115	104

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**115**	**178**	**191**	**188**	**197**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	115	178	191	188	197
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	**220**	**214**	**220**	**220**	**190**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	59	51	51	51	42
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-	6	6	6	5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	161	157	163	163	143
F. Xây dựng - *Construction*	**3.958**	**6.503**	**7.403**	**6.992**	**6.167**
Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	3.679	6.086	6.861	6.492	5.726
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	256	345	454	412	363
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	23	72	88	88	78
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	**99.892**	**105.759**	**110.523**	**109.811**	**110.865**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	8.470	9.228	9.487	9.495	9.586

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	7.586	9.287	9.675	9.668	9.761
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	83.836	87.244	91.361	90.648	91.518
H. Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	**6.882**	**7.428**	**8.014**	**7.740**	**6.391**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6.391	6.942	7.516	7.257	5.993
Vận tải đường thủy - *Water transport*	45	24	25	25	21
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	446	462	473	458	377
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**48.336**	**58.010**	**60.635**	**59.936**	**57.406**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	1.531	1.781	1.822	1.790	1.556
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	46.805	56.229	58.813	58.146	55.850
J. Thông tin và truyền thông *Information and communications*	**2.284**	**2.093**	**2.179**	**2.135**	**1.116**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	2.284	2.093	2.179	2.135	1.116
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-	-	-	-	-

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**868**	**861**	**896**	**889**	**991**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	861	859	894	887	989
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	7	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**19.695**	**22.467**	**23.748**	**22.238**	**23.534**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	19.695	22.467	23.748	22.238	23.534
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**1.032**	**828**	**858**	**840**	**856**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	17	-	2	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	6	-	1	1	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	238	265	274	263	268
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	771	563	581	576	587

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**2.064**	**2.461**	**2.565**	**2.323**	**2.182**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1.381	1.766	1.821	1.608	1.507
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	4	5	5	5	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	10	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	23	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	646	690	739	710	672
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**2.682**	**3.829**	**3.993**	**3.404**	**3.166**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.682	3.829	3.993	3.404	3.166
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1.585**	**1.863**	**1.935**	**1.958**	**1.913**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1.585	1.863	1.935	1.958	1.913

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**2.718**	**2.581**	**2.683**	**2.250**	**2.071**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	69	72	72	66
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	705	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	2.013	2.512	2.611	2.178	2.005
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**10.619**	**12.268**	**12.806**	**12.108**	**14.124**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	3.157	3.290	3.452	3.390	3.970
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	7.462	8.978	9.354	8.718	10.154

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**232.775**	**256.157**	**268.647**	**262.639**	**257.461**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	73.374	82.636	84.440	83.054	77.897
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	15.729	16.880	18.278	18.606	17.843
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	14.706	17.001	17.704	16.143	16.883
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	8.524	10.182	11.649	10.963	10.434
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	16.491	16.719	17.827	16.463	16.515
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	27.110	29.452	31.170	29.817	30.367
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	12.489	13.441	12.941	12.752	12.385
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	13.587	13.942	14.615	14.201	14.074
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	15.383	15.737	16.755	16.334	17.146
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	22.231	24.763	26.395	26.505	27.539
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	13.151	15.404	16.873	17.801	16.378

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124.327**	**133.651**	**145.224**	**142.123**	**135.549**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**-**	**3**	**3**	**3**	**3**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	-	3	3	3	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**12.032**	**10.260**	**10.811**	**10.590**	**9.582**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	4.903	2.816	2.997	2.937	2.647
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	580	528	555	546	509
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	-	-	-	-	-
Dệt - *Manufacture of textiles*	309	315	329	325	305
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	2.892	3.609	3.703	3.626	3.215
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	256	212	220	215	202
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	965	742	754	740	701
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	49	20	20	20	18
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	143	148	159	157	142
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and petroleum products*	6	1	1	1	1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất *Manufacture of chemicals and chenical products*	141	43	43	43	40

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	2	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	16	17	17	17	15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	501	612	669	655	615
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	2	11	11	11	10
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	610	448	492	481	425
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	1	1	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	2	3	3	3	3
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	2	7	7	7	7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	613	667	770	745	671
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	28	53	53	53	48
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	11	7	7	7	7

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**29**	**42**	**44**	**44**	**40**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29	42	44	44	40
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	**60**	**69**	**71**	**71**	**64**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	8	14	14	14	12
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-	-	1	1	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	52	55	56	56	51
F. Xây dựng - *Construction*	**157**	**385**	**427**	**411**	**388**
Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	135	377	419	403	383
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	18	6	6	6	4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	4	2	2	2	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles*	**58.663**	**59.633**	**64.713**	**64.888**	**62.692**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	1.357	985	1.111	1.115	1.059

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3.528	4.320	4.700	4.706	4.518
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	53.778	54.328	58.902	59.067	57.115
H. Vận tải, kho bãi - *Transport, storage*	**1.168**	**996**	**1.058**	**925**	**869**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	975	805	849	731	689
Vận tải đường thủy - *Water transport*	21	2	2	2	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	172	189	207	192	179
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**31.080**	**38.441**	**41.556**	**40.810**	**38.633**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	801	1.028	1.101	1.065	969
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	30.279	37.413	40.455	39.745	37.664
J. Thông tin và truyền thông *Information and communications*	**896**	**740**	**808**	**810**	**697**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	896	740	808	810	697
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-	-	-	-	-

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**375**	**357**	**394**	**396**	**372**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	373	356	393	395	371
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	2	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	**8.976**	**9.608**	**10.979**	**9.694**	**9.510**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.976	9.608	10.979	9.694	9.510
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**329**	**226**	**244**	**236**	**217**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	7	-	-	-	-
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	3	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	40	45	48	46	42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	279	181	196	190	175

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**955**	**1.053**	**1.139**	**1.112**	**1.041**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	619	723	781	760	714
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1	2	2	2	1
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	6	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	11	-	-	-	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	318	328	356	350	326
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**2.125**	**3.215**	**3.617**	**3.125**	**2.938**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2.125	3.215	3.617	3.125	2.938
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**740**	**888**	**970**	**985**	**995**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	740	888	970	985	995

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**1.331**	**1.157**	**1.253**	**1.236**	**1.049**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	-	16	17	17	13
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	419	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	912	1.141	1.236	1.219	1.036
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**5.411**	**6.578**	**7.137**	**6.787**	**6.459**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	486	515	542	542	520
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	4.925	6.063	6.595	6.245	5.939

111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**124.327**	**133.651**	**145.224**	**142.123**	**135.549**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	38.659	42.171	49.021	48.333	45.027
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	9.125	9.470	9.914	10.092	9.507
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	7.919	8.569	8.804	8.028	8.103
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4.323	6.120	6.620	6.230	5.810
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	9.270	9.537	9.556	8.825	8.551
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	15.331	15.269	17.128	16.385	16.123
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	6.255	6.519	6.260	6.169	5.814
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	6.308	6.921	6.203	6.027	5.345
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	8.344	8.701	9.381	9.145	9.218
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	12.015	12.555	13.294	13.349	13.295
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	6.778	7.819	9.043	9.540	8.756

112 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.033.052**	**21.319.634**	**22.443.661**	**20.865.143**	**20.658.074**
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**393**	**2.600**	**2.600**	**2.514**	**2.403**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	393	2.600	2.600	2.514	2.403
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**1.343.630**	**1.750.685**	**2.097.107**	**2.106.727**	**2.057.836**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	328.607	290.446	440.125	445.407	440.508
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	23.028	65.531	69.407	69.629	67.749
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*					
Dệt - *Manufacture of textiles*	11.107	71.267	79.088	79.270	76.733
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	105.412	126.298	244.196	245.368	238.252
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	20.704	20.947	18.815	19.026	18.208
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	97.268	150.724	149.551	150.792	145.363
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	15.980	1.912	3.022	3.037	2.960
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*	10.259	19.555	25.389	25.608	25.121
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and petroleum products*	1.540	130	120	122	120
Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất - *Manufacture of chenical products*	32.151	8.640	9.063	9.108	9.044

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	11.700	4.124	4.680	4.722	4.595
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	109.574	348.066	303.822	306.344	295.928
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	225	429	1.980	1.998	1.944
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	316.171	345.560	357.722	359.654	351.382
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	501	485	750	758	740
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	267	420	420	425	420
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	1.770	1.017	1.150	1.165	1.138
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	501	945	1.560	1.546	1.501
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	248.478	272.032	371.789	368.445	362.181
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	2.834	14.875	10.881	10.763	10.505

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	5.553	7.282	3.577	3.540	3.444
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**25.718**	**38.605**	**30.921**	**31.035**	**31.035**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	25.718	38.605	30.921	31.035	31.035
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply, sewerage, waste management and remediation activities***	**12.221**	**12.348**	**25.101**	**25.159**	**24.883**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	4.393	1.308	2.694	2.726	2.655
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	-	380	450	452	445
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	7.828	10.660	21.957	21.981	21.783
F. Xây dựng - *Construction*	-	-	-	-	-
Xây dựng nhà các loại *Construction of buildings*	-	-	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng *Civil engineering*	-	-	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ***Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles***	**3.879.620**	**5.793.242**	**7.071.547**	**7.025.730**	**6.927.797**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	269.958	485.602	558.512	551.251	544.195
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	424.070	1.293.327	1.358.394	1.335.302	1.296.845
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	3.185.592	4.014.313	5.154.641	5.139.177	5.086.757
H. Vận tải, kho bãi ***Transport, storage***	**1.479.527**	**2.473.890**	**1.975.590**	**1.701.169**	**1.672.594**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - *Land transport, transport via railways, via pipeline*	1.456.156	2.453.541	1.948.981	1.678.072	1.650.048
Vận tải đường thủy - *Water transport*	1.404	860	2.700	2.201	2.106
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	21.967	19.489	23.909	20.896	20.440
Bưu chính và chuyển phát *Postal and courier activities*	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**1.975.751**	**3.032.031**	**2.632.408**	**2.301.100**	**2.264.568**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	468.210	733.632	897.345	638.910	622.490
Dịch vụ ăn uống *Food and beverage service activities*	1.507.541	2.298.399	1.735.063	1.662.190	1.642.078

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
J. Thông tin và truyền thông ***Information and communications***	**247.114**	**256.503**	**371.295**	**374.525**	**341.267**
Hoạt động xuất bản - *Publishing activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	-	-	-	-	-
Viễn thông - *Telecommunication*	247.114	256.503	371.295	374.525	341.267
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	**44.254**	**60.962**	**102.630**	**103.862**	**103.177**
Hoạt động tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	44.254	60.962	102.630	103.862	103.177
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội *Insurance, reinsurance and pension funding*	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính khác *Other financial activities*	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**3.916.659**	**6.208.702**	**6.283.830**	**5.460.648**	**5.527.268**
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.916.659	6.208.702	6.283.830	5.460.648	5.527.268
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	**44.851**	**105.489**	**102.653**	**101.855**	**98.307**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - *Activities of head office; management consultancy activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	10.750	17.824	12.946	12.597	10.415
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - *Other professional, scientific and technical activities*	34.101	87.665	89.707	89.258	87.892
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**190.067**	**215.803**	**312.319**	**305.573**	**299.896**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	141.067	162.329	248.630	241.668	236.134
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	-	123	123	123	120
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa,	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*					
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác *Office administrative and support activities; other business support service activities*	49.000	53.351	63.566	63.782	63.642
P. Giáo dục và đào tạo ***Education and training***	**206.304**	**185.448**	**276.628**	**240.113**	**229.716**
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	206.304	185.448	276.628	240.113	229.716
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**196.041**	**211.391**	**245.098**	**248.456**	**256.407**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	196.041	211.391	245.098	248.456	256.407
R. Nghệ thuật, vui chơi giải trí ***Arts, entertainment and recreation***	**208.307**	**475.347**	**461.193**	**387.636**	**378.399**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1.726	7.281	4.083	4.121	3.973
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	206.581	468.066	457.110	383.515	374.426
S. Hoạt động khác - *Other activities*	**262.595**	**496.588**	**452.741**	**449.041**	**442.521**
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - *Repair of computers and personal and households goods*	90.525	142.286	157.038	157.478	156.439
Hoạt động dịch vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	172.070	354.302	295.703	291.563	286.082

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
113	Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of farms by district*	307
114	Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district*	308
115	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	309
116	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*	310
117	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*	311
118	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals per capita by district*	312
119	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Planted area of paddy*	313
120	Năng suất lúa cả năm - *Yield of paddy*	314
121	Sản lượng lúa cả năm - *Production of paddy*	315
122	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of paddy by district*	316
123	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*	317
124	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*	318
125	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of spring paddy by district*	319
126	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*	320

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*	321
128	Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of autumn paddy by district*	322
129	Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*	323
130	Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*	324
131	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of winter paddy by district*	325
132	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*	326
133	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of winter paddy by district*	327
134	Diện tích bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of maize by district*	328
135	Năng suất bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*	329
136	Sản lượng bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of maize by district*	330
137	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of sweet potatoes by district*	331
138	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*	332
139	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of sweet potatoes by district*	333
140	Diện tích khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cassava by district*	334
141	Năng suất khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*	335

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

142	Sản lượng khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*	336
143	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm *Planted area and production of some annual crops*	337
144	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*	338
145	Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of vegetables by district*	339
146	Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of vegetables by district*	340
147	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm *Planted area of some perennial crops*	341
148	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Area having products and production of some perennial crops*	342
149	Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of coffee by district*	343
150	Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of coffee by district*	344
151	Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of coffee beans by district*	345
152	Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of rubber by district*	346
153	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of rubber by district*	347
154	Sản lượng mủ cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of dry latex rubber by district*	348
155	Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of pepper by district*	349
156	Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of pepper by district*	350

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

157	Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of pepper by district*	351
158	Diện tích gieo trồng cây điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cashewnut by district*	352
159	Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of cashewnut by district*	353
160	Sản lượng điều nhân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cashewnut by district*	354
161	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of fruit farming by district*	355
162	Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of rambutan by district*	356
163	Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of rambutan by district*	357
164	Sản lượng chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of rambutan by district*	358
165	Diện tích trồng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of mango by district*	359
166	Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of mango by district*	360
167	Sản lượng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of mango by district*	361
168	Diện tích trồng sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of durian by district*	362
169	Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of durian by district*	363
170	Sản lượng sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of durian by district*	364
171	Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of orange, mandarin by district*	365

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*

172	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of orange, mandarin by district*	366
173	Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of orange, mandarin by district*	367
174	Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of banana by district*	368
175	Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of banana by district*	369
176	Sản lượng chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of banana by district*	370
177	Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm *Livestock as of annual 1st January*	371
178	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of buffaloes by district*	372
179	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of cattles by district*	373
180	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of pigs by district*	374
181	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of poultry by district*	375
182	Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of chicken by district*	376
183	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of goat by district*	377
184	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of buffaloes by district*	378
185	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of cattles by district*	379
186	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Living weight of pig by district*	380

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
187	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by types of forest*	381
188	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by types of ownership*	382
189	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*	383
190	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by types of forest products*	384
191	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế *Gross output of wood by types of ownership*	385
192	Diện tích nuôi trồng thủy sản *Area of aquaculture*	386
193	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*	387
194	Sản lượng thuỷ sản *Production of fishery*	388
195	Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*	389

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương... được sản xuất ra trong

một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm*:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng:

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thuỷ sản như hồ thuỷ lợi, thuỷ điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thuỷ sản khai thác, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng thủy sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước...

Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20 CV; từ 20 CV đến dưới 50 CV; từ 50 CV đến dưới 90 CV; từ 90 CV đến dưới 250CV; từ 250 CV đến dưới 400 CV; từ 400 CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

• *For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

• *For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includ*es total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;
- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus

barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, steams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 CV to under 50CV; from 50 CV to under 90 CV; from 90 CV to under 250 CV; from 250 CV to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt. Đầu quý III/2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn gặp nhiều khó khăn, nhu cầu tiêu thụ thực phẩm giảm, làm đứt gãy kênh phân phối do đóng cửa chợ đầu mối, chợ truyền thống... Bước sang quý IV, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm soát, các hoạt động dần được khôi phục trở về trạng thái bình thường mới, nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp đã tổ chức sản xuất trở lại, tuy nhiên giá vật tư và chi phí đầu vào tăng cao, nông sản bị ùn ứ cục bộ, khó khăn trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ… Trước khó khăn đó ngành nông nghiệp tỉnh đã đưa ra 07 nhóm giải pháp, trong đó tập trung hỗ trợ, tiêu thụ nông sản chủ lực có sản lượng lớn, tăng cường kết nối, đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm, cung cấp thông tin diễn biến thị trường nông sản trong nước cũng như quốc tế đến các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, trang trại và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhằm tháo gỡ kịp thời khó khăn, đảm bảo nguồn cung lương thực, thực phẩm và ổn định sản xuất.

Diện tích cây lương thực năm 2021 là 89.635 ha, chiếm 61,9% so với tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm, giảm 2.280 ha (-2,48%) so với năm 2020. Trong đó diện tích lúa cả năm đạt 53.855 ha, giảm 1.792 ha (-3,22%); cây bắp 35.780 ha, giảm 488 ha (-1,35%). Diện tích giảm do quy hoạch các dự án và các công trình xây dựng cơ bản, phát triển đô thị như xây dựng cầu, đường, trường học tại các huyện Nhơn Trạch, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Tân Phú; bên cạnh đó, diện tích giảm một phần do chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm và cây hàng năm khác phù hợp với điều kiện sinh trưởng và có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sản lượng cây lương thực có hạt toàn tỉnh năm 2021 đạt 601.224 tấn, giảm 8.647 tấn (-1,42%) so với năm 2020, trong đó sản lượng lúa đạt 314.679 tấn, giảm 5.310 tấn (-1,66%); sản lượng bắp đạt 286.545 tấn, giảm 3.336 tấn (-1,15%). Năng suất lúa đạt 58,43 tạ/ha, tăng 0,93 tạ/ha (+1,61%); Bắp: 80,09 tạ/ha, tăng 0,16 tạ/ha (+0,2%).

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 169.608 ha, giảm 465 ha (-0,27%) so cùng kỳ. Trong đó diện tích cây ăn quả đạt 73.443 ha, tăng 3.547 ha

(+5,07%) so cùng kỳ và chiếm 43,3% tổng diện tích cây lâu năm. Nguyên nhân tăng do nông dân chuyển đổi từ một số diện tích cây cà phê, tiêu, cao su đã già cỗi và một số diện tích từ cây hàng năm sang trồng cây ăn trái.

Sản lượng một số cây trồng tăng so cùng như: Xoài đạt 112.843 tấn, tăng 6,41%; chuối 138.569 tấn, tăng 6,88%; cam đạt 38.142 tấn, tăng 5,93%; bưởi đạt 73.853 tấn, tăng 5%; sầu riêng đạt 50.208 tấn, tăng 4,97%; mít đạt 67.751 tấn, tăng 4,5%;… Tuy nhiên do ảnh hưởng dịch Covid -19, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, nên một số sản phẩm nông sản phải chịu sức ép về thời vụ, nên giá của một số nông sản giảm mạnh như: Xoài, mít, chôm chôm, bưởi…

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2021 tiếp tục được duy trì và phát triển, công tác tái đàn có nhiều chuyển biến tích cực; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát. Tuy nhiên ngành chăn nuôi phải đối mặt với nhiều khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19; tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bị chậm lại, giá bán sản phẩm giảm trong khi giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng khiến người chăn nuôi thua lỗ. Giá thịt lợn hơi giảm liên tục từ cuối tháng 4/2021 sang đến tháng 10/2021 có thời điểm chạm mức đáy khoảng 32.000 - 35.000 đồng/kg. Trước tình hình đó ngành nông nghiệp tỉnh tiếp tục có các giải pháp hỗ trợ lĩnh vực chăn nuôi, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã sớm phục hồi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong sản xuất, chế biến, lưu thông, tiêu thụ và xuất khẩu đảm bảo chủ động nguồn cung thực phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đảm bảo môi trường sản xuất để người chăn nuôi yên tâm tái đàn.

Tại thời điểm 01/01/2021, đàn trâu toàn tỉnh có 3.908 con, tăng 0,15%; đàn bò 87.108 con, tăng 375 con (+0,43%); đàn lợn 1.932.801 con, tăng 70.363 con (+3,78%); đàn gia cầm 24.862 nghìn con, tăng 930 nghìn con (+3,9%) so với cùng thời điểm năm 2020.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2021 đạt 247 tấn, tăng 3,78%; sản lượng thịt bò hơi đạt 4.662 tấn, tăng 6,04%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 421.267 tấn, tăng 5,8%; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 183.074 tấn, tăng 5,61% so với năm 2020.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2021 ổn định. Diện tích rừng trồng mới năm 2021 đạt được 2.830 ha, giảm 611 ha (-17,76%) so với cùng kỳ. Khai thác gỗ và lâm sản đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng. Sản lượng gỗ khai thác đạt 284.787 m^3, tăng 2,5%. Sản lượng Củi khai thác đạt 3.743 ste, tăng 9,82% so với cùng kỳ.

Công tác phòng chống cháy rừng mùa khô được thực hiện tốt, mang lại hiệu quả tích cực trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2021 toàn tỉnh đạt 7.343 ha, giảm 1.503 ha (-17%). Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh giảm so cùng kỳ do chuyển đổi một số diện tích sang hạ tầng khu công nghiệp, hệ thống giao thông và khu đô thị ở một số huyện như: TP. Biên Hòa, huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất và Trảng Bom v.v...

Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và thủy sản đánh bắt của tỉnh đạt 70.394 tấn, tăng 5% so cùng kỳ. Loại thủy sản có sản lượng tăng khá gồm có: Cá đạt 61.814 tấn, tăng 4,64%; tôm đạt 7.477 tấn, tăng 8,55%; thuỷ sản khác 1.103 tấn, tăng 1,47% so với cùng kỳ.

Về sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 64.529 tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ chiếm 91,67% tổng sản lượng; sản lượng khai thác đạt 5.865 tấn, giảm 0,34% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khai thác giảm là do nguồn lợi thủy sản tự nhiên cạn kiệt dần. Bên cạnh đó, người dân sinh sống bằng nghề khai thác, đánh bắt thủy sản dọc sông Đồng Nai, sông La Ngà... có thu nhập không ổn định đã chuyển đổi ngành nghề khác để đảm bảo cuộc sống.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

Agriculture, forestry and fishery production in 2021 took place in favorable weather conditions, crops and livestock saw a positive growth. At the beginning of the third quarter of 2021, due to the impact of the Covid-19 pandemic, agricultural, forestry and fishery production in the area faced challenges, the demand of food decreased, the distribution channel was disrupted due to the closure of wholesale markets and traditional markets. In the fourth quarter, the Covid-19 pandemic situation in the province was basically controlled, business activities were gradually restored to a new normalization, many agricultural businesses and cooperative organized production. However, due to the price of materials and input costs increased, local agricultural products was stagnated, it was difficult to find consumption markets. Given such challenges, the agriculture sector proposed 07 groups of solutions such as focusing on supporting and consuming key agricultural products with large production, enhancing connectivity, diversifying product consumption channels, providing information on domestic and international agricultural market development for organizations, individuals, cooperatives, farms and businesses in the province, in order to tackle difficulties, ensure food supply and stabilize products production.

In 2021, area of food crops production was estimated to reach 89,635 hectares, made up 61.9% of the total annual crop production area, a decrease of 2,280 hectares (-2.48%), in comparison with that in 2020. Of which paddy production area reached 53,855 hectares, a decline of 1,792 hectares (-3.22%); maize reached 35,780 hectares, a decline of 488 hectares (-1.35%). There was recorded a decline of crops production area due to the plan of projects and basic construction works and urban development such as construction of bridges, roads, schools in Nhon Trach, Xuan Loc districts; Cam My; Vinh Cuu; Tan Phu; Besides, the area was decreased partly due to the conversion to production of other perennial and annual crops suitable for production conditions and for higher economic efficiency.

The production of cereal crops in the province in 2021 reached 601,224 tons, a decline of 8,647 tons (-1.42%), in comparison with that in 2020, of which paddy production reached 314,679 tons, a decline of 5,310 tons (-1.66%); maize reduction reached 286,545 tons, a decline to 3,336 tons (-1.15%). Paddy yield reached 58.43 quintals/hectare, an increase of 0.93 quintals/hectare (+1.61%); maize reached 80.09 quintals/hectare, an increase of 0.16 quintals/hectare (+0.2%).

The total perennial crop production area was estimated to reach 169,608 hectares, a decline of 465 hectares (-0.27%), in comparison with that of the same period. Of which fruit trees area reached 73,443 hectares, an increase of 3,547 hectares (+5.07%), in comparison with that of the same period and made up 43.3% of the total perennials area. The reason to increase was farmers converted from some area of old coffee, pepper, rubber trees and some of which from annual crops to fruit trees.

The production of a number of crops increased, in comparison with that of the same period last year: Mango reached 112,843 tons, an increase of 6.41% ; banana reached 138,569 tons, an increase of 6.88%; oranges reached 38,142 tons, an increase of 5.93%; pomelo reached 73,853 tons, an increase of 5%; durian reached 50,208 tons, an increase of 4.97%; jackfruit reached 67,751 tons, an increase of 4.5%; However, due to the impact of the Covid-19 pandemic, the export market faced difficulties, so a number of agricultural products were under seasonal pressure, the prices of some agricultural products dropped sharply such as mangoes, jackfruits, rambutans and grapefruit.

Livestock production in the province in 2021 continued to be maintained and developed, with many positive changes in the repopulation of livestock; the outbreaks of epidemics in livestock and poultry were controlled. However, the livestock production still faced difficulties due to the impact of the Covid-19 pandemic; Consumption of livestock products saw a slowdown tendency, the consumer price of products decreased while the price of animal feed continued to increase, that caused the input costs for the farmer. The price of pig live-weight decreased from the end of April to October, sometimes that dropped the bottom of about 32,000 - 35,000 VND/kg. Facing that situation, the province's agricultural sector continued take solutions to support the sectors such as livestock production, businesses and cooperatives restored production, product consumption as well as tackled difficulties and obstacles in production., the processing, circulation, consumption and export of the product still ensured proactive food supply to meet the domestic consumption and export as well as ensured a production environment for farmers to maintain the repopulation of livestock.

As of January 1, 2021, the province's buffalo population reached 3,908 heads, an increase of 0.15%; cattle reached 87,108 heads, an increase of 375 heads (+0.43%); pig reached 1,932,801 heads, an increase of 70,363 heads (+3.78%); poultry reached 24,862 thousand heads, an increase of 930 thousand heads (+3.9%), in comparison with that of the same period in 2020.

Production of buffalo live-weight in 2021 reached 247 tons, an increase of 3.78%; cattle live-weight production reached 4,662 tons, an increase of 6.04%; pig live-weight reached 421,267 tons, an increase of 5.8%; Poultry

production reached 183,074 tons, an increase of 5.61%, in comparison with that in 2020.

2. Forestry

Forestry production in 2021 witnessed a stability. Newly planted forest area in 2021 reached 2,830 hectares, a decline of 611 hectares (-17.76%), in comparison with that of the same period last year. Wood harvest and forest products ensured the maintenance and development of forest capital. Wood production reached 284,787 m^3, an increase of 2.5%. Firewood production reached 3,743 ster, an increase of 9.82%, in comparison with that the same period.

The prevention of forest fires in the dry season was successfully implemented, that brought positive effects in forest management and protection.

3. Fishery

Aquaculture area in 2021 of the province reached 7,343 hectares, a decline of 1,503 hectares (-17%). The area of aquaculture in the province decreased, in comparison with that of the same period last year due to the conversion of some areas to infrastructure of industrial zones, transport systems and urban areas in some districts such as Bien Hoa, Long Thanh district, Nhon Trach, Thong Nhat and Trang Bom.

The province's total production of aquaculture and fishery products reached 70,394 tons, an increase of 5%, in comparison with that of the same period. Types of fishery products saw an increase in production including fish by 61,814 tons, an increase of 4.64%; shrimp by 7,477 tons, an increase of 8.55%; other fishery products by 1,103 tons, an increase of 1.47%, in comparison with that of the same period last year.

Aquaculture production reached 64,529 tons and witnessed an increase of 5.5%, in comparison with that of the same period last year, made up 91.67% of total production; Processing production reached 5,865 tons, a decline of 0.34%, in comparison with that of the same period last year. The decrease of fishery capturing was reported due to the depletion of natural fishery resources. Besides, people who lived on fishery production along Dong Nai and La Nga river suffered from unstable income switched to other occupations to ensure the living.

113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.811**	**3.390**	**2.475**	**2.377**	**2.160**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	70	50	3	2	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	136	143	124	89	92
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	65	81	84	72	73
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	110	99	74	60	62
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	218	128	140	185	168
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	527	518	312	279	295
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.439	1.203	728	581	521
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	367	326	278	392	267
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	150	176	77	88	91
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	697	618	619	596	558
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	32	48	36	33	33

114 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of farms in 2021 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thủy sản *Fishing farm*	Trang trại khác *Others farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.160**	**546**	**1.530**	**49**	**35**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	92	12	80	-	-
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	73	20	45	-	8
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	62	6	54	-	2
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	168	36	117	11	4
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	295	132	159	4	-
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	521	3	516	-	2
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	267	109	158	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	91	2	87	-	2
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	558	226	312	3	17
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	33	-	2	31	-

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Bắp-*Maize*		Lúa - *Paddy*	Bắp-*Maize*
		Ha			**Tấn - *Ton***	
2010	117.127	69.430	47.697	604.834	322.805	282.029
2011	118.527	68.660	49.867	641.612	336.223	305.389
2012	119.499	68.338	51.161	670.823	342.738	328.085
2013	118.259	66.287	51.972	674.784	334.634	340.150
2014	117.450	65.236	52.214	691.601	337.289	354.312
2015	115.874	63.627	52.247	707.043	337.147	369.896
2016	113.133	61.633	51.500	700.490	331.480	369.010
2017	106.782	60.620	46.162	687.793	339.109	348.684
2018	103.346	59.784	43.562	643.826	325.326	318.500
2019	98.357	58.753	39.604	628.892	330.496	298.396
2020	91.915	55.647	36.268	609.870	319.989	289.881
Sơ bộ - *Prel.* 2021	89.635	53.855	35.780	601.224	314.679	286.545
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
2010	91,81	94,87	87,69	92,80	95,54	89,85
2011	101,20	98,89	104,55	106,08	104,16	108,28
2012	100,82	99,53	102,59	104,55	101,94	107,43
2013	98,96	97,00	101,59	100,59	97,64	103,68
2014	99,32	98,41	100,47	102,49	100,79	104,16
2015	98,66	97,53	100,06	102,23	99,96	104,40
2016	97,63	96,87	98,57	99,07	98,32	99,76
2017	94,39	98,36	89,63	98,19	102,30	94,49
2018	96,78	98,62	94,37	93,61	95,94	91,34
2019	95,17	98,28	90,91	97,68	101,59	93,69
2020	93,45	94,71	91,58	96,98	96,82	97,15
Sơ bộ - *Prel.* 2021	97,52	96,78	98,65	98,58	98,34	98,85

116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113.133**	**103.346**	**98.357**	**91.915**	**89.635**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	318	211	197	179	176
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	3.761	4.188	4.044	3.875	3.397
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	18.843	18.345	18.198	18.036	18.538
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	8.713	6.547	6.440	5.964	5.670
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	16.997	14.836	13.082	12.457	11.971
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	4.431	3.845	2.982	2.634	2.572
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	5.296	4.405	4.527	3.387	2.036
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	17.860	16.627	16.788	16.387	16.485
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	7.257	7.347	6.751	5.635	5.813
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	22.883	20.080	19.071	17.760	18.173
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	6.774	6.915	6.277	5.601	4.804

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - *Unit:Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**700.490**	**643.826**	**628.892**	**609.871**	**601.224**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1.498	997	1.011	1.015	920
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	22.695	25.191	25.241	24.553	20.531
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	114.488	111.135	116.435	116.987	121.164
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	49.574	36.377	37.675	36.535	34.677
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	106.695	92.676	77.964	80.898	81.471
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	24.255	19.468	15.506	14.679	13.878
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	33.961	27.851	31.183	24.653	14.748
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	118.752	115.660	123.440	127.294	128.310
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	43.928	43.808	42.669	34.888	36.207
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	151.536	137.175	123.765	119.484	124.479
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	33.108	33.488	34.003	28.885	24.839

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**237,34**	**210,74**	**201,97**	**191,94**	**189,71**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1,51	0,96	0,95	0,93	0,85
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	154,19	167,06	165,75	158,63	132,60
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	737,89	719,01	760,97	761,73	788,62
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	320,08	225,35	228,50	216,93	207,68
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	560,71	489,61	416,24	431,16	434,10
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	74,97	57,15	44,16	40,42	38,61
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	210,98	170,03	189,52	148,51	88,72
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	845,90	821,64	876,03	896,11	902,95
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	188,07	180,73	172,49	138,02	144,16
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	683,65	607,17	543,16	520,71	538,15
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	141,30	133,18	129,79	105,61	91,45

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2010	69.430	15.815	25.367	28.248
2011	68.660	14.950	25.490	28.220
2012	68.338	14.679	25.678	27.981
2013	66.287	14.527	24.315	27.445
2014	65.236	14.477	24.259	26.500
2015	63.627	14.516	23.707	25.404
2016	61.633	14.664	21.910	25.059
2017	60.620	14.979	21.952	23.689
2018	59.784	15.980	22.185	21.619
2019	58.753	16.280	21.371	21.102
2020	55.647	15.960	20.375	19.312
Sơ bộ - *Prel.* 2021	53.855	15.403	19.755	18.697
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	94,87	99,63	96,56	91,00
2011	98,89	94,53	100,48	99,90
2012	99,53	98,19	100,74	99,15
2013	97,00	98,96	94,69	98,08
2014	98,41	99,66	99,77	96,56
2015	97,53	100,27	97,72	95,86
2016	96,87	101,02	92,42	98,64
2017	98,36	102,15	100,19	94,53
2018	98,62	106,68	101,06	91,26
2019	98,28	101,88	96,33	97,61
2020	94,71	98,03	95,34	91,52
Sơ bộ - *Prel.* 2021	96,78	96,51	96,96	96,82

120 Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Chung *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa(*) *Winter paddy*
		Tạ/ha - *Quintal/ha*		
2010	46,49	55,44	42,48	45,09
2011	48,97	56,02	47,39	46,66
2012	50,15	57,32	48,58	47,84
2013	50,48	57,64	48,77	48,21
2014	51,70	58,64	49,61	49,83
2015	52,99	60,71	50,47	50,92
2016	53,78	60,82	51,70	51,49
2017	55,94	61,56	51,60	56,41
2018	54,42	57,84	53,39	52,94
2019	56,25	63,46	52,78	54,21
2020	57,50	64,04	55,28	54,45
Sơ bộ - *Prel.* 2021	58,43	64,92	56,30	55,34
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	100,69	100,62	98,27	102,29
2011	105,32	101,05	111,55	103,49
2012	102,42	102,32	102,51	102,53
2013	100,66	100,57	100,40	100,77
2014	102,42	101,74	101,71	103,36
2015	102,49	103,53	101,75	102,19
2016	101,50	100,17	102,44	101,11
2017	104,01	101,23	99,80	109,56
2018	97,28	93,96	103,47	93,85
2019	103,37	109,71	98,86	102,40
2020	102,23	100,92	104,73	100,44
Sơ bộ - *Prel.* 2021	101,61	101,36	101,85	101,63

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
(*) *Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

121 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu và thu đông *Autumn paddy*	Lúa mùa(*) *Winter paddy*
		Tấn - *Ton*		
2010	322.805	87.677	107.761	127.367
2011	336.223	83.749	120.791	131.683
2012	342.738	84.137	124.733	133.868
2013	334.634	83.737	118.585	132.312
2014	337.289	84.898	120.339	132.052
2015	337.147	88.128	119.658	129.361
2016	331.480	89.180	113.282	129.018
2017	339.109	92.214	113.270	133.625
2018	325.326	92.433	118.448	114.445
2019	330.496	103.310	112.800	114.386
2020	319.989	102.214	112.627	105.148
Sơ bộ - *Prel.* 2021	314.679	99.993	111.224	103.462
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	95,54	100,24	94,89	93,07
2011	104,16	95,52	112,09	103,39
2012	101,94	100,46	103,26	101,66
2013	97,64	99,52	95,07	98,84
2014	100,79	101,39	101,48	99,80
2015	99,96	103,80	99,43	97,96
2016	98,32	101,19	94,67	99,73
2017	102,30	103,40	99,99	103,57
2018	95,94	100,24	104,57	85,65
2019	101,59	111,77	95,23	99,95
2020	96,82	98,94	99,85	91,92
Sơ bộ - *Prel.* 2021	98,34	97,83	98,75	98,40

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa.
(*) *Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy.*

122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.633**	**59.784**	**58.753**	**55.647**	**53.855**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	315	207	195	179	176
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.552	3.196	3.079	2.976	2.809
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	14.783	15.099	15.173	15.087	15.447
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	6.545	5.877	5.763	5.310	5.077
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	9.605	9.216	8.725	8.137	7.952
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.982	2.682	2.246	1.971	1.932
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.746	1.389	1.321	949	505
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2.200	1.973	2.683	2.305	2.089
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4.338	4.456	4.141	4.275	4.455
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	9.809	8.783	9.159	8.862	8.609
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	6.758	6.906	6.268	5.596	4.804

123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**53,78**	**54,42**	**56,25**	**57,50**	**58,43**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	47,11	47,73	51,08	56,70	52,27
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	56,45	57,31	58,48	58,56	56,39
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	57,83	58,03	61,41	61,67	62,12
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	53,80	54,09	56,64	59,12	59,10
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	52,90	56,13	51,12	56,36	61,45
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	46,45	43,74	44,03	47,25	44,87
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	48,96	51,12	53,44	54,09	50,65
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	60,68	63,08	66,06	67,89	67,90
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	54,38	52,23	56,54	56,49	57,15
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	52,69	53,35	53,55	54,36	55,04
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	48,90	48,47	54,14	51,54	51,70

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**331.480**	**325.326**	**330.496**	**319.989**	**314.679**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1.484	988	996	1.015	920
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	14.405	18.317	18.007	17.426	15.840
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	85.489	87.622	93.183	93.034	95.953
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	35.215	31.790	32.643	31.392	30.006
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	50.812	51.730	44.604	45.864	48.867
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	13.852	11.730	9.890	9.312	8.668
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	8.548	7.101	7.060	5.133	2.558
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	13.349	12.446	17.724	15.648	14.185
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	23.591	23.274	23.414	24.148	25.460
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	51.688	46.857	49.042	48.176	47.383
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	33.047	33.471	33.933	28.841	24.839

125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.664**	**15.980**	**16.280**	**15.960**	**15.403**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	124	97	90	89	87
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	241	799	734	678	706
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	6.631	7.055	7.324	7.358	7.317
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.957	1.964	1.863	1.793	1.731
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	656	821	739	723	750
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	213	266	254	262	300
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	79	38	13	4	5
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	167	145	546	501	425
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.729	1.764	1.762	1.980	1.978
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	206	534	518	414	335
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	2.661	2.497	2.437	2.158	1.769

126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60,82**	**57,84**	**63,46**	**64,04**	**64,92**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	49,60	45,15	49,11	58,43	50,34
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	64,81	61,71	65,98	66,03	57,54
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	63,55	61,03	66,88	67,51	68,48
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	58,39	54,49	58,09	59,02	58,17
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	59,54	59,45	63,96	55,38	75,48
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	50,42	53,35	45,94	48,24	51,57
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	49,75	56,58	53,08	57,50	58,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	70,96	67,45	72,71	80,50	74,12
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	62,68	54,59	62,99	62,93	63,33
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	52,23	52,00	56,76	57,46	57,58
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	56,25	53,69	58,47	59,29	59,24

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.180**	**92.433**	**103.310**	**102.214**	**99.993**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	615	438	442	520	438
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.562	4.931	4.843	4.477	4.062
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	42.137	43.057	48.983	49.676	50.103
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	11.427	10.701	10.822	10.582	10.069
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.906	4.881	4.727	4.004	5.661
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.074	1.419	1.167	1.264	1.547
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	393	215	69	23	29
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.185	978	3.970	4.033	3.150
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	10.837	9.629	11.098	12.461	12.526
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.076	2.777	2.940	2.379	1.929
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	14.968	13.407	14.249	12.795	10.479

128 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.910**	**22.185**	**21.371**	**20.375**	**19.755**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	57	43	39	30	30
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	978	1.158	1.130	1.102	1.061
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.407	5.245	5.029	4.921	5.136
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.713	1.462	1.538	1.404	1.314
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	4.383	4.315	4.047	3.814	3.745
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.317	1.207	1.095	918	805
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	835	674	627	577	236
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	907	803	1.133	804	758
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.267	1.289	1.274	1.277	1.462
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	4.244	3.769	3.789	3.958	3.918
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.802	2.220	1.670	1.570	1.290

129 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51,70**	**53,39**	**52,78**	**55,28**	**56,30**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	47,02	50,00	50,77	54,67	53,67
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	54,99	55,59	55,71	55,96	55,63
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	53,69	56,06	56,31	56,63	56,73
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	50,69	53,99	56,20	59,62	60,47
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	52,66	54,00	47,46	57,00	61,00
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	45,67	45,01	40,39	46,42	43,89
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	48,53	51,57	55,31	57,63	51,65
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	59,49	67,60	66,58	65,76	65,77
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	47,18	48,29	50,68	50,08	51,08
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	52,27	52,71	53,34	54,10	55,16
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	47,65	48,52	48,12	48,64	49,75

130 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**113.282**	**118.448**	**112.800**	**112.627**	**111.224**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	268	215	198	164	161
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	5.378	6.437	6.295	6.167	5.902
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	23.661	29.401	28.317	27.868	29.137
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	8.683	7.894	8.644	8.370	7.946
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	23.081	23.300	19.208	21.741	22.844
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	6.015	5.433	4.423	4.261	3.533
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.052	3.476	3.468	3.325	1.219
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	5.396	5.428	7.544	5.287	4.985
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	5.978	6.225	6.457	6.395	7.468
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	22.183	19.867	20.210	21.412	21.611
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	8.587	10.772	8.036	7.637	6.418

131 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.059**	**21.619**	**21.102**	**19.312**	**18.697**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	134	67	66	60	59
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.333	1.240	1.215	1.196	1.042
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.745	2.799	2.820	2.808	2.995
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	2.875	2.452	2.362	2.112	2.032
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	4.566	4.080	3.939	3.602	3.456
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.452	1.208	898	791	827
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	832	677	681	368	264
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.126	1.026	1.004	1.000	906
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.342	1.402	1.105	1.018	1.015
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	5.359	4.480	4.852	4.489	4.356
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	2.295	2.188	2.160	1.868	1.745

132 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51,49**	**52,94**	**54,21**	**54,45**	**55,34**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	44,85	49,85	54,09	55,00	54,58
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	56,00	56,04	56,53	56,71	56,39
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	52,58	54,18	56,32	55,17	55,80
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	52,54	53,81	55,79	58,90	59,01
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	52,18	57,72	52,47	55,86	58,92
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	46,58	40,38	47,88	47,86	43,39
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	49,31	50,37	51,73	48,51	49,58
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	60,11	58,87	61,85	63,28	66,78
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	50,49	52,92	53,03	51,98	53,85
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	53,05	54,05	53,36	54,32	54,74
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	41,36	42,47	53,94	45,02	45,51

133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**129.018**	**114.445**	**114.386**	**105.148**	**103.462**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	601	334	357	330	322
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	7.465	6.949	6.868	6.782	5.876
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	19.691	15.165	15.882	15.491	16.711
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	15.105	13.195	13.177	12.440	11.991
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	23.825	23.550	20.668	20.119	20.362
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	6.763	4.878	4.300	3.786	3.588
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.103	3.410	3.523	1.785	1.309
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	6.768	6.040	6.210	6.328	6.050
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	6.776	7.419	5.860	5.292	5.466
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	28.429	24.213	25.891	24.385	23.845
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	9.492	9.292	11.650	8.410	7.942

134 Diện tích bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51.500**	**43.562**	**39.604**	**36.268**	**35.780**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	3	4	2	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.209	992	965	900	588
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.060	3.246	3.025	2.950	3.090
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	2.168	670	676	654	593
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	7.392	5.621	4.357	4.319	4.019
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.449	1.163	735	663	640
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	3.550	3.016	3.206	2.438	1.531
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	15.660	14.654	14.106	14.082	14.397
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	2.919	2.891	2.610	1.360	1.358
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	13.074	11.296	9.913	8.897	9.564
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	16	9	9	5	-

135 Năng suất bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**71,65**	**73,11**	**75,34**	**79,93**	**80,09**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	46,67	22,50	76,20	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	68,57	69,29	74,96	79,19	79,78
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	71,43	72,44	76,87	81,19	81,59
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	66,23	68,46	74,45	78,62	78,77
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	75,60	72,84	76,57	81,12	81,12
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	71,79	66,53	76,39	80,95	81,41
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	71,59	68,80	75,24	80,07	79,63
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	67,31	70,43	74,94	79,28	79,27
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	69,67	71,03	73,77	78,99	79,15
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	76,37	79,96	75,38	80,15	80,61
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	38,13	17,78	76,67	86,00	-

136 Sản lượng bắp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**369.010**	**318.500**	**298.396**	**289.881**	**286.545**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	14	9	15	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	8.290	6.874	7.234	7.127	4.691
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	28.999	23.513	23.252	23.952	25.210
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	14.359	4.587	5.033	5.142	4.671
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	55.883	40.946	33.361	35.034	32.604
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	10.403	7.737	5.615	5.367	5.210
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	25.413	20.750	24.123	19.521	12.191
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	105.403	103.215	105.716	111.646	114.124
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	20.337	20.535	19.254	10.742	10.748
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	99.848	90.318	74.724	71.307	77.096
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	61	16	69	43	-

137 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**433**	**446**	**460**	**285**	**216**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	23	212	183	68	16
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4	30	31	41	26
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	10	17	36	31	29
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	-	1	3	5	4
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	8	-	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	28	32	31	16	17
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	367	146	176	124	124
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

138 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,59**	**104,60**	**132,09**	**145,37**	**154,07**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	118,70	111,23	109,40	111,62	114,38
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	-	116,00	162,58	149,51	151,54
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	88,00	122,35	161,11	170,97	162,76
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	-	30,00	116,67	104,00	115,00
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	95,00	-	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	73,93	68,44	153,23	165,63	169,41
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	109,10	99,52	140,91	155,16	156,85
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.572**	**4.665**	**6.076**	**4.143**	**3.328**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	273	2.358	2.002	759	183
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	-	348	504	613	394
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	88	208	580	530	472
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	-	3	35	52	46
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	76	-	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	207	219	475	265	288
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	4.004	1.453	2.480	1.924	1.945
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

140 Diện tích khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.692**	**15.255**	**15.158**	**16.532**	**16.777**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	260	50	39	32	31
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	22	87	51	80	180
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	46	1	17	5	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.802	926	920	842	634
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	901	1.461	1.720	3.284	3.638
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.044	934	847	822	789
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	108	101	97	167	138
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	462	676	512	580	606
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	2.521	2.513	2.459	2.783	2.776
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	7.941	8.080	7.743	7.486	7.531
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	585	426	753	451	454

141 Năng suất khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**254,74**	**286,14**	**239,95**	**265,36**	**258,70**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	188,42	280,40	224,36	255,31	256,45
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*		286,21	286,86	261,00	234,22
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	214,13	110,00	254,12	264,00	
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	201,94	285,37	252,98	262,07	257,10
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	221,04	286,28	248,28	284,66	280,40
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	238,47	285,00	242,10	266,09	260,49
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	220,00	296,83	223,71	280,84	256,30
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	240,22	287,06	223,63	255,69	256,49
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	244,93	286,12	225,38	256,39	256,65
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	279,99	286,30	242,15	261,27	251,05
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	258,00	283,83	238,13	261,02	236,87

142 Sản lượng khoai mỳ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**399.739**	**436.499**	**363.721**	**438.686**	**434.019**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	4.899	1.402	875	817	795
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	2.490	1.463	2.088	4.216
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	985	11	432	132	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	36.390	26.425	23.274	22.066	16.300
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	19.916	41.826	42.704	93.483	102.009
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	24.896	26.619	20.506	21.873	20.553
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.376	2.998	2.170	4.690	3.537
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	11.098	19.405	11.450	14.830	15.543
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	61.748	71.901	55.421	71.352	71.247
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	222.338	231.331	187.495	195.583	189.065
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	15.093	12.091	17.931	11.772	10.754

143 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Diện tích - *Area (Ha)*					
Mía - *Sugar-cane*	8.715	8.338	8.827	5.610	4.576
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	1.033	794	740	971	694
Cây lấy sợi - *Fiber*	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	1.882	1.970	1.742	1.841	1.535
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*	20.050	19.746	20.783	21.653	21.328
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	19.789	19.462	20.507	21.424	21.073
Hoa, cây cảnh *Flowers and ornamental plants*	261	284	275	228	255
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	5.296	6.928	8.687	9.063	9.438
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Mía - *Sugar-cane*	659.640	787.680	685.889	389.498	323.411
Thuốc lá, thuốc lào - *Tobacco, pipe tobacco*	1.838	1.799	1.303	1.594	1.107
Cây lấy sợi - *Fiber*					
Cây có hạt chứa dầu - *Oil bearing crops*	2.708	3.547	4.095	4.100	3.418
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh *Vegetables, flowers and ornamental plants*					
Rau, đậu các loại - *Vegetables*	220.336	241.552	273.201	299.197	308.832
Hoa, cây cảnh *Flowers and ornamental plants*	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - *Others annual crops*	58.335	61.053	198.456	196.635	198.501

144 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**167.460**	**158.640**	**155.520**	**148.528**	**144.784**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1.243	830	737	654	641
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	4.558	5.056	4.977	4.766	4.428
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	23.666	23.502	23.192	22.693	22.690
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	12.490	8.866	8.773	8.095	7.603
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	22.965	22.421	23.942	22.612	22.548
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	9.373	8.799	6.807	6.159	5.815
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	8.043	7.168	7.279	6.172	5.019
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	24.348	22.869	22.842	22.795	22.734
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	10.264	10.409	9.768	8.987	9.145
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	40.547	39.220	38.038	37.446	37.054
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	9.963	9.500	9.165	8.149	7.107

145 Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of vegetables by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.465**	**14.859**	**16.398**	**17.392**	**17.734**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	534	447	371	349	329
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	396	461	499	496	550
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.760	1.755	1.930	1.827	1.670
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	628	646	604	636	700
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	875	936	2.504	2.764	3.121
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.367	1.433	1.117	911	878
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.919	2.014	1.940	1.989	2.187
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2.188	2.094	2.098	2.205	2.230
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	352	399	411	434	436
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.833	4.281	4.559	5.416	5.299
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	613	393	365	365	334

146 Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of vegetables by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.632**	**229.501**	**267.659**	**293.558**	**304.211**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	12.562	9.741	5.543	5.468	5.542
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	6.218	7.651	9.071	9.445	8.462
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	23.397	25.796	32.376	31.288	29.871
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4.542	5.659	9.808	10.815	12.101
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	10.549	11.761	38.153	45.005	52.677
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	14.015	15.949	18.205	15.234	15.045
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	23.731	30.848	32.558	34.168	37.964
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	29.507	28.305	36.287	39.250	39.235
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4.010	4.555	6.700	7.311	7.643
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	72.425	81.848	72.616	89.115	89.843
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	12.676	7.388	6.342	6.459	5.828

147 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - *Unit*: Ha

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**172.717**	**173.124**	**169.885**	**170.073**	**169.608**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	**49.268**	**58.155**	**63.722**	**69.896**	**73.443**
Cam, quýt - *Orange*	3.145	3.573	3.850	3.442	3.224
Thơm - *Ananas*	130	133	154	145	131
Chuối - *Banana*	7.306	9.020	10.449	11.871	13.149
Xoài - *Mango*	11.534	12.458	12.253	12.506	11.972
Bưởi - *Shaddock*	3.791	6.917	8.276	9.958	10.326
Chôm chôm - *Rambutan*	10.949	10.402	10.178	10.155	9.185
Sầu riêng - *Durian*	4.051	4.884	6.110	6.968	9.191
Mít - *Jack*	2.818	3.885	5.595	7.645	9.071
Nhãn - *Longan*	432	386	443	406	642
Mãng cầu - *Custard-apple*	662	652	674	609	533
Cây ăn quả khác - *Others*	4.450	5.845	5.740	6.191	6.019
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial crops*	**123.449**	**114.969**	**106.163**	**100.177**	**96.165**
Cây lấy quả chứa dầu *Oil bearing fruit tree*	383	508	608	696	689
Cafe - *Coffee*	17.172	12.715	10.039	8.465	7.084
Cao su - *Rubber*	48.493	47.143	45.844	44.479	44.379
Tiêu - *Pepper*	17.087	16.559	13.696	12.829	11.941
Điều - *Cashew*	38.888	36.436	33.967	32.323	30.700
Cây lâu năm khác - *Others*	1.426	1.608	2.009	1.385	1.372

148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having products and production of some perennial crops

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Diện tích cho sản phẩm					
Area having products (Ha)	**135.725**	**141.818**	**140.487**	**134.311**	**133.260**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	**41.530**	**47.325**	**50.160**	**53.268**	**54.144**
Cam, quýt - *Orange*	2.120	2.530	2.633	2.666	2.808
Thơm - *Ananas*	106	125	142	130	123
Chuối - *Banana*	6.954	7.571	8.746	9.406	9.775
Xoài - *Mango*	9.508	10.839	10.307	10.575	11.058
Bưởi - *Shaddock*	2.200	4.643	5.609	6.395	6.677
Chôm chôm - *Rambutan*	10.502	10.035	9.786	9.906	9.035
Sầu riêng - *Durian*	3.572	3.763	4.352	4.784	4.998
Mít - *Jack*	2.343	2.826	3.348	4.435	4.594
Nhãn - *Longan*	394	312	311	323	337
Mãng cầu - *Custard-apple*	598	516	537	453	469
Cây ăn quả khác - *Others*	3.233	4.165	4.389	4.195	4.270
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	**94.195**	**94.493**	**90.327**	**81.043**	**79.116**
Cây lấy quả chứa dầu - *Oil bearing fruit tree*	259	343	377	464	484
Cafe - *Coffee*	16.009	11.952	9.722	7.000	7.053
Cao su - *Rubber*	27.225	31.540	33.069	28.574	28.500
Tiêu - *Pepper*	11.545	13.943	12.766	12.486	11.859
Điều - *Cashew*	38.143	35.484	32.897	31.429	30.159
Cây lâu năm khác - *Others*	1.014	1.231	1.496	1.090	1.061
2. Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Cây ăn quả - *Fruit crops*	**534.099**	**566.147**	**607.548**	**662.548**	**683.612**
Cam, quýt - *Orange*	30.153	34.033	35.458	36.007	38.142
Thơm - *Ananas*	761	884	806	737	720
Chuối - *Banana*	104.701	109.362	119.623	129.645	138.569
Xoài - *Mango*	95.058	90.625	94.367	106.043	112.843
Bưởi - *Shaddock*	29.603	49.001	59.905	70.334	73.853
Chôm chôm - *Rambutan*	153.392	153.922	158.226	160.339	152.841
Sầu riêng - *Durian*	34.394	37.291	42.162	47.832	50.208
Mít - *Jack*	43.907	47.200	48.209	64.832	67.751
Nhãn - *Longan*	2.310	1.817	1.958	2.203	2.321
Mãng cầu - *Custard-apple*	4.443	4.316	4.065	3.517	3.654
Cây ăn quả khác - *Others*	35.377	37.696	42.769	41.059	42.710
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial crops	**153.892**	**161.613**	**162.712**	**155.499**	**148.409**
Cây lấy quả chứa dầu - *Oil bearing fruit tree*	2.463	2.974	3.248	4.045	4.127
Cafe - *Coffee*	32.733	27.672	23.726	20.353	17.406
Cao su - *Rubber*	38.444	48.277	51.561	47.664	46.954
Tiêu - *Pepper*	24.456	30.137	30.896	30.604	29.304
Điều - *Cashew*	45.676	43.516	41.757	43.629	41.565
Cây lâu năm khác - *Others*	10.120	9.037	11.524	9.204	9.053

149 Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of coffee by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.172**	**12.715**	**10.039**	**8.465**	**7.084**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.319	1.256	1.106	952	688
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.419	2.470	2.299	1.669	1.125
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	81	59	58	58	58
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.723	3.149	2.557	1.607	1.189
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.886	2.327	890	64	39
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	544	363	308	188	176
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	3.986	2.150	2.057	3.380	3.293
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	458	390	305	150	141
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	756	551	459	397	375
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

150 Diện tích cho sản phẩm cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of coffee by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.009**	**11.952**	**9.722**	**7.000**	**7.053**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	925	866	1.058	926	688
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.228	2.453	2.296	1.664	1.117
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	79	59	58	58	58
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.407	3.057	2.474	1.506	1.166
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.875	2.227	890	64	39
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	478	335	307	188	176
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	3.913	2.082	1.972	2.050	3.293
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	475	390	305	150	141
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	629	483	362	394	375
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

151 Sản lượng cà phê nhân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of coffee beans by district

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.733**	**27.672**	**23.726**	**20.353**	**17.406**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.021	2.172	2.582	2.692	1.720
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	7.095	6.404	5.604	4.838	3.249
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	111	89	141	168	104
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	7.452	6.961	6.038	4.380	2.786
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	5.175	4.431	2.173	187	83
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	568	718	749	546	272
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	8.023	4.927	4.812	5.960	7.851
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	880	752	744	436	276
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.408	1.218	883	1.146	1.065
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

152 Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48.493**	**47.143**	**45.844**	**44.479**	**44.379**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	50	41	41	40	33
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	3.161	3.118	2.909	2.818	2.727
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	819	909	779	797	746
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.225	905	929	935	939
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3.238	3.213	3.296	3.192	3.473
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.440	2.534	2.182	2.113	2.162
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.925	4.639	4.563	4.419	4.420
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	14.144	13.679	13.317	12.897	13.064
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	12.015	11.728	10.771	10.430	10.386
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	6.373	6.274	6.954	6.735	6.326
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	103	103	103	103	103

153 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of rubber by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**27.225**	**31.540**	**33.069**	**28.574**	**28.500**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	49	41	41	35	33
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.963	1.984	1.475	1.263	1250
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	685	908	750	735	731
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.121	621	889	914	916
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.901	2.426	2.425	2.076	3351
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	999	1.820	1.685	1.443	1611
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.797	2.812	2.464	2.110	2951
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	6.612	9.734	10.235	8.765	7878
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	6.881	6.483	6.322	5.415	3591
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	4.174	4.647	6.719	5.754	6124
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	43	64	64	64	64

154 Sản lượng mủ cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of dry latex rubber by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.444**	**48.277**	**51.561**	**47.664**	**46.954**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	60	16	65	59	53
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	3.027	3.385	2.299	2.106	1.547
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.196	1.443	1.170	1.225	1.270
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.569	985	1.387	1.525	1.741
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	2.945	3.755	3.781	3.464	6.597
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.316	2.526	2.627	2.407	2.085
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	4.008	4.260	3.842	3.520	4.659
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	9.307	14.247	15.958	14.621	12.392
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	9.427	10.267	9.857	9.031	6.707
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	5.520	7.288	10.475	9.599	9.800
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	69	105	100	107	103

155 Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of pepper by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.087**	**16.559**	**13.696**	**12.829**	**11.941**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	959	1.101	1.003	773	713
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	2.677	2.036	1.616	1.121	721
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	220	122	77	78	77
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.275	1.092	963	926	952
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.343	2.390	657	226	129
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	568	657	660	492	467
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	5.435	5.362	5.110	6.052	5.792
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	109	293	243	242	233
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.482	3.487	3.352	2.910	2.850
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	19	19	15	9	7

156 Diện tích cho sản phẩm cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of pepper by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.545**	**13.943**	**12.766**	**12.486**	**11.859**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	646	824	983	762	707
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	2.403	2.024	1.614	1.119	706
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	149	118	71	72	72
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	574	700	754	761	921
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.831	2.232	656	225	129
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	407	535	656	492	467
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	3.139	4.319	4.811	6.005	5.782
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	102	258	243	242	233
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	2.275	2.914	2.963	2.799	2.835
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	19	19	15	9	7

157 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.456**	**30.137**	**30.896**	**30.604**	**29.304**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.353	1.759	2.378	1.867	1.766
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	5.262	5.041	3.906	2.744	1.701
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	142	118	172	176	173
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.100	1.280	1.826	1.864	2.267
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	3.845	3.378	1.588	551	305
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	574	700	1.588	1.206	1.095
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	7.168	10.961	11.645	14.720	14.404
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	180	472	587	593	533
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	4.814	6.410	7.170	6.861	7.043
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	18	18	36	22	17

158 Diện tích gieo trồng cây điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cashewnut by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.888**	**36.436**	**33.967**	**32.323**	**30.700**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	20	10	3	3	3
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.631	1.174	1.053	925	814
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.014	4.605	4.578	4.143	3.837
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	775	913	886	893	893
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	11.715	10.514	9.949	9.009	8.569
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	3.029	2.413	1.557	1.475	1.241
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.320	1.966	1.422	1.814	1.467
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2.907	2.597	2.629	2.353	2.353
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	3.180	3.155	2.889	2.822	2.822
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	9.169	8.966	8.899	8.789	8.615
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	128	123	102	97	86

159 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of cashewnut by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.143**	**35.484**	**32.897**	**31.429**	**30.159**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	20	10	3	3	3
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.475	1.056	971	863	814
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.850	4.554	4.545	4.138	3.832
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	596	884	858	877	887
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	11.576	10.340	9.677	8.645	8.268
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.995	2.176	1.493	1.427	1.219
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.311	1.958	1.419	1.814	1.427
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2.907	2.463	2.508	2.353	2.353
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	3.174	3.137	2.865	2.798	2.798
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	9.142	8.813	8.486	8.444	8.498
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	97	93	72	67	60

160 Sản lượng điều nhân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of cashewnut by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45.676**	**43.516**	**41.757**	**43.629**	**41.565**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	25	13	4	4	7
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.622	1.053	1.233	1.198	976
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	5.002	4.385	5.769	5.744	5.320
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	775	1.475	1.089	1.218	1.341
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	12.760	11.983	12.282	12.001	10.255
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	5.092	2.809	1.895	1.982	2.138
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.667	3.143	1.802	2.518	2.490
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	3.852	3.110	3.184	3.266	3.694
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4.399	4.152	3.637	3.884	3.749
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	9.425	11.338	10.770	11.721	11.559
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	57	55	92	93	36

161 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**49.268**	**58.155**	**63.722**	**69.896**	**73.443**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	65	56	53	51	76
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	5.978	6.544	6.881	7.356	7.332
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.947	5.887	6.917	8.435	10.021
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4.395	5.199	5.185	5.342	5.374
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	10.067	11.925	13.773	16.699	17.937
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	3.690	5.618	6.946	8.249	8.262
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	7.291	7.391	7.476	8.277	8.490
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	4.682	6.125	6.562	5.322	5.711
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.558	1.294	1.155	1.077	1.092
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	6.750	7.287	7.977	8.294	8.389
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	845	829	797	794	759

162 Diện tích trồng cây chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of rambutan by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.949**	**10.402**	**10.178**	**10.155**	**9.185**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	16	16	13	14	12
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.879	2.690	2.527	2.395	1.602
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	376	457	461	474	520
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	16	27	20	20	19
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	335	293	330	340	310
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	817	719	514	465	388
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.931	2.959	3.075	3.036	2.978
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.351	1.151	1.159	1.349	1.298
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	364	258	242	229	232
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.796	1.764	1.771	1.770	1.764
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	68	68	66	63	62

163 Diện tích cho sản phẩm cây chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of rambutan by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.502**	**10.035**	**9.786**	**9.906**	**9.035**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	16	16	13	12	12
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.595	2.577	2.379	2.329	1.581
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	353	372	430	440	502
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	12	24	16	15	17
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	307	278	305	299	278
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	813	703	494	454	386
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.897	2.918	3.017	2.982	2.953
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.309	1.101	1.105	1.349	1.285
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	359	255	242	229	229
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.787	1.736	1.732	1.747	1.744
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	54	55	53	50	48

164 Sản lượng chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of rambutan by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**153.392**	**153.922**	**158.226**	**160.339**	**152.841**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	190	185	210	194	154
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	40.488	41.686	38.467	37.693	26.692
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.429	4.761	6.953	7.117	7.312
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	83	197	259	243	129
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.859	1.952	4.932	4.847	4.602
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	9.580	8.300	7.987	7.350	6.493
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	37.388	42.604	48.782	48.258	52.164
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	17.686	14.736	17.861	21.837	14.629
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	4.964	3.579	3.913	3.710	3.234
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	36.041	35.226	28.005	28.286	36.807
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	684	696	857	804	625

165 Diện tích trồng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of mango by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.534**	**12.458**	**12.253**	**12.506**	**11.972**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	9	8	8	5	22
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	8	11	20	21	11
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	360	390	340	352	293
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	2.818	3.019	2.876	2.864	2.856
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	5.931	6.612	6.600	6.947	6.524
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	41	32	20	23	19
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	47	50	41	48	36
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	65	74	81		
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	86	81	81	78	78
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	2.017	2.038	2.054	2.056	2.037
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	152	143	132	112	96

166 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of mango by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.508**	**10.839**	**10.307**	**10.575**	**11.058**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	8	8	3	5	22
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	4	6	13	13	11
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	318	352	330	303	279
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	2.550	2.934	2.737	2.824	2.832
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	4.649	5.463	5.048	5.358	5.739
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	40	32	19	19	16
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	41	46	39	38	34
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	65	71	78		
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	83	81	81	78	78
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.633	1.735	1.859	1.857	1.981
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	117	111	100	80	66

167 Sản lượng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of mango by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95.058**	**90.625**	**94.367**	**106.043**	**112.843**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	65	59	31	54	182
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	51	45	122	133	149
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	3.243	2.796	3.021	3.042	2.882
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	23.460	23.981	25.051	28.311	27.758
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	45.561	41.473	46.212	53.730	59.644
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	184	242	178	192	134
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	246	276	361	386	344
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	716	565	711	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.049	716	742	782	697
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	19.248	19.383	17.020	18.609	20.349
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.235	1.089	918	804	704

168 Diện tích trồng sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of durian by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.051**	**4.884**	**6.110**	**6.968**	**9.191**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	7	7	6	6	6
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	1.140	1.121	1.261	1.499	1.982
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	565	965	1.384	1.864	2.391
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	7	29	42	48	48
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	46	251	495	867	1.833
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	29	93	117	98	100
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	159	165	183	226	277
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.402	1.612	1.912	1.660	1.826
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	258	230	230	203	189
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	380	353	423	441	483
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	58	58	57	56	56

169 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of durian by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.572**	**3.763**	**4.352**	**4.784**	**4.998**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	7	7	6	6	6
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	883	931	1.063	1.068	1.099
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	468	623	881	1.118	1.102
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	5	26	24	30	30
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	33	55	112	136	766
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	29	45	43	68	79
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	147	148	146	171	193
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.365	1.366	1.486	1.583	1.128
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	254	230	230	203	189
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	331	282	312	355	361
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	50	50	49	46	45

170 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of durian by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.394**	**37.291**	**42.162**	**47.832**	**50.208**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	55	48	54	56	49
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	7.070	8.844	10.297	10.680	10.991
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.096	6.184	8.534	11.177	11.074
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	31	225	233	303	202
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	308	425	1.085	1.363	7.758
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	218	349	417	684	747
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	961	1.482	1.414	1.710	1.938
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	15.701	14.428	14.403	15.824	11.250
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	2.077	1.891	2.228	2.027	1.563
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.477	3.015	3.022	3.552	4.263
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	400	400	475	456	373

171 Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.145**	**3.573**	**3.850**	**3.442**	**3.224**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	1	11
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	44	95	88	98	92
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	613	674	546	534	474
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	232	378	434	497	505
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.399	1.541	1.773	1.292	1.182
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	118	160	137	159	119
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	53	49	43	56	66
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	216	211	279	238	217
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	99	74	74	52	56
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	316	336	421	460	449
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	55	55	55	55	53

172 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.120**	**2.530**	**2.633**	**2.666**	**2.808**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	25	21	73	73	64
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	516	574	502	472	437
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	149	259	324	432	451
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	829	1.006	1.034	938	1.128
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	69	126	126	134	109
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	35	43	43	28	29
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	157	145	196	224	208
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	94	74	74	52	55
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	209	245	224	274	292
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	37	37	37	39	35

173 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30.153**	**34.033**	**35.458**	**36.007**	**38.142**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	207	230	845	989	600
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	10.026	7.459	6.469	6.379	8.181
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	951	3.340	3.877	5.839	5.797
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	13.074	16.447	15.618	12.662	15.431
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	619	1.061	1.478	1.813	1.299
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	215	444	604	381	304
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.972	1.582	2.282	3.017	2.733
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	713	659	998	702	488
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	2.072	2.501	2.797	3.705	3.013
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	304	310	490	520	296

174 Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.306**	**9.020**	**10.449**	**11.871**	**13.149**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	10	9	9	8	6
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	211	228	228	262	213
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	263	244	245	270	281
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	220	228	391	387	381
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	607	692	882	756	1.991
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.825	3.180	4.441	5.528	5.612
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	3.332	3.331	3.223	3.738	3.740
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	321	501	464	397	404
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	49	65	66	69	70
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	418	491	452	395	391
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	50	51	48	61	60

175 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of banana by district

Đơn vị tính - *Unit*: *Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.954**	**7.571**	**8.746**	**9.406**	**9.775**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	8	9	9	8	6
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	156	203	185	240	197
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	226	229	236	208	239
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	183	171	249	323	328
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	530	561	643	693	741
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.716	2.158	3.288	3.407	3.791
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	3.323	3.313	3.172	3.666	3.584
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	320	470	443	390	404
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	40	53	53	64	68
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	404	356	420	362	367
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	48	48	48	45	50

176 Sản lượng chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of banana by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104.701**	**109.362**	**119.623**	**129.645**	**138.569**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	86	93	116	105	69
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.810	2.468	2.531	3.313	2.854
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	4.450	3.015	3.228	2.865	3.364
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.976	1.820	3.406	4.456	3.800
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	10.504	7.251	8.794	9.551	11.782
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	29.172	42.733	44.971	46.964	62.058
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	44.669	41.541	43.385	50.515	42.844
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	4.546	4.852	6.068	5.380	5.415
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	396	526	726	883	677
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	5.747	4.712	5.744	4.991	5.342
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	345	351	654	622	364

177 Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm
Livestock as of annual 1st January

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Số lượng (Con) - *Number (Head)*					
Trâu - *Buffaloes*	2.956	3.777	3.908	3.902	3.908
Bò - *Cattles*	70.968	86.051	86.386	86.733	87.108
Lợn - *Pig (Không tính lợn con chưa tách mẹ)*	2.126.549	2.451.217	1.817.615	1.862.438	1.932.801
Ngựa - *Horse*		2	2	2	2
Dê - *Goat*	132.812	227.464	216.549	232.126	217.199
Cừu - *Sheep*		588	18	61	18
Gia cầm (Nghìn con) *Poultry (Thous. heads)*	18.531	23.003	23.381	23.932	24.862
Trong đó - *Of which:*					
Gà - *Chicken*	17.354	21.209	21.166	21.463	22.378
Vịt, ngan, ngỗng - *Duck, swan, goose*	1.177	1.794	2.216	2.469	2.484
Sản lượng (Tấn) - *Output (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	243	225	233	238	247
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	6.112	4.104	4.276	4.396	4.662
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	403.564	473.420	388.365	398.167	421.267
Thịt gia cầm hơi giết bán *Living weight of livestock*	82.301	151.899	163.555	173.350	183.074
Trong đó - *Of which:*					
Thịt gà - *Chicken*	75.843	138.079	145.950	150.357	159.573
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	555.685	764.671	1.106.982	973.122	1.116.178
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	1.955	784	828	788	794
Mật ong (Nghìn kg) *Honey (Thous. kg)*	1.500	655	663	638	662
Kén tằm (Kg) *Silkworm cocoon (Kg)*	310	85	154	54	53

Ghi chú: Số lượng tính tại thời điểm 01/01 năm sau; sản lượng tính cả năm.

178 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.956**	**3.777**	**3.908**	**3.902**	**3.908**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	63	-	50	15	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	-	-	-	-
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	420	699	513	430	431
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	482	408	276	233	187
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	115	106	126	54	304
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	244	278	129	87	41
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	27	-	4	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	-	-	45	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	282	315	252	206	218
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	432	434	375	231	285
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	891	1.537	2.183	2.601	2.442

179 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattles by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**70.968**	**86.051**	**86.386**	**86.733**	**87.108**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1.332	331	358	545	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.446	2.448	3.081	2.021	2.722
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	7.686	11.312	6.905	6.467	7.836
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	5.884	4.880	4.421	4.243	3.260
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	8.709	8.950	9.391	6.969	8.397
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	4.992	4.247	5.009	3.363	3.276
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	3.006	3.418	2.674	3.162	2.959
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	9.511	19.453	7.228	26.230	29.557
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	5.811	7.545	10.223	6.478	5.303
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	18.819	20.534	31.224	23.993	20.177
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	2.772	2.933	5.872	3.262	3.621

180 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Không tính lợn con chưa tách mẹ)
Number of pigs by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.126.549**	**2.451.217**	**1.817.615**	**1.862.438**	**1.932.801**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	44.650	26.354	11.521	1.588	80
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	118.931	133.705	91.124	78.759	78.001
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	169.364	124.374	97.706	94.922	95.289
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	199.447	161.337	62.888	132.065	146.300
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	171.230	117.260	72.099	108.000	121.000
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	281.829	259.186	85.629	86.919	116.021
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	352.762	405.570	224.081	159.871	156.465
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	215.359	284.066	303.621	532.600	347.310
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	198.807	263.916	82.558	108.968	137.440
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	314.619	652.943	765.637	550.040	705.473
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	59.551	22.506	20.751	8.706	29.422

181 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18.531**	**23.003**	**23.381**	**23.932**	**24.862**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	127	212	147	108	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	635	501	603	730	598
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	979	1.419	2.134	1.811	1.818
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.189	710	583	1.007	1.074
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.157	1.036	1.130	1.387	1.407
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	3.278	4.914	6.708	4.568	4.415
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	2.100	2.003	2.298	2.499	3.579
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.170	1.850	1.768	4.973	4.080
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.269	1.657	1.004	728	1.661
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	6.135	8.603	6.857	5.933	6.016
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	492	98	149	188	214

182 Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of chicken by district

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous. heads*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.354**	**21.209**	**21.166**	**21.463**	**22.378**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	127	208	151	108	0
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	596	454	479	612	501
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	862	1.194	1.791	1.384	1.381
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.148	680	468	985	1.050
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.048	935	984	1.295	1.315
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	3.098	4.676	6.434	4.468	4.170
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.973	1.615	1.853	1.806	2.837
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.008	1.627	1.537	4.397	3.710
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.214	1.590	927	716	1.650
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	5.847	8.169	6.468	5.599	5.669
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	433	61	74	93	95

183 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of goat by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**132.812**	**227.464**	**216.549**	**232.126**	**217.199**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	1.061	463	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	11.796	9.771	9.859	6.945	5.126
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	13.808	54.048	46.488	46.493	47.672
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	2.245	2.407	3.968	3.442	3.208
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	20.522	28.099	24.720	19.463	38.876
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	10.970	13.247	4.545	4.514	3.235
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	5.472	5.664	4.005	3.836	3.800
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	26.914	53.244	57.414	93.515	60.805
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	2.067	2.428	2.427	2.029	1.968
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	36.353	56.497	61.661	50.525	50.947
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.604	1.596	1.462	1.364	1.562

184 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**243**	**225**	**233**	**238**	**247**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	2		2	3	
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*					
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	23	26			40
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	7			1	1
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	3			8	9
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	29				16
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*					
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*					
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	71	15	14	18	20
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	52				32
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	56	184	217	208	129

185 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of cattles by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.112**	**4.104**	**4.276**	**4.396**	**4.662**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	119	13		28	
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	150	119	261	194	189
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	392	630		360	360
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	324	162	16	215	564
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	468	166	324	386	786
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	364	206	333	232	52
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	103	84	84	81	86
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	675	1.601	140	200	122
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	384	301	593	174	186
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.020	699	2.193	2.261	1.951
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	113	123	332	265	366

186 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**403.564**	**473.420**	**388.365**	**398.167**	**421.267**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	6.505	4.368	2.965	2.181	53
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	28.322	26.260	19.591	23.316	23.438
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	30.993	28.332	21.339	16.428	17.256
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	37.941	33.738	25.342	24.533	29.375
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	29.950	14.651	10.569	21.270	22.334
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	53.551	46.422	35.652	14.486	37.842
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	63.801	80.790	71.356	36.635	81.561
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	45.209	77.095	68.714	180.625	76.941
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	39.818	58.854	45.231	10.925	42.560
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	56.276	95.458	82.528	62.562	84.527
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	11.198	7.452	5.078	5.206	5.380

187 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
			Ha	
2010	3.371	2.698	615	58
2011	4.027	3.225	732	70
2012	4.273	3.407	804	62
2013	4.577	3.661	802	114
2014	4.250	3.425	725	100
2015	4.299	3.469	730	100
2016	4.241	3.423	818	-
2017	4.625	3.674	677	274
2018	4.262	3.627	584	51
2019	4.355	3.586	762	7
2020	3.441	3.318	123	-
Sơ bộ - *Prel.* 2021	2.830	2.224	549	57
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	96,06	105,15	80,20	42,03
2011	119,46	119,53	119,02	120,69
2012	106,11	105,64	109,84	88,57
2013	107,11	107,46	99,75	183,87
2014	92,86	93,55	90,40	87,72
2015	101,15	101,28	100,69	100,00
2016	98,65	98,67	112,05	-
2017	109,05	107,33	82,76	-
2018	92,15	98,72	86,26	18,61
2019	102,18	98,87	130,48	13,73
2020	79,01	92,53	16,14	-
Sơ bộ - *Prel.* 2021	82,24	67,03	446,34	-

188 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign invested*
			Ha	
2010	3.371	1.116	2.255	-
2011	4.027	1.327	2.700	-
2012	4.273	1.433	2.840	-
2013	4.577	1.516	3.061	-
2014	4.250	1.380	2.870	-
2015	4.299	1.389	2.910	-
2016	4.241	1.369	2.872	-
2017	4.625	1.322	3.303	-
2018	4.262	1.568	2.694	-
2019	4.355	2.068	2.287	-
2020	3.441	1.104	2.337	
Sơ bộ - *Prel.* 2021	2.830	1.641	1.189	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	96,06	67,32	217,99	-
2011	119,46	118,91	119,73	-
2012	106,11	107,99	105,19	-
2013	107,11	105,79	107,78	-
2014	92,86	91,03	93,76	-
2015	101,15	100,65	101,39	-
2016	98,65	98,56	98,69	-
2017	109,05	96,57	115,01	-
2018	92,15	118,61	81,56	-
2019	102,18	131,89	84,89	-
2020	79,01	53,38	102,19	
Sơ bộ - *Prel.* 2021	82,24	148,64	50,88	-

189 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area of concentrated planted forest by district

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.241**	**4.262**	**4.355**	**3.441**	**2.830**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	109	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*		12		5	2
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	234	332	181	334	112
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	945	760	811	719	743
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	656	482	532	219	387
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	663	119	64	109	58
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	16	-	1
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	26	95	6	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	132	129	414	236	231
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.553	1.726	1.809	1.064	1.265
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	32	607	413	755	31
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,65**	**92,15**	**102,18**	**79,01**	**82,24**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	-	-	-	-	-
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	-	200,00	-	-	42,00
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	65,28	425,64	54,52	184,53	33,49
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	120,83	63,28	106,71	88,66	103,34
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	130,20	129,22	110,37	41,17	176,85
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	84,77	122,68	53,78	170,31	52,83
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	-	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	74,10	279,41	6,32	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	49,68	55,13	320,93	57,00	97,72
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	101,23	86,78	104,81	58,82	118,86
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	85,11	187,35	68,04	182,81	4,17

190 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Gỗ - *Wood*	M^3	173.996	239.094	269.110	277.845	284.787
Chia ra - *Of which:*						
- Gỗ rừng tự nhiên	"					
- Gỗ rừng trồng	"	173.996	239.094	269.110	277.845	284.787
Trong tổng số - *Of which:*						
- Gỗ nguyên liệu giấy - *Wood pulp*	"	154.999	212.989	238.485	245.375	248.150
Củi - *Firewood*	Ste	1.149	962	2.818	3.408	3.743
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*					
Tre - *Bamboo*	"	99.648	96.217	81.796	38.835	38.914
Trúc - *Truc*	"	-	-	-	-	-
Giang - *Jiang*	"	-	-	-	-	-
Nứa hàng - *Cork*	"	-	-	-	-	-
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Nhựa thông - *Resin*	"	-	-	-	-	-
Quế - *Cinnamon*	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - *Cardamom*	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - *Plastic fillings*	"	-	-	-	-	-
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	96.533	128.555	48.107	48.266	48.867
Lá dừa nước - *Coconut leaf*	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - *Paper material*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Lá dong *Line leaves*	1000 lá *Thous. leaves*	5.263	16.083	9.448	9.377	9.481
Lá nón - *Leaf*	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - *Lac*	Tấn - *Ton*	-	-	-	-	-
Măng tươi - *Fresh Asparagus*	"	177	1.096	1.612	4.017	3.890
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	-	-	-	-	-

191 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế
Gross output of wood by types of ownership

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			M^3		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**173.996**	**239.094**	**269.110**	**277.845**	**284.787**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**78.321**	**107.594**	**200.233**	**96.848**	**164.485**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**95.675**	**131.500**	**68.877**	**180.997**	**120.302**
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Cá thể - *Private*	95.675	131.500	68.877	180.997	120.302
Tư nhân - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,48**	**134,72**	**112,55**	**103,25**	**102,50**
Kinh tế Nhà nước - *State*	**105,71**	**134,64**	**186,10**	**48,37**	**169,84**
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**105,29**	**134,78**	**52,38**	**262,78**	**66,47**
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Cá thể - *Private*	105,29	134,78	52,38	262,78	66,47
Tư nhân - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

192 Diện tích nuôi trồng thủy sản
Area of aquaculture

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.989**	**8.698**	**9.093**	**8.846**	**7.343**
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Cá - *Fish*	6.566	6.500	7.019	7.133	5.608
Tôm - *Shrimp*	2.124	2.162	2.037	1.677	1.700
Thủy sản khác - *Other aquatic*	299	36	37	36	35
Phân theo phương thức nuôi ***By farming methods***					
Diện tích nuôi thâm canh *The area of intensive aquaculture*	4.277	4.256	4.946	4.903	4.900
Diện tích nuôi bán thâm canh *Area of semi intensive aquaculture*	3.412	3.092	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến *The area of extensive and improved extensive aquaculture*	1.300	1.350	4.147	3.943	2.443
Phân theo loại hình mặt nước ***By types of water surface***					
Diện tích nước ngọt - *The area of freshwater*	6.917	6.583	7.140	7.133	5.539
Diện tích nước lợ - *Brackish water area*	2.072	2.115	1.953	1.713	1.804
Diện tích nước mặn - *The area of salty water*	-	-	-	-	-

193 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Ha		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.989**	**8.698**	**9.093**	**8.846**	**7.343**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	88	46	46	40	33
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	32	22	22	20	15
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.923	1.855	1.895	1.547	1.472
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	875	948	904	921	918
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	976	951	1.718	2.043	893
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	1.141	927	700	652	641
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	52	37	39	37	37
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	819	814	813	813	821
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	300	292	264	245	253
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	740	723	727	660	640
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	2.043	2.083	1.965	1.868	1.620
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,96**	**98,98**	**104,54**	**97,28**	**83,01**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	92,63	85,19	100,00	86,96	82,50
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	145,45	91,67	100,00	90,91	75,00
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	102,45	95,77	102,16	81,64	95,15
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	101,74	103,72	95,36	101,88	99,67
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	111,42	103,03	180,65	118,92	43,71
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	102,89	100,76	75,51	93,14	98,31
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	108,33	94,87	105,41	94,87	100,00
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	100,74	100,00	99,88	100,00	100,98
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	94,04	96,69	90,41	92,80	103,27
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	94,87	100,42	100,55	90,78	96,97
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	101,29	97,29	94,34	95,06	86,72

194 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.545**	**62.022**	**63.833**	**67.048**	**70.394**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	524	887	178	12	
Ngoài nhà nước - *Non-State*	54.021	61.135	63.655	67.036	70.394
Vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign invested*	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	6.776	7.703	6.029	5.885	5.865
Nuôi trồng - *Aquaculture*	47.769	54.319	57.804	61.163	64.529
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	5.489	6.994	6.609	6.888	7.477
Cá - *Fish*	48.634	54.246	56.158	59.073	61.814
Thủy sản khác - *Other aquatic*	422	782	1.066	1.087	1.103
Phân theo loại hình mặt nước ***By types of water surface***					
Nước ngọt - *Fresh water*	48.390	54.247	57.290	60.175	63.178
Nước lợ - *Brackish water*	6.155	7.775	6.543	6.873	7.216
Nước mặn - *Salty water*	-	-	-	-	-

195 Sản lượng thuỷ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Production of fishery by district

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Tấn - *Ton*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54.545**	**62.022**	**63.833**	**67.048**	**70.394**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	3.629	3.445	3.546	3.655	2.868
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	21	18	21	22	7
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	5.019	5.707	5.874	6.169	6.532
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	4.458	5.069	5.080	5.356	5.254
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	18.589	22.081	22.612	23.980	23.696
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	8.045	9.148	8.770	9.152	8.720
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	195	222	312	328	253
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	2.948	3.012	3.721	3.808	6.295
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	1.717	1.827	1.861	1.924	1.940
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	3.690	4.196	4.121	4.201	4.775
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	6.234	7.297	7.915	8.453	10.054
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**104,33**	**106,94**	**102,92**	**105,04**	**104,99**
Phân theo huyện - *By district*					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	107,69	104,36	102,93	103,07	78,47
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	100,00	112,50	116,67	104,76	31,82
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	103,74	102,98	102,93	105,02	105,88
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	101,43	108,31	100,22	105,43	98,10
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	104,47	108,77	102,40	106,05	98,82
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	105,36	108,23	95,87	104,36	95,28
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	121,88	104,72	140,54	105,13	77,13
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	99,39	102,34	123,54	102,34	165,31
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	103,43	102,47	101,86	103,39	100,83
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	100,71	109,50	98,21	101,94	113,66
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	107,89	105,22	108,47	106,80	118,94

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
196	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	409
197	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	411
198	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	413

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quí, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn}: Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn}: Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2}: Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2}: Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0}: Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn}: Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn}: Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2}: Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2}: Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- *Step 1: Calculating production index of an item*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

- *Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes*

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- *Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions*

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- *Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector*

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- *Step 5: Calculating production index of the whole industry*

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Shipment index of commodity n.

T_{n1}: Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0}: Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn}: Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1}: Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0}: Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4}: Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}: Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2}: Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having

utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality;

(3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Năm 2021, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nền kinh tế thế giới tăng trưởng chậm, yếu tố rủi ro, thách thức gia tăng. Đặc biệt bùng phát của đại dịch Covid-19 làm đứt gẫy các chuỗi cung ứng của nền kinh tế, thu hẹp cả tổng cung và tổng cầu. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đại dịch Covid-19 lần thứ 4 bùng phát mạnh vào cuối tháng 6 và kéo dài đến hết quý 3 năm 2021 đã ảnh hưởng nặng nề đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Trong đó: Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt là quý III, do thực hiện giãn cách xã hội, hầu hết các doanh nghiệp tạm dừng sản xuất để phòng chống dịch, vì vậy mức tăng trưởng sản xuất công nghiệp đạt thấp, đây là năm có mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Với những nỗ lực của các ngành từ TW đến địa phương, sự đồng hành của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên cả nước ta cơ bản được khống chế, từ cuối năm 2021 sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi và tăng trưởng khá ở những tháng cuối năm. Đặc biệt ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm trên 90%) và tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của toàn ngành nên đã góp phần làm tăng chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt mức tăng cả năm 3,95%. Tỉnh tiếp tục thực hiện chủ trương đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư nước ngoài, khuyến khích hỗ trợ các loại hình kinh tế trong ngành công nghiệp phát triển nên vẫn duy trì được mức tăng của các ngành công nghiệp chủ lực.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 3,95% so với năm 2020, trong đó ngành khai khoáng tăng 1,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,48%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,18%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 3,22%. Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự tăng trưởng, mặc dù mức tăng không cao như: Dệt, sản xuất trang phục, giày da, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, hóa chất, sản xuất sản phẩm cao su và plastic v.v...

Năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: Thép các loại đạt 611.841 tấn, tăng 2,49%; Dây điện các loại đạt 324.454 tấn, tăng 10,49%; giấy các loại đạt 218.873 tấn, tăng 2,77%; Thuốc lá điếu đạt 655.254 nghìn bao, tăng 3,47%; Giày dép đạt 32.553 nghìn đôi, tăng 7,33%; hạt nhựa PVC đạt 155.325 tấn, tăng 0,7%; Giày thể thao đạt 233.579 nghìn đôi, tăng 4,54%...

INDUSTRY IN 2021

In 2021, the world situation continuously developed in a complicated manner with a slow growth rate of the world economy and increased risks, challenges. Especially, the outbreak of the Covid-19 pandemic caused the disruption of the economy's supply chains, the fall of both aggregate supply and aggregate demand. In Dong Nai province, the fourth wave of the Covid-19 pandemic broke out seriously from the end of June to the end of the third quarter of 2021, had adverse impacts on all socio-economic activities and people's lives. Of which, especially in the third quarter, the industrial production in the province was adversely affected by the Covid-19 pandemic due to the implementation of social distancing, which caused most enterprises to temporarily suspend their operation to prevent pandemic, thus the growth rate of industrial production was low. The industrial production in this year possessed the lowest growth rate in many years. Thanked to the efforts of all authorities from the central to local levels, the involvement of businesses and people in the province in recent time, the Covid-19 pandemic in the whole country was basically controlled, the industrial production showed signs of recovery since the end of 2021, and reached the slight growth rate in the last months of the year. Especially, the manufacturing that accounted for a large proportion (making up over 90%), possessed a higher increase than the average overall growth, made contribution to the IIP increase of 3.95% in the province. The province continued to implement the policy of promoting the attraction of foreign investment projects, encouraged the economic ownerships in the industrial activities to develop, so the growth of key industrial activities was still maintained.

In 2021, index of industrial production (IIP) of the whole industry increased by 3.95% compared to that in 2020, of which the mining and quarrying rose by 1.57%; the manufacturing grew by 4.48%; the production and distribution of electricity dropped 6.18%; water supply, sewerage and waste remediation edged up 3.22%. Although, the growth of main industrial activities in the province was not high but witnessed an increase, including Manufacture of textile, manufacture of wearing apparel, manufacture of paper and paper products, manufacture of chemical, manufacture of rubber and plastic products, etc.

In 2021, some industrial products increased compared to that in the previous year: Steel of all kinds reached 611,841 tons, climbed up 2.49%; Electrical wires of all kinds reached 324,454 tons, surged up 10.49%; paper of all kinds reached 218,873 tons, went up 2.77%; cigarettes reached 655,254 thousand packs, jumped up 3.47%; footwear reached 32,553 thousand pairs, expanded by 7.33%; PVC resins reached 155,325 tons, up 0.7%; sport shoes reached 233,579 thousand pairs, added up 4.54%...

196 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**108,56**	**109,03**	**108,82**	**105,97**	**103,95**
Phân theo ngành cấp II ***By secondary industrial activity***					
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**108,32**	**106,42**	**105,09**	**105,70**	**101,57**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	108,32	106,42	105,09	105,70	101,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**108,62**	**109,21**	**108,62**	**106,45**	**104,48**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	110,20	104,75	107,77	102,11	101,57
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*		113,32	107,91	98,46	102,31
Sản xuất thuốc lá, thuốc lào *Cigarettes and tobaco*	104,32	106,81	109,80	107,32	103,26
Dệt - *Manufacture of textiles*	105,35	115,14	111,76	102,75	105,39
Sản xuất trang phục - *Garments*	111,32	107,55	110,11	102,64	108,17
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	115,55	112,64	114,93	107,87	106,84
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	-	98,31	102,05	101,56	102,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	105,32	114,63	110,05	103,88	108,27
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction recorded media*		103,06	92,83	100,87	113,94
Sản xuất hoá chất và các sp từ hóa chất *Chemicals and chemicals products*	109,32	106,27	102,79	103,73	103,21
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	112,30	106,55	105,78	107,31	103,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Rubber and plastics*	106,89	102,79	99,14	104,49	106,05
Sản xuất SP từ chất khoáng phi kim loại *Non-metallic products*	113,62	107,53	101,24	95,97	98,63

196 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ *Prel.* 2020
Sản xuất kim loại - *Metallic products*	-	110,31	102,11	98,29	103,33
SX SP từ kim loại (trừ MMTB) *Metallic products (non machinery & equipment)*	111,54	107,73	100,41	100,78	114,13
Sản xuất thiết bị VP và máy tính *Computer and office equipment*	-	113,96	99,27	95,61	77,34
Sản xuất máy móc và thiết bị điện *Electric products*	111,32	109,12	115,64	102,45	94,55
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	-	107,54	96,82	124,61	98,37
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	116,20	102,99	94,77	103,27	108,27
SX phương tiện vận tải khác - *Production, repairing other mean of transport*	-	102,93	104,27	98,17	104,29
Sản xuất giường tủ, bàn ghế - *Furnitures*	107,52	106,78	110,10	94,29	94,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	-	116,74	126,11	207,44	124,96
Sửa chửa, bảo dưỡng vá lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	-	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước *Electricity, gas and water supply*	**103,82**	**106,72**	**112,10**	**98,86**	**93,82**
Sản xuất và PP điện, khí đốt - *Electricity, gas*	103,82	106,72	112,10	98,86	93,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste manegement and remediation activites*	**107,61**	**112,26**	**107,61**	**112,04**	**103,22**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	107,61	109,54	104,77	108,69	105,15
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thái; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; material recovery*	-	120,69	120,30	121,76	99,83

197 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Điện *Electricity*	Tr. kwh *Mill. kwh*	11.747	13.756	19.372	23.399	21.982
- Thép các loại - *Steels*	Tấn - *Ton*	355.849	378.584	385.405	596.944	611.841
- Dây điện các loại - *Wires*	Km	260.554	279.460	308.223	293.649	324.454
- Máy bơm - *Hydraulic pumps*	Cái - *Piece*	1.850	2.036	2.230	2.350	2.340
- Bình ắc quy - *Battery*	Kw/h	940.235	1.038.657	1.230.212	961.442	976.615
- Bột giặt - *Washing soap*	Tấn - *Ton*	142.500	143.850	154.623	157.575	145.579
- Gạch các loại *Bricks*	1000 viên *Thous. pieces*	568.845	618.821	620.321	647.646	662.542
- Ngói các loại - *Tiles*	"	24.200	25.621	25.621	26.356	27.167
- Gạch men *Enamel brick*	1.000 m^2 *Thous. m^2*	31.289	32.946	32.866	34.101	37.302
- Giấy các loại - *Papers*	Tấn - *Ton*	73.000	86.650	211.576	212.976	218.873
- Ván ép các loại - *Plywood*	M^3	6.100	6.589	15.243	15.151	15.495
- Quần áo may sẵn *Ready made clothes*	1000 cái *Thous. pieces*	280.123	348.091	346.354	359.891	390.516
- Đồ hộp các loại - *Canned*	Tấn - *Ton*	38.000	43.123	42.325	43.565	44.254
- Bột ngọt *Sodium glutamate*	1.000 tấn *Thous. tons*	315	316	258	262	270
- Lốp xe đạp, xe máy *Bicycle, motor-bike tyres*	1000 cái *Thous. pieces*	58.500	63.432	65.110	68.926	69.728
- Đá khai thác *Exploited stones*	1000 m^3 *Thous. m^3*	10.451	12.663	13.285	15.484	13.508
- Quạt dân dụng các loại *Fans of all kinds*	Cái *Piece*	45.500	43.695	44.251	45.652	46.254
- Phân hỗn hợp NPK *NPK chemical fertilizers*	Tấn *Ton*	310.305	347.558	350.229	370.258	375.664
- Gỗ xẻ - *Sawlogs*	M^3	2.800	3.371	3.455	3.575	3.625
- Gỗ đồ mộc - *Lumber*	"	103.400	111.140	122.476	128.840	126.263
- Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1000 bao *Thous. packet*	548.562	585.325	612.560	633.250	655.254

197 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Bia các loại *Beer*	1000 lít *Thous. liter*	700	720	732	740	742
- Đường mật - *Sugar syrups*	Tấn - *Ton*	344.289	345.580	347.250	487.740	445.606
- Giày dép *Footwears*	1.000 đôi *Thous. pairs*	7.800	9.066	24.258	30.329	32.553
- Trang in *Printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	1.600	1.770	1.744	1.801	2.003
- Nước máy khai thác *Running water*	1.000 m^3 *Thous. m^3*	110.300	119.373	120.003	125.190	130.579
- Thức ăn gia súc *Food for feeding livestock*	1000 tấn *Thous. tons*	6.558	7.272	46.177	47.478	47.957
- Bánh kẹo các loại - *cakes*	Tấn - *Ton*	31.600	34.373	36.092	38.457	36.506
- Tivi các loại - *Televisions*	Cái - *Piece*	350.000	390.846	384.006	373.457	285.365
- Xe máy 2 bánh *Motor-bikes*	1000 chiếc *Thous. pieces*	260	294	283	294	295
- Xe tải nhẹ - *Vans*	Chiếc - *Piece*	3.500	3.920	4.091	4.165	3.858
- Sơn cao cấp *High quality paint*	1.000 tấn *Thous. tons*	148	175	185	192	211
- Bao PP - *PP bags*	Tấn - *Ton*	5.400	5.930	42.511	48.254	49.525
- Hạt nhựa PVC - *PVC Plastic*	"	140.000	155.365	153.090	154.254	155.325
- Khăn tắm các loại *Towels*	1.000 tấn *Thous. tons*	28	33	35	37	38
- Vải các loại *Clothes*	Triệu mét *Mill. meters*	295	330	461	785	859
- Giày thể thao *Sport shoes*	1.000 đôi *Thous. pairs*	158.000	192.023	219.982	223.442	233.579
- Nhang trừ muỗi - *Mosquito stick*	Thùng - *Box*	325.000	340.325	345.625	345.625	360.254

198 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Điện ***Electricity***	Tr. Kwh *Mill. kwh*	**11.747**	**13.756**	**19.372**	**23.399**	**21.982**
Nhà nước - *State*	"	11.414	2.812	2.965	3.010	2.892
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	4.952	8.358	8.232
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	333	10.944	11.455	12.031	10.858
- Thép các loại - *Steels*	Tấn - *Ton*	**355.849**	**378.584**	**385.405**	**596.944**	**611.841**
Nhà nước - *State*	"	294.321	315.325	322.154	242.325	207.479
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	189.254	209.126
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	61.528	63.259	63.251	165.365	195.236
- Dây điện các loại - *Wires*	Km	**260.554**	**279.460**	**308.223**	**293.649**	**324.454**
Nhà nước - *State*	"	85.554	86.254	86.897	92.321	93.251
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	3	3
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	175.000	193.206	221.326	201.325	231.200
- Máy bơm - *Hydraulic pumps*	Cái - *Piece*	**1.850**	**2.036**	**2.230**	**2.350**	**2.340**
Nhà nước - *State*	"	1.850	2.036	2.230	2.350	2.340
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Bình ắc quy - *Battery*	Kw/h	**940.235**	**1.038.657**	**1.230.212**	**961.442**	**976.615**
Nhà nước - *State*	"	895.235	992.332	1.182.958	655.625	635.625
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	152.565	165.365
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	45.000	46.325	47.254	153.252	175.625

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Bột giặt - *Washing soap*	Tấn - *Ton*	**142.500**	**143.850**	**154.623**	**157.575**	**145.579**
Nhà nước - *State*	"	142.500	120.325	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	109.298	112.325	105.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	23.525	45.325	45.250	40.325
- Gạch các loại *Bricks*	1000 viên *Thous. pieces*	**568.845**	**618.821**	**620.321**	**647.646**	**662.542**
Nhà nước - *State*	"	137.589	157.562	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	431.256	461.259	620.321	647.646	662.542
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Ngói các loại *Tiles*	1000 viên *Thous. pieces*	**24.200**	**25.621**	**25.621**	**26.356**	**27.167**
Nhà nước - *State*	"	2.200	1.032	1.032	1.035	842
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	22.000	24.589	24.589	25.321	26.325
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Gạch men *Enamel brick*	1.000 m^2 *Thous. m^2*	**31.289**	**32.946**	**32.866**	**34.101**	**37.302**
Nhà nước - *State*	"	4.500	5.085	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	22.000	22.362	27.301	28.339	31.217
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	4.789	5.499	5.565	5.762	6.085
- Giấy các loại - *Papers*	Tấn - *Ton*	**73.000**	**86.650**	**211.576**	**212.976**	**218.873**
Nhà nước - *State*	"	51.000	62.325	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	22.000	24.325	89.251	92.651	93.352
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	122.325	120.325	125.521

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Ván ép các loại - *Plywood*	M^3	**6.100**	**6.589**	**15.243**	**15.151**	**15.495**
Nhà nước - *State*	"	6.100	6.589	6.625	6.325	6.085
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	386	485	477
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	8.232	8.341	8.933
- Quần áo may sẵn *Ready made clothes*	1000 cái *Thous. pieces*	**280.123**	**348.091**	**346.354**	**359.891**	**390.516**
Nhà nước - *State*	"	8.123	625	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	42.000	92.101	95.325	97.526	105.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	230.000	255.365	251.029	262.365	285.262
- Đồ hộp các loại - *Canned*	Tấn - *Ton*	**38.000**	**43.123**	**42.325**	**43.565**	**44.254**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	38.000	43.123	42.325	43.565	44.254
- Bột ngọt *Sodium glutamate*	1.000 tấn *Thous. tons*	**315**	**316**	**258**	**262**	**270**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	315	316	258	262	270
- Lốp xe đạp, xe máy *Bicycle, motor-bike tyres*	1000 cái *Thous. pieces*	**58.500**	**63.432**	**65.110**	**68.926**	**69.728**
Nhà nước - *State*	"	6.500	6.730	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	6.704	6.825	6.526
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	52.000	56.702	58.406	62.101	63.202

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Đá khai thác ***Exploited stones***	1000 m^3 *Thous. m^3*	**10.451**	**12.663**	**13.285**	**15.484**	**13.508**
Nhà nước - *State*	"	6.900	8.101	7.852	5.252	4.250
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	3.551	4.562	5.433	10.232	9.258
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Quạt dân dụng các loại ***Fans of all kinds***	Cái *Piece*	**45.500**	**43.695**	**44.251**	**45.652**	**46.254**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	45.500	43.695	44.251	45.652	46.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Phân hỗn hợp NPK ***NPK Chemical fertilizers***	Tấn - *Ton*	**310.305**	**347.558**	**350.229**	**370.258**	**375.664**
Nhà nước - *State*	"	305	376	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	392	402	410
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	310.000	347.182	349.837	369.856	375.254
- Gỗ xẻ - *Sawlogs*	M^3	**2.800**	**3.371**	**3.455**	**3.575**	**3.625**
Nhà nước - *State*	"	2.800	3.371	3.455	3.575	3.625
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Gỗ đồ mộc - *Lumber*	M^3	**103.400**	**111.140**	**122.476**	**128.840**	**126.263**
Nhà nước - *State*	"	7.400	7.984	8.010	8.121	8.202
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	38.000	41.087	42.151	45.354	46.211
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	58.000	62.069	72.315	75.365	71.850

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Thuốc lá điếu ***Cigarettes***	1000 bao *Thous. packets*	**548.562**	**585.325**	**612.560**	**633.250**	**655.254**
Nhà nước - *State*	"	548.562	585.325	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	612.560	633.250	655.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Bia các loại ***Beer***	1000 lít *Thous. liter*	**700**	**720**	**732**	**740**	**742**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	700	720	732	740	742
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Đường mật - *Sugar syrups*	Tấn - *Ton*	**344.289**	**345.580**	**347.250**	**487.740**	**445.606**
Nhà nước - *State*	"	39.000	35.325	36.265	37.415	35.254
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	305.289	310.255	310.985	450.325	410.352
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-
- Giày dép ***Footwears***	1.000 đôi *Thous. pairs*	**7.800**	**9.066**	**24.258**	**30.329**	**32.553**
Nhà nước - *State*	"	1.968	2.231	2.532	2.625	2.535
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	2.559	3.010	3.101	3.379	3.393
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	3.273	3.825	18.625	24.325	26.625
- Trang in ***Printed pages***	Triệu trang *Mill. pages*	**1.600**	**1.770**	**1.744**	**1.801**	**2.003**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.600	1.770	1.744	1.801	2.003
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	-	-	-

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Nước máy khai thác ***Running water***	1.000 m^3 *Thous. m^3*	**110.300**	**119.373**	**120.003**	**125.190**	**130.579**
Nhà nước - *State*	"	105.000	113.250	113.738	118.325	123.325
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	5.300	6.123	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	-	-	6.265	6.865	7.254
- Thức ăn gia súc ***Food for feeding livestock***	1000 tấn *Thous. tons*	**6.558**	**7.272**	**46.177**	**47.478**	**47.957**
Nhà nước - *State*	"	17	18	20	21	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	1.500	1.634	1.721	1.832	1.932
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	5.041	5.620	44.436	45.625	46.025
- Bánh kẹo các loại - *Cakes*	Tấn - *Ton*	**31.600**	**34.373**	**36.092**	**38.457**	**36.506**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	26.300	28.321	29.991	32.132	30.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	5.300	6.052	6.101	6.325	6.252
- Tivi các loại - *Televisions*	Cái - *Piece*	**350.000**	**390.846**	**384.006**	**373.457**	**285.365**
Nhà nước - *State*	"	45.000	50.596	51.325	52.132	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	305.000	340.250	332.681	321.325	285.365
- Xe máy 2 bánh ***Motor-bikes***	1000 chiếc *Thous. pcs*	**260**	**294**	**283**	**294**	**295**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	260	294	283	294	295

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Xe tải nhẹ - *Vans*	Chiếc - *Piece*	**3.500**	**3.920**	**4.091**	**4.165**	**3.858**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	3.500	3.920	4.091	4.165	3.858
- Sơn cao cấp *High quality paint*	1.000 tấn *Thous. tons*	**148**	**175**	**185**	**192**	**211**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	18	22	25	27	42
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	130	153	160	165	169
- Bao PP - *PP bags*	Tấn - *Ton*	**5.400**	**5.930**	**42.511**	**48.254**	**49.525**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	5.400	5.930	42.511	48.254	49.525
- Hạt nhựa PVC - *PVC Plastic*	Tấn - *Ton*	**140.000**	**155.365**	**153.090**	**154.254**	**155.325**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	140.000	155.365	153.090	154.254	155.325
- Khăn tắm các loại *Towels*	1.000 tấn *Thous. tons*	**28**	**33**	**35**	**37**	**38**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	28	33	35	37	38

198 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
- Vải các loại ***Clothes***	Triệu mét *Mill. met*	**295**	**330**	**461**	**785**	**859**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	295	330	461	785	859
- Giày thể thao ***Sport shoes***	1.000 đôi *Thous. pairs*	**158.000**	**192.023**	**219.982**	**223.442**	**233.579**
Nhà nước - *State*	"					
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	10.700	11.701	12.121	13.121	13.254
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	147.300	180.322	207.861	210.321	220.325
- Nhang trừ muỗi ***Mosquito stick***	Thùng *Box*	**325.000**	**340.325**	**345.625**	**345.625**	**360.254**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	"	325.000	340.325	345.625	345.625	360.254

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicators*	Trang *Page*
199	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group*	433
200	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	435
201	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh *Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	436
202	Số lượng chợ phân theo hạng - *Number of markets by level*	437
203	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô *Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size*	437
204	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*	438
205	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic visitors*	439
206	Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng *Export of goods by export form and commodity group*	440
207	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Some main goods for exportation*	441
208	Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng *Import of goods by import form and commodity group*	442
209	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu - *Some main goods for importation*	443

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); ***hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m^2 trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quí giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: ***type 1 for grocery*** (with business area of over 5,000m^2 and over 20,000 items for sale), ***type 1 for specialized stores*** (with business area of over 1,000m^2 and over 2,000 items for sale), ***type 2 for grocery*** (with business area over 2,000m^2 and over 10,000 items for sale), ***type 2 for specialized stores*** (with business area of over 500m^2 and over 1,000 items for sale); ***type 3 for grocery*** (with business area of over 500m^2 and over 4,000 items for sale), ***type 3 for specialized stores*** (with business area of over 250m^2 and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...). Expenditure of

domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2021

Thương mại, dịch vụ

Năm 2021, kinh tế cả nước nói chung và Đồng Nai nói riêng chịu ảnh hưởng nặng của đại dịch Covid-19, do thực hiện các biện pháp phòng chống dịch nên một số hoạt động sản xuất tạm ngưng hoặc hạn chế; có thời gian tạm dừng hoạt động đối với các dịch vụ không thiết yếu (đặc biệt trong đợt bùng phát dịch vào quý III năm 2021). Doanh thu hoạt động thương mại tăng thấp, các hoạt động dịch vụ ăn uống, giải trí, du lịch giảm sâu so năm trước. Tuy nhiên những tháng cuối năm 2021 dịch Covid-19 được khống chế, kinh tế dần khôi phục; Chỉ số giá tiêu dùng được duy trì ở mức thấp, giá cả các mặt hàng tương đối ổn định. Bên cạnh đó các doanh nghiệp, siêu thị và cửa hàng kinh doanh thương mại đưa ra nhiều chương trình giảm giá bán, khuyến mại... đã tác động kích cầu tiêu dùng, làm cho nhu cầu mua sắm của người dân tăng lên đáng kể.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 187.810 tỷ đồng, tăng 2,36% so với năm trước, đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua. Xét theo ngành kinh doanh:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 153.825 tỷ đồng chiếm 81,91% tổng mức và tăng 7,51% so với năm 2020. Doanh số bán lẻ hàng hóa dịch vụ khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng cao (chiếm 95,12%) và tham gia mạnh trên thị trường, điều này cho thấy sự đóng góp của các trung tâm thương mại và các chợ truyền thống có vai trò quan trọng trong việc tiêu thụ hàng hóa tới người tiêu dùng. Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 148 chợ được xếp hạng; 20 siêu thị và trung tâm thương mại; Các kênh phân phối bán lẻ và cửa hàng tiện lợi tập trung các khu dân cư với nguồn cung hàng hóa đa dạng, đảm bảo an toàn vệ sinh và có nhiều chương trình khuyến mãi thu hút lượng khách đến mua sắm góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nền kinh tế tăng trưởng thấp, hoạt động sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, thu nhập dân cư nhìn chung giảm sút nên sức mua hàng hóa tăng thấp so cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 12.491 tỷ đồng, chiếm 6,65% và giảm 20,1%; du lịch đạt 18 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 60% so với năm 2020. Năm 2021 là một năm khó khăn lớn đối với các ngành sản xuất kinh doanh; đặc biệt là các ngành dịch vụ chịu tác động lớn của đại dịch Covid-19, hầu hết các hoạt động dịch vụ doanh thu giảm sâu so cùng kỳ, tuy nhiên do kiểm soát tốt dịch bệnh trong nước nên trong quý IV năm 2021 tình hình sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp có xu hướng phục hồi, nhu cầu ăn uống và các dịch vụ phục vụ cá nhân của người dân tăng trở lại nhưng mức tăng không cao.

- Doanh thu dịch vụ khác đạt 21.476 tỷ đồng, chiếm 11,43% và giảm 13,12% so năm 2020. Nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các hoạt động dịch vụ có thời gian dài ngưng hoạt động.

Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2021 ước đạt 21.761 triệu USD, tăng 15,77% so với năm 2020. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhưng kim ngạch xuất khẩu của Đồng Nai có mức tăng trưởng khá cao, nhiều doanh nghiệp thực hiện phương án "3 tại chỗ" trong thời gian giãn cách xã hội nên ít bị gián đoạn việc sản xuất sản phẩm, vẫn duy trì sản xuất hàng xuất khẩu theo hợp đồng, mặt khác thị trường xuất khẩu năm 2021 cơ bản thuận lợi là yếu tố quan trọng để kim ngạch xuất khẩu tăng khá cao. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 ước đạt 15.740 triệu USD, tăng 7,48% so với năm 2020.

TRADE, SERVICE, EXPORT AND IMPORT IN 2021

Trade, service

In 2021, the whole economy in general and Dong Nai in particular was heavily affected by the Covid-19 pandemic, due to the implementation of pandemic prevention measures, some production activities were suspended or limited; even a temporary shutdown for non-essential services was applied (especially during the outbreak of the pandemic in the third quarter of 2021). Turnover from trade activities in 2021 increased slightly, because food service, entertainment and tourism services decreased sharply compared to the previous year due to the impact of the Covid-19 pandemic, however in the last months of 2021, the Covid-19 pandemic was controlled, the economy gradually recovered. Consumer price index was maintained at a low level; prices of commodities were relatively stable. Besides that, enterprises, supermarkets and commercial shops offered many discount and promotional programs, etc., which stimulated consumer demand, making people's shopping demand increase significantly.

The gross retail sales of goods and consumer services in 2021 reached 187,810 billion VND, rising by 2.36% over the previous year, which was the lowest increase in many years. Of which:

- Retail sales of goods reached 153,825 billion VND, accounting for 81.91% of the total and increasing by 7.51% compared to that in 2020. Retail sales of goods and services in the non-state sector accounted for a huge proportion (equivalent to 95.12%) with vibrant participation in the market, which shows that the contribution of commercial centers and traditional markets plays an important role in consuming goods to consumers. As of December 31, 2021, the province had 148 ranked markets; 20 supermarkets and commercial centers; retail distribution channels and convenience stores were concentrated in residential areas with a plentiful supply of goods, assurance of safety and hygiene with many promotions to attract a large number of shoppers, contributing to an increase in retail sales. However, due to the impact of the Covid-19 pandemic, the economic growth was low,

production and business activities faced difficulties and people's income decreased, so the purchasing power of goods only gained a moderate increase compared to the same period last year.

- Turnover from accommodation and food services reached 12,491 billion VND, accounting for 6.65% and decreasing by 20.1%; tourism activity reached 18 billion VND, accounting for 0.01% and decreasing by 60% compared to that in 2020. The year 2021 was a difficult year for business and production activities, especially service activities which were greatly affected by the Covid-19 pandemic, the turnover of almost service activities decreased sharply in comparison to the same period last year. However, the pandemic in the country was well controlled in the fourth quarter of 2021, the production and business situation of many enterprises tended to recover, the demand for food and personal services of the people increased again, but its increase was not high.

- Turnover from other services reached 21,476 billion VND, accounting for 11.43% and reducing by 13.12% compared to that in 2020. Due to the impact of the Covid-19 pandemic, most service activities had a long period of shutdown.

Export and import

Total export turnover in 2021 was estimated at 21,761 million USD, gaining an increase of 15.77% compared to that in 2020. Despite being affected by the Covid-19 pandemic, Dong Nai's export turnover achieved a relatively high growth, many enterprises implemented the "three-on-the-spot" motto during the time of social distancing, so their product production was less disrupted and production of export goods was still maintained under contract. On the other hand, the export market in 2021 was basically favorable, which was an important factor for export turnover to increase remarkably. Import turnover in 2021 was estimated at 15,740 million USD, rising by 7.48% compared to that in 2020.

199 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99.701**	**116.997**	**129.124**	**143.082**	**153.825**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**4.685**	**5.125**	**5.004**	**5.434**	**5.648**
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**93.743**	**110.486**	**122.422**	**135.879**	**146.316**
Tập thể - *Collective*	128	144	150	155	161
Tư nhân - *Private*	52.757	63.160	75.711	79.038	90.712
Cá thể - *Household*	40.858	47.182	46.561	56.686	55.443
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**1.273**	**1.386**	**1.698**	**1.769**	**1.861**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	22.489	27.847	30.222	35.296	43.494
Hàng may mặc - *Garment*	4.285	4.986	5.429	5.715	5.206
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	12.098	13.282	15.086	15.783	15.743
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1.153	1.193	1.256	1.244	1.205
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	15.960	15.904	18.088	19.620	19.493
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - *Kind of 12 seats or less car and means of transport*	15.985	20.333	21.047	23.738	21.839
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	14.486	17.092	18.844	20.310	23.647
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	2.875	3.896	4.155	4.701	4.940
Hàng hóa khác - *Other goods*	10.370	12.464	14.997	16.675	18.258

199 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng**

(Cont.) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**4,70**	**4,38**	**3,88**	**3,80**	**3,67**
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**94,02**	**94,43**	**94,81**	**94,97**	**95,12**
Tập thể - *Collective*	0,13	0,12	0,12	0,11	0,10
Tư nhân - *Private*	52,91	53,98	58,63	55,24	58,97
Cá thể - *Household*	40,98	40,33	36,06	39,62	36,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**1,28**	**1,19**	**1,31**	**1,23**	**1,21**
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	22,56	23,81	23,42	24,67	28,28
Hàng may mặc - *Garment*	4,30	4,26	4,20	3,99	3,38
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	12,13	11,35	11,68	11,03	10,23
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,16	1,02	0,97	0,87	0,78
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	16,01	13,59	14,01	13,71	12,67
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - *Kind of 12 seats or less car and means of transport*	16,03	17,38	16,30	16,59	14,20
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác *Petroleum oil, refined and fuels material*	14,53	14,61	14,59	14,19	15,37
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Repairing of motor vehicles, motor cycles*	2,88	3,33	3,22	3,29	3,21
Hàng hóa khác - *Other goods*	10,40	10,65	11,61	11,66	11,89

200 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ hàng hóa *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2010	57.222	47.175	4.233	27	5.787
2011	71.705	58.752	5.310	33	7.610
2012	86.173	68.046	7.028	70	11.029
2013	96.938	75.252	8.415	62	13.209
2014	109.492	84.758	9.527	68	15.139
2015	122.499	94.886	10.430	73	17.110
2016	133.718	99.701	12.588	78	21.351
2017	145.697	107.771	13.051	85	24.790
2018	155.417	116.997	14.529	93	23.798
2019	171.869	129.124	16.341	100	26.304
2020	183.478	143.082	15.633	45	24.718
Sơ bộ - *Prel.* 2021	187.810	153.825	12.491	18	21.476
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
2010	100,00	82,44	7,40	0,05	10,11
2011	100,00	81,93	7,41	0,05	10,61
2012	100,00	78,96	8,16	0,08	12,80
2013	100,00	77,63	8,68	0,06	13,63
2014	100,00	77,41	8,70	0,06	13,83
2015	100,00	77,46	8,51	0,06	13,97
2016	100,00	74,56	9,41	0,06	15,97
2017	100,00	73,97	8,96	0,06	17,01
2018	100,00	75,28	9,35	0,06	15,31
2019	100,00	75,13	9,51	0,06	15,30
2020	100,00	77,99	8,52	0,02	13,47
Sơ bộ - *Prel.* 2021	100,00	81,91	6,65	0,01	11,43

201 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.588**	**14.529**	**16.341**	**15.633**	**12.491**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**222**	**234**	**233**	**334**	**229**
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**12.221**	**14.143**	**15.922**	**15.135**	**12.107**
Tập thể - *Collective*	-	11	8	8	6
Tư nhân - *Private*	2.031	2.569	3.291	1.732	1.403
Cá thể - *Household*	10.190	11.563	12.623	13.395	10.698
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**145**	**152**	**186**	**164**	**155**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation servce*	263	309	326	235	164
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	12.325	14.220	16.015	15.398	12.327
			Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	**1,76**	**1,61**	**1,43**	**2,14**	**1,83**
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	**97,09**	**97,34**	**97,43**	**96,81**	**96,93**
Tập thể - *Collective*		0,08	0,05	0,05	0,05
Tư nhân - *Private*	16,14	17,68	20,14	11,08	11,23
Cá thể - *Household*	80,95	79,58	77,24	85,68	85,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign invested sector***	**1,15**	**1,05**	**1,14**	**1,05**	**1,24**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activites***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	2,09	2,13	1,99	1,50	1,31
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	97,91	97,87	98,01	98,50	98,69

202 Số lượng chợ phân theo hạng
Number of markets by level

ĐVT: Chợ - *Unit: Market*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ CHỢ - *TOTAL MARKETS*	**160**	**160**	**148**	**148**	**148**
Phân theo hạng - *By level*					
Hạng 1 - *Level 1*	8	8	10	10	8
Hạng 2 - *Level 2*	30	30	29	29	30
Hạng 3 - *Level 3*	122	122	109	109	110

203 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô
Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Super market*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**18**	**20**	**20**	**19**	**20**
Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	11	13	13	12	15
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	7	7	7	7	5
Phân theo quy mô - *By size*					
Hạng 1 - *Level 1*	2	2	2	5	5
Hạng 2 - *Level 2*	4	5	5	3	3
Hạng 3 - *Level 3*	12	13	13	11	12

204 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Triệu đồng - *Mill. dongs*				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú *Turnover of accommodation establishment*	**263.250**	**309.337**	**326.015**	**224.212**	**163.087**
Nhà nước - *State*	18.114	15.900	61.826	42.660	29.085
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	242.509	287.309	257.736	176.312	130.177
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	10.692	61.977	75.150	55.987	41.362
Cá thể - *Household*	231.817	225.332	182.586	120.325	88.815
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	2.627	6.128	6.453	5.240	3.825
Doanh thu của các cơ sở lữ hành *Turnover of travel agency*	**78.278**	**92.543**	**100.481**	**44.899**	**18.275**
Nhà nước - *State*	9.583	13.012	14.379	8.053	3.398
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	68.695	79.531	86.102	36.846	14.877
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	68.695	79.531	86.102	36.846	14.877
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
Doanh thu của các cơ sở lưu trú *Turnover of accommodation establishment*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	6,88	5,14	18,96	19,03	17,83
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	92,12	92,88	79,06	78,64	79,82
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	4,06	20,04	23,05	24,97	25,36
Cá thể - *Household*	88,06	72,84	56,01	53,67	54,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	1,00	1,98	1,98	2,34	2,35
Doanh thu của các cơ sở lữ hành *Turnover of travel agency*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	12,24	14,06	14,31	17,94	18,59
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	87,76	85,94	85,69	82,06	81,41
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	87,76	85,94	85,69	82,06	81,41
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-

205 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - *Unit: Visitor*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	328.765	423.583	421.672	105.000	263.000
Khách trong ngày - *Visitors in day*	2.734.953	3.416.000	3.859.328	1.796.000	825.000
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ *Number of visitors serviced by accommodation establishments*	909.453	963.137	1.014.569	105.000	263.000
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ *Number of visitors serviced by travel agencies*	167.197	157.135	167.644	55.805	20.509

206 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng
Export of goods by export form and commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**15.318**	**18.392**	**19.443**	**18.796**	**21.761**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	805	741	1.156	2.221	3.228
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	12.556	14.550	15.894	14.071	15.816
Hàng nông sản - *Agriculture products*	1.034	786	933	963	1.042
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	190	151	135	136	120
Hàng khác - *Others*	733	2.164	1.325	1.405	1.555
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**108,50**	**109,84**	**105,71**	**96,67**	**115,77**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản *Mineral and heavy industrial products*	114,84	115,60	156,01	192,13	145,34
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp *Handicrafts and light industrial produtcs*	107,92	110,43	109,24	88,53	112,40
Hàng nông sản - *Agriculture products*	105,08	92,91	118,70	103,22	108,20
Hàng lâm sản - *Forestry products*	-	-	-	-	-
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	125,40	93,79	89,40	100,74	88,24
Hàng khác - *Others*	114,17	112,65	61,23	106,04	110,68

207 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	334.639	376.896	237.487	240.779	362.790
Cao su - *Rubber*	"	28.669	45.962	42.078	54.736	131.032
Hàng mộc *Woodwork*	1.000 đô la *Thous. USD*	1.184.336	1.392.171	1.513.544	1.678.596	1.847.586
Gốm TCMN - *Fine art pottery*	"	87.140	74.071	67.610	64.946	64.666
Giày dép - *Shoes & sandal*	"	3.113.674	3.669.771	4.281.960	4.025.806	3.618.591
Hàng may mặc - *Garment*	"	1.741.468	1.970.233	2.023.782	1.700.384	1.634.158
Hạt điều nhân - *Cashew nut*	Tấn - *Ton*	41.085	327.395	323.971	294.227	328.787
Tiêu - *Pepper*	"	6.319	36.158	36.183	39.620	62.290
Sợi dệt *Textile*	1.000 đô la *Thous. USD*	1.165.221	1.553.260	1.434.419	1.142.478	1.798.338
Sản phẩm bằng nhựa *Plastic Products*	"	307.727	330.863	479.760	348.635	468.323
Hàng điện tử - *Electric cable*	"	504.189	665.329	606.814	834.573	1.169.964

208 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng

Import of goods by import form and commodity group

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - *Unit: Mill. USD*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**13.185**	**16.146**	**15.818**	**14.645**	**15.740**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**12.090**	**14.655**	**14.219**	**13.332**	**13.809**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	1.503	1.722	1.866	1.596	1.610
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	10.587	12.933	12.353	11.736	12.199
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**452**	**672**	**777**	**730**	**1.102**
Lương thực - *Food*	229	377	545	513	765
Thực phẩm - *Foodstuffs*	127	235	167	136	230
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	96	60	65	81	107
Hàng khác - *Others*	**643**	**819**	**822**	**583**	**829**
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**103,44**	**111,17**	**97,97**	**92,58**	**107,48**
Phân theo nhóm hàng - *By commodity group*					
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	**103,13**	**112,70**	**97,02**	**93,76**	**103,58**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	101,14	107,63	108,36	85,53	100,88
Nguyên, nhiên, vật liệu - *Fuels, raw materials*	103,42	113,42	95,52	95,01	103,95
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	**101,80**	**90,93**	**115,63**	**93,95**	**150,96**
Lương thực - *Food*	97,45	72,64	144,56	94,13	149,12
Thực phẩm - *Foodstuffs*	96,95	162,07	71,06	81,44	169,12
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	123,08	80,00	108,33	124,62	132,10
Hàng khác - *Others*	**111,05**	**104,73**	**100,37**	**70,92**	**142,20**

209 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

	Đơn vị tính *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Phân bón - *Fertilizers*	Tấn - *Ton*	219.235	38.313	33.943	137.659	42.702
Hóa chất công nghiệp *Industrial chemicals*	1.000 đô la *Thous.USD*	870.051	1.410.576	1.246.712	1.003.467	1.871.435
Vải may mặc - *Textile fabrics*	"	935.263	912.714	946.611	771.694	785.323
Thuốc y tế - *Medicaments*	"	96.256	60.436	64.867	81.199	107.371
NPL thuốc lá *Auxilary material for cigarette*	"	95.546	101.812	107.120	102.660	76.073
Phụ tùng, MMTB cho SX *Machinery, instrument, accessories*	"	1.503.210	1.722.291	1.866.713	1.595.553	1.610.044
Thực phẩm - *Foodstuffs*	"	210.426	234.593	138.697	145.139	230.361
Bột giấy - *Pulp*	"	107.930	100.608	109.035	105.432	185.896
Tơ sợi - *Textitles*	"	394.839	527.566	472.644	354.575	463.629
Phụ liệu hàng may mặc, da, giày *Auxilary material for sewing, foot, wear*	"	753.984	811.569	807.098	775.272	723.733
Sắt thép - *Iron, steel*	"	1.420.968	1.233.971	1.186.962	955.205	1.476.549
Máy tính và linh kiện *Computer, spare parts*	"	470.893	561.836	560.393	750.437	1.113.737

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
210	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	455
211	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month*	456
212	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020*	458
213	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year*	460
214	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*	462
215	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	463
216	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*	464
217	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	466

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\overline{P_i} = \left[\prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\overline{P_i}$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K: Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, K = 1÷3.

k: Kỳ điều tra mặt hàng i, k = 1÷K;

M: Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j: Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, j = 1 ÷M;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, N = M x K.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption structure in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0: Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\overline{P}_i = \left[\prod_{j=1,k=1}^{M,K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\overline{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, K = 1÷3;

k: The survey period of item i, k = 1÷K;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, j = 1 ÷M;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, N = M x K.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI bình quân năm 2021 tăng 2,4% so với bình quân năm 2020. Trong đó: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,11%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,58%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,45%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 3,73%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,61%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23%; Giao thông tăng 11,84%; Giáo dục tăng 0,81%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,4%. Có 2 nhóm có chỉ số giảm đó là: Bưu chính viễn thông giảm 0,51% và Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,66%. CPI tháng 12/2021 tăng 1,31% so với tháng 12/2020. Có thể nói năm 2021 là năm có chỉ số giá tiêu dùng tăng thấp nhất so với các năm qua.

Trong những tháng đầu năm, chỉ số giá các mặt hàng tương đối ổn định. Bước sang quý III/2021 khi tỉnh Đồng Nai áp dụng Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện cách ly xã hội thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, đã xuất hiện tình trạng nhiều người dân đến các điểm kinh doanh hàng hóa để mua dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ tiêu dùng hàng ngày như: gạo, mì gói, nước mắm, nước chấm, nước tương, rau, củ, quả, dầu ăn,… làm cho một số cở sở kinh doanh hàng hóa thiết yếu thiếu hụt cục bộ, nguồn cung cấp giảm và giá cả nhiều mặt hàng tăng giá so với ngày thường; Các mặt hàng rau, củ, quả bình quân tăng 10 đến 30% so với ngày thường, nguyên nhân là do việc vận chuyển nông sản từ các địa phương khác về gặp khó khăn khi phải thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19. Trong những tháng cuối năm 2021, giá cả hàng hóa cơ bản đã ổn định đặc biệt là hàng tiêu dùng thiết yếu, không xảy ra hiện tượng người dân tích trữ hàng hóa thiết yếu. Hàng hóa cung cấp đầy đủ phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2021 tăng 1,54% so với tháng cùng kỳ; bình quân năm 2021 tăng 8,41% so với năm 2020.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2021 giảm 1,4% so với tháng cùng kỳ; bình quân năm 2021 giảm 0,14% so với năm 2020.

PRICE INDEX IN 2021

Consumer price index, gold price index and US dollar price index

In 2021, the average consumer price index (CPI) increased by 2.4% compared to the figure in 2020. Of which, food and foodstuff; beverages and cigarette; garment, hats and footwear; housing, electricity, water, fuel and construction materials; household goods and equipment; medicine and health care service; transport; education; other goods and services rose by 1.11%; 0.58%; 0.45%; 3.73%; 0.61%; 0.23%; 11.84%; 0.81%; 1.4%, respectively. Two groups of goods and services witnessed a decrease in the CPI as follows: Post and communications; culture, entertainment and tourism dropped 0.51% and 0.66%, respectively. The CPI in December 2021 edged up 1.31% compared to that in December 2020. The CPI in 2021 was considered to experience the lowest increase compared to that in the previous years.

In the first months of the year, price indices of commodity remained quite stable. Coming to the third quarter of 2021, Dong Nai province executed Directive No. 16/CT-TTg dated March 31, 2020 of the Prime Minister on implementation of social quarantine and preventive measures to control the Covid-19 pandemic, which resulted in the situation that many people bought plenty of daily essential commodities such as rice, instant noodles, fish sauce, dipping sauce, soy sauce, vegetables, tubers, fruits, cooking oil, etc., for the purpose of reserve, causing an internal shortage in essential goods businesses, a decrease in supply and a rise in prices of many goods over normal days. Prices of vegetables, tubers and fruits experienced an average rise of 10% to 30% over normal days due to the difficulties in transporting agricultural products from other localities caused by the implementation of social distancing to prevent the Covid-19 pandemic. In the last months of 2021, prices of goods, especially essential commodities became basically stable, thus people no longer needed to reserve essential goods. Good supplies were sufficient to meet the needs of consumers.

Gold price index in December 2021 increased by 1.54% compared to that in the month of the same period; the average gold price index in 2021 rose by 8.41% compared to that in 2020.

US dollar price index in December 2021 fell by 1.4% compared to that in the month of the same period; the average US dollar price index in 2021 reduced by 0.14% compared to that in 2020.

210 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	2021
Tháng trước = 100 - *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	99,95	100,28	100,27	101,66	99,35
Tháng 2 - *Feb.*	100,47	100,83	101,29	100,25	101,83
Tháng 3 - *Mar.*	100,69	99,26	100,09	98,99	99,83
Tháng 4 - *Apr.*	100,14	100,30	100,08	98,32	99,98
Tháng 5 - *May*	100,43	100,29	100,27	100,38	100,14
Tháng 6 - *Jun*	100,47	100,51	99,94	100,64	100,21
Tháng 7 - *Jul.*	100,18	99,49	100,19	100,37	100,62
Tháng 8 - *Aug.*	99,56	100,48	100,03	99,94	100,37
Tháng 9 - *Sep.*	100,59	100,21	100,81	100,24	99,55
Tháng 10 - *Oct.*	100,46	100,27	100,45	100,22	99,98
Tháng 11 - *Nov.*	100,56	99,77	100,45	100,07	99,86
Tháng 12 - *Dec.*	100,15	99,86	101,04	100,15	99,51
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,33	100,15	100,42	100,27	100,10
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reporte year compared with December of previous year*	103,98	101,84	105,01	101,21	101,31
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	102,09	102,91	102,93	103,27	102,40
Năm 2014 = 100 - *Year 2014 = 100*	104,47	110,34	115,87	116,68	103,21

211 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,35**	**101,83**	**99,83**	**99,98**	**100,14**	**100,21**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,03	101,40	98,93	99,61	99,96	99,77
Lương thực - *Food*	99,98	100,74	99,57	99,75	99,13	99,53
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,03	101,32	98,66	99,74	100,06	99,61
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,08	100,80	99,20	100,09	99,94	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,06	100,03	99,89	100,27	100,09	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	95,58	105,88	100,07	99,90	100,34	100,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,05	100,11	99,93	100,12	100,14	100,11
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,01	100,12	100,00	100,03	100,03	100,00
Giao thông - *Transport*	102,33	101,47	102,52	100,93	100,74	101,10
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	99,97	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,77	100,44	99,31	100,10	99,97	99,98
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,09	100,78	99,47	100,01	99,98	100,08
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,21**	**100,10**	**95,22**	**100,79**	**103,50**	**101,26**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,87**	**100,19**	**100,77**	**99,96**	**99,50**	**99,47**

211 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,62**	**100,37**	**99,55**	**99,98**	**99,86**	**99,51**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,63	101,47	100,27	98,62	98,77	100,07
Lương thực - *Food*	101,20	102,10	100,46	99,95	100,15	100,16
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,78	101,99	100,36	97,78	97,96	100,09
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,09	100,52	100,00	100,12	100,11	99,91
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,96	100,00	100,01	100,07	100,11	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,70	99,57	99,33	100,33	99,88	98,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,21	99,96	100,19	100,00	100,04	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,02	100,03	99,99	99,99	100,01
Giao thông - *Transport*	102,82	99,81	99,86	102,38	103,77	97,90
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,76	99,86	100,00	98,85	99,77	99,59
Giáo dục - *Education*	100,00	100,02	93,32	102,24	98,25	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,95	99,97	100,02	100,01	99,87	100,19
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,92	99,93	99,91	100,14	100,56	100,76
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,40**	**99,40**	**99,86**	**100,04**	**102,73**	**100,19**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,70**	**99,76**	**99,70**	**100,45**	**99,15**	**100,14**

212 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,62**	**101,18**	**101,02**	**101,01**	**101,15**	**101,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,63	101,43	100,34	99,94	99,90	99,67
Lương thực - *Food*	101,20	100,73	100,29	100,04	99,17	98,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,78	101,35	99,99	99,73	99,79	99,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,09	100,88	100,08	100,17	100,10	100,14
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,96	100,09	99,99	100,25	100,34	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,70	101,20	101,27	101,18	101,52	102,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,21	100,16	100,09	100,21	100,35	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,13	100,14	100,17	100,20	100,21
Giao thông - *Transport*	102,82	103,98	106,82	107,86	108,71	109,90
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,76	99,97	99,97	99,97	99,97	99,96
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03	100,03
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,95	100,21	99,51	99,61	99,58	99,56
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	99,92	100,88	100,34	100,35	100,33	100,41
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,40**	**103,32**	**98,38**	**99,15**	**98,72**	**99,97**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,70**	**100,06**	**100,84**	**100,80**	**100,39**	**99,86**

212 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,02**	**102,39**	**101,93**	**101,93**	**101,83**	**101,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,30	101,77	102,05	100,64	99,40	99,47
Lương thực - *Food*	99,89	101,98	102,45	102,40	102,55	102,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,17	102,17	102,54	100,26	98,21	98,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,23	100,76	100,76	100,88	100,99	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,32	100,32	100,33	100,39	100,50	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,10	102,66	101,97	102,31	102,18	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,68	100,63	100,83	100,83	100,87	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,21	100,23	100,25	100,25	100,24	100,24
Giao thông - *Transport*	113,24	112,98	112,80	115,70	120,59	117,74
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,72	99,58	99,58	99,43	99,19	98,78
Giáo dục - *Education*	100,03	100,05	93,36	95,46	93,79	93,79
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,51	99,48	99,50	99,51	99,38	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,33	100,26	100,16	100,30	100,86	101,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**99,36**	**98,77**	**98,63**	**98,66**	**101,35**	**101,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,63**	**99,81**	**99,50**	**99,96**	**98,47**	**98,60**

213 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,07**	**100,65**	**101,91**	**103,63**	**103,39**	**102,95**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,77	102,73	102,70	101,27	99,96	99,44
Lương thực - *Food*	106,91	107,66	106,54	102,44	101,83	101,24
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,28	103,16	102,29	101,38	99,40	98,56
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,87	101,13	100,23	100,36	100,22	100,29
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,16	100,32	100,20	100,48	100,47	100,44
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	94,58	99,67	102,24	105,15	104,71	106,19
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,25	100,38	100,23	100,47	100,69	100,64
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,07	100,19	100,20	100,23	100,27	100,25
Giao thông - *Transport*	89,07	92,82	100,85	119,31	123,11	117,02
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,71	99,68	99,68	99,68	99,71	99,70
Giáo dục - *Education*	104,45	104,45	104,33	104,33	104,36	104,36
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,25	99,50	99,51	100,72	99,61	99,68
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,84	102,34	101,75	101,96	101,92	101,95
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**126,91**	**123,24**	**115,73**	**115,84**	**110,33**	**110,01**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,94**	**100,78**	**101,23**	**100,02**	**99,92**	**99,78**

213 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,23**	**103,67**	**102,95**	**102,73**	**102,54**	**101,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,53	101,85	102,59	100,98	99,10	99,47
Lương thực - *Food*	102,95	104,38	104,59	104,76	103,64	102,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,00	101,92	103,04	100,41	97,55	98,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,34	100,88	100,82	100,91	101,01	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,46	100,57	100,56	100,53	100,57	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	106,55	106,88	105,26	104,80	105,05	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,84	100,49	100,72	100,64	100,72	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,25	100,26	100,28	100,25	100,24	100,24
Giao thông - *Transport*	115,64	115,28	115,16	118,26	123,84	117,74
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,46	99,32	99,57	99,41	99,19	98,78
Giáo dục - *Education*	104,36	104,14	93,36	95,46	93,79	93,79
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,04	99,06	99,12	99,09	98,97	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,01	100,65	100,42	100,49	100,90	101,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**104,80**	**99,81**	**99,99**	**100,09**	**101,30**	**101,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,66**	**99,92**	**99,53**	**99,81**	**98,34**	**98,60**

214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,98**	**101,84**	**105,01**	**101,21**	**101,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,87	104,22	106,75	106,68	99,47
Lương thực - *Food*	103,94	98,28	99,51	108,13	102,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	105,25	106,71	109,27	106,26	98,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,23	100,08	100,38	101,27	100,90
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,84	104,48	101,77	100,39	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,16	98,96	107,98	99,57	100,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,50	100,50	101,08	100,11	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	123,10	100,84	102,25	100,15	100,24
Giao thông - *Transport*	99,14	100,16	103,76	87,16	117,74
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,28	99,95	100,02	99,71	98,78
Giáo dục - *Education*	107,91	102,25	104,97	104,46	93,79
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	99,83	99,86	101,27	98,77	99,57
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,20	101,89	101,83	102,46	101,62
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**112,05**	**100,62**	**118,05**	**130,05**	**101,54**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,63**	**102,03**	**99,94**	**101,00**	**98,60**

215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,09**	**102,91**	**102,93**	**103,27**	**102,40**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,45	102,02	104,21	110,52	101,11
Lương thực - *Food*	102,11	100,37	99,31	104,86	104,12
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,36	102,63	105,76	112,53	100,67
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,45	99,90	100,26	101,32	100,58
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,96	103,25	103,13	101,03	100,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,58	100,89	105,32	101,21	103,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,95	100,93	101,03	100,33	100,61
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	118,90	116,06	103,88	101,39	100,23
Giao thông - *Transport*	91,59	107,61	98,66	87,74	111,84
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	98,19	99,96	100,14	99,80	99,49
Giáo dục - *Education*	102,31	104,53	103,09	104,76	100,81
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,26	99,79	100,55	99,53	99,34
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,79	101,73	101,94	102,34	101,40
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**106,71**	**103,03**	**108,83**	**126,41**	**108,41**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,55**	**100,98**	**100,73**	**100,76**	**99,86**

216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,21**	**105,11**	**105,34**	**105,32**	**105,48**	**105,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,45	110,98	109,78	109,35	109,31	109,06
Lương thực - *Food*	108,43	109,23	108,76	108,49	107,54	107,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	109,10	110,54	109,06	108,77	108,84	108,41
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,57	103,39	102,57	102,67	102,60	102,63
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,35	101,38	101,27	101,54	101,64	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,74	104,55	106,63	106,53	106,89	107,80
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,31	102,42	102,35	102,48	102,62	102,73
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,80	102,92	102,94	102,97	103,00	103,00
Giao thông - *Transport*	95,85	97,40	100,06	101,04	101,83	102,95
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	97,48	97,45	97,45	97,45	97,45	97,44
Giáo dục - *Education*	110,64	110,64	110,64	110,64	110,68	110,68
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,39	98,82	98,13	98,23	98,20	98,18
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,48	104,30	103,74	103,75	103,73	103,81
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**140,51**	**140,65**	**133,93**	**134,98**	**134,39**	**136,09**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,82**	**100,01**	**100,78**	**100,74**	**100,34**	**99,81**

216 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**106,38**	**106,77**	**106,28**	**106,29**	**106,18**	**105,64**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	109,75	111,36	111,66	110,12	108,76	108,84
Lương thực - *Food*	108,32	110,59	111,11	111,04	111,21	111,39
Thực phẩm - *Foodstuff*	109,25	111,43	111,83	109,36	107,12	107,21
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,73	103,27	103,27	103,39	103,51	103,41
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,61	101,61	101,62	101,68	101,79	101,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	108,55	108,09	107,36	107,72	107,59	105,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,95	102,91	103,11	103,11	103,15	103,52
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,00	103,03	103,05	103,04	103,03	103,04
Giao thông - *Transport*	106,07	105,83	105,66	108,37	112,95	110,29
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	97,21	97,07	97,07	96,92	96,69	96,30
Giáo dục - *Education*	110,68	110,70	103,30	105,62	103,77	103,77
Văn hoá, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	98,12	98,10	98,12	98,13	98,00	98,19
Hàng hoá và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,73	103,65	103,55	103,69	104,28	105,07
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**135,26**	**134,46**	**134,26**	**134,31**	**137,98**	**138,23**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,58**	**99,75**	**99,45**	**99,90**	**98,41**	**98,55**

217 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	ĐVT *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	12.394	12.925	12.672	12.459	12.793
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	19.564	20.602	21.022	23.471	23.620
Thịt lợn - *Pork*	"	82.682	72.706	91.713	145.077	136.786
Thịt bò - *Beef*	"	254.718	263.394	278.455	286.174	284.536
Thịt gà - *Chicken*	"	108.580	112.057	117.807	128.330	125.843
Cá nước ngọt - *Fish*	"	69.731	69.555	69.632	69.117	70.212
Cá biển - *Sea fish*	"	44.215	46.440	54.606	62.143	63.664
Đậu phụ - *Soya curd*	"	23.808	23.901	23.202	22.736	23.458
Rau muống - *Bindweed*	"	10.650	11.130	12.062	11.594	12.680
Bắp cải - *Cabbage*	"	13.319	13.322	14.939	15.224	15.139
Cà chua - *Tomato*	"	19.230	17.355	17.740	20.207	20.756
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	13.376	13.665	14.393	14.750	15.819
Chuối - *Banana*	"	10.692	10.107	11.579	11.636	13.131
Dưa hấu - *Watermelon*	"	11.399	11.669	14.574	13.409	13.912
Muối - *Salt*	"	6.645	4.087	5.154	6.905	8.434
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	36.916	38.224	41.136	45.883	46.442
Dầu ăn - *Oil*	"	42.529	43.272	43.079	44.917	45.098
Mì chính - *Glutamate*	Kg	65.494	65.382	67.536	67.999	66.021
Đường - *Sugar*	"	20.100	20.725	20.286	19.632	19.937
Sữa bột - *Powdered milk*	"	403.141	411.844	420.437	404.749	407.234

217 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	ĐVT *Unit*	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Bia chai - *Bottled beer*	Chai *Bottle*	49.357	51.321	49.551	49.442	49.497
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	18.338	18.338	18.974	19.520	19.546
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc *Piece*	308.922	322.534	323.015	393.821	399.363
Áo sơ mi nữ - *Shirt for women*	"	155.635	170.763	186.850	214.117	221.590
Quần âu nam - *Trousers for men*	"	234.148	250.417	261.123	330.125	330.125
Thuốc kháng sinh - *Antibiotic*	Vỉ - *Piece*	10.238	10.238	10.109	11.918	12.527
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	37.258	37.238	36.999	39.022	39.177
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	11.002	15.714	15.487	9.972	13.920
Gas - *Gas*	Kg	22.727	27.489	24.866	25.342	32.658
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	16.434	19.167	19.607	15.217	19.844
Xi măng - *Cement*	Kg	1.782	1.758	1.793	1.809	1.823
Thép - *Steel*	"	14.583	15.910	16.187	15.807	18.830
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	1.803	1.788	1.899	2.056	2.191
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	5.623	5.565	5.592	5.962	6.128
Vé xe buýt *Bus ticket*	Vé *Ticket*	13.400	13.400	12.915	14.171	14.171
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần *Times*	31.777	32.688	32.237	34.086	34.872
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	"	25.609	26.425	28.033	27.009	28.231

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
218	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport*	479
219	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport*	480
220	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport*	481
221	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport*	482
222	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport*	483
223	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	484
224	Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động và internet so với dân số phân theo thành thị, nông thôn *Share of mobile phone subscribers and internet compare to population by residence*	485
225	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	486
226	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet *Share of households with internet connection*	487
227	Doanh thu công nghệ thông tin *Turnover of information technology*	488

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định, gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports; and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

1. Vận tải

Đồng Nai là một cực tăng trưởng kinh tế, là cửa ngõ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cận kề trung tâm kinh tế lớn nhất nước là TP.HCM. Tuy không giáp biển nhưng có khu cảng biển trên các sông Thị Vải, Nhà Bè và sông Lòng Tàu tạo điều kiện cho giao lưu thương mại trong nước và quốc tế bằng đường hàng hải. Hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh khá toàn diện gồm: Đường sắt, đường bộ và đường thủy. Năm 2021 do ảnh hưởng nặng của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành vận tải bị ảnh hưởng lớn, nhất là hoạt động vận tải hành khách, do đó doanh thu giảm so với năm 2020. Tuy nhiên ở những tháng cuối năm tình hình sản xuất của các doanh nghiệp trong tỉnh cũng đã có phần khởi sắc hơn, nhiều đơn hàng đã được xuất khẩu, hoạt động xây dựng cũng tăng lên, do đó nhu cầu vận chuyển hàng hóa, cũng như nhu cầu làm các dịch vụ logistic, kê khai hải quan và nhu cầu đi lại tăng lên. Kết quả hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2021 như sau:

- Doanh thu vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 16.202 tỷ đồng, giảm 5,46% so năm 2020. Trong đó: Vận tải đường bộ đạt 10.856 tỷ đồng, giảm 7,82%, chiếm 67%; Vận tải đường thuỷ 95 tỷ đồng, giảm 12,04%; kho bãi và hoạt động dịch vụ khác 5.251 tỷ đồng, giảm 0,04%.

- Sản lượng vận tải

Sản lượng vận tải hành khách năm 2021 đạt 43,71 triệu lượt khách, giảm 29,78%; luân chuyển ước đạt 2.452,81 triệu lượt khách.km, giảm 28,5% so cùng kỳ. Trong đó: Khối lượng vận chuyển đường bộ đạt 43,01 triệu lượt khách, giảm 29,62%; luân chuyển đạt 2.452,42 triệu lượt khách.km, giảm 28,5% so với năm 2020.

Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 47,92 triệu tấn, giảm 11,21%; luân chuyển ước đạt 4.028,33 triệu tấn.km, giảm 7,96% so cùng kỳ. Trong đó:

Khối lượng vận chuyển đường bộ ước đạt 46,6 triệu tấn, giảm 11,19%; luân chuyển đạt 3.804,34 triệu.km, giảm 7,7% so năm 2020.

2. Bưu chính, viễn thông

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu mua sắm theo hình thức online của người dân ngày càng tăng làm cho doanh thu nhóm bưu chính, chuyển phát tăng, mặt khác trong thời gian dãn cách xã hội học sinh, sinh viên phải học trực tuyến nên nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông tăng khá so với năm 2020.

Số thuê bao điện thoại phát triển năm 2021 là 3.882 nghìn thuê bao điện thoại, tăng 2,51% so năm 2020; Trong đó 3.810 thuê bao di động, tăng 2,86%; và 72 nghìn thuê bao cố định, giảm 13,25%. Tỷ lệ thuê bao di động so với dân số năm 2021 là 120,22%; Trong đó khu vực thành thị là 125,4% và khu vực nông thôn là 116,03%.

Số thuê bao Internet năm 2021 là 3.810,66 nghìn thuê bao, tăng 15,56% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thuê bao internet so với dân số năm 2016 là 64,61% đến năm 2021 là 120,24%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND COMMUNICATION IN 2021

1. Transport

Dong Nai was an economic growth pole, the gateway to the southern key economic region, adjacent to Ho Chi Minh City, the country's largest economic center. Despite being a landlocked province, Dong Nai had seaports on Thi Vai, Nha Be and Long Tau rivers, creating favorable conditions for domestic and international trade by seaway. The transport infrastructure system in the province was quite comprehensive, including: railway, roadway and waterway. In 2021, due to the severe impact of the Covid-19 pandemic, transport activities were greatly affected, especially passenger transport activity, so that its turnover decreased compared to that in 2020. However, in the last months of the year, the production situation of enterprises in the province partially flourished, many orders were exported, construction activities also increased, so that the demand for freight transport, logistic services, customs declaration and travel increased. The results of transport, storage and transport support services in 2021 were as follows:

- Transport turnover

The turnover of transport, storage and transport support services reached 16,202 billion VND, reducing by 5.46% compared to that in 2020. Of which, road transport reached 10,856 billion VND, edging down by 7.82%, accounting for 67%; transport by inland waterway gained 95 billion VND, dropping 12.04%; storage and other service activities attained 5,251 billion VND, declining by 0.04%.

- Volume of transport

The volume of passengers carried in 2021 reached 43.71 million passengers, a drop of 29.78%; the volume of passenger traffic was estimated at 2,452.81 million passengers.km, a decline of 28.5% over the same period of the previous year. Of which, the volume of passengers carried by roadway reached 43.01 million passengers, a reduction of 29.62%; the volume of

passenger traffic was 2,452.42 million passengers.km, a fall of 28.5% compared to that in 2020.

The volume of freight carried in 2021 reached 47.92 million tons, going down by 11.21%; the volume of freight carried was estimated at 4,028.33 million tons.km, declining by 7.96% over the same period of the previous year. Of which, the volume of freight carried by roadway was estimated at 46.6 million tons, falling by 11.19%; the volume of freight traffic reached 3,804.34 million tons.km, reducing by 7.7% compared to that in 2020.

2. Postal service and communication

Due to the impact of the Covid-19 pandemic, people's demand for online shopping was increasing, making the turnover of postal and delivery service groups increase, on the other hand, during the time of social distancing, pupils and students had to implement online learning, so that the demand for telecommunication services increased significantly compared to that in 2020.

The number of phone subscribers in 2021 reached 3,882 thousand subscribers, an expansion of 2.51% compared to that in 2020; of which, there were 3,810 thousand mobile subscribers, a rise of 2.86%; and 72 thousand fixed subscribers, a decline of 13.25%. The percentage of mobile subscribers to population in 2021 was 120.22%; of which, it was 125.4% in the urban areas and 116.03% in the rural areas.

The number of internet subscribers in 2021 was 3,810.66 thousand, an increase of 15.56% over the same period of the previous year. The percentage of internet subscribers to population was 64.61% in 2016 and 120.24% in 2021.

218 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
			Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.512**	**15.368**	**17.394**	**17.138**	**16.202**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	14	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	12.498	15.368	17.394	17.138	16.202
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Vận tải đường bộ - *Road*	8.612	10.623	12.007	11.777	10.856
Vận tải đường thuỷ - *Inland waterway*	93	104	112	108	95
Kho bãi - *Storage*	1.380	1.815	2.065	2.021	1.994
Hoạt động khác - *Others*	2.427	2.826	3.210	3.232	3.257
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	0,11	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	99,89	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Vận tải đường bộ - *Road*	68,83	69,12	69,03	68,72	67,00
Vận tải đường thuỷ - *Inland waterway*	0,74	0,68	0,64	0,63	0,59
Kho bãi - *Storage*	11,03	11,81	11,87	11,79	12,31
Hoạt động khác - *Others*	19,40	18,39	18,46	18,86	20,10

219 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57.271**	**64.675**	**68.304**	**62.241**	**43.705**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	57.271	64.675	68.304	62.241	43.705
Tập thể - *Collective*	5.567	6.223	6.623	6.343	4.480
Tư nhân - *Private*	34.242	38.980	41.082	36.930	25.738
Cá thể - *Household*	17.462	19.472	20.599	18.968	13.487
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	56.148	63.489	67.092	61.110	43.008
Đường sông - *Inland waterway*	1.123	1.186	1.212	1.131	697
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,82**	**106,07**	**105,61**	**91,12**	**70,22**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,82	106,07	105,61	91,12	70,22
Tập thể - *Collective*	107,49	105,40	106,43	95,77	70,63
Tư nhân - *Private*	105,79	106,60	105,39	89,89	69,69
Cá thể - *Household*	108,68	105,25	105,79	92,08	71,10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	106,93	106,15	105,67	91,08	70,38
Đường sông - *Inland waterway*	101,63	101,89	102,19	93,32	61,63
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

220 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.103.288**	**3.488.631**	**3.674.907**	**3.430.624**	**2.452.809**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.103.288	3.488.631	3.674.907	3.430.624	2.452.809
Tập thể - *Collective*	1.233.298	1.346.147	1.417.666	1.341.657	976.218
Tư nhân - *Private*	1.112.146	1.269.237	1.362.356	1.231.437	860.936
Cá thể - *Household*	757.844	873.247	894.885	857.530	615.655
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	3.102.626	3.487.938	3.674.201	3.429.971	2.452.420
Đường sông - *Inland waterway*	662	693	706	653	389
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,76**	**106,11**	**105,34**	**93,35**	**71,50**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,76	106,11	105,34	93,35	71,50
Tập thể - *Collective*	106,02	104,81	105,31	94,64	72,76
Tư nhân - *Private*	105,24	106,87	107,34	90,39	69,91
Cá thể - *Household*	106,09	107,06	102,48	95,83	71,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	105,76	106,11	105,34	93,35	71,50
Đường sông - *Inland waterway*	101,53	102,67	101,88	92,49	59,57
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

221 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47.766**	**53.554**	**56.795**	**53.963**	**47.915**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	113	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	47.653	53.554	56.795	53.963	47.915
Tập thể - *Collective*	725	819	869	811	728
Tư nhân - *Private*	39.572	44.491	47.195	44.580	39.271
Cá thể - *Household*	7.356	8.244	8.731	8.572	7.916
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	46.374	52.103	55.273	52.471	46.597
Đường sông - *Inland waterway*	1.392	1.451	1.522	1.492	1.318
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,70**	**105,98**	**106,05**	**95,01**	**88,79**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	134,52	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,65	106,24	106,05	95,01	88,79
Tập thể - *Collective*	107,15	106,23	106,11	93,33	89,77
Tư nhân - *Private*	105,53	106,32	106,08	94,46	88,09
Cá thể - *Household*	106,13	105,80	105,91	98,18	92,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	105,62	106,08	106,08	94,93	88,81
Đường sông - *Inland waterway*	108,41	102,62	104,89	98,03	88,34
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

222 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.723.533**	**4.192.824**	**4.463.458**	**4.376.651**	**4.028.325**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	4.797	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.718.736	4.192.824	4.463.458	4.376.651	4.028.325
Tập thể - *Collective*	48.132	52.374	54.328	53.204	49.146
Tư nhân - *Private*	3.244.960	3.674.115	3.922.363	3.866.748	3.549.357
Cá thể - *Household*	425.644	466.335	486.767	456.699	429.822
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	3.490.115	3.942.863	4.204.349	4.121.601	3.804.341
Đường sông - *Inland waterway*	233.418	249.961	259.109	255.050	223.984
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,75**	**106,32**	**106,45**	**98,06**	**92,04**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	135,82	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,72	106,47	106,45	98,06	92,04
Tập thể - *Collective*	105,97	103,81	103,73	97,93	92,37
Tư nhân - *Private*	105,88	106,90	106,76	98,58	91,79
Cá thể - *Household*	104,52	103,45	104,38	93,82	94,11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	105,91	106,50	106,63	98,03	92,30
Đường sông - *Inland waterway*	103,43	103,58	103,66	98,43	87,82
Đường biển - *Maritime*	-	-	-	-	-

223 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
	Nghìn thuê bao - *Thous. subscribers*		
2010	2.625	2.188	437
2011	3.156	2.776	380
2012	3.488	3.207	281
2013	3.284	3.026	258
2014	3.303	3.077	226
2015	3.452	3.274	178
2016	3.591	3.433	158
2017	3.610	3.473	137
2018	3.620	3.502	118
2019	3.754	3.660	94
2020	3.787	3.704	83
Sơ bộ - *Prel.* 2021	3.882	3.810	72
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	122,60	128,56	99,50
2011	120,23	126,87	86,96
2012	110,52	115,53	73,95
2013	94,15	94,36	91,81
2014	100,58	101,69	87,60
2015	104,51	106,40	78,76
2016	104,03	104,86	88,76
2017	100,53	101,17	86,71
2018	100,28	100,84	86,13
2019	103,70	104,51	79,66
2020	100,88	101,20	88,30
Sơ bộ - *Prel.* 2021	102,51	102,86	86,75

224 Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động và internet so với dân số phân theo thành thị, nông thôn

Share of mobile phone subscribers and internet compare to population by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động ***Share of mobile-phone users***	**116,32**	**114,62**	**117,55**	**116,57**	**120,22**
Thành thị - *Urban*	130,45	121,78	122,74	120,99	125,40
Nông thôn - *Rural*	109,36	111,09	113,46	113,06	116,03
Tỷ lệ người sử dụng internet ***Share of internet users***	**64,61**	**79,58**	**107,97**	**103,78**	**120,24**
Thành thị - *Urban*	92,04	103,88	113,96	105,64	127,94
Nông thôn - *Rural*	51,10	67,64	103,25	102,31	114,01

225 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL…) *Fixed internet services*
		Thuê bao - *Subscriber*	
2010	118.421		118.421
2011	160.405		160.405
2012	179.876		179.876
2013	190.893		190.893
2014	1.116.068	894.833	221.235
2015	1.485.905	1.185.512	300.393
2016	1.906.814	1.500.923	405.891
2017	1.928.989	1.431.760	497.229
2018	2.431.123	1.917.269	513.854
2019	3.361.814	2.485.808	876.006
2020	3.297.580	2.435.069	862.511
Sơ bộ - *Prel.* 2021	3.810.657	2.619.041	1.191.616
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2011	135,45		135,45
2012	112,14		112,14
2013	106,12		106,12
2014	584,66		115,89
2015	133,14	132,48	135,78
2016	128,33	126,61	135,12
2017	101,16	95,39	122,50
2018	126,03	133,91	103,34
2019	138,28	129,65	170,48
2020	98,09	97,96	98,46
Sơ bộ - *Prel.* 2021	115,56	107,56	138,16

* Ghi chú: Số liệu do Sở Thông tin truyền thông cung cấp; Từ 2013 trở về trước chưa tổng hợp được thuê bao di động.

** Note: The data is provided by Department of Information and Communication; From 2013 and earlier, mobile phone subscribers have not been aggregated.*

226 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet
Share of households with internet connection

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2016	63,85	64,29	58,12
2017	72,75	73,26	66,23
2018	80,89	82,44	73,46
2019	82,31	84,12	75,24
2020	82,93	84,81	75,95
Sơ bộ - *Prel.* 2021	-	-	-

227 Doanh thu công nghệ thông tin
Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.112**	**41.284**	**45.102**	**46.617**	**41.930**
Phân theo loại dịch vụ cung cấp ***By services***					
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính *Computer programming, consultancy and related activities*	30.780	38.509	42.067	43.542	39.347
Hoạt động dịch vụ thông tin *Service activities and information*	2.332	2.775	3.035	3.075	2.583

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
228	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens*	503
229	Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of kindergartens schools by district*	504
230	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of classes/groups of children kindergartens by district*	505
231	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and children of kindergartens*	506
232	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of teachers of kindergartens by district*	508
233	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of children of kindergartens by district*	509
234	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	510
235	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	512
236	Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district*	513
237	Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district*	514
238	Số giáo viên phổ thông - *Number of teachers of general education*	515
239	Số học sinh phổ thông - *Number of pupils of general education*	517
240	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	518
241	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district*	519

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
242	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district*	520
243	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class* *by types of ownership and by grade*	521
244	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate of general education by grade and by sex*	522
245	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Percentage of graduates of upper secondary education* *in school year 2021-2022 by district*	523
246	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*	524
247	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*	525
248	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	527
249	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	528
250	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and number of teachers in colleages*	529
251	Số sinh viên cao đẳng - *Number of students in colleges*	530
252	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and number of teachers in universities*	531
253	Số sinh viên đại học - *Number of students in universities*	532
254	Số tổ chức khoa học và công nghệ *Number of scientific and technological organizations*	533
255	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Expenditure on science research and technology development*	535

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp*:* Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông:

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;

- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy

theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and

invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization").

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ NĂM 2021

Giáo dục và đào tạo

Năm 2021, ngành Giáo dục - đào tạo chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp, theo đó tổ chức hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục mầm non và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn bảo đảm chất lượng; bồi dưỡng thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho gần 22.000 cán bộ quản lý, giáo viên bậc học phổ thông, thường xuyên, kết quả đến nay tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên được công nhận hoàn thành ở cấp tiểu học đạt 100%, cấp trung học cơ sở (THCS) đạt 100%, cấp trung học phổ thông (THPT) và giáo dục thường xuyên (GDTX) đạt 99,7%.

Năm học 2020-2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, toàn ngành đã nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ năm học và chuẩn bị tốt công tác triển khai năm học mới 2021-2022. Tổ chức thi tốt nghiệp THPT năm 2021, đảm bảo an toàn, đúng quy chế, tỷ lệ tốt nghiệp (không kể thí sinh tự do) đạt 99,39% đối với khối THPT và đạt 85,81% đối với khối giáo dục thường xuyên.

Quy mô mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh năm học 2021-2022, tổng số trường học các cấp (Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT) là 917 trường, trong đó: Cấp học Mầm non có 369 trường, giảm 01 trường công lập, giảm 04 trường ngoài công lập; cấp Tiểu học có 290 trường, giảm 01 trường công lập, cấp THCS có 169 trường, giảm 01 trường công lập, cấp THPT có 50 trường, so cùng kỳ không tăng, không giảm.

Tại thời điểm đầu năm học 2021-2022, số giáo viên mầm non là 8.232 người, giảm 0,72% so với thời điểm đầu năm học 2020-2021; số giáo viên phổ thông là 22.517 người, tăng 1,83%, bao gồm: 10.333 giáo viên tiểu học, tăng 1,53%; có 8.256 giáo viên trung học cơ sở, tăng 1,19% và 3.928 giáo viên trung học phổ thông, tăng 4,03%. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 94,76 nghìn trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 22,25% so với năm học trước nguyên nhân giảm do bùng phát dịch Covid-19, học sinh là con em công nhân, người lao động đã theo cha mẹ về quê tránh dịch nên số học sinh mầm non giảm mạnh so cùng kỳ.

Số học sinh phổ thông là 582,79 nghìn học sinh, tăng 2,22%, bao gồm: 305,4 nghìn học sinh tiểu học, tăng 3,47%; 195 nghìn học sinh trung học cơ sở, tăng 0,06% và 82,3 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 2,9%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 22,93 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 36,61 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 41,03 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41,44 học sinh/lớp.

Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 11,51 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 30 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 23,62 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 20,96 học sinh/giáo viên.

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh có 05 trường trung cấp và 11 trường Cao đẳng. Số học viên trung cấp là 2.160 học viên, tăng 14,6% so với năm trước. Số sinh viên cao đẳng là 19.296 người, giảm 10,05%. Số giáo viên trung cấp là 112 người; Số giáo viên cao đẳng là 863 người. Số học viên trung cấp tốt nghiệp là 340 người; số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng là 5.873 sinh viên, tăng 0,18% so cùng kỳ.

Toàn tỉnh có 03 trường đại học, bao gồm 01 trường công lập và 02 trường ngoài công lập. Số giáo viên đại học là 982 người, giảm 12,5% so với năm 2020. Số sinh viên đại học là 15.654 sinh viên, giảm 16,24% so với cùng kỳ, trong đó số sinh viên nữ là 8.800 người, chiếm 56,22%. Năm 2021, toàn tỉnh có 2.527 sinh viên tốt nghiệp đại học, giảm 20,53% so với năm 2020.

Khoa học và công nghệ

Số tổ chức khoa học công nghệ hiện có trên địa bàn tỉnh đến năm 2021 là 24 tổ chức. Trong đó: Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ 12 cơ sở; giáo dục và đào tạo 2 cơ sở và Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ là 10 cơ sở. Phân theo loại hình kinh tế: kinh tế nhà nước 14 cơ sở và kinh tế ngoài nhà nước 10 cơ sở.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm 2021 là 4.795 triệu đồng, bằng 35,9% so với năm 2020. Trong đó chi Khoa học nông nghiệp 2.361 triệu đồng, chiếm 49,23%; Khoa học kỹ thuật và công nghệ 646 triệu đồng; Khoa học y dược 697 triệu đồng.

EDUCATION AND TRAINING, SCIENCE AND TECHNOLOGY IN 2021

Education and training

In 2021, the education - training sector focused on improving the quality of teachers and education administrators at all levels. The sector provided guidance for the implementation of the preschool education program and capacity building following quality assurance, conducted the 2018 General Education Program capacity building for nearly 22,000 administrators and teachers. Therefore, the percentage of administrators and teachers recognized as successfully completed capacity building program at primary school, lower secondary school were 100%, respectively; the figures for the upper secondary school and continuing education also reached 99.7%.

In the school year 2020-2021, despite being hit by the Covid-19 pandemic, the sector made great efforts to complete the school year's tasks and properly prepared for the new school year 2021-2022. The 2021 upper secondary school graduation exam in 2021 was safely conducted in compliance with regulations, the rate of graduates of upper secondary education (excluding freelance candidates), and continuing education reached 99.39% and 85.81%, respectively.

Regarding the size of the school network in the province in the school year 2021-2022, the total number of schools at all levels (preschool, primary lower school, lower secondary school, and upper secondary school) was 917, of which, 369 kindergartens, reduced by 01 public school and decreased by 04 non-public schools; 290 primary schools, down 01 public school, 169 lower secondary schools, decreased by 01 public school, the number of upper secondary schools recorded 50 schools, unchanged against the previous year.

At the beginning of the school year 2021-2022, the number of preschool teachers was 8,232, a year-on-year drop of 0.72%; the number of general school teachers was 22,517 persons, an increase of 1.83%, including 10,333 primary school teachers, an increase of 1.53%; 8,256 lower secondary school teachers, increased by 1.19%, and 3,928 upper secondary teachers, up 4.03%. Almost general teachers reached at least qualification training standard.

In the school year 2021-2022, there were 94.76 thousand children attending kindergarten, a year-on-year reduction of 22.25% due to the outbreak of the Covid-19 pandemic, the pupils whose parents were workers, had to follow their parents back to their hometown to avoid the pandemic, leading to plunge of the number of children attending kindergarten against that in the previous year.

The number of pupils in general school was 582.79 thousand, an increase of 2.22%, including 305.4 thousand primary school pupils, an increase of 3.47%; 195 thousand lower secondary school pupils, a rise of 0.06% and 82.3 thousand upper secondary school pupils, an increase of 2.9%.

The average number of pupils per class in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 22.93, 36.61, 41.03 and 41.44, respectively.

The average number of pupils per teacher in kindergarten, primary school, lower secondary school and upper secondary school was 11.51, 30, 23.62 and 20.96, respectively.

In 2021, there were 05 secondary schools and 11 colleges in the province. The number of secondary school pupils was 2,160, a year-on-year increase of 14.6%. The number of college students was 19,296 persons, a year-on-year decrease of 10.05%. The number of secondary school teachers and the number of college lecturers were 112 and 863 persons, respectively. The number of graduates of secondary school and college were 340 and 5,873 students, a year-on-year increase of 0.18%.

There were 03 universities in the province, including 01 public university and 02 non-public universities. The number of college lecturers was 982 persons, a year-on-year decrease of 12.5%. The number of university students was 15,654 persons, a year-on-year reduction of 16.24%, of which number of female students was 8,800, accounting for 56.22%. In 2021, there were 2,527 university graduates in the province, a year-on-year decrease of 20.53%.

Science and technology

In 2021, the number of science and technology organizations in the province was 24 organizations including 12 scientific research and technology development organizations, two education and training institutions, and 10 science and technology service organization. By economic ownership, there were 14 state owned establishments and 10 non-state owned establishments.

Total research and development expenditures in 2021 was 4,795 million VND, equaling to 35.9% compared with that in 2020. Agricultural science expenditure was 2,361 million VND, accounting for 49.23%; Science, technique and technology expenditure was 646 million VND; Medical and pharmaceutical science was 697 million VND.

228 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of kindergartens

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
1. Số trường học (Trường)					
Number of schools (School)	**286**	**326**	**346**	**374**	**369**
Công lập - *Public*	224	225	224	220	219
Ngoài công lập - *Non-public*	62	101	122	154	150
2. Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)					
Number of classes (Class/group)	**5.639**	**3.725**	**3.990**	**4.314**	**4.132**
Công lập - *Public*	2.719	2.493	2.479	2.472	2.403
Ngoài công lập - *Non-public*	2.920	1.232	1.511	1.842	1.729
3. Số phòng học (Phòng)					
Number of classrooms (Classroom)	**3.031**	**3.862**	**2.542**	**4.092**	**4.478**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.093	2.397	1.801	2.419	2.472
Ngoài công lập - *Non-public*	938	1.465	741	1.673	2.006
Phân theo loại phòng - *By type of classroom*					
Phòng kiên cố - *Permanent classrooms*	1.476	2.330	1.703	3.275	3.792
Phòng bán kiên cố - *Semi permanent classrooms*	1.518	1.504	816	817	686
Phòng tạm - *Temporary classrooms*	37	28	23	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
1. Trường học - *School*	**101,42**	**102,52**	**106,13**	**108,09**	**98,66**
Công lập - *Public*	101,36	100,00	99,56	98,21	99,55
Ngoài công lập - *Non-public*	101,64	108,60	120,79	126,23	97,40
2. Lớp/nhóm trẻ - *Class/group of children*	**109,79**	**61,46**	**107,11**	**108,12**	**95,78**
Công lập - *Public*	106,96	96,48	99,44	99,72	97,21
Ngoài công lập - *Non-public*	112,57	35,43	122,65	121,91	93,87
3. Phòng học - *Classroom*	**85,65**	**101,47**	**65,82**	**160,98**	**109,43**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	88,69	102,26	75,14	134,31	102,19
Ngoài công lập - *Non-public*	79,56	100,21	50,58	225,78	119,90
Phân theo loại phòng - *By type of classroom*					
Phòng kiên cố - *Permanent classrooms*	84,83	101,75	73,09	192,31	115,79
Phòng bán kiên cố - *Semi permanent classrooms*	86,50	100,87	54,26	100,12	83,97
Phòng tạm - *Temporary classrooms*	84,09	112,00	82,14	-	-

229 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of kindergartens schools by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Năm học - *School year* 2020-2021			Năm học - *School year* 2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**374**	**220**	**154**	**369**	**219**	**150**
Phân theo cấp huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	133	34	99	132	34	98
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	21	17	4	21	17	4
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	24	20	4	24	20	4
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	19	14	5	16	14	2
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	25	23	2	25	23	2
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	34	23	11	33	22	11
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	25	20	5	25	20	5
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	20	18	2	20	18	2
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	25	18	7	25	18	7
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	24	18	6	24	18	6
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	24	15	9	24	15	9

230 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children kindergartens by district

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Năm học - *School year* 2020-2021			Năm học - *School year* 2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.314**	**2.472**	**1.842**	**4.132**	**2.403**	**1.729**
Phân theo cấp huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	1.165	288	877	1.091	263	828
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	257	190	67	260	190	70
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	306	261	45	307	260	47
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	347	165	182	316	164	152
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	357	300	57	326	284	42
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	311	190	121	303	190	113
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	271	172	99	261	166	95
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	273	251	22	272	251	21
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	225	170	55	223	174	49
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	423	285	138	410	273	137
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	379	200	179	363	188	175

231 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
1. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**7.659**	**7.369**	**8.216**	**8.292**	**8.232**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	7.017	8.635	6.069	4.943	5.383
Công lập - *Public*	5.092	5.287	5.221	5.009	4.886
Ngoài công lập - *Non-public*	2.567	2.082	2.995	3.283	3.346
2. Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupils)***	**158.557**	**117.349**	**116.512**	**121.872**	**94.756**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	76.357	73.919	69.764	69.260	56.623
Ngoài công lập - *Non-public*	82.200	43.430	46.748	52.612	38.133
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	83.729	51.449	60.214	63.100	49.423
Nữ - *Female*	74.828	65.900	56.298	58.772	45.333
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	24.943	26.225	23.549	16.323	11.538
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	133.614	91.124	92.963	105.549	83.218
3. Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) ***Average number of pupils per class (Pupil)***	**28,12**	**31,50**	**29,20**	**28,25**	**22,93**
4. Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) ***Average number of pupils per teacher (Pupil)***	**20,70**	**15,92**	**14,18**	**14,70**	**11,51**

231 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) Number of teachers and children of kindergartens

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
1. Giáo viên - *Teacher*	**115,10**	**84,15**	**111,49**	**100,93**	**99,28**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	112,04	106,13	70,28	81,45	108,90
Công lập - *Public*	105,12	101,83	98,75	95,94	97,54
Ngoài công lập - *Non-public*	141,82	58,40	143,85	109,62	101,92
2. Học sinh - *Pupil*	**113,96**	**66,40**	**99,29**	**104,60**	**77,75**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	106,49	96,01	94,38	99,28	81,75
Ngoài công lập - *Non-public*	121,90	43,54	107,64	112,54	72,48
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	113,76	55,65	117,04	104,79	78,32
Nữ - *Female*	114,19	78,19	85,43	104,39	77,13
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	118,10	96,80	89,80	69,32	70,69
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	113,22	60,89	102,02	113,54	78,84
3. Học sinh bình quân một lớp học *Average number of pupils per class*	**103,80**	**108,02**	**92,70**	**96,75**	**81,17**
4. Học sinh bình quân một giáo viên *Average number of pupils per teacher*	**99,00**	**78,89**	**89,07**	**103,67**	**78,30**

232 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of kindergartens by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year* 2020-2021			Năm học - *School year* 2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.292**	**5.009**	**3.283**	**8.232**	**4.886**	**3.346**
Phân theo cấp huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	2.086	551	1.535	2.006	524	1.482
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	491	370	121	479	354	125
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	575	490	85	591	490	101
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	552	371	181	574	365	209
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	761	660	101	741	658	83
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	623	395	228	604	389	215
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	495	325	170	491	321	170
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	545	505	40	542	501	41
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	448	347	101	450	345	105
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	856	591	265	853	576	277
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	860	404	456	901	363	538

233 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of children of kindergartens by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year* 2020-2021			Năm học - *School year* 2021-2022		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121.872**	**69.260**	**52.612**	**94.756**	**56.623**	**38.133**
Phân theo cấp huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	33.532	7.972	25.560	23.107	5.447	17.660
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	7.487	5.826	1.661	6.576	5.210	1.366
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	8.421	7.014	1.407	8.415	6.986	1.429
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	7.824	4.120	3.704	5.271	2.814	2.457
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	9.716	8.302	1.414	5.810	5.262	548
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	9.443	5.451	3.992	7.866	4.578	3.288
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	8.227	5.003	3.224	6.568	4.398	2.170
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	7.137	6.566	571	6.980	6.507	473
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	7.150	5.353	1.797	4.991	3.811	1.180
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	12.037	8.228	3.809	11.762	8.070	3.692
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	10.898	5.425	5.473	7.410	3.540	3.870

234 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Trường - *School*				
SỐ TRƯỜNG HỌC ***NUMBER OF SCHOOLS***	**547**	**562**	**548**	**548**	**548**
Tiểu học - *Primary school*	**301**	**306**	**297**	**291**	**290**
Công lập - *Public*	296	301	290	285	284
Ngoài công lập - *Non-public*	5	5	7	6	6
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**170**	**173**	**169**	**170**	**169**
Công lập - *Public*	170	173	169	169	168
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	1	1
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**48**	**51**	**46**	**50**	**50**
Công lập - *Public*	41	43	43	41	42
Ngoài công lập - *Non-public*	7	8	3	9	8
Phổ thông cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**6**	**8**	**8**	**12**	**13**
Công lập - *Public*	3	4	7	9	10
Ngoài công lập - *Non-public*	3	4	1	3	3
Trung học ***Lower and upper secondary school***	**22**	**24**	**28**	**25**	**26**
Công lập - *Public*	7	8	8	8	8
Ngoài công lập - *Non-public*	15	16	20	17	18

234 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TRƯỜNG HỌC - *SCHOOL*	**100,37**	**100,72**	**97,51**	**100,00**	**100,00**
Tiểu học - *Primary school*	**100,00**	**100,00**	**97,06**	**97,98**	**99,66**
Công lập - *Public*	99,66	100,00	96,35	98,28	99,65
Ngoài công lập - *Non-public*	125,00	100,00	140,00	85,71	100,00
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**98,84**	**100,00**	**97,69**	**100,59**	**99,41**
Công lập - *Public*	99,42	100,00	97,69	100,00	99,41
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	100,00
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**102,13**	**104,08**	**90,20**	**108,70**	**100,00**
Công lập - *Public*	102,50	104,88	100,00	95,35	102,44
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	37,50	300,00	88,89
Phổ thông cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**150,00**	**133,33**	**100,00**	**150,00**	**108,33**
Công lập - *Public*	150,00	133,33	175,00	128,57	111,11
Ngoài công lập - *Non-public*	150,00	133,33	25,00	300,00	100,00
Trung học ***Lower and upper secondary school***	**104,76**	**100,00**	**116,67**	**89,29**	**104,00**
Công lập - *Public*	116,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	100,00	125,00	85,00	105,88

235 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Lớp - *Class*				
SỐ LỚP HỌC - *NUMBER OF CLASSES*	**13.575**	**14.235**	**14.505**	**14.843**	**15.084**
Tiểu học - *Primary*	**7.526**	**8.006**	**8.030**	**8.158**	**8.343**
Công lập - *Public*	7.349	7.621	7.710	7.822	7.960
Ngoài công lập - *Non-public*	177	385	320	336	383
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**4.206**	**4.343**	**4.559**	**4.732**	**4.754**
Công lập - *Public*	4.034	4.120	4.293	4.438	4.439
Ngoài công lập - *Non-public*	172	223	266	294	315
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**1.843**	**1.886**	**1.916**	**1.953**	**1.987**
Công lập - *Public*	1.370	1.369	1.402	1.407	1.428
Ngoài công lập - *Non-public*	473	517	514	546	559
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
LỚP HỌC - *CLASS*	**91,40**	**102,58**	**101,90**	**102,33**	**101,62**
Tiểu học - *Primary*	**89,20**	**104,49**	**100,30**	**101,59**	**102,27**
Công lập - *Public*	88,84	102,21	101,17	101,45	101,76
Ngoài công lập - *Non-public*	107,27	186,89	83,12	105,00	113,99
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**91,47**	**100,32**	**104,97**	**103,79**	**100,46**
Công lập - *Public*	90,59	99,76	104,20	103,38	100,02
Ngoài công lập - *Non-public*	118,62	112,06	119,28	110,53	107,14
Trung học phổ thông *Upper secondary*	**101,43**	**100,00**	**101,59**	**101,93**	**101,74**
Công lập - *Public*	101,63	98,77	102,41	100,36	101,49
Ngoài công lập - *Non-public*	100,85	103,40	99,42	106,23	102,38

236 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Trường - *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Phổ thông cơ sở *Primary and lower secondary*	Trung học *Lower and upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**548**	**290**	**169**	**50**	**13**	**26**
Phân theo cấp huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	117	57	35	13	2	10
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	37	18	10	5	2	2
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	46	22	18	3	-	3
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	31	17	9	2	1	2
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	50	29	14	5	-	2
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	61	32	18	6	2	3
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	35	19	9	3	4	-
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	42	25	14	3	-	-
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	45	24	15	4	-	2
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	53	31	16	3	1	2
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	31	16	11	3	1	-

237 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.084**	**8.343**	**4.754**	**1.987**
Phân theo cấp huyện ***By district***				
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	4.791	2.580	1.557	654
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	833	435	246	152
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	925	501	287	137
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	786	455	240	91
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	1.067	588	329	150
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	1.693	947	537	209
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	843	479	255	109
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	734	398	239	97
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	1.164	652	373	139
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	1.222	702	376	144
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	1.026	606	315	105

238 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Người - *Person*				
SỐ GIÁO VIÊN **N*UMBER OF TEACHERS***	**21.791**	**22.779**	**22.278**	**22.112**	**22.517**
Tiểu học - *Primary school*	**9.911**	**10.459**	**10.263**	**10.177**	**10.333**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	9.897	10.170	10.240	6.258	6.831
Công lập - *Public*	9.665	10.179	9.913	9.827	9.853
Ngoài công lập - *Non-public*	246	280	350	350	480
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**7.982**	**8.324**	**8.093**	**8.159**	**8.256**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	7.980	8.057	8.090	5.334	5.720
Công lập - *Public*	7.740	8.048	7.876	7.838	7.892
Ngoài công lập - *Non-public*	242	276	217	321	364
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**3.898**	**3.996**	**3.922**	**3.776**	**3.928**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	3.892	3.920	3.890	2.459	2.756
Công lập - *Public*	2.998	3.046	3.008	3.010	3.019
Ngoài công lập - *Non-public*	900	950	914	766	909

238 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
GIÁO VIÊN - *TEACHER*	**100,75**	**103,17**	**97,80**	**99,25**	**101,83**
Tiểu học - *Primary school*	**102,04**	**104,25**	**98,13**	**99,16**	**101,53**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	101,96	101,47	100,69	61,11	109,16
Công lập - *Public*	101,64	104,26	97,39	99,13	100,26
Ngoài công lập - *Non-public*	120,59	103,70	125,00	100,00	137,14
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**100,29**	**103,39**	**97,22**	**100,82**	**101,19**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,26	100,44	100,41	65,93	107,24
Công lập - *Public*	100,53	103,34	97,86	99,52	100,69
Ngoài công lập - *Non-public*	93,08	104,94	78,62	147,93	113,40
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**98,53**	**100,00**	**98,15**	**96,28**	**104,03**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,38	100,05	99,23	63,21	112,08
Công lập - *Public*	99,54	99,35	98,75	100,07	100,30
Ngoài công lập - *Non-public*	95,34	102,15	96,21	83,81	118,67

239 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
	Học sinh - *Pupils*				
SỐ HỌC SINH ***NUMBER OF PUPILS***	**487.910**	**535.000**	**551.997**	**570.116**	**582.796**
Tiểu học - *Primary school*	**251.780**	**285.797**	**290.582**	**295.190**	**305.422**
Công lập - *Public*	246.200	275.867	280.513	283.796	293.493
Ngoài công lập - *Non-public*	5.580	9.930	10.069	11.394	11.929
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**162.760**	**173.907**	**184.326**	**194.915**	**195.040**
Công lập - *Public*	156.300	166.970	174.174	183.757	183.398
Ngoài công lập - *Non-public*	6.460	6.937	10.152	11.158	11.642
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**73.370**	**75.296**	**77.089**	**80.011**	**82.334**
Công lập - *Public*	51.490	56.140	54.695	56.065	57.979
Ngoài công lập - *Non-public*	21.880	19.156	22.394	23.946	24.355
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
HỌC SINH - *PUPILS*	**102,09**	**105,64**	**103,18**	**103,28**	**102,22**
Tiểu học - *Primary school*	**101,28**	**108,59**	**101,67**	**101,59**	**103,47**
Công lập - *Public*	100,94	107,58	101,68	101,17	103,42
Ngoài công lập - *Non-public*	118,72	147,15	101,40	113,16	104,70
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**102,75**	**103,24**	**105,99**	**105,74**	**100,06**
Công lập - *Public*	102,09	103,83	104,31	105,50	99,80
Ngoài công lập - *Non-public*	121,89	90,83	146,35	109,91	104,34
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**103,48**	**100,62**	**102,38**	**103,79**	**102,90**
Công lập - *Public*	102,98	107,12	97,43	102,50	103,41
Ngoài công lập - *Non-public*	104,69	85,44	116,90	106,93	101,71

240 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**16.736**	**19.661**	**17.276**	**17.222**	**17.570**
Tiểu học - *Primary school*	**8.572**	**8.853**	**8.924**	**8.875**	**9.042**
Công lập - *Public*	8.351	8.594	8.600	8.557	8.601
Ngoài công lập - *Non-public*	221	259	324	318	441
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**5.851**	**8.349**	**5.977**	**6.045**	**6.117**
Công lập - *Public*	5.693	8.052	5.817	5.818	5.862
Ngoài công lập - *Non-public*	158	297	160	227	255
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**2.313**	**2.459**	**2.375**	**2.302**	**2.411**
Công lập - *Public*	1.799	1.903	1.831	1.849	1.866
Ngoài công lập - *Non-public*	514	556	544	453	545
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupils)***	**241.746**	**264.542**	**271.671**	**280.633**	**287.007**
Tiểu học - *Primary school*	**120.372**	**136.811**	**139.309**	**141.741**	**147.224**
Công lập - *Public*	117.886	132.333	134.630	136.467	141.671
Ngoài công lập - *Non-public*	2.486	4.478	4.679	5.274	5.553
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**79.485**	**85.039**	**89.079**	**94.149**	**94.362**
Công lập - *Public*	77.220	82.518	85.080	89.618	89.520
Ngoài công lập - *Non-public*	2.265	2.521	3.999	4.531	4.842
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**41.889**	**42.692**	**43.283**	**44.743**	**45.421**
Công lập - *Public*	31.455	31.800	32.291	33.129	33.751
Ngoài công lập - *Non-public*	10.434	10.892	10.992	11.614	11.670

241 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.517**	**10.333**	**8.256**	**3.928**
Phân theo cấp huyện ***By district***				
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	6.949	3.194	2.543	1.212
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	1.289	538	470	281
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	1.496	663	543	290
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	1.129	547	399	183
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	1.728	786	617	325
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	2.410	1.080	902	428
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	1.291	603	464	224
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	1.244	557	471	216
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	1.589	725	574	290
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	1.956	928	744	284
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	1.436	712	529	195

242 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**582.796**	**305.422**	**195.040**	**82.334**
Phân theo cấp huyện ***By district***				
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	201.058	106.266	67.558	27.234
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	29.253	13.700	9.276	6.277
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	31.204	15.028	10.860	5.316
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	29.495	15.755	10.055	3.685
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	37.584	18.993	12.711	5.880
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	70.005	37.920	23.219	8.866
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	31.280	16.368	10.413	4.499
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	23.019	11.528	7.621	3.870
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	46.304	24.825	15.563	5.916
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	43.692	22.942	14.569	6.181
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	39.902	22.097	13.195	4.610

243 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
1. Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**22,39**	**23,49**	**24,78**	**25,78**	**25,88**
Tiểu học - *Primary school*	**25,00**	**27,00**	**28,00**	**29,00**	**30,00**
Công lập - *Public*	25,47	27,10	28,30	28,88	29,79
Ngoài công lập - *Non-public*	22,68	35,46	28,77	32,55	24,85
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**20,39**	**20,89**	**22,78**	**23,89**	**23,62**
Công lập - *Public*	20,19	20,75	22,11	23,44	23,24
Ngoài công lập - *Non-public*	26,69	25,13	46,78	34,76	31,98
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**18,82**	**18,84**	**19,66**	**21,19**	**20,96**
Công lập - *Public*	17,17	18,43	18,18	18,63	19,20
Ngoài công lập - *Non-public*	24,31	20,16	24,50	31,26	26,79
2. Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**35,94**	**37,58**	**38,06**	**38,41**	**38,64**
Tiểu học - *Primary school*	**33,45**	**35,70**	**36,19**	**36,18**	**36,61**
Công lập - *Public*	33,50	36,20	36,38	36,28	36,87
Ngoài công lập - *Non-public*	31,53	25,79	31,47	33,91	31,15
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**38,70**	**40,04**	**40,43**	**41,19**	**41,03**
Công lập - *Public*	38,75	40,53	40,57	41,41	41,32
Ngoài công lập - *Non-public*	37,56	31,11	38,17	37,95	36,96
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**39,81**	**39,92**	**40,23**	**40,97**	**41,44**
Công lập - *Public*	37,58	41,01	39,01	39,85	40,60
Ngoài công lập - *Non-public*	46,26	37,05	43,57	43,86	43,57

244 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
1. Tỷ lệ đi học chung ***General enrolment rate***	**92,57**	**91,70**	**91,72**	**91,22**	**92,31**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	92,46	92,94	92,81	92,05	93,42
Tiểu học - *Primary school*	101,54	99,76	101,43	98,10	98,74
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	102,40	100,17	101,36	97,80	98,77
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,01	94,07	93,08	95,44	95,20
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	91,61	94,63	93,84	96,93	95,52
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	73,09	73,14	70,23	74,86	74,98
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	77,46	77,21	74,38	77,50	79,58
2. Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Enrolment rate at right age***	**89,20**	**87,71**	**87,05**	**90,33**	**91,81**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	89,36	89,21	88,45	91,26	93,04
Tiểu học - *Primary school*	98,70	96,51	97,67	97,52	98,37
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	98,61	96,61	97,88	97,38	98,37
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	91,70	89,90	88,04	94,51	94,61
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	89,58	91,23	89,16	95,30	95,52
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	68,67	67,91	64,37	73,43	91,81
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	73,94	72,58	68,75	76,59	93,04

245 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**30.850**	**16.186**	**96,83**	**98,49**
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	10.310	5.420	96,26	98,08
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	2.213	1.135	98,78	99,47
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	1.744	914	98,34	98,91
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	1.138	662	97,98	99,09
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	1.969	1.105	96,29	98,01
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	4.208	2.012	97,67	99,01
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	1.460	846	99,18	99,65
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	1.278	670	97,26	98,96
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	3.139	1.410	92,83	97,23
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	1.953	1.129	98,62	99,38
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.438	883	97,01	97,62

246 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính
Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban ***Rate of repeaters***					
Tiểu học - *Primary*	0,01	0,01	0,01	0,01	1,47
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	1,06
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	0,01	0,01	0,01	0,01	5,53
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	3,91
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	0,01	0,01	0,01	0,01	5,42
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	4,86
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học ***Rate of drop-out***					
Tiểu học - *Primary*	0,01	0,02	0,02	0,02	0,056
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	0,046
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	0,34	0,59	0,59	0,49	0,45
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	0,35
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	0,97	1,16	1,16	1,08	0,98
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	*	*	*	*	0,74

Ghi chú: * Sở Giáo dục không có số liệu.

*Note: * Department of Education and Training doesn't have data.*

247 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá
Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
1. Số học viên theo học lớp xoá mù chữ ***Number of people getting eradication of illiteracy***	**50**	**52**	**22**	**17**	**4**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	24	3	5	3
Phân theo cấp huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	39	34	18	15	4
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	11	18	-	2	0
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	-	-	-	-	-
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	-	-	-	-	-
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	-	-	-	-	-
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	-	-	-	-	-
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	-	-	1	-	-
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	-	-	1	-	-
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	-	-	2	-	-
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	-	-	-	-	-
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	-	-	-	-	-

247 (Tiếp theo) **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**

(Cont.) Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Năm học - *School year*				
	2016-2017	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ *Prel.* 2021-2022
2. Số học viên theo học bổ túc văn hoá ***Number of pupils in continuation schools***	**12.776**	**13.208**	**12.119**	**10.467**	**21.222**
Phân theo cấp học - *By grade*					
Tiểu học - *Primary school*	-	673	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	343	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	535	354	624	589	35
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	132	186	176	12
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	12.241	12.181	11.495	9.878	21.187
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	5.621	4.659	4.710	9.562
Phân theo cấp huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa - *Bien Hoa city*	4.669	4.369	4.269	4.311	6.239
2. Thành phố Long Khánh - *Long Khanh city*	365	406	405	398	558
3. Huyện Tân Phú - *Tan Phu district*	554	536	465	468	379
4. Huyện Vĩnh Cửu - *Vinh Cuu district*	225	468	258	251	79
5. Huyện Định Quán - *Dinh Quan district*	602	624	570	566	895
6. Huyện Trảng Bom - *Trang Bom district*	2.670	2.416	1.876	179	6.297
7. Huyện Thống Nhất - *Thong Nhat district*	220	285	195	192	321
8. Huyện Cẩm Mỹ - *Cam My district*	138	297	138	137	213
9. Huyện Long Thành - *Long Thanh district*	2.098	2.117	2.631	2.652	5.717
10. Huyện Xuân Lộc - *Xuan Loc district*	160	334	275	271	154
11. Huyện Nhơn Trạch - *Nhon Trach district*	1.075	1.356	1.037	1.042	370

Ghi chú: (-) Sở Giáo dục không có số liệu.

Note: (-) Department of Education and Training doesn't have data.

248 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**3**	**3**	**3**	**5**	**5**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	3	3
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	2	2	2	1	1
Địa phương - *Local*	1	1	1	4	4
2. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**220**	**212**	**199**	**139**	**112**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	95	100	94	56	51
Nữ - *Female*	125	112	105	83	61
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	152	145	137	71	61
Ngoài công lập - *Non-public*	68	67	62	68	51
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	58	60	58	26	36
Địa phương - *Local*	162	152	141	113	76
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	56	60	55	29	36
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	162	149	142	91	57
Trình độ khác - *Other degree*	2	3	2	19	19

249 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số học sinh - *Number of students*	**3.352**	**2.965**	**3.256**	**1.884**	**2.160**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	1.673	1.530	1.646	1.049	1.225
Nữ - *Female*	1.679	1.435	1.610	835	935
Phân theo loại hình *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.705	2.230	2.609	1.532	1.837
Ngoài công lập - *Non-public*	647	735	647	352	323
Phân theo cấp quản lý *By management level*					
Trung ương - *Central*	567	580	471	1.239	1.413
Địa phương - *Local*	2.785	2.385	2.785	645	747
2. Số học sinh tuyển mới *Number of new enrolments*	**1.436**	**1.150**	**2.545**	**892**	**721**
Phân theo loại hình *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.198	635	2.307	732	684
Ngoài công lập - *Non-public*	238	515	238	160	37
Phân theo cấp quản lý *By management level*					
Trung ương - *Central*	225	635	300	640	513
Địa phương - *Local*	1.211	515	2.245	252	208
3. Số học sinh tốt nghiệp *Number of graduates*	**1.738**	**1.401**	**2.415**	**558**	**340**
Phân theo loại hình *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	519	570	1.196	322	207
Ngoài công lập - *Non-public*	1.219	831	1.219	236	133
Phân theo cấp quản lý *By management level*					
Trung ương - *Central*	137	140	137	262	150
Địa phương - *Local*	1.601	1.261	2.278	296	190

250 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of teachers in colleges

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**4**	**4**	**4**	**12**	**11**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	4	4	4	9	9
Ngoài công lập - *Non-public*				3	2
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	3	3	3	6	5
Địa phương - *Local*	1	1	1	6	6
2. Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**326**	**312**	**320**	**1.612**	**863**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	180	172	175	997	531
Nữ - *Female*	146	140	145	615	332
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	326	312	320	1.267	771
Ngoài công lập - *Non-public*				345	92
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	211	205	212	850	480
Địa phương - *Local*	115	107	108	762	383
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	168	150	152	767	433
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	156	159	165	832	417
Trình độ khác - *Other degree*	2	3	3	13	13

Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

251 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số sinh viên - *Number of students*	**9.886**	**9.265**	**9.389**	**21.452**	**19.296**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.272	2.535	1.775	14.510	13.052
Nữ - *Female*	7.614	6.730	7.614	6.942	6.244
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	8.559	7.730	8.559	19.256	17.597
Ngoài công lập - *Non-public*	1.327	1.535	830	2.196	1.699
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.633	1.525	1.136	13.896	12.500
Địa phương - *Local*	8.253	7.740	8.253	7.556	6.796
2. Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**3.603**	**1.928**	**3.471**	**8.046**	**9.966**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	3.471	1.790	3.226	6.870	8.720
Ngoài công lập - *Non-public*	132	138	245	1.176	1.246
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	223	212	381	3.718	5.385
Địa phương - *Local*	3.380	1.716	3.090	4.328	4.581
3. Số sinh viên tốt nghiệp - *Number of graduates*	**3.280**	**2.505**	**3.279**	**5.862**	**5.873**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	2.804	1.520	2.804	3.877	5.187
Ngoài công lập - *Non-public*	476	985	475	1.985	686
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	639	450	638	2.690	2.841
Địa phương - *Local*	2.641	2.055	2.641	3.172	3.032

Năm 2020 cập nhập thêm số liệu Trường Cao đẳng nghề.

252 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of teachers in universities

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2	2	2	2	2
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
2. Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**1.136**	**1.102**	**1.136**	**1.122**	**982**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	650	655	650	574	497
Nữ - *Female*	486	447	486	548	485
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	168	165	168	342	233
Ngoài công lập - *Non-public*	968	1.036	968	780	749
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	956	955	971	780	749
Địa phương - *Local*	180	147	165	342	233
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	620	577	620	898	839
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	497	505	497	223	141
Trình độ khác - *Other degree*	19	20	19	1	2

253 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
1. Số sinh viên - *Number of students*	**17.755**	**14.527**	**16.237**	**18.690**	**15.654**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	9.368	6.782	7.412	8.042	6.854
Nữ - *Female*	8.387	7.745	8.825	10.648	8.800
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	5.684	4.298	5.655	6.490	4.347
Ngoài công lập - *Non-public*	12.071	10.229	10.582	12.200	11.307
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	12.071	10.436	10.582	12.200	11.307
Địa phương - *Local*	5.684	4.091	5.655	6.490	4.347
2. Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**4.956**	**5.312**	**5.308**	**5.210**	**5.146**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.634	985	2.010	2.076	1.846
Ngoài công lập - *Non-public*	3.322	4.327	3.298	3.134	3.300
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	3.322	4.327	3.298	1.817	3.300
Địa phương - *Local*	1.634	985	2.010	3.393	1.846
3. Số sinh viên tốt nghiệp - *Number of graduates*	**3.539**	**2.715**	**4.410**	**3.180**	**2.527**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	720	730	1.475	1.817	1.439
Ngoài công lập - *Non-public*	2.819	1.985	2.935	1.363	1.088
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2.819	1.985	2.935	1.363	1.088
Địa phương - *Local*	720	730	1.475	1.817	1.439

254 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of scientific and technological organizations

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Tổ chức - *Organization*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20**	**27**	**28**	**26**	**24**
Phân theo loại hình tổ chức ***By type of organizations***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	7	13	14	11	12
Cơ sở giáo dục và đào tạo *Education and training establishments*	2	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	11	12	12	13	10
Phân theo lĩnh vực khoa học ***By kinds of scientific sectors***					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	2	2	2	2	2
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and Technological science*	8	10	10	8	7
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	7	10	10	10	9
Khoa học y dược *Medical and pharmacological sciences*	-	1	1	1	1
Khoa học xã hội - *Social sciences*	3	4	5	5	5
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	16	19	20	17	14
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non - state*	4	8	8	9	10
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-

254 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ**
(Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**153,85**	**103,85**	**103,70**	**92,86**	**92,31**
Phân theo loại hình tổ chức ***By type of organizations***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology Development organizations*	-	100,00	107,69	78,57	109,09
Cơ sở giáo dục và đào tạo *Education and training establishments*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technology service organizations*	100,00	109,09	100,00	108,33	76,92
Phân theo lĩnh vực ***By kind of scientific sectors***					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	200,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and technological science*	160,00	100,00	100,00	80,00	87,50
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	100,00	100,00	100,00	100,00	90,00
Khoa học y dược *Medical and pharmacological sciences*	-	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học xã hội - *Social sciences*	-	133,33	125,00	100,00	100,00
Khoa học nhân văn - *Humanism sciences*	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	160,00	105,56	105,26	85,00	82,35
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	133,33	100,00	100,00	112,50	111,11
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-

255 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.746**	**23.954**	**6.776**	**13.354**	**4.795**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***					
Ngân sách Nhà nước - *State budget*	21.865	17.646	6.776	13.354	4.795
Trung ương - *Central*	-	350	-	-	350
Địa phương - *Local*	21.865	17.296	6.776	13.354	4.445
Ngoài Nhà nước - *Non-state budget*	-	-	-	-	-
Nguồn khác - *Others*	3.881	6.308	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu ***By types of reseach***					
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	3.450	1.350	600	-	500
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Engineering and technological science*	2.437	6.678	1.344	2.982	646
Khoa học y dược *Medical and pharmacological sciences*	458	672	710	1.253	697
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	17.089	13.704	2.616	5.645	2.361
Khoa học xã hội - *Social science*	1.912	1.478	667	1.842	592
Khoa học nhân văn - *Humanism cience*	400	72	839	1.632	
Phân theo khu vực hoạt động ***By sphere of activities***					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	21.482	6.454	3.973	5.281	4.203
Cơ sở giáo dục và đào tạo *Education and training establishments*	867	1.284	2.103	3.242	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp *Administrative bodies and public service units*	2.157	16.216	300	3.109	592
Tổ chức Ngoài Nhà nước và doanh nghiệp *Non-government organizations and enterprises*	1.240	-	400	1.722	-

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
256	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	555
257	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	556
258	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership*	557
259	Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of health establishments in 2021 by district*	558
260	Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of hospital beds in 2020 by district*	559
261	Số nhân lực y tế - *Number of health staffs*	560
262	Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2021 by types of ownership*	561
263	Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of medical staffs in 2021 by district*	562
264	Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of pharmaceutical staff in 2021 by district*	563
265	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*	564
266	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district*	565

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
267	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having doctor by district*	566
268	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes having midwife by district*	567
269	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	568
270	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	569
271	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư *Some indicators on living standards*	570
272	Trật tự, an toàn xã hội - *Social order and safety*	571
273	Hoạt động tư pháp - *Justice*	572
274	Thiệt hại do thiên tai - *Natural disaster damage*	573

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó

khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic…).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } town \text{ with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } town \text{ at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, } \textit{town} \text{ with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, } \textit{town} \text{ with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, } \textit{town} \text{ at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimumneeds for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecuteby authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the courtby indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecutiondecision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-

economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of agewho are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 592 cơ sở, tăng 4 cơ sở (+0,68%) so với năm 2020. Trong đó có 21 bệnh viện; 78 phòng khám đa khoa khu vực; 171 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp; cơ sở y tế khác là 322 cơ sở. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 11.145 giường, tăng 225 giường, tăng 2,06% so với năm 2020, trong đó có 7.860 giường trong các bệnh viện, tăng 1,29%; 430 giường tại phòng khám đa khoa; 850 giường tại các trạm y tế và 2.005 giường tại các cơ sở y tế khác. Số giường bệnh do các cơ sở y tế nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 01 vạn dân năm 2021 là 26,2 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 12.362 người, tăng 2,67% so với năm 2020, trong đó 9.801 người làm việc trong ngành Y tăng 3,27% và 2.561 người làm việc trong ngành Dược tăng 0,43%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 8,5 người năm 2020 lên 8,8 người năm 2021.

Năm 2021, dịch Covid -19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai diễn biến hết sức phức tạp, trước tình hình đó thực hiện toàn tỉnh thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai từ ngày 9/7/2021 - 30/9/2021. Theo đó số ca mắc các bệnh dịch là 289.937 ca, tăng 4,87 lần so năm 2020 chủ yếu là số ca nhiễm do dịch Covid-19.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 65%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 7,9% và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,8%. Số trường hợp nhiễm HIV hiện còn sống là 4.660 người, số bệnh nhân AIDS hiện tại là 1.926 người, số người nhiễm HIV/AIDS tử vong là 14 trường hợp. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có hộ sinh và y sĩ sản đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 100%. Năm 2021 trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ ngộ độc thực phẩm với 272 người mắc, 4 ca tử vong.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2021 bị ảnh hưởng nghiêm trọng do dịch bệnh Covid-19 kéo dài. Công tác tổ chức tham gia các giải thể thao ở các hệ thống thi đấu quốc tế, trong nước đều phải tạm dừng để tập trung phòng, chống dịch bệnh.

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng tính chung cả tỉnh theo giá hiện hành đạt 5.751,45 nghìn đồng, tăng 2,31% so với năm 2020; tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 100%; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh là 99%.

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều năm 2021 là 0,3%.

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2021

As of 31 December 2021, there were 592 thousand health care establishments under the State management, a year-on-year increase of 4 establishments (up 0.68%), including 21 hospitals, 78 regional polyclinics, 171 health stations in communes, wards, offices and enterprises, and other 322 other health establishments. There were 11,145 patient beds under, a year-on-year increase of 225 beds (up 2.06%), of which 7,860 beds in hospitals, rose by 1.29%; 430 beds in polyclinics, and 850 beds in health stations, and 2,005 beds in other health establishments. The number of patient beds under State management (excluded beds in health stations in communes, wards, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants was 26.2 beds in 2021.

As of 31 December 2021, the number of health staff under state management was 12,362 persons, a year on year increase of 2.67%, of which employees in health sector were 9,801, up 3.27%; employees in pharmaceutical sector were 2,561, jumped by 0.43%. The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 8.5 persons in 2020 to 8.8 in 2021.

In 2021, Dong Nai province witnessed very complicated development of the Covid-19 pandemic. The provincial authority imposed social distancing according to Directive No. 16/CT-TTg of the Prime Minister and Directive No. 15/CT-UBND dated July 8, 2021 of the People's Committee of Dong Nai province from July 9, 2021 to September 30, 2021. There were 289,937 cases of contracting epidemic diseases, a year-on-year increase of 4.87 times, mainly due to the number of Covid-19 cases.

The percentage of fully vaccinated children under 1 year of age reached 65% in 2021; the prevalence of malnutrition (weight for age) among children under 5 years of age was 7.9%, and the prevalence of malnutrition (weight-for-length) among children under 5 years of age was 6.8%. The number of people living with HIV was 4,660, the number of AIDS patients was 1,926, and the number of people died of HIV-related illnesses was 14 cases. Proportion of

communes, wards and district towns having doctors reached 100%. Proportion of communes, wards and district towns having midwives and obstetricians reached 100%. 100% of communes, wards and district towns satisfied national health standard. In 2021, there were 05 food poisoning cases, poisoned 272 persons with four deaths.

Sports were severely hit by the prolonged Covid-19 pandemic. The organization or participation in sports tournaments in international and domestic competition systems were suspended to concentrate on disease control.

The living standard of people was increasingly improved. In 2021, monthly income per capita at current prices in the province reached 5,751.45 thousand VND, an increase of 2.31% compared to that in the previous year, the percentage of households having hygienic water sources reached 100%; the percentage of household using hygienic latrine was 99%.

In 2021, the proportion of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards was 0.3%.

256 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Bed per 10.000 inhabitants (Bed)*	27,4	25,4	25,9	25,7	26,2
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Doctor per 10.000 inhabitants (Person)*	5,5	7,6	8,5	8,5	8,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	99,05	96,92	98,02	96,20	65,00
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) *Number of epidemic infected cases (Case)*	9.774	31.404	32.042	59.414	289.937
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) *Number of death of epidemic disease (Person)*	3	5	3		1.457
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) *Number of people poisoned by food (Person)*	205	240	186	261	272
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) *Number of deaths of food poisoning (Person)*		5			4
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)*	9,54	11,76	12,65	13,58	14,53
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)*	0,61	0,46	0,86	0,89	0,44

(*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.
(*) *Excluding patient beds of medical service unit incommunes, precints and ministries/agencies.*

257 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**521**	**588**	**580**	**588**	**592**
Bệnh viện - *Hospital*	18	20	20	20	20
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	52	67	68	74	78
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	171	171	170	170	170
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*			1	1	1
Cơ sở y tế khác - *Others*	279	329	320	322	322
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**10.555**	**10.307**	**10.740**	**10.920**	**11.145**
Bệnh viện - *Hospital*	7.615	7.200	7.500	7.680	7.780
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	120	80	80	80	80
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	350	490	490	410	430
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	855	855	850	850	850
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	1.615	1.682	1.820	1.900	2.005

258 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**592**	**215**	**376**	**1**
Bệnh viện - *Hospital*	20	13	6	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	78	2	76	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	170	170	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	1	-	1	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	322	29	293	
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**11.145**	**8.675**	**2.220**	**250**
Bệnh viện - *Hospital*	7.780	5.700	1.830	250
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	80	80		
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	430	40	390	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	850	850	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	2.005	2.005	-	-

259 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**592**	**21**	**-**	**78**	**171**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	255	17	-	42	31
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	38	2	-	2	15
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	33	-	-	1	18
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	34	-	-	3	12
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	35	1	-	1	14
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	40	-	-	7	17
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	29	-	-	3	10
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	24	-	-	1	13
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	40	1	-	8	14
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	28	-	-	3	15
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	36	-	-	7	12

260 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp *Medical service units in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.145**	**7.860**	**-**	**430**	**850**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	6.423	5.798	-	290	150
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	1.102	1.027	-	-	75
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	305	-	-	-	90
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	442	-	-	20	60
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	615	525	-	10	70
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	388	-	-	30	85
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	285	-	-	10	50
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	270	-	-	20	65
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	630	510	-	30	70
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	395	-	-	-	75
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	290	-	-	20	60

261 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Cán bộ ngành y - *Medical staff*	**6.963**	**8.225**	**8.702**	**9.491**	**9.801**
Bác sĩ - *Doctor*	1.618	2.320	2.660	2.686	2.794
Y sĩ - *Physician*	1.304	1.223	1.240	1.230	1.235
Điều dưỡng - *Nurse*	2.628	3.025	3.120	3.406	3.560
Hộ sinh - *Midwife*	789	772	770	806	802
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	412	534	552	620	635
Khác - *Others*	212	351	360	743	775
Cán bộ ngành dược *Pharmaceutical staff*	**1.955**	**2.372**	**2.471**	**2.550**	**2.561**
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	312	576	648	676	706
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.464	1.590	1.621	1.594	1.552
Dược tá - *Assistant pharmacist*	179	206	202	198	207
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-	-	-	24	34
Khác - *Others*	-	-	-	58	62

262 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cán bộ ngành y - *Medical staff*	**9.801**	**7.184**	**2.116**	**501**
Bác sĩ - *Doctor*	2.794	1.902	782	110
Y sĩ - *Physician*	1.235	910	315	10
Điều dưỡng - *Nurse*	3.560	2.850	565	145
Hộ sinh - *Midwife*	802	712	62	28
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	635	530	77	28
Khác - *Others*	775	280	315	180
Cán bộ ngành dược *Pharmaceutical staff*	**2.561**	**982**	**1.557**	**22**
Dược sĩ cao cấp *Pharmacist of high degree*	706	420	278	8
Dược sĩ trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.552	550	1.000	2
Dược tá - *Assistant pharmacist*	207	12	195	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	34	-	34	-
Khác - *Others*	62	-	50	12

263 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.801**	**2.794**	**1.235**	**3.560**	**802**	**635**	**775**
Phân theo huyện ***By district***							
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	5.033	1.585	470	2.056	290	260	372
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	893	284	98	268	83	72	88
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	410	70	72	138	65	36	29
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	358	74	64	121	43	24	32
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	586	140	92	200	70	39	45
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	493	116	94	158	40	48	37
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	326	72	58	98	44	28	26
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	320	81	62	95	28	26	28
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	600	166	85	204	66	39	40
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	327	82	62	98	31	22	32
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	455	124	78	124	42	41	46

264 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.561**	**706**	**1.552**	**207**	**34**	**62**
Phân theo huyện ***By district***						
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	1.046	388	580	46	12	20
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	190	54	108	18	3	7
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	112	22	70	16	2	2
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	109	20	72	12	3	2
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	157	30	100	22	1	4
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	205	34	138	24	3	6
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	111	20	78	10	1	2
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	95	18	58	14	2	3
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	210	45	140	16	3	6
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	136	31	88	12	1	4
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	190	44	120	17	3	6

265 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition*	8,8	8,6	8,2	8,0	7,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition*	24,5	24,4	23,0	22,5	22
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition*	6,8	6,8	6,8	6,8	6,8

266 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	Phát hiện mới năm 2021 *New case in 2021*			Lũy kế tính đến 31/12/2021 *Accumulation as of 31/12/2021*	
	Số người nhiễm HIV *HIV infected people*	Số bệnh nhân AIDS *AIDS patients*	Số người chết do HIV/AIDS *HIV/AIDS deaths*	Số người nhiễm HIV còn sống *HIV infected people alive*	Số bệnh nhân AIDS còn sống *AIDS patients alive*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**254**	**-**	**14**	**4.660**	**1.926**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	94	-	8	1.833	714
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	13	-	4	353	194
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	7	-	0	175	79
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	17	-	1	258	107
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	13	-	-	296	121
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	22	-	-	412	147
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	15	-	1	169	56
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	8	-	-	117	61
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	32	-	-	449	192
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	11	-	-	281	152
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	22	-	-	317	103

267 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TOÀN TỈNH - *WHOLE PROVINCE*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo huyện ***By district***					
1. Thành phố Biên Hòa *Bien Hoa city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Thành phố Long Khánh *Long Khanh city*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
3. Huyện Tân Phú *Tan Phu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
4. Huyện Vĩnh Cửu *Vinh Cuu district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5. Huyện Định Quán *Dinh Quan district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
6. Huyện Trảng Bom *Trang Bom district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7. Huyện Thống Nhất *Thong Nhat district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Huyện Cẩm Mỹ *Cam My district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
9. Huyện Long Thành *Long Thanh district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10. Huyện Xuân Lộc *Xuan Loc district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
11. Huyện Nhơn Trạch *Nhon Trach district*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

270 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - *Unit: Medal*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**4**	**8**	**9**	**3**	**-**
Thế giới - *World*	2	1	1	-	-
Châu Á - *Asia*	-	1	4	-	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	2	6	4	3	-
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**8**	**4**	**19**	**2**	**-**
Thế giới - *World*	4	1	2	1	-
Châu Á - *Asia*	1	1	6	-	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	3	2	11	1	-
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**2**	**4**	**15**	**6**	**-**
Thế giới - *World*	1	-	3	-	-
Châu Á - *Asia*	-	3	6	-	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	1	1	6	6	-

Do ảnh hưởng dịch Covid-19 năm 2021 không tổ chức và tham gia các giải thi đấu thể thao quốc tế.

271 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư
Some indicators on living standards

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,8	0,5	0,3	0,3	0,3
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	4.259,25	4.825,05	5.848,00	5.621,32	5.751,45
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)*	>99	99,30	99,40	85,00	87,00
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of households using hygienic water (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) *Percentage of households using hygienic toilet (%)*	97,60	99,00	98,50	98,78	99,00

272 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
TAI NẠN GIAO THÔNG ***TRAFFIC ACCIDENTS***					
Số vụ tai nạn (Vụ) ***Number of traffic accidents (Case)***	**406**	**319**	**340**	**275**	**194**
Đường bộ - *Roadway*	394	313	337	269	191
Đường sắt - *Railway*	9	3	2	4	2
Đường thủy nội địa - *Inland waterway*	3	3	1	2	1
Số người chết (Người) ***Number of deaths (Person)***	**299**	**238**	**245**	**201**	**149**
Đường bộ - *Roadway*	290	234	243	198	148
Đường sắt - *Railway*	8	3	1	2	1
Đường thủy - *Waterway*	1	1	1	1	
Số người bị thương (Người) ***Number of injured (Person)***	**274**	**200**	**196**	**163**	**104**
Đường bộ - *Roadway*	273	200	195	157	103
Đường sắt - *Railway*	1	-	1	4	1
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	2	-
CHÁY, NỔ - *FIRE, EXPLOSION*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	22	45	30	19	31
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	5	1	8	3	-
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	3	3	6	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) *Total damage in money (Mill. dongs)*	33.180	63.668	13.350	6.599	13.711

273 Hoạt động tư pháp
Justice

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	2.293	2.202	2.559	3.100	2.457
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	3.403	3.184	3.704	5.384	4.907
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	396	369	496	516	510
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	2.170	1.820	2.076	2.578	2.600
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	3.597	3.087	3.506	5.081	4.838
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	353	286	393	531	464
Số vụ đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	2.219	1.873	1.948	2.257	2.231
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	3.564	3.130	3.298	4.142	4.170
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	210	157	213	295	297
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) *The number of people receiving legal aid (Person)*	488	274	310	282	341

274 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***	**5**	**1**	**7**	**2**	**-**
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	3	1	5	2	-
Số người bị thương *Number of injured*	2	-	2	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***	**483**	**69**	**1.249**	**672**	**1.291**
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	8	-	-	2	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	475	69	1.249	670	1.291
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***	**201**	**455**	**1.678**	**374**	**1.536**
Trong đó - *Of which:*					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	200	300	1.315	210	1.451
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	-	1	40	6	100
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) ***Total disaster damage in money (Bill. dongs)***	**32**	**8**	**631**	**30**	**107**

SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC
DATA OF KEY ECONOMIC CENTER OF SOUTHERN AREA AND THE WHOLE COUNTRY

Biểu *Table*	Chỉ tiêu - *Indicator*	Trang *Page*
275	Dân số trung bình - *Average population*	577
276	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010) *Gross domestic product (At constant 2010 prices)*	578
277	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành) *Gross domestic product (At current prices)*	579
278	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership*	580
279	Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành *Investment at current prices*	583
280	Chỉ số sản xuất công nghiệp *Index of industrial production*	584
281	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành *Retail sales of goods at current prices*	585
282	Thu ngân sách trên địa bàn - *Budget revenue in local area*	586
283	Chi ngân sách - *Budget expenditure in local area*	587

275 Dân số trung bình
Average population

Đơn vị tính: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**93.250,7**	**95.385,2**	**96.484,0**	**97.582,7**	**98.505,4**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**31.132,6**	**33.814,0**	**21.391,5**	**21.829,2**	**22.140,5**
Đồng Nai *Dong Nai province*	2.951,4	3.055,1	3.113,7	3.177,4	3.169,1
Bình Dương *Binh Duong province*	13.103	15.199	2.456,3	2.580,6	2.685,5
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	1.117,6	1.138,3	1.152,2	1.167,9	1.176,1
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	8.479,1	8.843,3	9.038,6	9.227,6	9.398,5
Bình Phước *Binh Phuoc province*	956,5	979,6	997,8	1.011,1	1.024,3
Tây Ninh *Tay Ninh province*	1.139,7	1.160,7	1.171,7	1.178,3	1.181,9
Long An *Long An province*	1.645,2	1.678,9	1.695,2	1.713,7	1.725,8
Tiền Giang *Tien Giang province*	1.740,1	1.759,1	1.766,0	1.772,5	1.779,4

276 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá so sánh 2010)
Gross domestic product (At constant 2010 prices)

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**3.054.470**	**3.493.315**	**3.738.546**	**4.987.353**	**5.115.805**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**1.562.344**	**1.773.200**	**1.903.770**	**1.937.704**	**1.871.118**
Đồng Nai *Dong Nai province*	160.958	187.969	205.058	214.169	218.769
Bình Dương *Binh Duong province*	192.614	228.375	251.219	269.118	276.176
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	252.743	242.018	243.517	228.237	213.948
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	779.197	907.058	978.893	991.569	924.366
Bình Phước *Binh Phuoc province*	31.923	36.840	40.645	43.451	46.196
Tây Ninh *Tay Ninh province*	38.878	45.165	49.235	51.243	51.350
Long An *Long An province*	57.284	69.569	76.288	80.627	81.448
Tiền Giang *Tien Giang province*	48.747	56.206	58.915	59.290	58.865

277 Tổng sản phẩm trên địa bàn (Theo giá hiện hành)
Gross domestic product (At current prices)

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**4.502.733**	**5.542.332**	**6.037.348**	**6.293.145**	**8.398.606**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**2.052.445**	**2.529.085**	**2.766.061**	**2.832.837**	**2.835.441**
Đồng Nai *Dong Nai province*	255.534	314.785	353.840	372.953	390.253
Bình Dương *Binh Duong province*	265.697	322.764	359.628	389.605	408.861
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	269.945	339.272	345.456	309.730	330.754
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	1.005.543	1.225.544	1.342.344	1.371.565	1.298.791
Bình Phước *Binh Phuoc province*	43.372	55.230	62.472	69.989	77.838
Tây Ninh *Tay Ninh province*	56.979	72.374	82.570	87.686	90.431
Long An *Long An province*	82.668	110.336	123.403	131.887	138.198
Tiền Giang *Tien Giang province*	72.707	88.780	96.348	99.422	100.315

278 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế
Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Đồng Nai - *Dong Nai province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	11,76	9,55	9,20	10,58	10,59
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	58,33	59,58	60,84	59,97	59,92
Dịch vụ - *Service*	22,24	22,65	22,18	21,83	21,55
Thuế sản phẩm - *Product tax*	7,67	8,22	7,78	7,62	7,94
Bình Dương - *Binh Duong province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,01	2,76	2,66	3,15	3,11
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	66,86	66,53	66,48	66,94	67,91
Dịch vụ - *Service*	21,76	22,36	22,56	21,98	21,31
Thuế sản phẩm - *Product tax*	8,37	8,35	8,30	7,93	7,67
Bà Rịa - Vũng Tàu - *Ba Ria Vung Tau province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	5,72	5,32	5,55	6,84	6,48
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	74,97	75,53	74,91	68,74	70,87
Dịch vụ - *Service*	14,28	13,81	13,93	16,32	14,62
Thuế sản phẩm - *Product tax*	5,03	5,34	5,61	8,10	8,03

278 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Thành phố Hồ Chí Minh - *Ho Chi Minh City*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,72	0,67	0,65	0,74	0,62
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	24,88	24,78	25,43	24,08	22,39
Dịch vụ - *Service*	61,24	61,65	61,18	62,48	63,39
Thuế sản phẩm - *Product tax*	13,16	12,90	12,74	12,70	13,6
Bình Phước - *Binh Phuoc province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	28,03	22,60	21,00	23,73	23,33
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	27,55	34,87	37,74	38,48	42,27
Dịch vụ - *Service*	40,23	38,06	36,89	33,52	30,44
Thuế sản phẩm - *Product tax*	4,19	4,47	4,37	4,27	3,96
Tây Ninh - *Tay Ninh province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	26,19	22,84	21,14	21,57	22,11
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	35,48	39,61	42,29	43,27	43,93
Dịch vụ - *Service*	33,87	32,58	31,54	30,21	29,02
Thuế sản phẩm - *Product tax*	4,46	4,97	5,03	4,95	4,94

278 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
Long An - *Long An province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	20,66	17,21	15,86	15,92	16,05
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	41,70	47,71	50,00	50,33	51,15
Dịch vụ - *Service*	30,95	28,39	27,60	27,23	26,27
Thuế sản phẩm - *Product tax*	6,69	6,69	6,54	6,52	6,53
Tiền Giang - *Tien Giang province*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	44,27	39,40	39,00	38,80	38,60
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	21,54	26,16	26,78	26,20	26,90
Dịch vụ - *Service*	29,18	28,86	28,48	28,90	28,70
Thuế sản phẩm - *Product tax*	5,01	5,58	5,74	6,10	5,80

279 Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành
Investment at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**1.487.560**	**1.856.352**	**2.047.781**	**2.164.505**	**2.891.911**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**591.740**	**769.824**	**823.436**	**863.683**	**750.446**
Đồng Nai *Dong Nai province*	63.259	82.322	92.338	96.396	96.684
Bình Dương *Binh Duong province*	82.189	103.593	114.657	129.334	123.370
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	40.089	43.427	43.232	56.213	52.065
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	315.741	426.489	446.538	442.280	344.829
Bình Phước *Binh Phuoc province*	17.153	19.960	21.457	23.868	25.708
Tây Ninh *Tay Ninh province*	20.281	27.857	34.361	35.369	32.826
Long An *Long An province*	26.109	34.283	37.862	43.483	36.948
Tiền Giang *Tien Giang province*	26.919	31.893	32.991	36.740	38.016

280 Chỉ số sản xuất công nghiệp
Index of industrial production

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**107,40**	**110,10**	**109,10**	**103,40**	**104,75**
Đồng Nai *Dong Nai province*	108,56	109,03	108,82	105,97	103,95
Bình Dương *Binh Duong province*	109,20	109,80	109,86	108,02	104,5
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	98,70	99,27	101,74	95,96	96,96
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	107,33	107,95	107,58	96,01	85,66
Bình Phước *Binh Phuoc province*	110,40	112,75	113,34	111,68	117,8
Tây Ninh *Tay Ninh province*	115,47	115,81	116,01	107,31	101,52
Long An *Long An province*	113,50	115,88	115,11	107,96	96,84
Tiền Giang *Tien Giang province*	114,80	112,10	111,10	101,60	97,22

281 Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành
Retail sales of goods at current prices

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**2.676.057**	**3.329.000**	**3.742.401**	**4.383.483**	**4.585.123**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**844.671**	**1.057.002**	**1.191.422**	**1.136.012**	**1.077.794**
Đồng Nai *Dong Nai province*	99.701	116.997	129.124	143.082	153.825
Bình Dương *Binh Duong province*	80.304	108.455	126.518	144.385	163.156
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	32.298	40.067	45.376	50.984	52.503
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	470.124	592.572	665.101	579.721	493.002
Bình Phước *Binh Phuoc province*	25.307	33.290	39.005	40.141	40.978
Tây Ninh *Tay Ninh province*	46.183	56.455	61.786	64.001	62.247
Long An *Long An province*	47.983	64.599	75.357	60.912	58.063
Tiền Giang *Tien Giang province*	42.771	44.567	49.155	52.786	54.020

282 Thu ngân sách trên địa bàn
Budget revenue in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**1.131.498**	**1.424.914**	**1.513.686**	**1.307.420**	**1.523.402**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**540.781**	**680.412**	**765.338**	**757.035**	**806.929**
Đồng Nai *Dong Nai province*	56.877	71.996	86.426	98.611	118.906
Bình Dương *Binh Duong province*	52.121	61.730	77.552	86.018	88.044
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	72.225	98.112	104.803	102.482	120.732
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	308.101	378.395	410.179	372.707	383.703
Bình Phước *Binh Phuoc province*	4.530	8.279	9.107	11.609	13.675
Tây Ninh *Tay Ninh province*	12.345	15.249	17.455	19.896	20.837
Long An *Long An province*	18.452	26.291	31.708	35.437	37.191
Tiền Giang *Tien Giang province*	16.130	20.360	28.108	30.275	23.841

283 Chi ngân sách
Budget expenditure in local area

Đơn vị tính: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2016	2018	2019	2020	Sơ bộ *Prel.* 2021
CẢ NƯỚC - *THE WHOLE COUNTRY*	**1.298.290**	**1.616.414**	**1.426.038**	**1.432.503**	**1.839.202**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ***Economic center of Southern area***	**214.369**	**239.997**	**273.213**	**343.313**	**321.238**
Đồng Nai *Dong Nai province*	29.665	39.069	42.668	47.042	62.987
Bình Dương *Binh Duong province*	18.785	23.443	26.713	41.027	31.155
Bà Rịa - Vũng Tàu *Ba Ria Vung Tau province*	18.718	25.945	27.849	34.739	38.579
Thành phố Hồ Chí Minh *Ho Chi Minh City*	89.487	85.528	95.145	121.813	101.979
Bình Phước *Binh Phuoc province*	7.496	11.410	12.597	15.389	14.156
Tây Ninh *Tay Ninh province*	10.761	13.313	14.466	18.133	18.975
Long An *Long An province*	24.330	22.999	28.295	36.421	32.165
Tiền Giang *Tien Giang province*	15.127	18.290	25.480	28.749	21.242

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH ĐỒNG NAI 2021
Dong Nai Statistical Yearbook

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. Giám đốc
NGUYỄN VIẾT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:
LÊ TUYẾT MAI

Trình bày sách: ANH TÚ
Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Điện thoại: (024) 38 474 185
Website: nhaxuatbanthongke.vn
Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 160 cuốn khổ 17 × 24,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt.
  Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 1804-2022/CXBIPH/02-14/TK do CXBIPH cấp ngày 30/5/2022.
- QĐXB số 57/QĐ-NXBTK ngày 21/6/2022 của Q.Giám đốc NXB Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
- ISBN: 978-604-75-2216-3